UBND TỈNH PHÚ THỌ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10527/CBGVL-SXD	Phú Thọ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 95/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh quy định về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh)*. Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các

khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá *(tăng hoặc giảm)* so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (xã, phường khác) thì Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển đến công trình để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ, phải có Văn bản Chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

5. Đề nghị Sở Tài chính, Thuế tỉnh căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành để tiến hành rà soát kiểm tra, thanh tra về giá; rà soát kiểm tra, thanh tra việc kê khai và nộp các loại thuế, phí theo quy định đối với nhóm vật liệu xây dựng sản xuất trên địa bàn tỉnh; trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị phối hợp thông tin để Sở Xây dựng gỡ thông báo giá của đơn vị vi phạm.

6. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: http://soxaydung.phutho.gov.vn).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở (Phan Văn Sỹ);
- VP Sở (để đăng tải website SXD);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh: "Trung tâm Thông tin - Công báo (Cổng TTĐT tỉnh)";
- Lưu: VT, KT&VLXD (Hg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ THỌ

Phan Văn Sỹ

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 10527/CBGVL-SXD ngày 28/8/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
I	**I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN**						
	1.1 Cát xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				609.090,9
2	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
3	Cát san nền	m3					345.454,5
	SP của Công ty TNHH SOKA 68 Địa chỉ: khu Lang Đài, phường Thanh Miếu; Đại diện: Dương Đức Kiên; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0966835252 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
5	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
6	Cát san nền	m3					290.909,1
	SP của Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Hùng Long Địa chỉ: Khu Đồng Ao, xã Chân Mộng, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Thanh; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983128520 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
7	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.090,9
8	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
9	Cát san nền	m3					272.727,3
	SP của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Nam Phát Địa chỉ: Khu Núi Miếu, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0347826668 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
10	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				572.727,3
11	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
12	Cát san nền	m3					309.090,9
	SP của Công ty TNHH Đức Thọ Phú Thọ Địa chỉ: Khu 11 (xã Phú Lộc cũ), xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0982360031 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
13	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
14	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
15	Cát san nền	m3					318.181,8
	SP của Công ty TNHH và Thương Mại Nguyên Đức. Địa chỉ đơn vị/địa điểm bán hàng: Khu 3 Đông Lĩnh, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Phùng Tiến Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0972504999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
16	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
17	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
18	Cát san nền	m3					227.272,7
	SP của: - Công ty TNHH Hùng Phương (Địa chỉ bán hàng: thôn Dọc, xã Lai Đồng, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Hùng; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0962444514) - Công ty TNHH MTV Ngân Huệ (thôn Vèo, xã Lai Đồng; Đại diện: Đinh Mạnh Thắng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0916153658) (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
19	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.454,5
20	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH Vương Trang Phú Thọ Địa chỉ: Khu Trung Thành, Xã Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Đăng Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã Phú Khê)						
21	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
22	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
23	Cát san nền	m3					314.814,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
24	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
25	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
26	Cát san nền	m3					227.272,7
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Vân Bán (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
27	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
28	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				231.481,5
29	Cát san nền	m3					152.777,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Vĩnh Chân (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
30	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.259,3
31	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
32	Cát san nền	m3					212.963,0
	SP Hộ Kinh Doanh Trần Ngọc Lâm; Thôn 9, xã Yên Kỳ, Phú Thọ; Đại diện: Trần Ngọc Lâm; Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh Số điện thoại: (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
33	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
34	Cát san nền	m3	Không có thông tin				318.182
	SP Công ty TNHH Ngọc Trâm Phú Thọ Thôn 4, xã Hạ Hòa, Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Tĩnh Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0962728766 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
35	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				290.909
36	Cát san nền	m3	Không có thông tin				245.455
	SP Công ty TNHH Quan Văn Trường Thôn 9, xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Thị Hậu; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0982778199 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
37	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000
38	Cát san nền	m3	Không có thông tin				250.000
	SP Công ty TNHH Đăng Nguyên Thôn 30, xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Dương Hữu Vân; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0967407669 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
39	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				650.000,0
40	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
41	Cát đắp nền	m3					320.000,0
	SP Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường Thôn 14, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Chí Công; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
42	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				580.000,0
43	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
44	Cát đắp nền	m3					250.000,0
	SP Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi Thôn 5, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hoàng Thị Tiến; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
45	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
46	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				260.000,0
47	Cát đắp nền	m3					220.000,0
	Giá trung bình bán phổ biến trên địa bàn xã Trạm Thản (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã)						
48	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				290.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH Ngân Tùng, Đ/C: Thôn Lương Sơn, xã Yên Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hà Văn Cường; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0989886799 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
49	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				245.454,5
	SP của Công ty TNHH Xuân Thiều, khu 6, xã Đào Xá - Điện thoại: 0983688093 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
50	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				227.272,7
	SP của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và phát triển Đức Thịnh - xã Đào Xá, Điện thoại: 0210.220.3999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				-
51	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
52	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
53	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
54	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Hộ kinh doanh Phạm Sinh Mười Khu 1 (Thanh Uyên cũ) xã Hiền Quan - Điện thoại: '0986733982 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
55	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				550.000,0
56	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
57	Cát đắp nền	m3					150.000,0
	SP của HKD - Hoàng Thị Thuý; Mã số thuế: 025193004048, khu Đại Phú, xã Sơn Lương; Đại diện: Nguyễn Văn Hải; Chức vụ: TV Kinh doanh; Số điện thoại:0988748904; 0972951002 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
58	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
59	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				200.000,0
60	Cát đắp nền	m3					163.636,4
	SP của Cửa hàng Cường Nhàn, Khu 2 (Hương Nộn), xã Tam Nông - Điện thoại: 0374246773 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
61	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
62	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
63	Cát đắp nền	m3					254.545,5
	SP của Công ty TNHH Hương Linh Địa chỉ: Thôn Đồng Xuân 2, xã Thanh Ba - Điện thoại: (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
64	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				663.636,4
65	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				436.363,6
66	Cát đắp nền	m3					336.363,6
	SP của Hợp tác xã VLXD Minh Châu Địa chỉ bán hàng: Xã Minh Đài; Điện thoại: 0977892289 (giá tại bãi của HTX, trên phương tiện bên mua)						
67	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
68	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				320.000,0
	SP của CÔNG TY TNHH TM & DV NAM PHÁT Địa chỉ bán hàng: Khu 6, Xã Võ Miếu, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Đỗ Đình Nam; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0974 145 981 (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
69	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
70	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Cửa hàng Chung Đồng; Địa chỉ bán hàng: Thôn Phú Thịnh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hà Văn Đồng; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0338 038 130; (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
71	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
72	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng Tâm Thắng; Địa chỉ bán hàng: Thôn Phú Thịnh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hoàng Đức Tâm; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0989 173 777 (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
73	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
74	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Cửa hàng VLXD Đức Giang; Địa chỉ bán hàng: Thôn Liên Minh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hoàng Đức Giang; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0398 613 215 (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
75	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				427.272,7
76	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				227.272,7
	SP của Công ty TNHH Đại Hà Địa chỉ bán hàng: tại khu Minh Tiến, xã Yên Lập; Số điện thoại: 0988505472 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
77	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				
78	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty ĐTXD và Vận tải Thắng Nguyệt Địa chỉ bán hàng: khu Tân An 4, xã Yên Lập; Điện thoại: 0984787046 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
79	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				
80	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Công ty TNHH XDTM Long Hà, xã Yên Lập Địa chỉ bán hàng: khu Thống Nhất, xã Yên Lập; Điện thoại: 0988575575 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
81	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
82	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phùng Xuân Hòa; Số điện thoại: 0986 238 787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
83	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				694.444,4
84	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
	Sản phẩm của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
85	Cát bê tông loại 1	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
86	Cát bê tông loại 2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
87	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				450.000,0
	Sản phẩm của Cơ sở kinh doanh: Kim Đình Hùng Địa chỉ bãi tập kết: thôn Yên Lạc 1, xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ - Tel: 033008483 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
88	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
89	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				245.454,5
90	Cát san nền	m3					181.818,2
	SP của Công ty TNHH Đồng Vang Địa chỉ bãi tập kết: thôn Đồng Vang, xã Tam Dương; Đại diện: Nguyễn Thị Thủy; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0979774838/0973796234 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
91	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
92	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
93	Cát đắp nền	m3					272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng VLXD Mùi Hường **Địa chỉ: Km 12+100 ĐT.310, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0961565167** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
94	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.148,1
95	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				359.259,3
	SP của Công ty TNHH TL **Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0866198024** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)**						
96	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
97	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
98	Cát đắp nền	m3					203.703,7
	SP của các Cơ sở kinh doanh VLXD **Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Dân Chủ, thôn Đồng Tâm, thôn Làng Len - xã Hải Lựu, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
99	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
100	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
101	Cát đắp nền	m3					318.181,8
	SP của Công ty TNHH Gia Khánh - Mã ST: 2500420648 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Dùng, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Khổng Thế Lực; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0379903715** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
102	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
103	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
104	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Duy Cường - Mã ST: 2500296197 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Lê Văn Bảy; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0986865661** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
105	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				690.909,1
106	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
107	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Trung Kiên - Mã ST: 25002961977 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Lê Văn Chiến; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0912301703** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
108	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				686.363,6
109	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				395.454,5
110	Cát đắp nền	m3					236.363,6
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Tiến Mạnh **Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Thọ Linh, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
111	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				620.000,0
112	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				371.818,2
113	Cát đắp nền	m3					371.818,2
	SP của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quân Đen, xã Vĩnh Hưng **Địa chỉ bãi tập kết: Khu II, Đại Đồng, xã Vĩnh Hưng, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0989377755** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
114	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
115	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
116	Cát đắp nền	m3					272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH Công Vân Hoà Bình Địa điểm bán hàng: Tổ 21, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ Đại diện Trần Anh Công; Số đt: 0969833333 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
117	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
118	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				163.636,4
	SP của Cơ sở kinh doanh Phạm Hồng Phát, xã Dũng Tiến Địa chỉ bãi tập kết: thôn My , xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0978065693						
119	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.148,1
120	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				428.571,4
	SP của Công ty TNHH 1 thành viên thương mại và dịch vụ Tuấn Linh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Bãi Đa, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Vũ; Số điện thoại: 0986876314 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
121	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
122	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				436.363,6
	SP của Cơ sở kinh doanh Thanh Mai Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Hợp Thành, xã Lạc Lương; Đại diện: Ông Phạm Ngọc Thanh; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0974766502 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
123	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				563.636,4
124	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
	SP của Hộ kinh doanh Lương Hồng Quang; Địa chỉ: Phố Lâm Hoá, xã Lạc Sơn, tỉnh Phú Thọ ; Đại diện: Lương Hồng Quang; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0976.193.009 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
125	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				481.818,2
126	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				245.454,5
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Khiêm, xã Ngọc Sơn Địa chỉ bãi tập kết: xóm Trung Sơn, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điên thoai: 0336631386						
127	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
128	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Cơ sở Bùi Thị Giảm (Cửa hàng VLXD Tươm Tiên), xã Nhân Nghĩa Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Ấm, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại:						
129	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
130	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
	SP của các Hộ kinh doanh: - Hộ kinh doanh Đào Thị Lục Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Châu Tróng, xã Quyết Thắng Điện thoại: 0963964756 - Hộ kinh doanh Hương Vầy Địa chỉ: Xóm Duộng Rềnh, xã Quyết Thắng ĐT: 0388866823 - Hộ kinh doanh Nhiến Duyên Địa chỉ: Xóm Trám Chất, xã Quyết Thắng ĐT: 0399636440 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
131	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.454,5
132	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
133	Cát đắp nền	m3					318.181,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của: **- Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương** **Địa chỉ: Thôn Đồng Chum, xã Tân Pheo** **- Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Hiếu;** **Địa chỉ: Thôn Ca Lông, xã Tân Pheo;** **- Cửa hàng vật liệu xây dựng Lưu Trí Thức** **Địa chỉ: Thôn Giáp Đất, xã Tân Pheo** **(giá tại bãi của các cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
134	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
135	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
	Giá phổ biến trên địa bàn xã Thượng Cốc: **(SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh** **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc** **Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493)** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
136	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.090,9
137	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng , Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069** **(giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)**						
138	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
139	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Công ty TNHH xây dựng Thương mại Hải Nam TH **Địa chỉ bãi tập kết: Khu Đồng Tiến, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Phạm Văn Huy; Số đt: 0976.443.151** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
140	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
141	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Nguyễn Minh Thảo;** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
142	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
143	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP - Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Hiệp Địa chỉ: Thôn Chum Nưa, xã Đức Nhàn; Đại diện: Nguyễn Văn Hiệp; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
144	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
145	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP - Hộ kinh doanh Thắng Lý Địa chỉ: Thôn Công, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Lê Văn Thắng; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0986224519 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
146	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Công ty TNHH Mạnh phát **Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Sấu Thượng, xã Cao Dương;** **Số điện thoại: 0979 118 828** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
147	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
148	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
149	Cát bê tông (Cát nhân tạo)	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
	1.2 Đá xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, **ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
150	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
151	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				454.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
152	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
153	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
154	Cấp phối đá dăm loại II	m3					300.000,0
	SP của Công ty TNHH và Thương Mại Nguyên Đức. Địa chỉ đơn vị/địa điểm bán hàng: Khu 3 Đồng Lĩnh, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Phùng Tiến Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0972504999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
155	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
156	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
157	Base A - Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
158	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
159	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
160	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
161	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
162	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	SP của: - Công ty TNHH Hùng Phương (Địa chỉ bán hàng: thôn Dọc, xã Lai Đồng, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Hùng; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0962444514) - Công ty TNHH MTV Ngân Huệ (thôn Vèo, xã Lai Đồng; Đại diện: Đinh Mạnh Thắng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0916153658) (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
163	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
164	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
165	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
166	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				409.090,9
167	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				363.636,4
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - xaydungvinhlacvp@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
168	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				680.000,0
169	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				670.000,0
	SP của Công ty TNHH TL Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0866198024 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)						
170	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
171	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
172	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
173	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				418.181,8
174	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				372.727,3
	SP của Cơ sở kinh doanh: Kim Đình Hùng Địa chỉ bãi tập kết: thôn Yên Lạc 1, xã Tề Lễ, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 033008483 giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua						
175	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
176	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
177	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
178	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				409.090,9
179	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				363.636,4
	SP của: - Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương Địa chỉ: Thôn Đồng Chum, xã Tân Pheo - Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Hiếu; Địa chỉ: Thôn Ca Lông, xã Tân Pheo; - Cửa hàng vật liệu xây dựng Lưu Trí Thức Địa chỉ: Thôn Giáp Đắt, xã Tân Pheo (giá tại bãi của các cơ sở, trên phương tiện bên mua)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
180	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
181	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
182	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
183	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
184	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng, Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069 (giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)						
185	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP - Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Hiệp Địa chỉ: Thôn Chum Nưa, xã Đức Nhàn; Đại diện: Nguyễn Văn Hiệp; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
186	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
187	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
188	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				481.818,2
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Dân Chủ (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
189	Đá hộc	m3					263.636,4
190	Đá xô bồ	m3					245.454,5
	Công ty TNHH Nam Quyền Mỏ đá thôn Đám 3, xã Chí Đám, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
191	Đá hộc	m3					254.545,5
192	Đá hỗn hợp (xô bồ)	m3					200.000,0
193	Bột đá	m3					227.272,7
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0888161110						
194	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
195	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
196	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				263.636,4
197	Bột đá	m3	-				218.181,8
198	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
199	Đá hộc	m3	Không có thông tin				190.909,1
200	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				172.727,3
201	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				263.636,4
202	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá Hang Nước, Thôn Lèo, xã Hương Cần, tỉnh Phú Thọ ĐT: 0566750999 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
203	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
204	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				327.272,7
205	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
206	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				236.363,6
207	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				181.818,2
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Minh Hoà ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
208	Đá hộc	m3	Không có thông tin				290.909,1
209	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				227.272,7
210	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
211	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
212	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
213	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
214	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
215	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
216	Đá bụi, mạt đá	m3	Không có thông tin				272.727,3
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng và mỏ đá Hang Nắng mở rộng, xã Minh Hoà (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
217	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				311.279,5
218	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				365.824,9
219	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				338.552,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
220	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				293.097,6
221	Đá hộc	m3	Không có thông tin				293.097,6
222	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				274.915,8
223	Bột đá	m3	Không có thông tin				311.279,5
224	Đá mạt	m3	Không có thông tin				311.279,5
225	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				329.461,3
226	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				293.097,6
	Công ty cổ phần đá Hoàng Sơn Thôn Tân Thành, xã Minh Hoà; Đại diện: Hoàng Văn Kiên; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0985069226; (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
227	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
228	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
229	Bột đá	m3	Không có thông tin				236.363,6
230	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				254.545,5
231	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
232	Đá hộc	m3	Không có thông tin				245.454,5
233	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				218.181,8
	Công ty TNHH đầu tư và TM Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột, xóm Minh Tân, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ Liên hệ: ông Đệ 0913090522 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
234	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
235	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
236	Bột đá	m3	Không có thông tin				263.636,4
237	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
238	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
239	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
	Công ty TNHH Thắng Lợi Mỏ đá Khu Đình, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Phàn; Chức vụ: Giám đốc; SĐT: 0989335135. (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
240	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
241	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
242	Đá hộc	m3	Không có thông tin				290.909,1
243	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				327.272,7
244	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
245	Bột đá	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
246	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				272.727,3
	Công ty Cổ phần khoáng sản Phúc Kim Thành Mỏ đá Khu Minh Tân, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Đào Thị Vân Huyền; Chức vụ: Giám đốc; SĐT: 09877861981. (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
247	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				327.272,7
248	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
249	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
250	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
251	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				227.272,7
252	Bột đá	m3	TCVN 7570:2006				263.636,4
253	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, thôn Xuân Thắng, xã Sơn Lương Giá tại mỏ, trên phương tiện - Điện thoại: 0984787046						
254	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				290.909,1
255	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
256	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
257	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
258	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
259	Đá hộc	m3	Không có thông tin				281.818,2
260	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
261	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
262	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				263.636,4
263	Đá thải	m3	Không có thông tin				190.909,1
	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu Mỏ đá Tân Trung, thôn Đồng Sinh, xã Tam Sơn (xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ), tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua - Điện thoại: 0912202043/09816113295						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
264	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				379.000,0
265	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				297.000,0
266	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				296.000,0
267	Đá mạt	m3	Không có thông tin				245.000,0
268	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				268.000,0
269	Đá hộc A	m3	Không có thông tin				260.000,0
270	Đá hỗn hợp (sau nổ mìn)	m3	TCVN 8859:2023				100.000,0
	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng Bảo Quân - CN Sông Lô Mỏ đá Thôn Xóm Mới, xã Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Đại diện: Nguyễn Minh Thanh; Chức vụ: Giám đốc chi nhánh ; Số điên thoai: 0913026871						
271	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
272	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
273	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				270.000,0
274	Đá mạt	m3	Không có thông tin				220.000,0
275	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				260.000,0
276	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				240.000,0
277	Đá hộc	m3	Không có thông tin				260.000,0
	Sản phẩm của Công ty TNHH Hùng Vĩ Mỏ đá Quang Sơn, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: ông Trí ; Số điên thoai: 0987020348						
278	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
279	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
280	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
281	Đá mạt	m3	Không có thông tin				240.000,0
282	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				270.000,0
283	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
284	Đá hộc	m3	Không có thông tin				270.000,0
	SP của Công ty TNHH Trường Thành. Mã số thuế: 5400231297 Địa điểm bán hàng: Tổ 6, phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ Đại diện Nguyễn Thị Thu; Số điện thoại: 0969029199 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
285	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
286	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
287	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
288	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				330.000,0
289	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				215.000,0
	Công ty Cổ phần 19-8; Mã số thuế: 5400296978 Địa chỉ: Thôn Sỏi, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trương Văn Thức; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0988703680 Giá tại bãi trên phương tiện bên mua						
290	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
291	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
292	Đá 5x8	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
293	Đá 0-5	m3	TCVN 7570:2006				313.636,4
294	Đá mạt	m3					309.090,9
295	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai Đại diện: Nguyễn Mạnh Diệp ; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0978 295 226 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
296	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
297	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
298	Đá 4x6	m3					420.000,0
299	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
300	Đá bây cấp phối loại 1 (Base)	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
301	Đá bây cấp phối loại 2 (SuBase)	m3	TCVN 8859:2023				320.000,0
302	Đá hộc	m3					380.000,0
	Công ty TNHH Trung Dũng Địa chỉ mỏ đá: xóm Trang, xã Cao Phong, tỉnh Phú Thọ Cán bộ công bố giá: Lê Văn Tập; Số điện thoại: 0983503306 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
303	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
304	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
305	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
306	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
307	Đá 4x6	m3					380.000,0
308	Đá hộc	m3					380.000,0
309	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				380.000,0
310	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Địa chỉ: mỏ đá Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt** **Số đt: 0355.202.868** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
311	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
312	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
313	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
314	Đá hộc	m3					354.545,5
315	Đá bây B	m3	TCVN 8859:2023				177.272,7
316	Đá bây A	m3	TCVN 8859:2023				354.545,5
317	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
318	Bột đá	m3	-				354.545,5
	Công ty TNHH MTV Ánh Hồng **Địa chỉ đơn vị khai thác: Thôn Bắc Sơn, xã Nật Sơn** **Đại diện: Bùi Thị Chín; Chức vụ: Giám đốc;** **Số điện thoại: 0973.063.278** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**						
319	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				240.000,0
320	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
321	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				240.000,0
322	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
	Doanh nghiệp TNXNVLXD Thanh Hồng **Địa chỉ đơn vị khai thác: thôn 168, xã Mường Động** **Đại diện: Bùi Thị Hồng; Số điện thoại: 0985312683** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**						
323	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
324	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
325	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
326	Đá cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				390.909,1
327	Đá cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
328	Đá hộc	m3					370.000,0
	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh **Địa chỉ mỏ: Khu Mường Đầm, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Phạm Thị Mơ; Chức vụ: Giám đốc;** **Số điện thoại: 0888617999** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
329	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
330	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
331	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
332	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
333	Đá hộc	m3					310.000,0
334	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
335	Đá mạt	m3					280.000,0
336	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				350.000,0
337	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				260.000,0
338	Đất đá thải	m3	-				109.090,9
	Công ty CP Xây dựng thương mại Phát Đạt HB **Địa chỉ mỏ: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: 0986518234 (Hà)**	m3					-
339	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
340	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
341	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
342	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
343	Đá hộc	m3					272.727,3
344	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
345	Đá mạt	m3					245.454,5
346	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				359.090,9
347	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				260.000,0
348	Đất đá thải	m3	-				109.090,9
	Công ty TNHH Nam Sơn Mỏ đá Yên Bình (Đ/c: xóm Thanh Bình, xã Yên Trị) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: ông Phương - 0917121950	m3					-
349	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
350	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
351	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				328.950,0
352	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				321.200,0
353	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				348.500,0
354	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
355	Đá mạt	m3					343.200,0
356	Đá hộc	m3					339.700,0
	Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thương mại BT Địa chỉ sản xuất: Thôn Đồng Đăng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0971 751 699/0918681389 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
357	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
358	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
359	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				394.500,0
360	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				392.000,0
361	Đá mạt	m3	-				359.700,0
362	Base A (cấp phối đá dăm loại I)	m3	TCVN 8859:2023				412.500,0
363	Base B (cấp phối đá dăm loại II)	m3	TCVN 8859:2023				346.500,0
364	Xô bồ	m3	-				217.800,0
365	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012				448.800,0
	Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Phú Đình Địa chỉ sản xuất: Thôn Om Làng, Xã Cao Dương; Số điện thoại: 0915 684 964 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
366	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
367	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				422.727,3
368	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
369	Đá hộc	m3	-				405.000,0
370	Đá 0,5x1,0	m3	TCVN 7570:2006				405.000,0
371	Đá mạt	m3	-				360.000,0
372	Base A1	m3	TCVN 8859:2023				405.000,0
373	Base A2	m3	TCVN 8859:2023				345.000,0
374	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012				465.000,0
	Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng Đ/c: Mỏ đá núi Canh (KV1), Xóm Bằng Gà, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0835552300	m3					-
375	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				382.500,0
376	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				351.900,0
377	Đá mạt	m3					265.200,0
378	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				327.600,0
379	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				334.000,0
380	Đá nghiền (0-3,5mm)	m3	TCVN 8859:2023				374.000,0
381	Đá base B loại 1	m3	TCVN 8859:2023				280.500,0
382	Đá hộc	m3					347.600,0
	Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình Đ/c: Mỏ đá núi Tran, xã Đà Bắc, Phú Thọ Liên hệ: 0901781155, Ms Dương Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
383	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				410.000,0
384	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				410.000,0
385	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				410.000,0
386	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				340.000,0
387	Đá mạt	m3					330.000,0
388	Đá hộc	m3					380.000,0
389	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
390	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023				310.000,0
391	Đất đá xô bồ	m3					200.000,0
	Công ty Cổ phần Thành Hiếu Địa chỉ: xã Liên Sơn, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0392185482 ông Cường	m3					-
392	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				386.000,0
393	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				414.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
394	Đá mạt	m3					364.000,0
395	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				419.000,0
396	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				330.000,0
	Công ty TNHH Thành Phát Đ/c: núi Ba Mô, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0983686222 ông Huấn; 0973208686	m3					-
397	Đá hộc	m3					349.090,9
398	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
399	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
400	Đá mạt	m3					309.090,9
401	Đá Base A	m3	TCVN 8859:2023				293.636,4
402	Đá Base B	m3	TCVN 8859:2023				278.181,8
	Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam Đ/c: xóm Sòng, xã Liên Sơn Liên hệ: ông Nam, 0963678576 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
403	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
404	Đá 2x3	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
405	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
406	Đá 05x10	m3	TCVN 7570:2006				323.000,0
407	Đá hộc	m3					323.000,0
408	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
409	Đá mạt	m3					302.000,0
410	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				286.000,0
	Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình (Đ/c mỏ: thôn Tân Sơn, xã Liên Sơn) Liên hệ: 02186263333 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
411	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
412	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
413	Đá mạt	m3					330.000,0
414	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	II. XI MĂNG						
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ Giao hàng tại chân công trình, giá bán trung bình trên địa bàn khu vực công bố						
415	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.464			
416	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.518			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Vũ Văn Thắng, ĐT: 0986601687						
417	Xi măng bao PCB30 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.421	1.441	1.441	
418	Xi măng bao PCB40 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.468	1.488	1.488	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP VIỆT THÁI - NM XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: Khu Công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Phan Văn Khoa, ĐT: 0988505299						
419	Xi măng bao PCB30 Hữu Nghị	kg	TCVN 6260-2020	1.390			
420	Xi măng bao PCB40 Hữu Nghị	kg	TCVN 6260-2020	1.460			
	SP CỦA CÔNG TY TNHH XI MĂNG VĨNH SƠN Đc: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Ô. Trường, ĐT: 0989625868						
	Giá bán tại phường Việt Trì						
421	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.290,0
422	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.390,0
423	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.190,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
424	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.250,0
425	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.350,0
426	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.150,0
	Giá bán tại phường Hòa Bình						
427	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.115,0
428	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.215,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
429	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.015,0
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nạm) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522 - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)						
430	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.322	1.342	1.302	
431	Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.386	1.406	1.366	
432	Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.304	1.324	1.284	
433	Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.368	1.388	1.348	
434	XM pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40 (hàng rời)	kg	TCVN 6260-2020	1.400	1.400	1.400	
	SP CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG TRUNG SƠN Địa chỉ nhà máy: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy Phụ trách CBG: ông Tú - 0965268974						
435	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.172,6
436	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.252,6
437	Xi măng MC25 (C91)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.052,6
	Sản phẩm Xi măng Long Sơn của CHI NHÁNH VIỆT TRÌ - CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY HÒA BÌNH MINH - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình và chi phí hạ hàng trên địa tỉnh Phú Thọ trước sát nhập - Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập: '+ Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Thế Cường - Khu 4A, Phường Vân Phú - ĐT: 0912 181 777 + Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quân Thủy - Tổ 19, Khu 2, Phường Việt Trì - ĐT: 0912 596 746 + Công ty TNHH VLXD Lâm Anh - Tổ 16, khu 2, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0389 668 866 + Hộ kinh doanh Trịnh Văn Đồng - Khu Gai Hạ, Xã Bình Phú - ĐT: 0986 703 326 + Công ty TNHH Chiến Lợi - Sô 17-19 Phố Hà Liễu - Phường Gia Cẩm - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103 816 877 + Công Ty TNHH Thương Mại Nghĩa Nhung - SN 3093 đường Hùng Vương, Phường Nông Trang - ĐT: 0976 856 161 + Công ty TNHH TM và XD Thanh Trang - Khu 10, Xã Bản Nguyên - ĐT: 0977 110 752 + Hộ kinh doanh Cửa hàng Nam Hảo - Khu 8, Phường Phong Châu - ĐT: 0972 934 312 + Công ty cổ phần Gia Phát Phú Thọ - Khu 6, Xã Chân Mộng - ĐT: 0989 331 243						
438	Xi Măng Long Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.525			
439	Xi Măng Long Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.575			
440	Xi măng xây trát C91	kg	TCVN 9202: 2012 - MC25	1.388			
441	Xi Măng Tam Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.525			
442	Xi Măng Tam Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.575			
443	Xi Măng Hà Trung PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.385			
444	Xi Măng Hà Trung PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.435			
445	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.385			
446	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.435			
447	Xi Măng Thành Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.292			
448	Xi Măng Thành Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.342			
449	Xi Măng Hoàng Hải PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.292			
450	Xi Măng Hoàng Hải PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.342			
	SP CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XUÂN KHIÊM - NHÀ MÁY XI MĂNG XUÂN SƠN Địa chỉ nhà máy: Thôn Bờ Sông, Xã Yên Trị, tỉnh Phú Thọ Phụ trách CBG: Nguyễn Việt Chung Số điện thoại: 0913 589 125 - Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh						
	Phường Việt Trì Phường Nông Trang Phường Thanh Miếu Phường Vân Phú Xã Hy Cương		TCVN 6260-2020				-
451	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
452	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Phường Phú Thọ Phường Phong Châu Phường Âu Cơ		TCVN 6260-2020				-
453	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
454	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Cẩm Khê Xã Phú Khê Xã Hùng Việt Xã Đồng Lương Xã Tiên Lương Xã Văn Bán		TCVN 6260-2020				-
455	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.417,0
456	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.482,0
	Xã Đoan Hùng Xã Tây Cốc Xã Chân Mộng Xã Chí Đám Xã Bằng Luân		TCVN 6260-2020				-
457	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.435,0
458	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.500,0
	Xã Hạ Hòa Xã Đan Thượng Xã Yên Kỳ Xã Vĩnh Chân Xã Văn Lang Xã Hiền Lương		TCVN 6260-2020				-
459	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.453,0
460	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.518,0
	Xã Lâm Thao Xã Xuân Lũng Xã Phùng Nguyên Xã Bản Nguyên		TCVN 6260-2020				-
461	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.378,0
462	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.443,0
	Xã Phù Ninh Xã Dân Chủ Xã Phú Mỹ Xã Trạm Thản Xã Bình Phú		TCVN 6260-2020				-
463	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,0
464	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.465,0
	Xã Tam Nông Xã Thọ Văn Xã Vạn Xuân Xã Hiền Quan		TCVN 6260-2020				-
465	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
466	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Tân Sơn Xã Minh Đài Xã Lai Đồng Xã Thu Cúc Xã Xuân Đài Xã Long Cốc		TCVN 6260-2020				-
467	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.405,0
468	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.470,0
	Xã Thanh Ba Xã Quảng Yên Xã Hoàng Cương Xã Đông Thành Xã Chí Tiên Xã Liên Minh		TCVN 6260-2020				-
469	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.414,0
470	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.479,0
	Xã Thanh Sơn Xã Võ Miếu Xã Văn Miếu Xã Cự Đồng Xã Hương Cần Xã Yên Sơn Xã Khả Cửu		TCVN 6260-2020				-
471	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
472	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Thanh Thủy Xã Đào Xá Xã Tu Vũ		TCVN 6260-2020				-
473	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.361,0
474	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.426,0
	Xã Yên Lập Xã Thượng Long Xã Sơn Lương Xã Xuân Viên Xã Minh Hòa Xã Trung Sơn		TCVN 6260-2020				-
475	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.415,0
476	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.485,0
	Phường Hòa Bình Phường Kỳ Sơn Phường Tân Hòa Phường Thống Nhất		TCVN 6260-2020				-
477	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.311,6
478	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,0
	Xã Cao Phong Xã Mường Thàng Xã Thung Nai		TCVN 6260-2020				-
479	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.291,2
480	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.356,0
	Xã Đà Bắc Xã Cao Sơn Xã Đức Nhàn Xã Quy Đức Xã Tân Pheo Xã Tiền Phong		TCVN 6260-2020				-
481	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.332,0
482	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.397,0
	Xã Kim Bôi Xã Mường Động Xã Dũng Tiến Xã Hợp Kim Xã Nật Sơn		TCVN 6260-2020				-
483	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
484	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Xã Lạc Sơn Xã Mường Vang Xã Đại Đồng Xã Ngọc Sơn Xã Nhân Nghĩa Xã Quyết Thắng Xã Thượng Cốc Xã Yên Phú		TCVN 6260-2020				-
485	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.243,2
486	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.308,0
	Xã Lạc Thủy Xã An Bình Xã An Nghĩa		TCVN 6260-2020				-
487	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.232,4
488	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.297,0
	Xã Lương Sơn Xã Cao Dương Xã Liên Sơn		TCVN 6260-2020				-
489	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.304,4
490	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.369,0
	Xã Mai Châu Xã Bao La Xã Mai Hạ Xã Pà Cò Xã Tân Mai		TCVN 6260-2020				-
491	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.329,6
492	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.394,0
	Xã Tân Lạc Xã Mường Bi Xã Mường Hoa Xã Toàn Thắng Xã Vân Sơn		TCVN 6260-2020				-
493	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
494	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Phường Phúc Yên Phường Xuân Hòa		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
495	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.370,8
496	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.436,0
	Phường Vĩnh Phúc Phường Vĩnh Yên		TCVN 6260-2020				-
497	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.379,2
498	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.444,0
	Xã Tam Sơn Xã Sông Lô Xã Hải Lựu Xã Yên Lãng		TCVN 6260-2020				-
499	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,8
500	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.466,0
	Xã Lập Thạch Xã Tiên Lữ Xã Thái Hòa Xã Liên Hòa Xã Hợp Lý Xã Sơn Đông		TCVN 6260-2020				-
501	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.392,4
502	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.457,0
	Xã Tam Đảo Xã Đại Đình Xã Đạo Trù		TCVN 6260-2020				-
503	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,4
504	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Tam Dương Xã Hội Thịnh Xã Hoàng An Xã Tam Dương Bắc		TCVN 6260-2020				-
505	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,4
506	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Vĩnh Tường Xã Thổ Tang Xã Vĩnh Hưng Xã Vĩnh An Xã Vĩnh Phú Xã Vĩnh Thành		TCVN 6260-2020				-
507	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.360,0
508	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.425,0
	Xã Yên Lạc Xã Tề Lỗ Xã Liên Châu Xã Tam Hồng Xã Nguyệt Đức		TCVN 6260-2020				-
509	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.366,0
510	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.431,0
	Xã Bình Nguyên Xã Xuân Lãng Xã Bình Xuyên Xã Bình Tuyền		TCVN 6260-2020				-
511	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,8
512	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.442,0
	SP CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN **Địa chỉ nhà máy: tổ dân phố số 3, phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa** **Phụ trách CBG: Lê Đức Thọ** **Số điện thoại: 0911 361 111** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn các khu vực công bố**						
	Xã Tam Sơn, Xã Sông Lô		TCVN 6260-2020				-
513	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.203,7
514	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.268,5
	Xã Cao Phong, Xã Đà Bắc		TCVN 6260-2020				-
515	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.259,3
516	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.324,1
	III. THÉP XÂY DỰNG						
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Giá bán tại kho trung chuyển của Công ty tại các địa bàn, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **Kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.** **Kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.**						
	Thép cốt bê tông						
	Giá bán tại kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.						
517	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.850,0
518	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.850,0
519	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.550,0
520	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.900,0
521	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
522	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.300,0
523	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
524	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
525	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
526	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.600,0
527	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.400,0
528	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.350,0
	Giá bán tại kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.						
529	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.750,0
530	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.750,0
531	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.450,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
532	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.800,0
533	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.400,0
534	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.200,0
535	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
536	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
537	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
538	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
539	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.300,0
540	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
	Thép hình **- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên, trên phương tiện vận tải bên mua**						
541	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.550,0
542	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
543	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
544	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.300,0
545	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.250,0
546	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
547	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
548	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.650,0
549	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
550	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
551	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
552	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.200,0
553	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
554	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
555	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
556	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
557	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
558	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.000,0
559	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.950,0
560	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.200,0
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình, trên phương tiện bên bán**						
561	Thép cuộn D6, D8 (cuộn 6,8 (CB240-T))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.360	15.210	15.260	
562	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.720	15.570	15.620	
563	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
564	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
565	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.920	15.770	15.820	
566	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.720	15.570	15.620	
567	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.720	15.570	15.620	
568	Thép thanh vằn D36-D40 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.020	15.870	15.920	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) **- ĐC Nhà máy: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố, giao hàng trên phương tiện bên bán**						
	Giá bán tại phường Việt Trì và phường Hòa Bình						
569	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.120,0
570	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.120,0
571	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.120,0
572	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.570,0
573	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.570,0
574	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
575	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
576	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
577	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
578	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
579	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
580	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
581	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.870,0
582	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
583	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
584	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
585	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
586	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
587	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
588	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
589	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
590	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
591	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
592	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
593	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
594	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
595	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
596	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
597	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
598	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
599	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
600	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
601	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.070,0
602	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.070,0
603	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.070,0
604	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.520,0
605	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.520,0
606	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
607	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
608	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
609	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
610	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
611	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
612	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
613	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.820,0
614	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
615	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
616	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
617	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
618	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
619	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
620	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
621	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
622	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
623	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
624	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
625	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
626	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
627	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
628	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
629	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
630	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
631	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
632	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
	Sản phẩm thép cốt bê tông (thép Hoà Phát) của CHI NHÁNH VIỆT TRÌ - CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY HÒA BÌNH MINH **- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình và chi phí hạ hàng trên địa tỉnh Phú Thọ trước sát nhập** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập:** **'+ Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Thế Cường - Khu 4A, Phường Vân Phú - ĐT: 0912 181 777** **+ Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quân Thủy - Tổ 19, Khu 2, Phường Việt Trì - ĐT: 0912 596 746** **+ Công ty TNHH VLXD Lâm Anh - Tổ 16, khu 2, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0389 668 866** **+ Hộ kinh doanh Trịnh Văn Đồng - Khu Gai Hạ, Xã Bình Phú - ĐT: 0986 703 326** **+ Công ty TNHH Chiến Lợi - Sô 17-19 Phố Hà Liễu - Phường Gia Cẩm - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103 816 877** **+ Công Ty TNHH Thương Mại Nghĩa Nhung - SN 3093 đường Hùng Vương, Phường Nông Trang - ĐT: 0976 856 161** **+ Công ty TNHH TM và XD Thanh Trang - Khu 10, Xã Bản Nguyên - ĐT: 0977 110 752** **+ Hộ kinh doanh Cửa hàng Nam Hảo - Khu 8, Phường Phong Châu - ĐT: 0972 934 312** **+ Công ty cổ phần Gia Phát Phú Thọ - Khu 6, Xã Chân Mộng - ĐT: 0989 331 243**						
633	Thép cuộn tròn trơn CB240-T, D6, D8, D10, D12.	Kg	TCVN, ASTM	14.890			
634	Thép cuộn vằn D8 CB300V	Kg	TCVN, ASTM	14.890			
635	Thép thanh vằn D10 Gr40 L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.340			
636	Thép thanh vằn Gr40, C300V, CB300V- HP D12, D14, D16, D18,D20, D22, D25. L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.140			
637	Thép thanh vằn D10 CB400V, CB500V L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.540			
638	Thép thanh vằn CB400V , CB500V D12, D14, D16, D18,D20, D22, D25. L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.340			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm thép cốt bê tông của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
639	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM				17.358,0
640	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg	TCVN, ASTM				17.468,0
641	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.743,0
642	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.523,0
643	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.523,0
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, trên phương tiện bên bán**						
644	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 141,3mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	18.800	18.800	18.800	
645	Ống thép hàn đen Φ 168,3mm đến Φ 219,1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	19.300	19.300	19.300	
646	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.500	26.500	26.500	
647	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.800	26.800	26.800	
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
648	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				25.400,0
649	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				25.000,0
650	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				24.500,0
651	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				24.200,0
652	Ống Thép Mạ Kẽm Size > 0.60 - <1.00 : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.189,0
653	Ống Thép Mạ Kẽm Size > 1.00 - 1.40 : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.980,0
654	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.540,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
655	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.320,0
656	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 0.60 - < 1.00 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.630,0
657	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 1.00 - 1.40 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.805,0
658	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD > 1.40 - 2.00 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.695,0
659	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 0.60 - < 1.00 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.190,0
660	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 1.00 - 1.40 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.365,0
661	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD > 1.40 - 2.00 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.255,0
662	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				30.800,0
663	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.0 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				29.800,0
664	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 2.00mm - 2.30mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.900,0
665	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 2.3 mm - 3.95mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.600,0
666	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày >3.95mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.600,0
667	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.745,0
668	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.085,0
	IV. TẤM LỢP CÁC LOẠI						
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
669	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				86.869,0
670	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				96.636,0
671	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				107.944,0
672	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				118.738,0
673	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				129.533,0
674	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				91.495,0
675	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				102.804,0
676	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				114.112,0
677	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				125.935,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
678	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				138.785,0
679	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm - Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				147.009,0
680	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				177.850,0
681	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				188.131,0
682	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				198.411,0
683	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				208.692,0
684	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				179.907,0
685	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				190.187,0
686	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				200.467,0
687	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				210.748,0
688	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				170.654,0
689	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				180.935,0
690	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				191.215,0
691	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				201.495,0
692	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				172.710,0
693	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				182.991,0
694	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				193.271,0
695	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				203.551,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Chính Hà: Số 139 Tổ 21 khu 11 (Gia Cẩm) phường Việt Trì - 0912403677** **+ Công ty TNHH Tiến Mạnh: Khu Cầu Quế, đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung - 0979843513** **+ Công ty Hoàng Nam: 227 Hai Bà Trưng, phường Phúc Yên - 09135403109** **+ Công ty TNHH MTV Oanh Lương - số 197 đường Trưng Trắc, tổ 1 phường Phúc Yên** **+ Công ty TNHH Mẫu Nhôm Việt: Cụm Kinh tế xã hội Hợp Thịnh, xã Hội Thịnh - 0983468389** **+ Đức Thịnh - số 61 tổ 10 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Tiến - 0988144568** **+ Thành Phát - SN 323 đường Hòa Bình, phường Tân Hòa - 0902 554 888**						
	Tôn Austnam 1 lớp						-
696	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				194.545,5
697	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				198.181,8
698	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
699	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				199.090,9
700	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.909,1
701	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
702	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				180.909,1
703	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				186.363,6
704	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				181.818,2
705	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				189.090,9
706	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				178.181,8
707	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				185.454,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
708	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.000,0
709	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				248.181,8
710	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				253.636,4
711	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				227.272,7
712	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				231.818,2
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm						-
713	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				390.000,0
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
714	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				282.727,3
715	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				286.363,6
716	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				279.090,9
717	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				283.636,4
718	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				262.727,3
719	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				269.090,9
720	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				259.090,9
721	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				265.454,5
	Phụ kiện tôn Austnam						-
722	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				52.727,3
723	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				69.545,5
724	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				100.000,0
725	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				57.727,3
726	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				75.909,1
727	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				110.000,0
728	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				58.636,4
729	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				77.727,3
730	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				112.727,3
	Tôn Suntek 1 lớp						-
731	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				122.727,3
732	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				134.545,5
733	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				123.636,4
734	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				135.454,5
735	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				120.909,1
736	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				132.727,3
737	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
738	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				179.090,9
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
739	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				213.636,4
740	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				225.454,5
741	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				212.727,3
742	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924				224.545,5
	Phụ kiện tôn Suntek						-
743	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				40.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
744	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				51.818,2
745	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				72.727,3
746	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				43.636,4
747	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				56.363,6
748	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				80.909,1
	Vật tư phụ						-
749	Đai bắt tôn Alok	cái					10.000,0
750	Vít sắt dài 65mm	cái					2.090,9
751	Vít sắt dài 45mm	cái					1.545,5
752	Vít sắt dài 20mm	cái					1.090,9
753	Vít bắt đai Alok	cái					636,4
	V. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Địa chỉ: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng).** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**						
754	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	163.332	163.332	163.332	
755	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	165.752	165.752	165.752	
756	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	171.252	171.252	171.252	
757	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	141.852	141.852	141.852	
758	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	168.465	168.465	168.465	
759	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	160.074	160.074	160.074	
760	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	162.519	162.519	162.519	
761	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	170.074	170.074	170.074	
762	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	185.407	185.407	185.407	
763	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.407	195.407	195.407	
764	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
765	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
766	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	261.574	261.574	261.574	
767	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	285.407	285.407	285.407	
768	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	293.963	293.963	293.963	
769	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	247.060	247.060	247.060	
770	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	287.737	287.737	287.737	
771	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	294.635	294.635	294.635	
772	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	335.748	335.748	335.748	
773	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	359.123	359.123	359.123	
774	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.981	173.981	173.981	
775	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	181.111	181.111	181.111	
776	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.194	180.194	180.194	
777	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.630	187.630	187.630	
778	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
779	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.690	173.690	173.690	
780	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
781	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
782	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.538	187.538	187.538	
783	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
784	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	258.519	258.519	258.519	
785	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
786	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.556	315.556	315.556	
787	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
788	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	280.926	280.926	280.926	
789	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	326.352	326.352	326.352	
790	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	257.296	257.296	257.296	
791	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.213	269.213	269.213	
792	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.046	315.046	315.046	
793	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.366	269.366	269.366	
794	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	281.130	281.130	281.130	
795	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	325.130	325.130	325.130	
796	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	265.088	265.088	265.088	
797	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	276.546	276.546	276.546	
798	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	322.074	322.074	322.074	
799	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.227	223.227	223.227	
800	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.399	234.399	234.399	
801	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	M2	QCVN 16: 2019/BXD	262.242	262.242	262.242	
802	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	307.446	307.446	307.446	
803	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	347.321	347.321	347.321	
804	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	327.727	327.727	327.727	
805	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	358.321	358.321	358.321	
806	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	318.102	318.102	318.102	
807	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.477	187.477	187.477	
808	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	194.462	194.462	194.462	
809	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
810	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
811	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
812	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
813	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
814	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	267.685	267.685	267.685	
815	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	279.500	279.500	279.500	
816	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chảy phẳng +đinh hình	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.544	223.544	223.544	
817	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	M2	QCVN 16: 2019/BXD	224.296	224.296	224.296	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
818	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	363.019	363.019	363.019	
819	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	384.560	384.560	384.560	
820	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	375.088	375.088	375.088	
821	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	397.546	397.546	397.546	
822	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	404.039	404.039	404.039	
823	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	427.300	427.300	427.300	
824	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	415.727	415.727	415.727	
825	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	440.477	440.477	440.477	
826	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	M2	QCVN 16: 2019/BXD	527.407	527.407	527.407	
827	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	419.699	419.699	419.699	
828	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	409.310	409.310	409.310	
829	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	M2	QCVN 16: 2019/BXD	429.630	429.630	429.630	
830	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	M2	QCVN 16: 2019/BXD	495.312	495.312	495.312	
831	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.375	189.375	189.375	
832	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	M2	QCVN 16: 2019/BXD	193.333	193.333	193.333	
833	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.259	189.259	189.259	
834	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.370	195.370	195.370	
835	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	256.481	256.481	256.481	
836	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
837	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
838	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
839	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
840	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
841	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
842	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
843	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
844	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
845	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
846	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
847	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
848	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
849	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
850	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	31.772	31.772	31.772	
851	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
852	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
853	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
854	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
855	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.352	29.352	29.352	
856	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	62.572	62.572	62.572	
857	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	109.212	109.212	109.212	
858	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	118.452	118.452	118.452	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh						
859	Gạch Lát Porcelain 30x30 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	188.154	188.154	188.154	
860	Gạch Lát Porcelain 40x40 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	260.379	260.379	260.379	
861	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	227.516	227.516	227.516	
862	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	271.118	271.118	271.118	
863	Gạch Ốp Granite trộn hạt 30x60 cm men bóng/matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	513.889	513.889	513.889	
864	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.955	217.955	217.955	
865	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.535	268.535	268.535	
866	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men matt microcid	m2	QCVN 16:2023/BXD	305.555	305.555	305.555	
867	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
868	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	325.000	325.000	325.000	
869	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	187.000	187.000	187.000	
870	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	198.348	198.348	198.348	
871	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	280.015	280.015	280.015	
872	Gạch Lát Granite 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	222.222	222.222	222.222	
873	Gạch Lát Granite 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	240.750	240.750	240.750	
874	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	272.228	272.228	272.228	
875	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	291.667	291.667	291.667	
876	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
877	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.898	288.898	288.898	
878	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	385.193	385.193	385.193	
879	Gạch Lát Porcelain 15x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.340	303.340	303.340	
880	Gạch Lát Granite 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	322.225	322.225	322.225	
881	Gạch Lát Granite 80x80 cm men matt/siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
882	Gạch Lát Granite 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	398.623	398.623	398.623	
883	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
884	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	550.288	550.288	550.288	
885	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	494.817	494.817	494.817	
886	Gạch Lát Granite 20x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	545.196	545.196	545.196	
887	Gạch Lát Granite 60x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	392.788	392.788	392.788	
888	Gạch Lát Granite 60x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.191	450.191	450.191	
889	Gạch Lát Granite 60x120 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	583.348	583.348	583.348	
890	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (vân sáng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	533.333	533.333	533.333	
891	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (điểm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	592.600	592.600	592.600	
892	Gạch Lát Granite 80x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.302	546.302	546.302	
893	Gạch Lát Granite 80x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	601.854	601.854	601.854	
894	Gạch Lát Granite 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	534.543	534.543	534.543	
895	Gạch Lát Granite 100x100 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	598.426	598.426	598.426	
896	Gạch Lát Granite trộn hạt 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	681.488	681.488	681.488	
897	Gạch Lát Granite 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	607.411	607.411	607.411	
898	Gạch Lát Granite 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	637.044	637.044	637.044	
899	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800.011	800.011	800.011	
900	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	859.267	859.267	859.267	
901	Gạch Lát Granite 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	791.667	791.667	791.667	
902	Gạch Lát Granite 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	819.444	819.444	819.444	
903	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	918.519	918.519	918.519	
904	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	977.778	977.778	977.778	
905	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm hiệu ứng kim sa	m2	QCVN 16:2023/BXD	972.222	972.222	972.222	
906	Gạch Lát Porcelain 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	720.000	720.000	720.000	
907	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	777.785	777.785	777.785	
908	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	833.332	833.332	833.332	
909	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	38.987	38.987	38.987	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
910	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Blb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016				240.000,0
911	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
912	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				240.000,0
913	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
914	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				245.700,0
915	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				282.500,0
916	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Bla (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016				245.700,0
917	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
918	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
919	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				240.000,0
920	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				322.000,0
921	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
922	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				668.000,0
923	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				298.700,0
924	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
925	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				351.000,0
926	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				838.800,0
927	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				858.600,0
928	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
929	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				370.500,0
930	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
931	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				579.600,0
932	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				632.700,0
933	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				680.400,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Gạch Ốp tường/lát nền						
934	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004 - Kích thước: 400x400 (mm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	216.667	216.667	216.667	
935	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004, - Kích thước: 400x400 (mm)	m2	"	230.556	230.556	230.556	
936	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004 - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	220.370	220.370	220.370	
937	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007, - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	220.370	220.370	220.370	
938	Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011 - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	180.556	180.556	180.556	
939	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005, - Kích thước: 600x600 (mm)	m2	"	241.667	241.667	241.667	
940	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017 - Kích thước: 600x600 (mm)	m2	"	231.481	231.481	231.481	
941	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+ - Kích thước: 800x800 (mm)	m2	"	330.556	330.556	330.556	
942	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+ - Kích thước: 1000x1000 (mm)	m2	"	545.371	545.371	545.371	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
943	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/ - Kích thước: 600x1200 (mm)	m2	"	530.556	530.556	530.556	
	Ngói tráng men		"	-	-	-	
944	Ngói lợp tráng men Titan	viên	"	32.870	32.870	32.870	
945	Ngói lợp tráng men Alpha	viên	"	42.593	42.593	42.593	
	Keo dán gạch		"	-	-	-	
946	Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao		258.000	258.000	258.000	
947	Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	TCVN 9133:2011	217.000	217.000	217.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA **Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.** **Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
948	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157.407	3.157.407	3.157.407	
949	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203.704	3.203.704	3.203.704	
950	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972.222	3.972.222	3.972.222	
951	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
952	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xit VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416.667	3.416.667	3.416.667	
953	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990.741	4.990.741	4.990.741	
954	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657.407	4.657.407	4.657.407	
955	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt két rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351.852	1.351.852	1.351.852	
956	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt két rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
957	Bệ xí bệt-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851.852	1.851.852	1.851.852	
958	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
959	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870.370	870.370	870.370	
960	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175.926	1.175.926	1.175.926	
961	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
962	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037.037	1.037.037	1.037.037	
963	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027.778	1.027.778	1.027.778	
964	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
965	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444.444	1.444.444	1.444.444	
966	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
967	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916.667	916.667	916.667	
968	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
969	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148.148	1.148.148	1.148.148	
970	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425.926	2.425.926	2.425.926	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN **Địa chỉ: CCN Nham Sơn - Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh.** **Điện thoại: 0946058030 Mr. Đạt** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
971	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	218.519	218.519	218.519	
972	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	227.778	227.778	227.778	
973	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
974	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	
975	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
976	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
977	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
978	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
979	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
980	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
981	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	
982	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
983	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
984	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
985	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
986	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
987	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
988	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
989	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	379.630	379.630	379.630	
990	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	397.222	397.222	397.222	
991	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212 1,404m2 (06 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	434.259	434.259	434.259	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Xuân Lãng.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng** **(ghi chú: Đối với các sản phẩm gạch ốp lát bán tại địa bàn phường Việt Trì có giá thấp hơn 5000 vnd/1 đơn vị sản phẩm so với giá bán tại các xã phường khác)**						
992	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	486.134	486.134	486.134	
993	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	251.855	251.855	251.855	
994	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	303.720	303.720	303.720	
995	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	240.756	240.756	240.756	
996	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	236.111	236.111	236.111	
997	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	140.000	140.000	140.000	
998	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	108.610	108.610	108.610	
999	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	164.445	164.445	164.445	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1000	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	145.190	145.190	145.190	
1001	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	180.741	180.741	180.741	
1002	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	151.383	151.383	151.383	
1003	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160.930	160.930	160.930	
1004	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	165.740	165.740	165.740	
1005	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	117.600	117.600	117.600	
1006	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	143.526	143.526	143.526	
1007	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	177.781	177.781	177.781	
1008	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	211.112	211.112	211.112	
1009	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	140.741	140.741	140.741	
1010	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	138.888	138.888	138.888	
1011	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	128.337	128.337	128.337	
1012	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	121.387	121.387	121.387	
1013	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	131.480	131.480	131.480	
1014	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	137.222	137.222	137.222	
1015	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160.000	160.000	160.000	
1016	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	184.500	184.500	184.500	
1017	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	180.741	180.741	180.741	
1018	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	170.000	170.000	170.000	
1019	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	129.863	129.863	129.863	
1020	Gạch lát Ceramic KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	137.222	137.222	137.222	
1021	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	179.446	179.446	179.446	
1022	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	116.662	116.662	116.662	
1023	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	131.480	131.480	131.480	
1024	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	294.814	294.814	294.814	
1025	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	331.664	331.664	331.664	
1026	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	226.944	226.944	226.944	
1027	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	245.944	245.944	245.944	
1028	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	385.000	385.000	385.000	
1029	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	212.962	212.962	212.962	
1030	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	240.738	240.738	240.738	
1031	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1032	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa. Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1033	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa mỏng 8.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	218.286	218.286	218.286	
1034	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1035	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	276.849	276.849	276.849	
1036	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	277.666	277.666	277.666	
1037	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	320.833	320.833	320.833	
1038	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa xương 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	375.417	375.417	375.417	
1039	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	392.102	392.102	392.102	
1040	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	349.999	349.999	349.999	
1041	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa 9.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	349.999	349.999	349.999	
1042	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	375.417	375.417	375.417	
1043	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	298.610	298.610	298.610	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1044	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	439.999	439.999	439.999	
1045	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	547.200	547.200	547.200	
1046	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	654.444	654.444	654.444	
1047	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	464.427	464.427	464.427	
1048	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	781.250	781.250	781.250	
1049	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	792.575	792.575	792.575	
1050	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1051	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
1052	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1053	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1054	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1055	Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	Bộ	ISO 9001:2015	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
1056	Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	Bộ	ISO 9001:2015	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
1057	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	Bộ	ISO 9001:2015	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
1058	Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	Bộ	ISO 9001:2015	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
1059	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	Bộ	ISO 9001:2015	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1060	Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	Bộ	ISO 9001:2015	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1061	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
1062	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1063	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1064	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1065	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1066	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1067	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
1068	Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
1069	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Chiếc	ISO 9001:2015	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
1070	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Chiếc	ISO 9001:2015	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1071	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Chiếc	ISO 9001:2015	2.750.000	2.750.000	2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1072	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
1073	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	850.000	850.000	850.000	
1074	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	810.000	810.000	810.000	
1075	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1076	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	910.000	910.000	910.000	
1077	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1078	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1079	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	910.000	910.000	910.000	
1080	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	980.000	980.000	980.000	
1081	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	980.000	980.000	980.000	
1082	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Cái	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1083	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Bộ	'ISO 9001:2015	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
1084	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
1085	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
1086	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Bộ	'ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
1087	Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
1088	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1089	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
1090	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
1091	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	16.705.000	16.705.000	16.705.000	
1092	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	1.425.000	1.425.000	1.425.000	
1093	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
1094	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
1095	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.055.000	3.055.000	3.055.000	
1096	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
1097	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.055.000	3.055.000	3.055.000	
1098	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1099	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
1100	Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.185.000	3.185.000	3.185.000	
1101	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
1102	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
1103	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.366.000	3.366.000	3.366.000	
1104	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1105	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.340.000	2.340.000	2.340.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1106	Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
1107	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	7.215.000	7.215.000	7.215.000	
1108	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.255.000	8.255.000	8.255.000	
1109	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	2.380.000	2.380.000	2.380.000	
1110	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
1111	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1112	Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Bộ	ISO 9001:2015	513.500	513.500	513.500	
1113	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	468.000	468.000	468.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1114	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	376.964	376.964	376.964	
1115	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	411.390	411.390	411.390	
1116	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	294.342	294.342	294.342	
1117	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1118	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1119	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	413.111	413.111	413.111	
1120	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	428.603	428.603	428.603	
1121	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	327.046	327.046	327.046	
1122	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1123	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1124	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1125	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1126	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	313.276	313.276	313.276	
1127	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1128	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1129	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1130	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1131	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1132	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1133	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1134	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1135	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1136	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1137	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1138	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	359.751	359.751	359.751	
1139	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1140	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
1141	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1142	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1143	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1144	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1145	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1146	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1147	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1148	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1149	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1150	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1151	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1152	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1153	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1154	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1155	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1156	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1157	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1158	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1159	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1160	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
1161	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1162	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	798.681	798.681	798.681	
1163	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	817.616	817.616	817.616	
1164	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1165	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1166	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05...,NGC I01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1167	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.277.202	1.277.202	1.277.202	
1168	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.118.843	1.118.843	1.118.843	
1169	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1170	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1171	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1172	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.686.870	1.686.870	1.686.870	
1173	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.289.324	2.289.324	2.289.324	
1174	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1175	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1176	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	658.396	658.396	658.396	
1177	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	774.583	774.583	774.583	
1178	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	772.862	772.862	772.862	
1179	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	141.146	141.146	141.146	
1180	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	115.327	115.327	115.327	
1181	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	154.917	154.917	154.917	
1182	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	130.819	130.819	130.819	
1183	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1184	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1185	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	160.081	160.081	160.081	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1186	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1187	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
1188	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	271.965	271.965	271.965	
1189	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	227.211	227.211	227.211	
1190	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	261.637	261.637	261.637	
1191	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	347.702	347.702	347.702	
1192	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	332.210	332.210	332.210	
1193	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	504.340	504.340	504.340	
1194	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	309.833	309.833	309.833	
1195	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1196	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
1197	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	118.769	118.769	118.769	
1198	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	135.982	135.982	135.982	
1199	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1200	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	192.785	192.785	192.785	
1201	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1202	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	132.540	132.540	132.540	
1203	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	172.130	172.130	172.130	
1204	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	180.736	180.736	180.736	
1205	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	194.506	194.506	194.506	
1206	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1207	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	191.064	191.064	191.064	
1208	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	216.883	216.883	216.883	
1209	Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1210	Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1211	Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1212	Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1213	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1214	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1215	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1216	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1217	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1218	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1219	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1220	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1221	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TTC **Địa chỉ nhà máy: CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0915284005 - Đỗ Thị Nhài** **Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1222	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 300x300 (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				170.000,0
1223	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 400x400 (Hộp = 06 viên = 0.96m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				215.000,0
1224	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				190.000,0
1225	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 04 viên = 1.28m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				240.000,0
1226	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 400x600 (Hộp = 05 viên = 1.2m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				220.000,0
1227	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				230.000,0
1228	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				250.000,0
1229	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				300.000,0
1230	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 06 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				380.000,0
1231	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				320.000,0
1232	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 800x800 (Hộp = 03 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				360.000,0
1233	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x1200 (Hộp = 03 viên = 2.16m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				480.000,0
1234	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1000x1000 (Hộp = 02 viên = 2.0m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				450.000,0
1235	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1200x1200 (Hộp = 02 viên =2.88m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				510.000,0
1236	Ngói sóng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				32.000,0
1237	Ngói phẳng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				37.000,0
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ phần Catalan Địa chỉ nhà máy: Khu Đồng Chúa, xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: Ngô Thị Mai; số điện thoại: 0966.656.390 Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua						
1238	Gạch nhóm BIa, KT (1000x1000x11,5)mm - 1 hộp 2 viên = 2 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				400.400,0
1239	Gạch nhóm BIa, KT (600x1200x10,5) mm - 1 hộp 3 viên = 2.16 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				347.490,0
1240	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm - 1 hộp 3 viên = 1.92 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				268.840,0
1241	Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm - 1 hộp 3 viên = 1.92 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				190.190,0
1242	Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				228.800,0
1243	Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				168.740,0
1244	Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				112.970,0
1245	Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm - 1 hộp 8 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				178.750,0
1246	Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm - 1 hộp 8 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				141.570,0
	VI. SẢN PHẨM ĐÁ ỐP LÁT (TỰ NHIÊN - NHÂN TẠO)						
	Sản phẩm của HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - tỉnh Thanh Hóa. Thôn Đa Sỹ, Phường Đông Quang, Tỉnh Thanh Hóa; ĐT: 0373982646 Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1247	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2			395.000		
1248	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2			407.000		
1249	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2			426.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1250	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2			457.000		
1251	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2			475.000		
1252	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2			494.000		
1253	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2			538.000		
1254	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2			556.000		
1255	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2			575.000		
1256	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2			641.000		
1257	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2			660.000		
1258	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2			678.000		
1259	Chi phí mài hone đá	m2			56.000		
1260	Chi phí băm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2			56.000		
1261	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m			515.000		
1262	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên			236.000		
1263	Vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	Viên			334.000		
1264	Vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	Viên			369.000		
1265	Vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm	Viên			392.000		
1266	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên			90.000		
1267	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên			60.000		
	Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: TDP Bàng Mới, Xã Tam Hồng, Tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0988 103 502 Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1268	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2			500.000		
1269	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2			900.000		
1270	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2			1.440.000		
1271	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2			1.140.000		
1272	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2			600.000		
1273	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2			700.000		
1274	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2			1.000.000		
1275	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2			950.000		
1276	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2			1.620.000		
	VII. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN						
	7.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1277	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1278	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1279	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1280	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1281	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1282	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1283	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1284	Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1285	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1286	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 - kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1287	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1288	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1289	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1290	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1291	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1292	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1293	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1294	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1295	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1296	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1297	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1298	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1299	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1300	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	2.104.595	2.104.595	2.104.595	
1301	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1302	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1303	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1304	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1305	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1306	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1307	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1308	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1309	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1310	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1311	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1312	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, phường Âu Cơ - Tel: 0961027999)						
1313	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
1314	Gạch bê tông rỗng: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)						
1315	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.590,9
1316	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
	SP của Hộ kinh doanh Hán Quang Dung; Mã số thuế: 205077008004 Địa chỉ bán hàng: Khu 1 (xã Trị Quận cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Hán Quang Dung; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0924083939 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1317	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.250,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1318	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.700,0
1319	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1320	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
1321	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.640,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1322	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.690,0
1323	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.660,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Bản Nguyên - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)						
1324	Gạch đặc 200 - Kích thước 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.880,0
1325	Gạch đặc 210 - Kích thước 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.950,0
1326	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.050,0
1327	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.100,0
1328	Gạch 02 lỗ - Kích thước 215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.250,0
1329	Gạch 02 vách 100 - Kích thước 390x100x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				8.250,0
1330	Gạch 02 vách 150 - Kích thước 390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				11.250,0
1331	Gạch 02 vách 190 - Kích thước 390x190x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				13.500,0
1332	Gạch 03 banh 140 - Kích thước 235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016				4.050,0
1333	Gạch trồng cỏ số 8 - Kích thước 400x200x80 mm	m2	TCVN 6477:2016				180.000,0
1334	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1335	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1336	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1337	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1338	Gạch lục giác men bóng - Kích thước 248x215x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1339	Gạch coric men bóng - Kích thước 400x400x45 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1340	Gạch coric men bóng - Kích thước 300x300x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại - Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: Thôn Phúc Lập, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472)						
1341	Gạch đặc không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.520,0
1342	Gạch 2 lỗ không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.480,0
1343	Gạch đặc không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.420,0
1344	Gạch 2 lỗ không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.380,0
1345	Gạch terazzo KT 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013				97.900,0
1346	Gạch terazzo KT 400x400x30	m2	TCVN 7744:2013				98.400,0
	Gạch không nung - Công ty Cổ phần bê tông Nhật Minh - ĐC nhà máy: Thôn Điền Trù, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472) (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 20km từ địa chỉ nhà máy)						
1347	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Hải Thư Địa chỉ: Cầu Đá, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0987294892 (giá trên phương tiện bên mua)						
1348	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.527,8
	SP của Cơ sở kinh doanh: Kim Đình Hùng Địa chỉ: Thôn thôn Yên Lạc 1, xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ Số đt: 033008483 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
1349	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.388,9
1350	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.296,3
	SP của Công ty TNHH thương mại Sáng Sơn Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Khuê; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0979423989 Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua tại nơi bán.						
1351	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
1352	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
	SP của Cơ sở kinh doanh: Quang Nga Địa chỉ: Thôn Đầu Làng, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Quang. Số đt: 0987286133 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng, giao hàng trên phương tiện bên bán)						
1353	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.620,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1354	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1355	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				83.333,3
	Giá phổ biến trên địa bàn xã Thượng Cốc (Cơ sở đại diện: Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493) (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
1356	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				83.333,3
1357	Gạch coric men bóng KT(40x40x4,5) cm	m2	TCVN 6476:1999				111.111,1
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN - Đ/c nhà máy: thôn Vệ An, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ Phụ trách KD: Nguyễn Mạnh Quỳnh - ĐT: 0965314293 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua						
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1358	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				318.000,0
1359	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				423.000,0
1360	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				531.000,0
1361	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2026				423.000,0
1362	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				637.000,0
1363	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				954.000,0
1364	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.272.000,0
1365	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				653.000,0
1366	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				836.000,0
1367	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				1.060.000,0
1368	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				1.474.000,0
1369	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				1.680.000,0
1370	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2026				1.272.000,0
1371	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.909.000,0
1372	Gạch bê tông Lego CM 9x12x6	Cái	TCCS 01:2025				1.414.000,0
1373	Gạch bê tông Lego CM 6x12x6	Cái	TCCS 01:2026				943.000,0
1374	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.272.000,0
1375	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				450.000,0
1376	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				731.000,0
1377	Gạch bê tông Lego KTG 200	Cái	TCCS 01:2026				296.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1378	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				755.000,0
1379	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				943.000,0
1380	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.131.000,0
1381	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.320.000,0
1382	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.454.000,0
1383	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.181.000,0
1384	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.910.000,0
1385	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				1.503.000,0
1386	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				1.886.000,0
1387	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				2.247.000,0
1388	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				2.625.000,0
1389	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				3.379.000,0
1390	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				3.758.000,0
1391	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				4.125.000,0
1392	Gạch bê tông Lego CM1 800	Cái	TCCS 01:2025				2.074.000,0
1393	Gạch bê tông Lego CM2 800	Cái	TCCS 01:2025				2.444.000,0
1394	Gạch bê tông Lego CM3 800	Cái	TCCS 01:2025				2.841.000,0
1395	Gạch bê tông Lego ĐK 800	Cái	TCCS 01:2025				2.414.000,0
1396	Gạch bê tông Lego KT 800-600	Cái	TCCS 01:2025				2.012.000,0
	KHỐI KÈ GẠCH TALUY						-
1397	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại kín	Cái	TCCS 01:2025				253.000,0
1398	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại hở	Cái	TCCS 01:2025				211.000,0
1399	Gạch bê tông Lego Viên Lego 800 x 800	Cái	TCCS 01:2025				467.000,0
1400	Gạch bê tông Lego Viên kè bậc 400 x 400 x 150	Cái	TCCS 01:2025				122.000,0
1401	Gạch bê tông Lego Viên kè rỗng lục giác 398 x 460 x 150	Cái	TCCS 01:2025				59.000,0
	VIÊN KÈ GIẢ ĐÁ						-
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1402	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				455.000,0
1403	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				606.000,0
1404	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				758.000,0
1405	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2025				606.000,0
1406	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				909.000,0
1407	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.364.000,0
1408	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.818.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1409	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				932.000,0
1410	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				1.196.000,0
1411	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				1.515.000,0
1412	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				2.105.000,0
1413	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				2.400.000,0
1414	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2025				1.818.000,0
1415	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				2.728.000,0
1416	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.582.000,0
1417	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				644.000,0
1418	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				1.044.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1419	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.077.000,0
1420	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.347.000,0
1421	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.617.000,0
1422	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.886.000,0
1423	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.155.000,0
1424	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				3.233.000,0
1425	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				4.310.000,0
1426	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				2.147.000,0
1427	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				2.694.000,0
1428	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				3.211.000,0
1429	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				3.750.000,0
1430	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				4.828.000,0
1431	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				5.367.000,0
1432	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				5.893.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN V-LITE PANEL HÒA BÌNH - Gạch bê tông bọt rỗng tự khóa **- Đ/c nhà máy: thôn Quán Trắng, xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02432012734** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
1433	Gạch bê tông bọt rỗng tự khóa - Kích thước 300x150x150 mm (trọng lượng tối đa 4,8kg/viên; 22,2 viên/1m2 tường dày 150mm)	Viên	TCCS 01:2026/VLHB				170.000,0
	Gạch không nung - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1434	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.435,2
1435	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.250,0
	Gạch không nung - Công ty TNHH TMDV và xây dựng Quang Minh Địa chỉ: phố Bằng, xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Đại diện: Bùi Đình Hiệp; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0988221559 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1436	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.388,9
	Gạch không nung - Hộ kinh doanh Thắng Lý Địa chỉ: Thôn Công, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Lê Văn Thắng; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0986224519 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1437	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.388,9
1438	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.296,3
	Nhà máy gạch không nung - Công ty TNHH Nam Sơn Địa chỉ: xóm Yên Bình, xã Yên Trị Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1439	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1440	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1441	Gạch đặc không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1442	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1443	Gạch Tezzero 400x400	m2	TCVN 6477:2016				70.000,0
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **Đại diện: Nguyễn Mạnh Diệp ; Chức vụ: Giám đốc;** **Số điện thoại: 0978 295 226** **Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua**		TCVN 6477:2016				-
1444	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 220x105x60 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1445	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 210x100x60 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1446	Gạch bê tông đặc (KT 60x105x220)	Viên	TCVN 6477:2016				1.481,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1447	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT 110x140x250)	Viên	TCVN 6477:2016				2.777,8
1448	Gạch terazzo	m2	TCVN 7744:2013				89.814,8
	7.2 Gạch đất sét nung						
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cẩm, thôn Phú Hậu, phường Nông Trang)						
1449	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
1450	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.200,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Trung Tiến, xã Phú Khê)						
1451	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.400,0
1452	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Khánh Duy (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Thạch Đê, xã Hùng Việt)						
1453	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.388,9
1454	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.157,4
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thiên An (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Thôn Chế Nhuệ, Xã Hùng Việt, tỉnh Phú Thọ)						
1455	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.296,3
1456	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.111,1
	Gạch tuynel - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa (giá bán trên phương tiện bên mua tại - Thôn Trường Sơn, xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ)						
1457	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.203,7
1458	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.018,5
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang Đại diện: Trần ngọc Toàn; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0377 340 813 (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: Khu 9 Tiêu Sơn, xã Chân Mộng)						
1459	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.370,4
1460	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.064,8
	SP của Hộ kinh doanh Hán Quang Dung; Mã số thuế: 205077008004 Địa chỉ bán hàng: Khu 1 (xã Trị Quận cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Hán Quang Dung; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0924083939 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1461	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.296,3
1462	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.388,9
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu 10 (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên)						
1463	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.300,0
1464	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.200,0
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Việt Phát Phú Thọ (Điện thoại: 0978.555.666), giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu Đồng Sào (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên) Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua.						
1465	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.210,0
	Công ty cổ phần gạch Thanh Uyên (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, khu 6, xã Thanh Uyên, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0975887829)						
1466	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.435,2
1467	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.250,0
	Công Ty cổ phần sản xuất và Thương mại DTH- Nhà Máy Gạch Tuynel Thanh Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, khu Tân Phương, xã Đào Xá - Tel: 0914387987)						
1468	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.250,0
1469	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.100,0
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI SÔNG ĐÀ (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 10, xã Tu Vũ; Đại diện: Đỗ Đức Thái; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983452711						
1470	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.250,0
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Bảo Sơn giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Thôn Hưng Thịnh, xã Hương Cần, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Trường Giang, Chức vụ: Phó Giám đốc; Số điện thoại: 0984877696						
1471	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.166,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng Tâm Thắng Địa chỉ bán hàng: Thôn Phú Thịnh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hoàng Đức Tâm; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0989 173 777 Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua tại nơi bán						
1472	Gạch đặc 60 A1 (Công ty TNHH Đầu tư T&S)	viên	TCVN 1451:1998				1.296,3
1473	Gạch rỗng 60 A1 (Công ty TNHH Đầu tư T&S)	viên	TCVN 1450:2009				1.111,1
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC HƯNG (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 19 Hoàng Xá, xã Tu Vũ; Đại diện: Lê Xuân Yên; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983599385						
1474	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.157,4
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Anh Hoàng Đ/C: Thôn 20, xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Vũ Văn Trụ; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0976096375						
1475	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.150,0
1476	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				975,0
	VIII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI						
	Giá bán trên địa bàn các xã thuộc thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				
1477	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1478	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.628.000,0
1479	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1480	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.526.000,0
1481	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1482	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1483	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1484	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1485	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1486	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1487	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1488	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1489	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1490	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1491	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin				-
1492	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				465.000,0
1493	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				345.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin				-
1494	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				370.000,0
1495	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				240.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin				-
1496	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				280.000,0
1497	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				180.000,0
	Giá bán tại xã Cẩm Khê						-
1498	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2	Không có thông tin				1.800.000,0
1499	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1500	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1501	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin				2.000.000,0
1502	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				340.000,0
1503	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				465.000,0
1504	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin				200.000,0
1505	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin				280.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1506	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				2.400.000,0
1507	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1508	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				450.000,0
1509	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1510	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				3.250.000,0
1511	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1512	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.400.000,0
1513	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1514	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1515	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.250.000,0
1516	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				950.000,0
1517	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				550.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1518	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				850.000,0
	Giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Vạn Xuân (SĐT 0986903832).						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1519	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin				15.000.000,0
1520	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin				22.000.000,0
1521	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin				30.000.000,0
1522	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin				-
1523	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1524	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1525	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin				900.000,0
1526	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1527	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				5.000.000,0
1528	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1529	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				500.000,0
1530	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				600.000,0
1531	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin				700.000,0
1532	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin				1.100.000,0
	Giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Minh Đài)						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1533	Gỗ mít	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
1534	Gỗ keo	m3	Không có thông tin				2.500.000,0
1535	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin				4.600.000,0
1536	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin				4.300.000,0
1537	Gỗ lát	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (xã Thanh Ba)						-
1538	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				170.000,0
1539	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.500.000,0
1540	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.300.000,0
1541	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.100.000,0
1542	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				470.000,0
1543	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)						-
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)						-
1544	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1545	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1546	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1547	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1548	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1549	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				650.000,0
1550	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				470.000,0
	Ván khuôn						-
1551	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại phường Việt Trì)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
1552	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1553	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin				2.400.000,0
1554	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1555	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin				4.500.000,0
1556	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1557	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Đào Xá (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin				3.000.000,0
	Cây chống						-
1558	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại phường Việt Trì	m	Không có thông tin				8.000,0
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1559	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin				6.000,0
1560	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin				7.500,0
1561	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin				9.000,0
	Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB **Địa chỉ: phường Hoà Bình** **Giá bán tại cơ sở**						-
1562	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1563	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1564	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	Không có thông tin				9.000.000,0
1565	Gỗ ván khuôn+côp pha	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1566	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1567	Gỗ chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1568	Gỗ làm khe co giãn	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1569	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	Không có thông tin				8.500.000,0
1570	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1571	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1572	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1573	Gỗ dối thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				66.000.000,0
1574	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1575	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				40.000.000,0
1576	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				55.000.000,0
1577	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1578	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				28.500.000,0
1579	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
1580	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				70.000,0
1581	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				68.000,0
1582	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	Không có thông tin				150.000,0
1583	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	Không có thông tin				3.000.000,0
1584	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				1.800.000,0
1585	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	Không có thông tin				250.000,0
1586	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.700.000,0
1587	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1588	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				2.530.000,0
1589	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1590	Cửa sổ pa nô,(Huỳnh 2 mặt) -	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1591	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1592	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1593	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.550.000,0
1594	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1595	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.950.000,0
1596	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1597	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1598	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.300.000,0
1599	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.900.000,0
1600	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1601	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1602	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.450.000,0
1603	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m3	Không có thông tin				2.250.000,0
1604	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1605	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1606	Cửa sổ chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1607	Cửa sổ chớp - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1608	Cửa sổ chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1609	Cửa sổ chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1610	Cửa sổ chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1611	Cửa sổ kính - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1612	Cửa sổ kính - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.100.000,0
1613	Cửa sổ kính - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1614	Cửa sổ kính - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1615	Cửa sổ kính - Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1616	Cửa sổ kính - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.250.000,0
1617	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1618	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1619	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1620	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1621	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	Không có thông tin				720.000,0
1622	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	Không có thông tin				960.000,0
1623	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	Không có thông tin				580.000,0
1624	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	Không có thông tin				670.000,0
1625	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	Không có thông tin				620.000,0
1626	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	Không có thông tin				856.000,0
1627	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	Không có thông tin				950.000,0
1628	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	Không có thông tin				1.350.000,0
	IX. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN						
	9.1 Sơn, bột bả các loại						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG **NMSX: (xã Hiền Giang - huyện Thường Tín)- Tp. Hà Nội** **- Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **Công ty cổ phần THV Phú Thọ.** **ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ						
1629	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42.389	42.389	42.389	
1630	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199.778	199.778	199.778	
1631	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217.000	217.000	217.000	
1632	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100.167	100.167	100.167	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			-	-	-	
1633	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123.667	123.667	123.667	
1634	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248.500	248.500	248.500	
1635	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291.600	291.600	291.600	
1636	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215.200	215.200	215.200	
1637	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365.600	365.600	365.600	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	
1638	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110.889	110.889	110.889	
1639	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162.611	162.611	162.611	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	
1640	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173.444	173.444	173.444	
1641	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239.333	239.333	239.333	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			-	-	-	
1642	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12.900	12.900	12.900	
1643	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15.075	15.075	15.075	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)			-	-	-	
1644	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96.364	96.364	96.364	
1645	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165.707	165.707	165.707	
1646	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120.808	120.808	120.808	
1647	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232.727	232.727	232.727	
1648	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220.808	220.808	220.808	
1649	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281.515	281.515	281.515	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1650	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146.717	146.717	146.717	
1651	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284.798	284.798	284.798	
1652	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377.636	377.636	377.636	
1653	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445.818	445.818	445.818	
1654	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216.111	216.111	216.111	
1655	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194.798	194.798	194.798	
1656	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138.939	138.939	138.939	
1657	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582.727	582.727	582.727	
1658	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157.576	157.576	157.576	
1659	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183.162	183.162	183.162	
1660	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9.091	9.091	9.091	
1661	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13.273	13.273	13.273	
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE			-	-	-	
1662	Sơn nội thất Challenge màng săn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61.263	61.263	61.263	
1663	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107.323	107.323	107.323	
1664	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101.010	101.010	101.010	
1665	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6.091	6.091	6.091	
1666	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.955	7.955	7.955	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1667	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184.688	184.688	184.688	
1668	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183.019	183.019	183.019	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1669	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	
1670	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114.961	114.961	114.961	
1671	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.306	105.306	105.306	
1672	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67.820	67.820	67.820	
1673	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1674	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1675	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358.351	358.351	358.351	
1676	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1677	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1678	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309.409	309.409	309.409	
1679	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179.682	179.682	179.682	
1680	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.068	105.068	105.068	
1681	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277.121	277.121	277.121	
1682	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268.599	268.599	268.599	
1683	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127.893	127.893	127.893	
1684	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	
1685	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98.631	98.631	98.631	
1686	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76.104	76.104	76.104	
1687	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55.305	55.305	55.305	
1688	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1689	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1690	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1691	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1692	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1693	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1694	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168.000	168.000	168.000	
1695	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175.636	175.636	175.636	
1696	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.600	96.600	96.600	
1697	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.364	252.364	252.364	
1698	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265.455	265.455	265.455	
1699	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.182	252.182	252.182	
1700	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240.667	240.667	240.667	
1701	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231.152	231.152	231.152	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1702	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137.091	137.091	137.091	
1703	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130.182	130.182	130.182	
1704	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118.424	118.424	118.424	
1705	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112.606	112.606	112.606	
1706	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125.758	125.758	125.758	
1707	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120.000	120.000	120.000	
1708	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.515	96.515	96.515	
1709	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92.071	92.071	92.071	
1710	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71.400	71.400	71.400	
1711	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43.867	43.867	43.867	
1712	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33.278	33.278	33.278	
1713	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109.626	109.626	109.626	
1714	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102.551	102.551	102.551	
1715	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116.995	116.995	116.995	
1716	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107.778	107.778	107.778	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM **- Địa chỉ trụ sở chính: Lô L2.3 đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, phường Dĩ An, TP. HCM** **- ĐT: 1900 558822** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1717	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	570.370	570.370	570.370	
1718	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	505.556	505.556	505.556	
1719	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	456.543	456.543	456.543	
1720	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	715.741	715.741	715.741	
1721	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	642.778	642.778	642.778	
1722	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	608.642	608.642	608.642	
1723	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	693.519	693.519	693.519	
1724	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	624.074	624.074	624.074	
1725	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	591.358	591.358	591.358	
1726	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	686.111	686.111	686.111	
1727	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	574.444	574.444	574.444	
1728	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	488.827	488.827	488.827	
1729	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	686.111	686.111	686.111	
1730	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	574.444	574.444	574.444	
1731	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	488.827	488.827	488.827	
1732	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	445.370	445.370	445.370	
1733	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	351.667	351.667	351.667	
1734	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	320.988	320.988	320.988	
1735	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	291.718	291.718	291.718	
1736	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	420.370	420.370	420.370	
1737	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	334.444	334.444	334.444	
1738	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	298.889	298.889	298.889	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1739	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	277.778	277.778	277.778	
1740	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	295.370	295.370	295.370	
1741	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	230.370	230.370	230.370	
1742	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	204.383	204.383	204.383	
1743	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	183.385	183.385	183.385	
1744	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	168.704	168.704	168.704	
1745	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	132.654	132.654	132.654	
1746	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	128.344	128.344	128.344	
1747	TOA GOLD EMULSION - SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	492.064	492.064	492.064	
1748	TOA GOLD EMULSION - SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	471.852	471.852	471.852	
1749	CHỐNG THẤM MÀU - TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	226.235	226.235	226.235	
1750	CHỐNG THẤM MÀU - TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	219.907	219.907	219.907	
1751	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	492.593	492.593	492.593	
1752	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	414.259	414.259	414.259	
1753	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	380.123	380.123	380.123	
1754	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	504.630	504.630	504.630	
1755	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	423.148	423.148	423.148	
1756	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	387.099	387.099	387.099	
1757	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	472.222	472.222	472.222	
1758	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	392.593	392.593	392.593	
1759	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	358.642	358.642	358.642	
1760	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	303.704	303.704	303.704	
1761	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	272.778	272.778	272.778	
1762	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	242.778	242.778	242.778	
1763	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	299.074	299.074	299.074	
1764	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	236.296	236.296	236.296	
1765	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	202.593	202.593	202.593	
1766	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	279.630	279.630	279.630	
1767	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	212.963	212.963	212.963	
1768	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	190.617	190.617	190.617	
1769	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	176.440	176.440	176.440	
1770	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	233.333	233.333	233.333	
1771	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	174.815	174.815	174.815	
1772	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	160.062	160.062	160.062	
1773	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	147.068	147.068	147.068	
1774	TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	105.556	105.556	105.556	
1775	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	116.667	116.667	116.667	
1776	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	92.716	92.716	92.716	
1777	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	96.193	96.193	96.193	
1778	HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	85.556	85.556	85.556	
1779	HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	70.697	70.697	70.697	
1780	NITTO EXTRA - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	81.482	81.482	81.482	
1781	NITTO EXTRA - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	63.181	63.181	63.181	
1782	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	116.667	116.667	116.667	
1783	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	92.716	92.716	92.716	
1784	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	96.193	96.193	96.193	
1785	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	331.667	331.667	331.667	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1786	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	318.889	318.889	318.889	
1787	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	283.848	283.848	283.848	
1788	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	299.259	299.259	299.259	
1789	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	273.148	273.148	273.148	
1790	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	247.634	247.634	247.634	
1791	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	211.667	211.667	211.667	
1792	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	199.383	199.383	199.383	
1793	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	180.761	180.761	180.761	
1794	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	220.926	220.926	220.926	
1795	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	212.346	212.346	212.346	
1796	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	192.747	192.747	192.747	
1797	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	95.556	95.556	95.556	
1798	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	90.741	90.741	90.741	
1799	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	81.842	81.842	81.842	
1800	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	301.481	301.481	301.481	
1801	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	269.877	269.877	269.877	
1802	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	244.496	244.496	244.496	
1803	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	168.704	168.704	168.704	
1804	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	132.654	132.654	132.654	
1805	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	128.344	128.344	128.344	
1806	HOMECOTE PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	66.667	66.667	66.667	
1807	TOA DECOR PENETRATING PRIMER - Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	134.444	134.444	134.444	
1808	TOA DECOR STONE - Sơn giả đá nội và ngoại thất	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	114.400	114.400	114.400	
1809	TOA DECOR CLEARCOAT - Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	183.333	183.333	183.333	
1810	SƠN GAI TOA WALLTEX -	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	95.200	95.200	95.200	
1811	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	143.211	143.211	143.211	
1812	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	127.315	127.315	127.315	
1813	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	112.346	112.346	112.346	
1814	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	106.349	106.349	106.349	
1815	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	153.085	153.085	153.085	
1816	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1817	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	122.222	122.222	122.222	
1818	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	115.291	115.291	115.291	
1819	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	143.211	143.211	143.211	
1820	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	127.315	127.315	127.315	
1821	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	112.346	112.346	112.346	
1822	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	106.349	106.349	106.349	
1823	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	153.085	153.085	153.085	
1824	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1825	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	122.222	122.222	122.222	
1826	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	115.291	115.291	115.291	
1827	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1828	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1829	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1830	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1831	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1832	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1833	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1834	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1835	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1836	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1837	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1838	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1839	SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN A - SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN B	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	430.000	430.000	430.000	
1840	SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN A - SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN B	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	368.250	368.250	368.250	
1841	EPOGUARD VARNISH PART A - Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	612.500	612.500	612.500	
1842	EPOGUARD VARNISH PART B - Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	531.250	531.250	531.250	
1843	EPOGUARD PRIMER PART A - Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	285.938	285.938	285.938	
1844	EPOGUARD PRIMER PART B - Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	387.500	387.500	387.500	
1845	RUSTTECH PART A - Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	408.750	408.750	408.750	
1846	RUSTTECH PART B - Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	560.750	560.750	560.750	
1847	EPOGUARD ENAMEL PART A - Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	612.500	612.500	612.500	
1848	EPOGUARD ENAMEL PART B - Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	531.250	531.250	531.250	
1849	EPOGUARD QD PRIMER - SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part A)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	321.667	321.667	321.667	
1850	EPOGUARD QD PRIMER - SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part B)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	470.000	470.000	470.000	
1851	TOPGUARD PART A - Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	622.688	622.688	622.688	
1852	TOPGUARD PART B - Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	371.250	371.250	371.250	
1853	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	202.469	202.469	202.469	
1854	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	178.241	178.241	178.241	
1855	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	167.901	167.901	167.901	
1856	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	164.603	164.603	164.603	
1857	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000003350033600445 XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	222.221	222.221	222.221	
1858	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004445XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	210.649	210.649	210.649	
1859	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004445XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	188.889	188.889	188.889	
1860	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004445XF350 XF910XF911)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	182.275	182.275	182.275	
1861	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1862	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	12.370	12.370	12.370	
1863	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909 00910 00911 00336 00445)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	149.305	149.305	149.305	
1864	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909 00910 00911 00336 00445)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	13.852	13.852	13.852	
1865	TOA GOLD LACQUER - SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	744.213	744.213	744.213	
1866	TOA GOLD LACQUER - SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	654.444	654.444	654.444	
1867	TOA PRO PUTTY - BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	21.556	21.556	21.556	
1868	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR - BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI & NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	13.611	13.611	13.611	
1869	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR - BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	11.319	11.319	11.319	
1870	TOA WALL MASTIC EXTERIOR - BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	10.440	10.440	10.440	
1871	TOA WALL MASTIC INTERIOR - BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	8.241	8.241	8.241	
1872	SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR - BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	9.750	9.750	9.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1873	SUPERTECH PRO PUTTY INTERIOR - BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	8.750	8.750	8.750	
1874	TOA 258-P CEMENT MEMBRANE Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	Kg	BS EN 14891:2017	61.759	61.759	61.759	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ **- Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội** **- ĐT: 0966274472 - ông Toản phụ trách CBG** **- Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1875	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90.260	90.260	90.260	
1876	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118.150	118.150	118.150	
1877	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162.500	162.500	162.500	
1878	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224.157	224.157	224.157	
1879	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68.475	68.475	68.475	
1880	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116.700	116.700	116.700	
1881	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119.269	119.269	119.269	
1882	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196.667	196.667	196.667	
1883	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245.333	245.333	245.333	
1884	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312.500	312.500	312.500	
1885	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138.311	138.311	138.311	
1886	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265.444	265.444	265.444	
1887	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"	328.156	328.156	328.156	
1888	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193.411	193.411	193.411	
1889	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8.680	8.680	8.680	
1890	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11.458	11.458	11.458	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT **- Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐT: +84 832 362 626** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên đia bàn tỉnh Phú Tho**						
1891	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50.260	50.260	50.260	
1892	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117.217	117.217	117.217	
1893	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86.870	86.870	86.870	
1894	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292.000	292.000	292.000	
1895	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1896	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126.000	126.000	126.000	
1897	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145.900	145.900	145.900	
1898	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1899	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469.000	469.000	469.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM **- Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, thành phố Hà Nội, Việt Nam** **- ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	NHÃN HIỆU INFOR						
	Bột bả						
1900	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9.500	9.500	9.500	
1901	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11.300	11.300	11.300	
	Sơn tường dạng nhũ tương			-	-	-	
1902	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184.800	184.800	184.800	
1903	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156.500	156.500	156.500	
1904	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229.800	229.800	229.800	
1905	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263.000	263.000	263.000	
1906	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144.000	144.000	144.000	
1907	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1908	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145.000	145.000	145.000	
1909	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97.900	97.900	97.900	
1910	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187.000	187.000	187.000	
1911	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155.600	155.600	155.600	
1912	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189.500	189.500	189.500	
1913	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208.000	208.000	208.000	
1914	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235.000	235.000	235.000	
1915	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142.000	142.000	142.000	
1916	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1917	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37.000	37.000	37.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1918	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70.500	70.500	70.500	
1919	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82.300	82.300	82.300	
1920	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98.100	98.100	98.100	
1921	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59.800	59.800	59.800	
	NHÃN HIỆU VISENLEX			-	-	-	
	Bột bả			-	-	-	
1922	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7.300	7.300	7.300	
1923	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8.500	8.500	8.500	
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương			-	-	-	
1924	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.900	162.900	162.900	
1925	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214.100	214.100	214.100	
1926	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186.200	186.200	186.200	
1927	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254.000	254.000	254.000	
1928	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122.000	122.000	122.000	
1929	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94.900	94.900	94.900	
1930	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143.500	143.500	143.500	
1931	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1932	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225.100	225.100	225.100	
1933	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145.100	145.100	145.100	
1934	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174.000	174.000	174.000	
1935	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191.400	191.400	191.400	
1936	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228.800	228.800	228.800	
1937	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133.500	133.500	133.500	
1938	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1939	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bộ)	lít	"	30.300	30.300	30.300	
1940	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34.000	34.000	34.000	
1941	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"	71.000	71.000	71.000	
1942	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80.100	80.100	80.100	
1943	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58.600	58.600	58.600	
1944	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97.000	97.000	97.000	
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1945	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE - Quy cách: Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011				
1946	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE - Quy cách: Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011	30.000	30.000	30.000	
1947	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL - Quy cách: Thùng 18 kg	kg	TCVN8791:2011	83.400	83.400	83.400	
1948	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	141.600	141.600	141.600	
1949	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	141.600	141.600	141.600	
1950	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	176.400	176.400	176.400	
1951	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	176.400	176.400	176.400	
1952	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD - Quy cách: Thùng 25kg	kg	TCCS 02:2018/JGB	20.460	20.460	20.460	
1953	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN24:2022	180.600	180.600	180.600	
1954	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	223.300	223.300	223.300	
1955	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	215.600	215.600	215.600	
1956	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	266.100	266.100	266.100	
1957	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	324.300	324.300	324.300	
1958	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	417.000	417.000	417.000	
1959	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	287.500	287.500	287.500	
1960	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN09:2023	158.000	158.000	158.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1961	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	212.600	212.600	212.600	
1962	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	223.300	223.300	223.300	
1963	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	218.600	218.600	218.600	
1964	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	367.100	367.100	367.100	
1965	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	165.100	165.100	165.100	
1966	Dung môi TN-180 - Quy cách: Lon 5L	lit		169.800	169.800	169.800	
1967	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	115.800	115.800	115.800	
1968	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Lon 3,5kg	Kg	JIS K 5962:1993.	119.400	119.400	119.400	
1969	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Lon 1kg	Kg	JIS K 5962:1993.	126.000	126.000	126.000	
1970	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	116.300	116.300	116.300	
1971	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Lon 3,5kg	Kg	JIS K 5962:1993.	124.000	124.000	124.000	
1972	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Lon 1kg	Kg	JIS K 5962:1993.	121.000	121.000	121.000	
1973	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	119.100	119.100	119.100	
1974	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993	170.000	170.000	170.000	
1975	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 3 lít	lit	JIS K 5962:1993	187.000	187.000	187.000	
1976	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 0,8 lít	lit	JIS K 5962:1993	214.000	214.000	214.000	
1977	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993	136.400	136.400	136.400	
1978	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 3 lít	lit	JIS K 5962:1993	170.600	170.600	170.600	
1979	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 0,8 lít	lit	JIS K 5962:1993	156.000	156.000	156.000	
1980	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD	114.100	114.100	114.100	
1981	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	70.700	70.700	70.700	
1982	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	241.000	241.000	241.000	
1983	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	72.700	72.700	72.700	
1984	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	102.900	102.900	102.900	
1985	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	46.400	46.400	46.400	
1986	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	20.525	20.525	20.525	
1987	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 5kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	24.400	24.400	24.400	
1988	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	16.150	16.150	16.150	
1989	SP FILLER Bột bả tường nội thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	13.725	13.725	13.725	
1990	SP FILLER Bột bả tường nội thất - Quy cách: Bao 25kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	13.920	13.920	13.920	
1991	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	10.300	10.300	10.300	
1992	Bột bả tường nội thất JOLIA - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	12.050	12.050	12.050	
1993	Bột bả tường nội thất JOLIA - Quy cách: Bao 25kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	12.000	12.000	12.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **- Địa chỉ: lô 08-3A, KCN Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.** **- Phụ trách công bố giá: Đỗ Thị Hằng** **- Điện thoại: 0348301713** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
1994	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng thùng 20 kg	Kg	TCVN 8652:2020	177.176	177.176	177.176	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1995	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng lon 06 kg	Kg	TCVN 8652:2020	194.907	194.907	194.907	
1996	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	115.867	115.867	115.867	
1997	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	127.469	127.469	127.469	
1998	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	99.537	99.537	99.537	
1999	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	109.568	109.568	109.568	
2000	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	382.222	382.222	382.222	
2001	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	229.466	229.466	229.466	
2002	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	252.407	252.407	252.407	
2003	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	180.159	180.159	180.159	
2004	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	198.148	198.148	198.148	
2005	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	104.798	104.798	104.798	
2006	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	115.320	115.320	115.320	
2007	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng thùng 16 kg	Kg	QCVN 16:2023	238.773	238.773	238.773	
2008	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	262.593	262.593	262.593	
2009	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	181.917	181.917	181.917	
2010	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	200.168	200.168	200.168	
2011	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	136.861	136.861	136.861	
2012	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng lon 5.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	150.617	150.617	150.617	
2013	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	99.158	99.158	99.158	
2014	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	109.091	109.091	109.091	
2015	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng thùng 24 kg	Kg	QCVN 16:2023	74.383	74.383	74.383	
2016	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng lon 6 kg	Kg	QCVN 16:2023	81.790	81.790	81.790	
2017	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng thùng 25 kg	Kg	QCVN 16:2023	43.074	43.074	43.074	
2018	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng lon 6.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	47.407	47.407	47.407	
2019	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng thùng 20 kg	Kg	QCVN 16:2023	196.435	196.435	196.435	
2020	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	216.111	216.111	216.111	
2021	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng thùng 20 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	180.694	180.694	180.694	
2022	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng lon 5 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	198.704	198.704	198.704	
2023	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554 - Đóng lon 4.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	217.696	217.696	217.696	
2024	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	14.190	14.190	14.190	
2025	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	10.046	10.046	10.046	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN **- Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: 02116285888/1900633310** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2026	Sơn ngoại thất bóng JYKA - 9in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	363.000	363.000	363.000	
2027	Sơn ngoại thất bóng JYKA -NANO CLEAN MAX Tự làm sạch	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	304.000	304.000	304.000	
2028	Sơn ngoại thất bóng JYKA - SUPER SATIN Bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	215.000	215.000	215.000	
2029	Sơn ngoại thất mịn JYKA - 5in1 Ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	108.000	108.000	108.000	
2030	Sơn nội thất bóng JYKA - 8in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	330.000	330.000	330.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2031	Sơn nội thất bóng JYKA - 7in1 Siêu bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	240.000	240.000	240.000	
2032	Sơn nội thất bóng JYKA - 6in1 Bóng ngọc trai cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	200.000	200.000	200.000	
2033	Sơn nội thất mịn JYKA - EASY CLEAN MAX	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	100.000	100.000	100.000	
2034	Sơn nội thất mịn JYKA - SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	93.000	93.000	93.000	
2035	Sơn nội thất mịn JYKA - SUN	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	56.000	56.000	56.000	
2036	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	174.000	174.000	174.000	
2037	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Primer cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	116.000	116.000	116.000	
2038	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn nội thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	111.000	111.000	111.000	
2039	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	98.000	98.000	98.000	
2040	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	138.000	138.000	138.000	
2041	Sơn JYKA chống thấm màu	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	162.000	162.000	162.000	
2042	Sơn JYKA chống thấm sàn	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	128.000	128.000	128.000	
2043	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	190.000	190.000	190.000	
2044	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	305.000	305.000	305.000	
2045	Sơn CLEAR Bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	157.000	157.000	157.000	
2046	Sơn ngoại thất DULYPAINT - T500	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	80.000	80.000	80.000	
2047	Sơn nội thất DULYPAINT - T400	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	39.000	39.000	39.000	
2048	Sơn lót ngoại thất DULYPAINT - K800	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	77.000	77.000	77.000	
2049	Sơn lót nội thất DULYPAINT - K600	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	66.000	66.000	66.000	
2050	Bột trét ngoại thất JYKA - 3in1 Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	8.625	8.625	8.625	
2051	Bột trét ngoại thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	5.580	5.580	5.580	
2052	Bột trét nội thất JYKA - Natural Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	6.225	6.225	6.225	
2053	Bột trét nội thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	4.450	4.450	4.450	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Thơm ĐT: 0985680885** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2054	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	16.000	16.000	16.000	
2055	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	11.000	11.000	11.000	
2056	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	12.700	12.700	12.700	
2057	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.700	9.700	9.700	
2058	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.000	9.000	9.000	
2059	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	218.400	218.400	218.400	
2060	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	205.800	205.800	205.800	
2061	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2062	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	125.800	125.800	125.800	
2063	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer (18L; 15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	316.200	316.200	316.200	
2064	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	256.000	256.000	256.000	
2065	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	220.000	220.000	220.000	
2066	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.600	208.600	208.600	
2067	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex (17L; 4.8kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
2068	Sơn phủ nội thất Nippon Matex (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	122.000	122.000	122.000	
2069	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	112.200	112.200	112.200	
2070	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	262.800	262.800	262.800	
2071	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi) (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	431.800	431.800	431.800	
2072	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi) (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	477.200	477.200	477.200	
2073	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	399.400	399.400	399.400	
2074	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	257.200	257.200	257.200	
2075	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	226.800	226.800	226.800	
2076	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
2077	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	105.000	105.000	105.000	
2078	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash (17L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	164.000	164.000	164.000	
2079	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	211.000	211.000	211.000	
2080	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.600	208.600	208.600	
2081	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	318.400	318.400	318.400	
2082	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus + (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	568.400	568.400	568.400	
2083	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	655.000	655.000	655.000	
2084	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	433.800	433.800	433.800	
2085	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	148.000	148.000	148.000	
2086	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	244.000	244.000	244.000	
2087	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	352.000	352.000	352.000	
2088	Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	440.000	440.000	440.000	
2089	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	528.000	528.000	528.000	
2090	Sơn chống thấm Nippon WP 200 (20kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	224.600	224.600	224.600	
2091	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	193.000	193.000	193.000	
2092	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus (18kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	250.000	250.000	250.000	
2093	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	217.800	217.800	217.800	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂY BẮC - BQP **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Nga, ĐT 0938668451** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2094	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02 - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	225.000	225.000	225.000	
2095	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	110.000	110.000	110.000	
2096	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	78.000	78.000	78.000	
2097	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	70.000	70.000	70.000	
2098	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	132.000	132.000	132.000	
2099	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	190.000	190.000	190.000	
2100	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
2101	Sơn lót kháng muối ngoại thất - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	257.000	257.000	257.000	
2102	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	205.000	205.000	205.000	
2103	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	175.000	175.000	175.000	
2104	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
2105	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	235.000	235.000	235.000	
2106	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	355.000	355.000	355.000	
2107	Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	368.000	368.000	368.000	
2108	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING - KP 01) - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	76.000	76.000	76.000	
2109	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE - KP 03) - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2110	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR - KP 02) - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	100.000	100.000	100.000	
2111	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT - KP 04) - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	95.000	95.000	95.000	
2112	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	13.000	13.000	13.000	
2113	Bột bả nội thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	11.000	11.000	11.000	
2114	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	10.000	10.000	10.000	
2115	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	8.000	8.000	8.000	
2116	Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	195.000	195.000	195.000	
2117	Sơn nhũ đồng cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	615.000	615.000	615.000	
2118	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	168.000	168.000	168.000	
2119	Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201 - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.000	240.000	240.000	
2120	Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	170.000	170.000	170.000	
2121	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp - 15kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.000	110.000	110.000	
2122	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40.000	40.000	40.000	
2123	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp - 10lít/can	Lít	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
2124	Sơn lót Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
2125	Sơn phủ Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	230.000	230.000	230.000	
2126	Sơn lót Đá cao cấp - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	115.000	115.000	115.000	
2127	Sơn Đá kim cương đa sắc - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	165.000	165.000	165.000	
2128	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	178.000	178.000	178.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TV XD &TM HOÀNG QUÂN **- Địa điểm nhà máy sản xuất: đường Lê Khôi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: Trần Thanh Quân, ĐT 0962841681** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2129	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	324.200	324.200	324.200	
2130	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	223.316	223.316	223.316	
2131	SƠN MỊN CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	111.136	111.136	111.136	
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2132	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	286.400	286.400	286.400	
2133	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	180.368	180.368	180.368	
2134	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	99.955	99.955	99.955	
2135	SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	73.955	73.955	73.955	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020	-	-	-	
2136	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	143.381	143.381	143.381	
2137	SƠN LÓT NGOẠI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	100.524	100.524	100.524	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2138	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.619	110.619	110.619	
2139	SƠN LÓT NỘI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	TCNV 8652:2020	85.667	85.667	85.667	
	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2140	CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG (đóng thùng 19kg)	Kg	TCNV 8652:2020	142.053	142.053	142.053	
2141	CHỐNG THẤM MÀU (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	154.053	154.053	154.053	
	SẢN PHẨM SƠN KINH TẾ	Kg	TCVN 7239-2014	-	-	-	
2142	SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	59.571	59.571	59.571	
2143	SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	54.476	54.476	54.476	
2144	SƠN MỊN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	62.286	62.286	62.286	
2145	SƠN MỊN NỘI THẤT (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	28.136	28.136	28.136	
	SẢN PHẨM BỘT BẢ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2146	BỘT BẢ NGOẠI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	12.025	12.025	12.025	
2147	BỘT BẢ NỘI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	9.575	9.575	9.575	
	SẢN PHẨM SƠN CHUYÊN DỤNG	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2148	SƠN CHỐNG NÓNG CHO TƯỜNG ĐỨNG VÀ MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	281.636	281.636	281.636	
2149	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.242	240.242	240.242	
2150	SƠN PHỦ EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 20kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	232.600	232.600	232.600	
2151	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	181.778	181.778	181.778	
2152	SƠN LÓT EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	223.889	223.889	223.889	
2153	SƠN ĐÁ HẠT TỰ NHIÊN (đóng thùng 25kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	104.320	104.320	104.320	
2154	SƠN ĐÁ HOA CƯƠNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	310.500	310.500	310.500	
2155	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO SƠN ĐÁ (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	172.500	172.500	172.500	
2156	CLEAR CHUYÊN DỤNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	184.000	184.000	184.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN ALEX **- Địa điểm nhà máy sản xuất: xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0917294723** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2157	Sơn nội thất siêu trắng trần	lit	QCVN 16:2023/BXD	69.444	69.444	69.444	
2158	Sơn nội thất, Sơn mịn cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	37.444	37.444	37.444	
2159	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	82.722	82.722	82.722	
2160	Sơn nội thất, Sơn bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	173.778	173.778	173.778	
2161	Sơn ngoại thất, Sơn phủ cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	91.133	91.133	91.133	
2162	Sơn ngoại thất,Sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	221.333	221.333	221.333	
2163	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	100.722	100.722	100.722	
2164	Sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit	TCNV 8652:2020	111.278	111.278	111.278	
2165	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm	lit	TCNV 8652:2020	140.444	140.444	140.444	
2166	Sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit	TCNV 8652:2020	151.500	151.500	151.500	
2167	Sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD	168.059	168.059	168.059	
2168	Sơn chống thấm, chống thấm màu vượt trội	lit	QCVN 16:2023/BXD	180.400	180.400	180.400	
2169	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	7.250	7.250	7.250	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SX&KD NANO G8 **- Địa chỉ: Thôn 3, xã Nam Phù, thành phố Hà Nội.** **- Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp Ninh Sở, xã Hồng Vân, TP Hà Nội** **- Phụ trách công bố giá: Ngô Thị Trang, số điện thoại: 0387.499.832** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
2170	Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	39.216	39.216	39.216	
2171	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	QCVN 16:2023-BXD	88.256	88.256	88.256	
2172	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	QCVN 16:2023-BXD	76.917	76.917	76.917	
2173	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	QCVN 16:2023-BXD	142.856	142.856	142.856	
2174	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	QCVN 16:2023-BXD	179.003	179.003	179.003	
2175	Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	QCVN 16:2023-BXD	338.800	338.800	338.800	
2176	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	QCVN 16:2023-BXD	104.325	104.325	104.325	
2177	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	QCVN 16:2023-BXD	179.003	179.003	179.003	
2178	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	QCVN 16:2023-BXD	211.611	211.611	211.611	
2179	Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	QCVN 16:2023-BXD	392.933	392.933	392.933	
2180	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	QCVN 16:2023-BXD	189.006	189.006	189.006	
2181	Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	QCVN 16:2023-BXD	119.022	119.022	119.022	
2182	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	77.567	77.567	77.567	
2183	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	TCVN 8652:2020	106.997	106.997	106.997	
2184	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	TCVN 8652:2020	96.308	96.308	96.308	
2185	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	TCVN 8652:2020	127.075	127.075	127.075	
2186	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.963	7.963	7.963	
2187	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.506	9.506	9.506	
2188	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	94.500	94.500	94.500	
2189	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2190	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Vàng)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2191	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2192	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN 8652:2020	73.400	73.400	73.400	
	9.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao						
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG **- Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện**						
2193	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227.000	227.000	227.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2194	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253.000	253.000	253.000	
2195	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255.000	255.000	255.000	
2196	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294.000	294.000	294.000	
2197	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265.000	265.000	265.000	
2198	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304.000	304.000	304.000	
2199	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732.000	732.000	732.000	
2200	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272.000	272.000	272.000	
2201	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266.000	266.000	266.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2202	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279.000	279.000	279.000	
2203	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280.000	280.000	280.000	
2204	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE DÀY 9MM: - Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309.000	309.000	309.000	
2205	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tam tieu am Eurotone lo vuong 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434.000	434.000	434.000	
2206	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475.000	475.000	475.000	
2207	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305.000	305.000	305.000	
2208	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301.000	301.000	301.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2209	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tieu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417.000	417.000	417.000	
2210	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc sieu chiu am vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468.000	468.000	468.000	
2211	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM ƯỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703.000	703.000	703.000	
2212	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tieu chuan vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397.000	397.000	397.000	
2213	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540.000	540.000	540.000	
2214	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743.000	743.000	743.000	
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2215	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111.273	111.273	111.273	
2216	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77.364	77.364	77.364	
2217	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64.545	64.545	64.545	
2218	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33.818	33.818	33.818	
2219	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56.091	56.091	56.091	
2220	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28.273	28.273	28.273	
2221	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16.000	16.000	16.000	
2222	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74.227	74.227	74.227	
2223	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40.582	40.582	40.582	
	KHUNG TRẦN NỐI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2224	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90.218	90.218	90.218	
2225	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28.364	28.364	28.364	
2226	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14.836	14.836	14.836	
2227	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31.000	31.000	31.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2228	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47.545	47.545	47.545	
2229	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87.182	87.182	87.182	
2230	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26.636	26.636	26.636	
2231	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13.182	13.182	13.182	
2232	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84.455	84.455	84.455	
2233	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24.636	24.636	24.636	
2234	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12.364	12.364	12.364	
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2235	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74.636	74.636	74.636	
2236	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59.000	59.000	59.000	
2237	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86.545	86.545	86.545	
2238	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69.273	69.273	69.273	
2239	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88.273	88.273	88.273	
2240	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72.727	72.727	72.727	
2241	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119.636	119.636	119.636	
2242	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103.636	103.636	103.636	
2243	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121.091	121.091	121.091	
2244	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105.273	105.273	105.273	
2245	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181.545	181.545	181.545	
2246	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216.727	216.727	216.727	
2247	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238.400	238.400	238.400	
2248	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199.700	199.700	199.700	
2249	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283.913	283.913	283.913	
2250	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248.717	248.717	248.717	
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	
2251	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98.364	98.364	98.364	
2252	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109.545	109.545	109.545	
2253	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31.182	31.182	31.182	
2254	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26.364	26.364	26.364	
2255	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25.000	25.000	25.000	
2256	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39.455	39.455	39.455	
2257	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34.300	34.300	34.300	
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	
2258	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167.455	167.455	167.455	
2259	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276.455	276.455	276.455	
2260	TCao VinhTuong-Gyproc sieu chiu am vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243.818	243.818	243.818	
2261	TCao Vinh Tuong-Gyproc Sieu Bao Ve vuong canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218.000	218.000	218.000	
2262	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2263	Tcao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
2264	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170.000	170.000	170.000	
2265	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2266	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2267	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114.545	114.545	114.545	
2268	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165.455	165.455	165.455	
2269	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130.600	130.600	130.600	
2270	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	
2271	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74.091	74.091	74.091	
2272	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341.545	341.545	341.545	
2273	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500.000	500.000	500.000	
2274	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73.000	73.000	73.000	
2275	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2276	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115.727	115.727	115.727	
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	
2277	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2278	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2279	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2280	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2281	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2282	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2283	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2284	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2285	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2286	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2287	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.909	33.909	33.909	
2288	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16.364	16.364	16.364	
2289	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2290	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2291	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2292	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2293	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79.584	79.584	79.584	
2294	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2295	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2296	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40.455	40.455	40.455	
2297	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21.364	21.364	21.364	
2298	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26.664	26.664	26.664	
2299	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2300	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.000	18.000	18.000	
2301	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.300	37.300	37.300	
2302	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.909	22.909	22.909	
2303	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47.473	47.473	47.473	
2304	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.682	33.682	33.682	
2305	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.040	50.040	50.040	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2306	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2307	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.500	25.500	25.500	
2308	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.700	50.700	50.700	
2309	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36.682	36.682	36.682	
2310	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53.040	53.040	53.040	
2311	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.455	25.455	25.455	
2312	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2313	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51.100	51.100	51.100	
2314	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52.473	52.473	52.473	
2315	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24.700	24.700	24.700	
2316	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2317	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2318	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2319	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22.455	22.455	22.455	
2320	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43.727	43.727	43.727	
2321	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22.455	22.455	22.455	
2322	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2323	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26.664	26.664	26.664	
2324	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33.360	33.360	33.360	
2325	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33.682	33.682	33.682	
2326	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50.040	50.040	50.040	
2327	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61.218	61.218	61.218	
2328	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25.455	25.455	25.455	
2329	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46.727	46.727	46.727	
2330	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25.455	25.455	25.455	
2331	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24.700	24.700	24.700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	
2332	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172.273	172.273	172.273	
2333	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172.273	172.273	172.273	
2334	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228.909	228.909	228.909	
2335	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228.909	228.909	228.909	
2336	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331.091	331.091	331.091	
2337	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331.091	331.091	331.091	
2338	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382.273	382.273	382.273	
2339	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382.273	382.273	382.273	
2340	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473.364	473.364	473.364	
2341	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473.364	473.364	473.364	
2342	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494.364	494.364	494.364	
2343	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494.364	494.364	494.364	
2344	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616.727	616.727	616.727	
2345	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616.727	616.727	616.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2346	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688.909	688.909	688.909	
2347	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688.909	688.909	688.909	
2348	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766.727	766.727	766.727	
2349	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766.727	766.727	766.727	
2350	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324.455	324.455	324.455	
2351	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324.455	324.455	324.455	
2352	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358.909	358.909	358.909	
2353	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358.909	358.909	358.909	
2354	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398.818	398.818	398.818	
2355	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398.818	398.818	398.818	
2356	Tam xi mang chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859.182	859.182	859.182	
	TẤM VÂN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	
2357	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2358	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20.364	20.364	20.364	
2359	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42.000	42.000	42.000	
2360	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2361	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2362	Tam DURAwood 8mm vuong canh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34.818	34.818	34.818	
2363	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499.182	499.182	499.182	
2364	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2365	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2366	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2367	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2368	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2369	Tam DURAwood 12mm vuong canh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2370	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67.182	67.182	67.182	
2371	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82.818	82.818	82.818	
2372	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114.000	114.000	114.000	
2373	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2374	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97.182	97.182	97.182	
2375	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120.000	120.000	120.000	
2376	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772.818	772.818	772.818	
2377	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86.364	86.364	86.364	
2378	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106.818	106.818	106.818	
2379	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2380	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2381	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2382	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169.182	169.182	169.182	
2383	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004.364	1.004.364	1.004.364	
2384	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118.818	118.818	118.818	
2385	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165.636	165.636	165.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2386	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151.182	151.182	151.182	
2387	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163.182	163.182	163.182	
2388	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2389	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183.636	183.636	183.636	
2390	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235.182	235.182	235.182	
	Tấm trang trí VĨNH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	
2391	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467.818	467.818	467.818	
2392	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467.818	467.818	467.818	
2393	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467.818	467.818	467.818	
2394	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467.818	467.818	467.818	
2395	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467.818	467.818	467.818	
2396	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467.818	467.818	467.818	
2397	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467.818	467.818	467.818	
2398	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467.818	467.818	467.818	
2399	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520.000	520.000	520.000	
2400	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532.273	532.273	532.273	
2401	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467.818	467.818	467.818	
2402	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467.818	467.818	467.818	
2403	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467.818	467.818	467.818	
2404	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467.818	467.818	467.818	
2405	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467.818	467.818	467.818	
2406	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467.818	467.818	467.818	
2407	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520.000	520.000	520.000	
2408	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520.000	520.000	520.000	
2409	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48.000	48.000	48.000	
2410	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24.873	24.873	24.873	
2411	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48.000	48.000	48.000	
2412	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24.873	24.873	24.873	
2413	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38.073	38.073	38.073	
2414	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19.855	19.855	19.855	
2415	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49.636	49.636	49.636	
2416	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24.818	24.818	24.818	
2417	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49.636	49.636	49.636	
2418	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24.818	24.818	24.818	
2419	Vinh Tuong DECO-DURAflex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47.200	47.200	47.200	
2420	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50.200	50.200	50.200	
2421	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49.636	49.636	49.636	
2422	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24.818	24.818	24.818	
2423	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47.200	47.200	47.200	
2424	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33.091	33.091	33.091	
2425	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33.091	33.091	33.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2426	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33.091	33.091	33.091	
2427	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33.091	33.091	33.091	
2428	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33.091	33.091	33.091	
2429	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33.091	33.091	33.091	
2430	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33.091	33.091	33.091	
2431	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62.091	62.091	62.091	
2432	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62.091	62.091	62.091	
2433	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62.091	62.091	62.091	
2434	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62.091	62.091	62.091	
2435	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62.091	62.091	62.091	
2436	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62.091	62.091	62.091	
2437	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62.091	62.091	62.091	
2438	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50.033	50.033	50.033	
2439	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88.329	88.329	88.329	
2440	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34.745	34.745	34.745	
2441	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34.745	34.745	34.745	
2442	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34.745	34.745	34.745	
2443	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34.745	34.745	34.745	
2444	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34.745	34.745	34.745	
	CỬA THĂM TRẦN			-	-	-	
2445	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2446	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91.000	91.000	91.000	
2447	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123.636	123.636	123.636	
2448	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136.000	136.000	136.000	
2449	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116.818	116.818	116.818	
2450	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2451	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161.818	161.818	161.818	
2452	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141.636	141.636	141.636	
2453	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153.909	153.909	153.909	
2454	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271.818	271.818	271.818	
2455	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173.000	173.000	173.000	
2456	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230.864	230.864	230.864	
2457	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2458	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195.636	195.636	195.636	
2459	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207.909	207.909	207.909	
2460	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160.727	160.727	160.727	
2461	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2462	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224.727	224.727	224.727	
2463	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2464	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283.091	283.091	283.091	
2465	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295.545	295.545	295.545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2466	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248.273	248.273	248.273	
2467	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312.364	312.364	312.364	
2468	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330.364	330.364	330.364	
	PHỤ KIỆN			-	-	-	
2469	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7.523	7.523	7.523	
2470	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56.727	56.727	56.727	
2471	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33.091	33.091	33.091	
2472	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63.818	63.818	63.818	
2473	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51.636	51.636	51.636	
2474	Vit tu khoan DURAvis 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2475	Vit tu khoan DURAvis 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2476	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163.636	163.636	163.636	
2477	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2.909	2.909	2.909	
2478	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1.273	1.273	1.273	
2479	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36.091	36.091	36.091	
2480	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9.727	9.727	9.727	
2481	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10.182	10.182	10.182	
2482	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557.818	1.557.818	1.557.818	
2483	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23.273	23.273	23.273	
2484	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35.636	35.636	35.636	
2485	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13.455	13.455	13.455	
	VỮA TÔ TRÁT NỘI THẤT			-	-	-	
2486	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150.000	150.000	150.000	
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	
2487	Keo dan gach Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256.000	256.000	256.000	
2488	Keo dan gach Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341.600	341.600	341.600	
2489	Keo dan gach Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308.800	308.800	308.800	
2490	Keo dan gach Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316.400	316.400	316.400	
2491	Keo dan gach Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479.600	479.600	479.600	
2492	Keo dan gach Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571.600	571.600	571.600	
2493	Keo dan gach Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829.600	829.600	829.600	
2494	Keo dan gach Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986.000	986.000	986.000	
	KEO CHÀ RON			-	-	-	
2495	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2496	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2497	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2498	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2499	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2500	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2501	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2502	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2503	Keo cha ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2504	Keo cha ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2505	Keo cha ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2506	Keo cha ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2507	Keo cha ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2508	Keo cha ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2509	Keo cha ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2510	Keo cha ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2511	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2512	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2513	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2514	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2515	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2516	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2517	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2518	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2519	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2520	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2521	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2522	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2523	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2524	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2525	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2526	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2527	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2528	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2529	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2530	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2531	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2532	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
2533	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2534	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2535	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2536	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865.095	2.865.095	2.865.095	
2537	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216.225	3.216.225	3.216.225	
2538	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2539	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2540	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2541	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	
2542	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925.600	2.925.600	2.925.600	
2543	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644.550	644.550	644.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Vân Cơ, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**						
2544	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				156.839,0
2545	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				174.625,0
2546	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				146.815,0
2547	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				166.287,0
2548	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				120.560,0
2549	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				143.416,0
2550	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				278.214,0
2551	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				259.684,0
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG **Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **- Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666** **- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%)** **Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.** **Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2552	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2553	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	
2554	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2555	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2556	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	
2557	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2558	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2559	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	
2560	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	
2561	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,35 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2562	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2563	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2564	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	175.000	175.000	175.000	
2565	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	190.000	190.000	190.000	
2566	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	210.000	210.000	210.000	
2567	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	225.000	225.000	225.000	
2568	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	
2569	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2570	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	
2571	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2572	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2573	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	
2574	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	
2575	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	
2576	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635	45.000	45.000	45.000	
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group **Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.** **Phụ trách công bố giá: Mr. Đức- 0904662600** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**			-			
2577	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2578	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2579	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2580	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2581	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2582	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2583	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2584	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2585	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	310.000	310.000	310.000	
2586	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2587	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2588	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2589	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2590	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2591	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
2592	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2593	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2594	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
2595	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2596	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2597	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2598	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2599	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2600	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2601	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2602	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670.000	670.000	670.000	
2603	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990.000	990.000	990.000	
2604	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2605	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2606	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2607	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
2608	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2609	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660.000	660.000	660.000	
2610	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2611	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2612	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350.000	350.000	350.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2613	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2614	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2615	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480.000	480.000	480.000	
2616	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2617	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2618	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42.000	42.000	42.000	
2619	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960.000	960.000	960.000	
2620	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2621	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2622	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2623	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2624	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2625	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2626	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48.000	48.000	48.000	
2627	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2628	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2629	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2630	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2631	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760.000	760.000	760.000	
2632	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2633	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2634	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2635	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2636	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2637	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2638	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710.000	710.000	710.000	
2639	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2640	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2641	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2642	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2643	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
2644	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2645	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2646	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2647	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2648	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700.000	700.000	700.000	
2649	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840.000	840.000	840.000	
2650	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2651	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
2652	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2653	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600.000	600.000	600.000	
2654	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2655	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2656	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
2657	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
2658	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2659	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
2660	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540.000	1.540.000	1.540.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2661	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900.000	900.000	900.000	
2662	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
2663	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180.000	1.180.000	1.180.000	
2664	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310.000	1.310.000	1.310.000	
2665	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2666	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2667	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2668	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2669	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2670	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2671	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2672	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2673	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2674	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2675	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720.000	720.000	720.000	
2676	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2677	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2678	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2679	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2680	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2681	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113.000	113.000	113.000	
2682	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2683	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108.000	108.000	108.000	
2684	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84.000	84.000	84.000	
2685	Chắn nắng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102.000	102.000	102.000	
2686	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86.000	86.000	86.000	
2687	Chắn nắng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71.000	71.000	71.000	
2688	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78.000	78.000	78.000	
2689	Chắn nắng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2690	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160.000	160.000	160.000	
2691	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290.000	290.000	290.000	
2692	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2693	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2694	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11.000	11.000	11.000	
2695	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17.000	17.000	17.000	
2696	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8.000	8.000	8.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2697	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
2698	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
2699	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
2700	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2701	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
2702	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2703	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2704	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2705	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2706	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2707	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2708	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2709	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2710	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2711	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230.000	230.000	230.000	
2712	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2713	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2714	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2715	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2716	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
2717	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
2718	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2719	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2720	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2721	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2722	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2723	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880.000	880.000	880.000	
2724	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2725	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2726	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2727	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2728	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2729	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2730	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2731	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2732	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2733	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2734	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2735	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2736	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080.000	2.080.000	2.080.000	
2737	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820.000	1.820.000	1.820.000	
2738	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
2739	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
2740	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2741	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
2742	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
2743	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
2744	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2745	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920.000	920.000	920.000	
2746	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2747	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2748	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2749	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2750	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2751	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2752	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910.000	910.000	910.000	
2753	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850.000	850.000	850.000	
2754	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2755	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2756	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2757	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2758	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2759	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2760	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2761	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2762	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2763	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2764	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2765	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2766	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2767	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2768	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2769	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260.000	260.000	260.000	
2770	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2771	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2772	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2773	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2774	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2775	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2776	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2777	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23.000	23.000	23.000	
2778	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2779	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2780	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2781	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2782	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2783	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
2784	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2785	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2786	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2787	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2788	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2789	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
	9.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- Địa chỉ trụ sở: CCN Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2790	Vách kính hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm	m2	QCVN16:2023/BXD	1.637.027	1.637.027	1.637.027	
2791	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.253.465	2.253.465	2.253.465	
2792	Cửa đi 1 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm,độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.632.790	2.632.790	2.632.790	
2793	Cửa đi 2 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.602.375	2.602.375	2.602.375	
2794	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.104.679	2.104.679	2.104.679	
2795	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.153.079	2.153.079	2.153.079	
2796	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.152.901	2.152.901	2.152.901	
2797	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.016.127	2.016.127	2.016.127	
2798	Hệ mặt dựng 1100 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.442.883	2.442.883	2.442.883	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2799	Vách kính cố định hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	1.717.652	1.717.652	1.717.652	
2800	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.913.545	2.913.545	2.913.545	
2801	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.893.532	2.893.532	2.893.532	
2802	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.895.876	2.895.876	2.895.876	
2803	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.830.504	2.830.504	2.830.504	
2804	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.389.488	2.389.488	2.389.488	
2805	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.366.974	2.366.974	2.366.974	
2806	Hệ mặt dựng xingfa 65 kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	m2	"	2.815.413	2.815.413	2.815.413	
2807	Vách kính cố định hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.099.053	2.099.053	2.099.053	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2808	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.251.591	2.251.591	2.251.591	
2809	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.160.543	2.160.543	2.160.543	
2810	Cửa sổ quay, hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38 mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.386.568	2.386.568	2.386.568	
2811	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.478.807	2.478.807	2.478.807	
2812	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.025.721	2.025.721	2.025.721	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2813	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.893.103	1.893.103	1.893.103	
2814	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.741.627	1.741.627	1.741.627	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.			-	-	-	
2815	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.077.406	4.077.406	4.077.406	
2816	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.225.013	4.225.013	4.225.013	
2817	Cửa trượt quay 2 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	m2	"	2.830.545	2.830.545	2.830.545	
2818	Cửa trượt quay 4 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	m2	"	2.721.662	2.721.662	2.721.662	
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)			-	-	-	
2819	Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷1.0mm	m2		2.289.180	2.289.180	2.289.180	
2820	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02 độ dày 1.1mm ÷1.3mm	m2		3.180.196	3.180.196	3.180.196	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL **Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh.** **Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666** **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **Giao hàng tại công ty, trên phương tiện bên mua**						
	A. NHÔM SINGHAL						
	HỆ 55 VÁT CẠNH			-	-	-	
2821	Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.732.000	1.732.000	1.732.000	
2822	Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2823	Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.447.000	2.447.000	2.447.000	
2824	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%) -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2825	Cửa sổ 2 cánh mở hất KT 1200 * 1600 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2826	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.144.000	2.144.000	2.144.000	
2827	Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		2.144.000	2.144.000	2.144.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA		"	-	-	-	
2828	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.772.000	1.772.000	1.772.000	
2829	Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.273.000	3.273.000	3.273.000	
2830	: Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.290.000	3.290.000	3.290.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2831	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.124.000	3.124.000	3.124.000	
2832	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.139.000	3.139.000	3.139.000	
	SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN			-	-	-	
2833	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.741.000	1.741.000	1.741.000	
2834	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.924.000	2.924.000	2.924.000	
2835	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.907.000	2.907.000	2.907.000	
2836	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.958.000	2.958.000	2.958.000	
2837	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
2838	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.592.000	2.592.000	2.592.000	
2839	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.592.000	2.592.000	2.592.000	
2840	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.757.000	2.757.000	2.757.000	
2841	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.826.000	2.826.000	2.826.000	
2842	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.996.000	2.996.000	2.996.000	
2843	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.018.000	3.018.000	3.018.000	
2844	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.824.000	2.824.000	2.824.000	
2845	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.824.000	2.824.000	2.824.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -65		"	-	-	-	
2846	Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.485.000	3.485.000	3.485.000	
2847	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.621.000	3.621.000	3.621.000	
2848	Hệ vách dựng dấu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.372.000	3.372.000	3.372.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2849	Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
2850	Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.686.000	3.686.000	3.686.000	
2851	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.372.000	3.372.000	3.372.000	
	HỆ THUỶ LỰC:		"	-	-	-	
2852	Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
2853	Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.592.000	5.592.000	5.592.000	
2854	Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2		5.834.000	5.834.000	5.834.000	
2855	Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.362.000	5.362.000	5.362.000	
2856	Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	4.908.000	4.908.000	4.908.000	
2857	Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2		4.925.000	4.925.000	4.925.000	
	B. CỬA CUỐN SINGDOOR		"	-	-	-	
	1. NAN CỬA CUỐN		"	-	-	-	
2858	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100 và trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa.	m2	"	3.327.000	3.327.000	3.327.000	
2859	Nan cửa cuốn SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	3.246.000	3.246.000	3.246.000	
2860	Nan cửa cuốn G90: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	3.207.000	3.207.000	3.207.000	
2861	Nan cửa cuốn G60: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	2.802.000	2.802.000	2.802.000	
2862	Nan cửa cuốn G61: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	2.711.000	2.711.000	2.711.000	
	2. PHỤ KIỆN CỬA CUỐN			-	-	-	
2863	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
2864	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
2865	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
2866	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
2867	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
2868	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
2869	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2870	Hộp nhận dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2871	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500.000	500.000	500.000	
2872	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2873	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650.000	650.000	650.000	
2874	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2875	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110.000	110.000	110.000	
2876	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin	65.000	65.000	65.000	
2877	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	Không có thông tin	130.000	130.000	130.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2878	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2879	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	Không có thông tin	390.000	390.000	390.000	
2880	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	Không có thông tin	480.000	480.000	480.000	
2881	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2882	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	150.000	150.000	150.000	
2883	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2884	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	Không có thông tin	560.000	560.000	560.000	
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, phường Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn công bố giá thuộc tỉnh Phú Thọ**						
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM						
2885	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.406.000	3.506.000	3.556.000	
2886	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2887	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.130.000	3.230.000	3.280.000	
2888	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.138.000	3.238.000	3.288.000	
2889	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.903.000	3.003.000	3.053.000	
2890	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.936.000	3.036.000	3.086.000	
2891	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.034.000	3.134.000	3.184.000	
2892	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.888.000	2.988.000	3.038.000	
2893	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.660.000	2.760.000	2.810.000	
2894	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.488.000	2.588.000	2.638.000	
2895	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.820.000	2.920.000	2.970.000	
2896	Vách kính, KT (2000x2400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.300.000	2.400.000	2.450.000	
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM						
2897	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.759.000	3.859.000	3.909.000	
2898	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.553.000	3.653.000	3.703.000	
2899	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.395.000	3.495.000	3.545.000	
2900	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.458.000	3.558.000	3.608.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2901	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2902	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.295.000	3.395.000	3.445.000	
2903	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.305.000	3.405.000	3.455.000	
2904	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.251.000	3.351.000	3.401.000	
2905	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.240.000	3.340.000	3.390.000	
2906	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.054.000	3.154.000	3.204.000	
2907	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.292.000	3.392.000	3.442.000	
2908	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.483.000	3.583.000	3.633.000	
2909	Vách kính, KT (2000x2400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450.000	2.550.000	2.600.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM						
2910	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.305.000	2.405.000	2.455.000	
2911	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.457.000	2.557.000	2.607.000	
2912	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.453.000	2.553.000	2.603.000	
2913	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.039.000	3.139.000	3.189.000	
2914	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.514.000	2.614.000	2.664.000	
2915	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.656.000	2.756.000	2.806.000	
2916	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.829.000	2.929.000	2.979.000	
2917	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.505.000	2.605.000	2.655.000	
2918	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.456.000	3.556.000	3.606.000	
2919	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.503.000	1.603.000	1.653.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM						
2920	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.021.000	3.121.000	3.171.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2921	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.994.000	3.094.000	3.144.000	
2922	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.177.000	3.277.000	3.327.000	
2923	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.379.000	2.479.000	2.529.000	
2924	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.367.000	3.467.000	3.517.000	
2925	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.091.000	3.191.000	3.241.000	
2926	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.262.000	3.362.000	3.412.000	
2927	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.521.000	2.621.000	2.671.000	
2928	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	4.127.000	4.227.000	4.277.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.						
2929	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm			510.000	580.000	630.000	
2930	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm			190.000	260.000	310.000	
2931	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm			270.000	340.000	390.000	
2932	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm			360.000	430.000	480.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:						
2933	Thanh số tăng cứng CP23	M		160.000	210.000	260.000	
2934	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	M		510.000	560.000	610.000	
2935	Thanh nối ghép khung mềm CP2	M		60.000	110.000	160.000	
2936	Thanh nối ghép khung cứng CP6	M		160.000	210.000	260.000	
2937	Chuyển góc vuông CP90	M		390.000	440.000	490.000	
2938	Chuyển góc V135 độ TC60	M		390.000	440.000	490.000	
2939	Nan trang trí màu trắng	M		70.000	120.000	170.000	
2940	Nối nan hình chữ thập	Cái		30.000	80.000	130.000	
2941	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	Cái		30.000	80.000	130.000	
2942	Hao phí uốn vòm + lốc	M2		275.000	325.000	375.000	
2943	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	M		170.000	220.000	270.000	
2944	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	M		120.000	170.000	220.000	
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm						
2945	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	Bộ		870.000	920.000	970.000	
2946	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	Bộ		1.980.000	2.030.000	2.080.000	
2947	Bản lề sàn ADLER A - 1900	Bộ		2.620.000	2.670.000	2.720.000	
2948	Bản lề lá đồng 814PVD	Bộ		920.000	970.000	1.020.000	
2949	Cremon đồng PVD	Bộ		3.020.000	3.070.000	3.120.000	
2950	Chân mũi cremon	Bộ		90.000	140.000	190.000	
2951	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	Bộ		13.020.000	13.070.000	13.120.000	
2952	Khóa thông minh SM DSF	Bộ		11.620.000	11.670.000	11.720.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN TRANG HB - ĐC: Tổ 14 phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 PMA- Nhôm thương hiệu PMA do Công ty CP Sx và Đầu Tư Hưng Phát sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2953	Vách kính hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	1.718.878	1.718.878	1.718.878	
2954	Cửa đi 1 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm đến 1.4mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.366.138	2.366.138	2.366.138	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2955	Cửa đi 2 cánh hệ 55kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm đến 1.4mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.366.138	2.366.138	2.366.138	
2956	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.209.912	2.209.912	2.209.912	
2957	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.260.732	2.260.732	2.260.732	
2958	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.259.700	2.259.700	2.259.700	
2959	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.116.933	2.116.933	2.116.933	
2960	Hệ mặt dựng 1100 PMA kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.565.027	2.565.027	2.565.027	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa PMA- Nhôm thương hiệu PMA do Công ty CP Sx và Đầu Tư Hưng Phát sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2961	Vách kính cố định hệ xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.3mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	1.803.534	1.803.534	1.803.534	
2962	Cửa đi 1 cánh hệ xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.5mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	3.059.222	3.059.222	3.059.222	
2963	Cửa đi 2 cánh hệ xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.5mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	3.038.208	3.038.208	3.038.208	
2964	Cửa sổ hất 1 cánh hệ xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	3.040.669	3.040.669	3.040.669	
2965	Cửa sổ hất 2 cánh hệ Xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.972.029	2.972.029	2.972.029	
2966	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.5mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.508.962	2.508.962	2.508.962	
2967	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.5mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.485.322	2.485.322	2.485.322	
2968	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.0mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.956.183	2.956.183	2.956.183	
2969	Cửa đi lùa 3,4 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.0mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.934.195	2.934.195	2.934.195	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm PMA- Nhôm thương hiệu PMA do Công ty CP Sx và Đầu Tư Hưng Phát sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2970	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	4.281.276	4.281.276	4.281.276	
2971	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	4.436.263	4.436.263	4.436.263	
2972	Cửa trượt quay 2 cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.972.072	2.972.072	2.972.072	
2973	Cửa trượt quay 4 cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.857.745	2.857.745	2.857.745	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC **Địa chỉ công ty: Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội** **Phụ trách CBG: ông Phạm Ngọc Tùng, điện thoại: 0984645368** **- Giá chưa thuế; đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm tại công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2974	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.001.667	3.001.667	3.001.667	
2975	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
2976	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.828.333	2.828.333	2.828.333	
2977	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.936.667	2.936.667	2.936.667	
2978	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.005.000	2.005.000	2.005.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2979	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
2980	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.405.000	3.405.000	3.405.000	
2981	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.166.667	3.166.667	3.166.667	
2982	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
2983	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.398.333	3.398.333	3.398.333	
2984	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.426.667	2.426.667	2.426.667	
2985	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.511.667	3.511.667	3.511.667	
2986	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.951.667	1.951.667	1.951.667	
2987	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.001.667	3.001.667	3.001.667	
2988	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.905.000	2.905.000	2.905.000	
2989	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.670.000	3.670.000	3.670.000	
2990	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.311.667	3.311.667	3.311.667	
2991	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
2992	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
2993	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.745.000	3.745.000	3.745.000	
2994	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.005.000	2.005.000	2.005.000	
2995	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.140.000	3.140.000	3.140.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2996	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.025.000	3.025.000	3.025.000	
2997	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	4.066.667	4.066.667	4.066.667	
2998	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.713.333	3.713.333	3.713.333	
2999	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.548.333	2.548.333	2.548.333	
3000	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.913.333	2.913.333	2.913.333	
3001	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.033.333	3.033.333	3.033.333	
3002	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.988.871	2.988.871	2.988.871	
3003	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.718.871	2.718.871	2.718.871	
3004	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.566.452	2.566.452	2.566.452	
3005	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.652.097	2.652.097	2.652.097	
3006	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.727.581	2.727.581	2.727.581	
3007	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.457.419	1.457.419	1.457.419	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROHA **Địa chỉ công ty: Đường B1, khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam** **Phụ trách CBG: ông Vũ Hoàng Duy – 093.513.1989** **- Giá chưa thuế; đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm tại công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Phú Tho**						
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đông bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử dụng và lắp dựng.		TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2018	-	-	-	
3008	Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
3009	Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	5.040.000	5.040.000	5.040.000	
3010	Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.820.000	3.820.000	3.820.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3011	Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.560.000	3.560.000	3.560.000	
3012	Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.630.000	3.630.000	3.630.000	
3013	Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.570.000	3.570.000	3.570.000	
3014	Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	4.340.000	4.340.000	4.340.000	
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		"	-	-	-	
3015	Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
3016	Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
3017	Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.930.000	1.930.000	1.930.000	
3018	Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.120.000	2.120.000	2.120.000	
3019	Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.990.000	1.990.000	1.990.000	
3020	Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
3021	Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
3022	Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.330.000	3.330.000	3.330.000	
3023	Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.660.000	3.660.000	3.660.000	
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		"	-	-	-	
3024	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
3025	Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.460.000	3.460.000	3.460.000	
3026	Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
3027	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
3028	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3029	Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.070.000	2.070.000	2.070.000	
3030	Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.040.000	2.040.000	2.040.000	
3031	Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
3032	Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.610.000	3.610.000	3.610.000	
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ 55CT sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		"	-	-	-	
	HỆ EUROHA 55CT 1.4		"	-	-	-	
3033	Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3034	Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
3035	Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-800x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
3036	Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1600x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.725.000	1.725.000	1.725.000	
	HỆ EUROHA 55CT 1.2		"	-	-	-	
3037	Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
3038	Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1600x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.885.000	1.885.000	1.885.000	
3039	Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-700x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
3040	Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1400x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.625.000	1.625.000	1.625.000	
	HỆ EUROHA 55CT RAY INOX		"	-	-	-	
3041	Cửa sổ 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-2000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
3042	Cửa sổ 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.575.000	1.575.000	1.575.000	
3043	Cửa đi 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
3044	Cửa đi 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2200-4000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.835.000	1.835.000	1.835.000	
	X. VẬT LIỆU ĐIỆN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0987445577**						
3045	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	348.000	348.000	348.000	
3046	Sứ đứng 24kV đường rò 750 mm (RE-24.CD750)	cái	"	404.000	404.000	404.000	
3047	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
3048	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	491.000	491.000	491.000	
3049	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
3050	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	262.000	262.000	262.000	
3051	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	287.000	287.000	287.000	
3052	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	185.000	185.000	185.000	
3053	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	176.000	176.000	176.000	
3054	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"	132.000	132.000	132.000	
3055	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"	165.000	165.000	165.000	
3056	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	379.000	379.000	379.000	
3057	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET150.CD600)	bộ	"	416.000	416.000	416.000	
3058	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-24.CD750)	bộ	"	436.000	436.000	436.000	
3059	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	478.000	478.000	478.000	
3060	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200.CD750)	bộ	"	477.000	477.000	477.000	
3061	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	"	44.000	44.000	44.000	
3062	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	"	78.000	78.000	78.000	
3063	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)	cái	"	14.000	14.000	14.000	
3064	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)	cái	"	15.000	15.000	15.000	
3065	Sứ hạ thế A30	cái	"	14.000	14.000	14.000	
3066	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	403.000	403.000	403.000	
3067	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	446.000	446.000	446.000	
3068	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468.000	468.000	468.000	
3069	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (R12.5ET200-875)	bộ	"	494.000	494.000	494.000	
3070	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	530.000	530.000	530.000	
3071	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	719.000	719.000	719.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3072	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	759.000	759.000	759.000	
3073	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	758.000	758.000	758.000	
3074	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	887.000	887.000	887.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	APTOMAT KIỂU 2P1E			-	-	-	
3075	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36.000	36.000	36.000	
	APTOMAT KIỂU A63			-	-	-	
3076	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50.000	50.000	50.000	
3077	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55.300	55.300	55.300	
3078	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60.500	60.500	60.500	
3079	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115.600	115.600	115.600	
3080	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115.600	115.600	115.600	
3081	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125.600	125.600	125.600	
3082	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185.200	185.200	185.200	
3083	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185.200	185.200	185.200	
	APTOMAT KIỂU G63			-	-	-	
3084	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93.500	93.500	93.500	
3085	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93.500	93.500	93.500	
3086	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93.500	93.500	93.500	
3087	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130.900	130.900	130.900	
3088	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130.900	130.900	130.900	
3089	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130.900	130.900	130.900	
3090	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190.200	190.200	190.200	
3091	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190.200	190.200	190.200	
3092	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190.200	190.200	190.200	
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			-	-	-	
3093	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514.250	514.250	514.250	
3094	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621.775	621.775	621.775	
3095	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215.500	1.215.500	1.215.500	
3096	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179.000	3.179.000	3.179.000	
3097	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778.750	6.778.750	6.778.750	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**						
3098	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	3.890	3.890	3.890	
3099	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	6.440	6.440	6.440	
3100	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	7.460	7.460	7.460	
3101	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.520	10.520	10.520	
3102	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	13.520	13.520	13.520	
3103	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	19.260	19.260	19.260	
3104	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	31.210	31.210	31.210	
3105	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	15.060	15.060	15.060	
3106	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	21.210	21.210	21.210	
3107	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	77.180	77.180	77.180	
3108	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.020	10.020	10.020	
3109	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	16.330	16.330	16.330	
3110	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	60.080	60.080	60.080	
3111	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	272.570	272.570	272.570	
3112	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.369.560	1.369.560	1.369.560	
3113	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.752.200	1.752.200	1.752.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3114	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	10.910	10.910	10.910	
3115	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	14.010	14.010	14.010	
3116	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	41.490	41.490	41.490	
3117	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	149.120	149.120	149.120	
3118	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50- 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	279.530	279.530	279.530	
3119	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	544.860	544.860	544.860	
3120	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	842.860	842.860	842.860	
3121	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	31.320	31.320	31.320	
3122	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	67.820	67.820	67.820	
3123	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	151.260	151.260	151.260	
3124	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	41.320	41.320	41.320	
3125	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	62.450	62.450	62.450	
3126	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	127.660	127.660	127.660	
3127	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	52.570	52.570	52.570	
3128	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	79.490	79.490	79.490	
3129	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	394.570	394.570	394.570	
3130	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	708.970	708.970	708.970	
3131	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	1.378.370	1.378.370	1.378.370	
3132	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	1.778.880	1.778.880	1.778.880	
3133	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	230.180	230.180	230.180	
3134	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	334.440	334.440	334.440	
3135	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	1.758.010	1.758.010	1.758.010	
3136	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	2.184.750	2.184.750	2.184.750	
3137	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	325.450	325.450	325.450	
3138	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	863.000	863.000	863.000	
3139	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	1.672.210	1.672.210	1.672.210	
3140	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 - 0,6/1 kV (500m/cuôn)	Mét	TCVN 5935-1	2.158.920	2.158.920	2.158.920	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3141	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	426.850	426.850	426.850	
3142	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	636.000	636.000	636.000	
3143	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.171.960	1.171.960	1.171.960	
3144	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.884.560	2.884.560	2.884.560	
3145	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	4.290.220	4.290.220	4.290.220	
3146	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	380.870	380.870	380.870	
3147	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	567.080	567.080	567.080	
3148	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.012.110	1.012.110	1.012.110	
3149	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.949.500	1.949.500	1.949.500	
3150	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.575.280	2.575.280	2.575.280	
3151	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	200.920	200.920	200.920	
3152	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	337.400	337.400	337.400	
3153	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	604.840	604.840	604.840	
3154	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.455.070	1.455.070	1.455.070	
3155	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	101.150	101.150	101.150	
3156	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	177.670	177.670	177.670	
3157	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	631.210	631.210	631.210	
3158	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.866.560	1.866.560	1.866.560	
3159	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	166.290	166.290	166.290	
3160	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	343.610	343.610	343.610	
3161	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	899.500	899.500	899.500	
3162	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	3.350.930	3.350.930	3.350.930	
3163	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	147.160	147.160	147.160	
3164	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	414.440	414.440	414.440	
3165	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.052.350	1.052.350	1.052.350	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3166	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	5.215.600	5.215.600	5.215.600	
3167	Dây đồng trần xoắn C-10 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	60.470	60.470	60.470	
3168	Dây đồng trần xoắn C-50 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	286.390	286.390	286.390	
3169	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	89.500	89.500	89.500	
3170	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	179.870	179.870	179.870	
3171	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	484.070	484.070	484.070	
3172	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	33.070	33.070	33.070	
3173	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	178.840	178.840	178.840	
3174	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	512.040	512.040	512.040	
3175	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	629.140	629.140	629.140	
3176	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	51.860	51.860	51.860	
3177	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	175.490	175.490	175.490	
3178	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	555.280	555.280	555.280	
3179	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	627.160	627.160	627.160	
3180	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	1.521.530	1.521.530	1.521.530	
3181	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	1.563.740	1.563.740	1.563.740	
3182	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	5.563.740	5.563.740	5.563.740	
3183	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	6.605.920	6.605.920	6.605.920	
3184	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV (200m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	8.302.930	8.302.930	8.302.930	
3185	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	12.770	12.770	12.770	
3186	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	23.410	23.410	23.410	
3187	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	73.070	73.070	73.070	
3188	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	290.410	290.410	290.410	
3189	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	29.380	29.380	29.380	
3190	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	56.940	56.940	56.940	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3191	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	141.730	141.730	141.730	
3192	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	65.690	65.690	65.690	
3193	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	158.100	158.100	158.100	
3194	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.400.600	1.400.600	1.400.600	
3195	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	575.950	575.950	575.950	
3196	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.465.860	1.465.860	1.465.860	
3197	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.881.800	1.881.800	1.881.800	
3198	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	53.180	53.180	53.180	
3199	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	246.220	246.220	246.220	
3200	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	629.410	629.410	629.410	
3201	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	513.930	513.930	513.930	
3202	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.255.290	1.255.290	1.255.290	
3203	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	295.020	295.020	295.020	
3204	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.275.150	2.275.150	2.275.150	
3205	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	613.810	613.810	613.810	
3206	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.474.850	1.474.850	1.474.850	
3207	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.806.350	2.806.350	2.806.350	
3208	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.485.390	1.485.390	1.485.390	
3209	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.905.490	1.905.490	1.905.490	
3210	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	177.540	177.540	177.540	
3211	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	373.080	373.080	373.080	
3212	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.678.970	5.678.970	5.678.970	
3213	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.871.590	5.871.590	5.871.590	
3214	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	278.070	278.070	278.070	
3215	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	33.100	33.100	33.100	
3216	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	47.390	47.390	47.390	
3217	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	1.954.550	1.954.550	1.954.550	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Cán bộ CBG: Ngô Thị Kiều Trang - 091.303.0000** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Dây điện đơn			-	-	-	
3218	Dây điện đơn 1x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	4.537	4.537	4.537	
3219	Dây điện đơn 1x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	5.926	5.926	5.926	
3220	Dây điện đơn 1x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8.426	8.426	8.426	
3221	Dây điện đơn 1x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	13.796	13.796	13.796	
3222	Dây điện đơn 1x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	21.944	21.944	21.944	
3223	Dây điện đơn 1x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	32.593	32.593	32.593	
3224	Dây điện đơn 1x10.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	55.556	55.556	55.556	
	Dây điện đôi		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
3225	Dây điện đôi 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	10.000	10.000	10.000	
3226	Dây điện đôi 2x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	12.778	12.778	12.778	
3227	Dây điện đôi 2x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	17.870	17.870	17.870	
3228	Dây điện đôi 2x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	29.167	29.167	29.167	
3229	Dây điện đôi 2x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	45.926	45.926	45.926	
3230	Dây điện đôi 2x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	67.870	67.870	67.870	
	Dây súp		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
3231	Dây súp 2x0.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	6.481	6.481	6.481	
3232	Dây súp 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	9.074	9.074	9.074	
	Cáp điện XLPE			-	-	-	
3233	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	31.944	31.944	31.944	
3234	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.148	48.148	48.148	
3235	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	68.889	68.889	68.889	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3236	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	112.222	112.222	112.222	
3237	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x16.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	200.000	200.000	200.000	
	Cáp điện PVC		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
3238	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	32.222	32.222	32.222	
3239	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.426	48.426	48.426	
3240	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	69.444	69.444	69.444	
3241	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	114.444	114.444	114.444	
3242	Dây cáp 4x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	97.778	97.778	97.778	
3243	Dây cáp 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	140.000	140.000	140.000	
3244	Dây cáp 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	242.222	242.222	242.222	
3245	Dây cáp 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	361.111	361.111	361.111	
3246	Dây cáp 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	566.667	566.667	566.667	
	Cáp điện 3 pha		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
3247	Cáp 3 pha 3x4+1x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	83.333	83.333	83.333	
3248	Cáp 3 pha 3x6+1x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	133.333	133.333	133.333	
3249	Cáp 3 pha 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	222.222	222.222	222.222	
3250	Cáp 3 pha 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	333.333	333.333	333.333	
3251	Cáp 3 pha 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	533.333	533.333	533.333	
3252	Cáp 3 pha 3x35+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	777.778	777.778	777.778	
	Cáp tròn mềm			-	-	-	
3253	Cáp tròn mềm 2x0.75 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	11.667	11.667	11.667	
3254	Cáp tròn mềm 2x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	18.889	18.889	18.889	
3255	Cáp tròn mềm 2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	28.704	28.704	28.704	
3256	Cáp tròn mềm 3x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	26.852	26.852	26.852	
3257	Cáp tròn mềm 3x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	46.667	46.667	46.667	
	Cáp mạng LAN			-	-	-	
3258	Cat 5e UTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	12.963	12.963	12.963	
3259	Cat 5e FTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	19.074	19.074	19.074	
3260	Cat 6 UTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	17.222	17.222	17.222	
3261	Cat 6 FTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	25.185	25.185	25.185	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **Địa chỉ: Số 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội** **Địa điểm nhà máy sản xuất: KCN Lai xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội** **Cán bộ CBG: Nguyễn Vinh Mùi - 0977 558 020** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	I. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V			-	-	-	
3262	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	2.355	2.355	2.355	
3263	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	3.672	3.672	3.672	
3264	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	5.246	5.246	5.246	
3265	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	6.564	6.564	6.564	
	I.1. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V			-	-	-	
3266	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	9.479	9.479	9.479	
3267	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	15.250	15.250	15.250	
3268	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	24.400	24.400	24.400	
3269	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	37.588	37.588	37.588	
3270	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	66.063	66.063	66.063	
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			-	-	-	
3271	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000	9.845	9.845	9.845	
3272	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000	15.579	15.579	15.579	
3273	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000	25.266	25.266	25.266	
3274	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000	37.722	37.722	37.722	
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			-	-	-	
3275	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	5.917	5.917	5.917	
3276	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	9.089	9.089	9.089	
3277	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	11.297	11.297	11.297	
3278	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	14.176	14.176	14.176	
3279	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	19.715	19.715	19.715	
3280	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	32.452	32.452	32.452	
3281	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	51.728	51.728	51.728	
3282	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	78.068	78.068	78.068	
	IV. DÂY SÚP RÃNH			-	-	-	
3283	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000	5.014	5.014	5.014	
3284	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000	7.222	7.222	7.222	
3285	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000	10.358	10.358	10.358	
3286	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000	13.408	13.408	13.408	
3287	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000	18.849	18.849	18.849	
3288	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000	30.744	30.744	30.744	
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			-	-	-	
3289	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	13.920	13.920	13.920	
3290	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000	16.787	16.787	16.787	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3291	VCTF 3x0.75 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000	17.531	17.531	17.531	
3292	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	30.585	30.585	30.585	
3293	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	49.910	49.910	49.910	
3294	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	78.556	78.556	78.556	
3295	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	119.523	119.523	119.523	
3296	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000	211.011	211.011	211.011	
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			-	-	-	
3297	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	17.409	17.409	17.409	
3298	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000	23.595	23.595	23.595	
3299	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	28.585	28.585	28.585	
3300	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	40.126	40.126	40.126	
3301	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	67.027	67.027	67.027	
3302	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	105.042	105.042	105.042	
3303	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	157.722	157.722	157.722	
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)			-	-	-	
3304	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	9.723	9.723	9.723	
3305	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	15.933	15.933	15.933	
3306	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000	26.120	26.120	26.120	
3307	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000	38.442	38.442	38.442	
3308	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	62.476	62.476	62.476	
3309	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000	97.320	97.320	97.320	
3310	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000	151.116	151.116	151.116	
3311	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000	209.676	209.676	209.676	
3312	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000	287.628	287.628	287.628	
3313	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000	409.068	409.068	409.068	
3314	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000	568.848	568.848	568.848	
3315	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000	715.860	715.860	715.860	
3316	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000	886.836	886.836	886.836	
3317	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000	1.102.548	1.102.548	1.102.548	
3318	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000	1.448.340	1.448.340	1.448.340	
3319	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000	1.829.592	1.829.592	1.829.592	
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3320	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	11.627	11.627	11.627	
3321	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	18.191	18.191	18.191	
3322	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013	28.231	28.231	28.231	
3323	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013	40.020	40.020	40.020	
3324	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013	64.560	64.560	64.560	
3325	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013	100.200	100.200	100.200	
3326	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013	154.752	154.752	154.752	
3327	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013	213.048	213.048	213.048	
3328	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013	292.140	292.140	292.140	
3329	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013	416.424	416.424	416.424	
3330	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013	576.216	576.216	576.216	
3331	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013	721.464	721.464	721.464	
3332	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013	895.764	895.764	895.764	
3333	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013	1.114.548	1.114.548	1.114.548	
3334	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013	1.466.184	1.466.184	1.466.184	
3335	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013	1.832.544	1.832.544	1.832.544	
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3336	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	25.010	25.010	25.010	
3337	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	38.162	38.162	38.162	
3338	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	58.292	58.292	58.292	
3339	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	86.010	86.010	86.010	
3340	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	136.774	136.774	136.774	
3341	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	209.100	209.100	209.100	
3342	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	322.176	322.176	322.176	
3343	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	440.928	440.928	440.928	
3344	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	598.116	598.116	598.116	
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3345	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	105.774	105.774	105.774	
3346	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992	153.492	153.492	153.492	
3347	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993	238.944	238.944	238.944	
3348	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994	373.440	373.440	373.440	
3349	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995	571.236	571.236	571.236	
3350	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996	746.904	746.904	746.904	
3351	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997	803.772	803.772	803.772	
3352	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998	1.041.216	1.041.216	1.041.216	
3353	CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999	1.096.620	1.096.620	1.096.620	
3354	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000	1.470.360	1.470.360	1.470.360	
3355	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001	1.557.948	1.557.948	1.557.948	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3356	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002	2.028.828	2.028.828	2.028.828	
3357	CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003	2.154.804	2.154.804	2.154.804	
3358	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004	2.601.060	2.601.060	2.601.060	
3359	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005	2.760.816	2.760.816	2.760.816	
3360	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006	3.115.908	3.115.908	3.115.908	
3361	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007	3.284.592	3.284.592	3.284.592	
3362	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008	3.433.824	3.433.824	3.433.824	
3363	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009	3.946.812	3.946.812	3.946.812	
3364	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010	4.098.660	4.098.660	4.098.660	
3365	CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011	4.273.392	4.273.392	4.273.392	
3366	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012	5.150.040	5.150.040	5.150.040	
3367	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	5.333.856	5.333.856	5.333.856	
3368	CXV 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	5.552.964	5.552.964	5.552.964	
3369	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	6.431.556	6.431.556	6.431.556	
3370	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	6.658.584	6.658.584	6.658.584	
3371	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	7.013.220	7.013.220	7.013.220	
3372	CXV 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	8.660.628	8.660.628	8.660.628	
3373	CXV 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2013	9.004.176	9.004.176	9.004.176	
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3374	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	48.959	48.959	48.959	
3375	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	73.740	73.740	73.740	
3376	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	114.024	114.024	114.024	
3377	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	166.152	166.152	166.152	
3378	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	262.680	262.680	262.680	
3379	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	404.100	404.100	404.100	
3380	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	628.140	628.140	628.140	
3381	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	862.032	862.032	862.032	
3382	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	1.173.768	1.173.768	1.173.768	
3383	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	1.684.680	1.684.680	1.684.680	
3384	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	2.315.712	2.315.712	2.315.712	
3385	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	2.908.452	2.908.452	2.908.452	
3386	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	3.612.252	3.612.252	3.612.252	
3387	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	4.493.964	4.493.964	4.493.964	
3388	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	5.907.504	5.907.504	5.907.504	
3389	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	7.382.880	7.382.880	7.382.880	
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3390	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	72.425	72.425	72.425	
3391	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	99.625	99.625	99.625	
3392	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013	113.613	113.613	113.613	
3393	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	151.988	151.988	151.988	
3394	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013	160.438	160.438	160.438	
3395	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	226.300	226.300	226.300	
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3396	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	49.910	49.910	49.910	
3397	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	70.800	70.800	70.800	
3398	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	98.400	98.400	98.400	
3399	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	149.076	149.076	149.076	
3400	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	223.008	223.008	223.008	
3401	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	337.200	337.200	337.200	
3402	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	460.800	460.800	460.800	
3403	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	624.000	624.000	624.000	
3404	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013	878.220	878.220	878.220	
3405	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013	1.218.000	1.218.000	1.218.000	
3406	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013	1.519.092	1.519.092	1.519.092	
3407	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013	1.878.000	1.878.000	1.878.000	
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3408	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	79.512	79.512	79.512	
3409	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	118.884	118.884	118.884	
3410	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1:2013	166.044	166.044	166.044	
3411	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1:2013	256.344	256.344	256.344	
3412	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013	393.444	393.444	393.444	
3413	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014	591.816	591.816	591.816	
3414	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015	765.876	765.876	765.876	
3415	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016	826.008	826.008	826.008	
3416	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017	1.072.860	1.072.860	1.072.860	
3417	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018	1.129.464	1.129.464	1.129.464	
3418	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019	1.531.620	1.531.620	1.531.620	
3419	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020	1.610.616	1.610.616	1.610.616	
3420	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021	2.075.952	2.075.952	2.075.952	
3421	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022	2.201.676	2.201.676	2.201.676	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3422	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023	2.651.184	2.651.184	2.651.184	
3423	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024	2.812.800	2.812.800	2.812.800	
3424	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025	3.180.600	3.180.600	3.180.600	
3425	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026	3.344.184	3.344.184	3.344.184	
3426	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027	3.491.844	3.491.844	3.491.844	
3427	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028	4.039.596	4.039.596	4.039.596	
3428	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029	4.200.876	4.200.876	4.200.876	
3429	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030	4.378.176	4.378.176	4.378.176	
3430	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031	5.236.116	5.236.116	5.236.116	
3431	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032	5.446.896	5.446.896	5.446.896	
3432	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033	5.668.452	5.668.452	5.668.452	
3433	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034	6.560.652	6.560.652	6.560.652	
3434	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035	6.792.432	6.792.432	6.792.432	
3435	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036	7.149.036	7.149.036	7.149.036	
3436	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037	8.790.156	8.790.156	8.790.156	
3437	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038	9.165.744	9.165.744	9.165.744	
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3438	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	87.264	87.264	87.264	
3439	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	127.800	127.800	127.800	
3440	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	178.800	178.800	178.800	
3441	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	278.400	278.400	278.400	
3442	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	426.000	426.000	426.000	
3443	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	652.716	652.716	652.716	
3444	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	890.472	890.472	890.472	
3445	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	1.207.704	1.207.704	1.207.704	
3446	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	1.737.936	1.737.936	1.737.936	
3447	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	2.362.188	2.362.188	2.362.188	
3448	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	2.957.280	2.957.280	2.957.280	
3449	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	3.667.992	3.667.992	3.667.992	
3450	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	4.584.000	4.584.000	4.584.000	
3451	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	5.994.000	5.994.000	5.994.000	
3452	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	7.481.532	7.481.532	7.481.532	
	XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3453	AV 16	m	TCVN 6447:1998	12.100	12.100	12.100	
3454	AV 25	m	TCVN 6447:1998	18.090	18.090	18.090	
3455	AV 35	m	TCVN 6447:1998	23.810	23.810	23.810	
3456	AV 50	m	TCVN 6447:1998	33.120	33.120	33.120	
3457	AV 70	m	TCVN 6447:1998	46.550	46.550	46.550	
3458	AV 95	m	TCVN 6447:1998	63.570	63.570	63.570	
3459	AV 120	m	TCVN 6447:1998	77.810	77.810	77.810	
3460	AV 150	m	TCVN 6447:1998	97.360	97.360	97.360	
3461	AV 185	m	TCVN 6447:1998	121.300	121.300	121.300	
3462	AV 240	m	TCVN 6447:1998	155.880	155.880	155.880	
	XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIÊM)			-	-	-	
3463	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998	26.260	26.260	26.260	
3464	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	36.790	36.790	36.790	
3465	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	47.680	47.680	47.680	
3466	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	64.740	64.740	64.740	
3467	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998	90.870	90.870	90.870	
3468	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998	122.330	122.330	122.330	
3469	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998	151.970	151.970	151.970	
3470	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998	183.950	183.950	183.950	
3471	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998	231.530	231.530	231.530	
3472	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998	292.240	292.240	292.240	
	XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIÊM)			-	-	-	
3473	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	50.570	50.570	50.570	
3474	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	71.890	71.890	71.890	
3475	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	94.450	94.450	94.450	
3476	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	126.750	126.750	126.750	
3477	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	177.840	177.840	177.840	
3478	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	242.580	242.580	242.580	
3479	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	305.500	305.500	305.500	
3480	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	371.410	371.410	371.410	
3481	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	461.370	461.370	461.370	
3482	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998	590.590	590.590	590.590	
	XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ			-	-	-	
3483	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	177.800	177.800	177.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3484	ACKII 16/2.7	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	170.690	170.690	170.690	
3485	ACKII 25/4.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	167.010	167.010	167.010	
3486	ACKII 35/6.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	162.050	162.050	162.050	
3487	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	160.020	160.020	160.020	
3488	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	160.660	160.660	160.660	
3489	ACKII 70/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	144.270	144.270	144.270	
3490	ACKII 70/72	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	110.110	110.110	110.110	
3491	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	159.260	159.260	159.260	
3492	ACKII 95/141	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	94.420	94.420	94.420	
3493	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	166.120	166.120	166.120	
3494	ACKII 120/27	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	154.810	154.810	154.810	
3495	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	171.700	171.700	171.700	
3496	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	164.340	164.340	164.340	
3497	ACKII 150/34	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	153.420	153.420	153.420	
3498	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	170.820	170.820	170.820	
3499	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	163.830	163.830	163.830	
3500	ACKII 185/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	156.340	156.340	156.340	
3501	ACKII 185/128	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	112.560	112.560	112.560	
3502	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	167.640	167.640	167.640	
3503	ACKII 240/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	160.660	160.660	160.660	
3504	ACKII 240/56	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	156.460	156.460	156.460	
3505	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	167.130	167.130	167.130	
3506	ACKII 300/48	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	168.400	168.400	168.400	
3507	ACKII 300/66	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	154.810	154.810	154.810	
3508	ACKII 300/67	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	153.800	153.800	153.800	
3509	ACKII 300/204	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	110.880	110.880	110.880	
3510	ACKII 330/30	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	184.910	184.910	184.910	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3511	ACKII 330/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	174.630	174.630	174.630	
3512	ACKII 400/18	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	197.360	197.360	197.360	
3513	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	174.630	174.630	174.630	
3514	ACKII 400/64	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	165.100	165.100	165.100	
3515	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	159.260	159.260	159.260	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**	-	-	-	
3516	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
3517	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909.091	7.909.091	7.909.091	
3518	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
3519	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090.909	10.090.909	10.090.909	
3520	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
3521	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159.091	2.159.091	2.159.091	
3522	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954.545	2.954.545	2.954.545	
3523	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3524	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3525	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3526	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3527	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3528	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3529	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3530	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3531	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3532	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3533	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3534	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3535	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3536	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3537	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3538	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3539	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3540	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3541	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3542	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3543	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3544	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3545	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3546	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3547	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3548	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3549	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3550	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3551	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3552	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3553	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3554	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3555	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3556	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3557	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3558	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3559	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3560	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3561	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3562	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3563	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3564	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3565	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
3566	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772.727	9.772.727	9.772.727	
3567	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3568	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3569	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3570	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3571	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
3572	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3573	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3574	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3575	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3576	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3577	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3578	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3579	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840.909	5.840.909	5.840.909	
3580	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3581	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3582	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3583	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3584	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3585	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3586	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3587	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3588	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3589	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3590	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3591	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3592	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3593	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3594	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3595	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3596	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3597	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3598	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3599	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3600	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3601	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3602	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3603	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3604	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3605	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3606	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3607	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3608	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3609	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3610	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3611	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3612	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3613	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3614	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3615	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3616	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3617	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3618	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3619	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3620	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3621	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3622	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3623	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3624	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3625	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3626	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3627	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3628	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3629	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3630	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3631	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3632	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3633	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159.091	7.159.091	7.159.091	
3634	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386.364	7.386.364	7.386.364	
3635	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3636	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3637	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3638	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3639	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3640	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3641	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3642	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3643	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3644	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3645	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3646	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3647	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3648	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3649	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3650	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3651	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3652	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3653	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3654	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3655	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3656	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
	Đèn pha LED		"	-	-	-	
3657	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681.818	2.681.818	2.681.818	
3658	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318.182	3.318.182	3.318.182	
3659	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3660	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3661	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3662	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522.727	7.522.727	7.522.727	
3663	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431.818	9.431.818	9.431.818	
3664	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3665	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
3666	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727.273	17.727.273	17.727.273	
3667	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772.727	4.772.727	4.772.727	
3668	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3669	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3670	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3671	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636.364	13.636.364	13.636.364	
3672	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3673	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3674	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727.273	12.727.273	12.727.273	
3675	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3676	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3677	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
	Đèn sân vườn LED		"	-	-	-	
3678	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3679	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3680	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3681	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3682	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3683	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3684	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3685	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3686	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3687	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3688	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3689	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3690	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3691	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3692	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3693	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3694	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3695	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3696	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3697	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3698	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3699	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3700	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3701	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3702	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3703	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3704	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3705	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3706	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3707	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3708	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3709	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3710	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
3711	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3712	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
3713	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3714	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3715	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454.545	10.454.545	10.454.545	
3716	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3717	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3718	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3719	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3720	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3721	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3722	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318.182	14.318.182	14.318.182	
3723	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3724	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3725	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3726	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3727	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3728	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3729	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3730	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3731	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3732	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3733	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3734	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990.909	6.990.909	6.990.909	
3735	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172.727	8.172.727	8.172.727	
3736	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954.545	8.954.545	8.954.545	
3737	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3738	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3739	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3740	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3741	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090.909	34.090.909	34.090.909	
3742	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3743	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636.364	38.636.364	38.636.364	
3744	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909.091	40.909.091	40.909.091	
3745	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3746	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454.545	45.454.545	45.454.545	
3747	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545.455	29.545.455	29.545.455	
3748	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
3749	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3750	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727.273	47.727.273	47.727.273	
3751	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3752	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3753	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272.727	52.272.727	52.272.727	
3754	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818.182	56.818.182	56.818.182	
3755	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909.091	65.909.091	65.909.091	
3756	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3757	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3758	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3759	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m			-	-	-	
3760	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798.182	2.798.182	2.798.182	
3761	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274.909	3.274.909	3.274.909	
3762	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793.091	3.793.091	3.793.091	
3763	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368.273	4.368.273	4.368.273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3764	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964.182	4.964.182	4.964.182	
3765	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596.364	5.596.364	5.596.364	
3766	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160.909	3.160.909	3.160.909	
3767	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730.909	3.730.909	3.730.909	
3768	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335.455	4.335.455	4.335.455	
3769	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3770	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700.000	5.700.000	5.700.000	
3771	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425.455	6.425.455	6.425.455	
3772	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549.545	3.549.545	3.549.545	
3773	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186.909	4.186.909	4.186.909	
3774	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881.273	4.881.273	4.881.273	
3775	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644.727	5.644.727	5.644.727	
3776	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435.818	6.435.818	6.435.818	
3777	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264.909	7.264.909	7.264.909	
3778	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171.273	3.171.273	3.171.273	
3779	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658.364	3.658.364	3.658.364	
3780	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176.545	4.176.545	4.176.545	
3781	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751.727	4.751.727	4.751.727	
3782	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342.455	5.342.455	5.342.455	
3783	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985.000	5.985.000	5.985.000	
3784	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540.909	3.540.909	3.540.909	
3785	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110.909	4.110.909	4.110.909	
3786	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715.455	4.715.455	4.715.455	
3787	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389.091	5.389.091	5.389.091	
3788	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
3789	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822.727	6.822.727	6.822.727	
3790	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927.818	3.927.818	3.927.818	
3791	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570.364	4.570.364	4.570.364	
3792	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259.545	5.259.545	5.259.545	
3793	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016.091	6.016.091	6.016.091	
3794	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819.273	6.819.273	6.819.273	
3795	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643.182	7.643.182	7.643.182	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)			-	-	-	
3796	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454.545	3.454.545	3.454.545	
3797	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886.364	3.886.364	3.886.364	
3798	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300.909	4.300.909	4.300.909	
3799	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024.545	4.024.545	4.024.545	
3800	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525.455	4.525.455	4.525.455	
3801	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3802	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216.364	5.216.364	5.216.364	
3803	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803.636	5.803.636	5.803.636	
3804	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924.545	5.924.545	5.924.545	
3805	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632.727	6.632.727	6.632.727	
3806	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736.364	6.736.364	6.736.364	
3807	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530.909	7.530.909	7.530.909	
3808	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463.636	8.463.636	8.463.636	
	Cần Đèn		"	-	-	-	
3809	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430.182	1.430.182	1.430.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3810	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114.182	2.114.182	2.114.182	
3811	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186.636	1.186.636	1.186.636	
3812	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777.364	1.777.364	1.777.364	
3813	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
3814	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171.182	2.171.182	2.171.182	
3815	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409.455	1.409.455	1.409.455	
3816	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824.000	1.824.000	1.824.000	
3817	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254.000	1.254.000	1.254.000	
3818	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901.727	1.901.727	1.901.727	
3819	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849.818	849.818	849.818	
3820	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
	Cột thép đa giác		"	-	-	-	
3821	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
3822	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490.909	23.490.909	23.490.909	
3823	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272.727	36.272.727	36.272.727	
3824	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818.182	51.818.182	51.818.182	
	Cột đèn nâng hạ		"	-	-	-	
3825	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363.636	136.363.636	136.363.636	
3826	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636.364	163.636.364	163.636.364	
3827	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818.182	181.818.182	181.818.182	
3828	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090.909	209.090.909	209.090.909	
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"	-	-	-	
3829	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681.818	14.681.818	14.681.818	
3830	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
3831	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772.727	17.772.727	17.772.727	
3832	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863.636	20.863.636	20.863.636	
3833	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3834	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
3835	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3836	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3837	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3838	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
3839	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
	Cột đèn trang trí sân vườn			-	-	-	
3840	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709.091	3.709.091	3.709.091	
3841	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095.455	4.095.455	4.095.455	
3842	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263.636	7.263.636	7.263.636	
3843	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559.091	4.559.091	4.559.091	
3844	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3845	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945.455	4.945.455	4.945.455	
	Chùm đèn cột sân vườn			-	-	-	
3846	CH02-4	Bộ	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3847	CH02-5	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3848	CH04-4	Bộ	"	1.931.818	1.931.818	1.931.818	
3849	CH04-5	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
3850	CH06-4	Bộ	"	1.468.182	1.468.182	1.468.182	
3851	CH06-5	Bộ	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
3852	CH07-4	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3853	CH07-5	Bộ	"	2.704.545	2.704.545	2.704.545	
3854	CH08-4	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3855	CH08-5	Bộ	"	2.163.636	2.163.636	2.163.636	
3856	CH11-3	Bộ	"	2.086.364	2.086.364	2.086.364	
3857	CH11-4	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
	Phụ kiện chiếu sáng			-	-	-	
3858	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287.455	287.455	287.455	
3859	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542.455	542.455	542.455	
3860	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3861	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
3862	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"	618.182	618.182	618.182	
3863	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3864	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123.636	123.636	123.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM **- ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội** **- Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh)** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.**			-	-	-	
3865	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656.000	2.656.000	2.656.000	
3866	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120.000	3.120.000	3.120.000	
3867	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616.000	3.616.000	3.616.000	
3868	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065.000	4.065.000	4.065.000	
3869	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056.000	5.056.000	5.056.000	
3870	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3871	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247.500	6.247.500	6.247.500	
3872	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804.000	6.804.000	6.804.000	
3873	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010.000	3.010.000	3.010.000	
3874	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904.000	3.904.000	3.904.000	
3875	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992.000	4.992.000	4.992.000	
3876	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213.900	6.213.900	6.213.900	
3877	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046.550	7.046.550	7.046.550	
3878	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906.500	7.906.500	7.906.500	
3879	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
3880	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
3881	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328.000	1.328.000	1.328.000	
3882	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3883	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
3884	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632.000	1.632.000	1.632.000	
3885	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768.000	768.000	768.000	
3886	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3887	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3888	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3889	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.504.000	1.504.000	1.504.000	
3890	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850	10.097.850	10.097.850	
3891	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700	10.829.700	10.829.700	
3892	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600	11.268.600	11.268.600	
3893	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450	11.853.450	11.853.450	
3894	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750	10.389.750	10.389.750	
3895	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600	11.121.600	11.121.600	
3896	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123	11.707.500	11.707.500	11.707.500	
3897	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124	12.146.400	12.146.400	12.146.400	
3898	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125	17.670.000	17.670.000	17.670.000	
3899	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126	19.800.000	19.800.000	19.800.000	
3900	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636.000	19.636.000	19.636.000	
3901	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905.000	25.905.000	25.905.000	
3902	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175.000	35.175.000	35.175.000	
3903	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
3904	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000.000	145.000.000	145.000.000	
3905	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000.000	185.000.000	185.000.000	
3906	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000.000	225.000.000	225.000.000	
3907	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000.000	350.000.000	350.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3908	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000.000	550.000.000	550.000.000	
3909	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
3910	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375.000	8.375.000	8.375.000	
3911	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
3912	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
3913	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875.000	11.875.000	11.875.000	
3914	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125.000	14.125.000	14.125.000	
3915	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153.000	6.153.000	6.153.000	
3916	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562.500	6.562.500	6.562.500	
3917	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982.500	6.982.500	6.982.500	
3918	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3919	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820.000	5.820.000	5.820.000	
3920	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3921	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
3922	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
3923	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
3924	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625.000	7.625.000	7.625.000	
3925	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125.000	8.125.000	8.125.000	
3926	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
3927	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875.000	9.875.000	9.875.000	
3928	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
3929	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875.000	13.875.000	13.875.000	
3930	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125.000	6.125.000	6.125.000	
3931	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250.000	6.250.000	6.250.000	
3932	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
3933	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
3934	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500.000	6.500.000	6.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3935	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
3936	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
3937	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3938	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
3939	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
3940	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
3941	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3942	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
3943	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475.000	20.475.000	20.475.000	
3944	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625.000	23.625.000	23.625.000	
3945	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675.000	24.675.000	24.675.000	
3946	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775.000	26.775.000	26.775.000	
3947	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875.000	28.875.000	28.875.000	
3948	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3949	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
3950	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
3951	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3952	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3953	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
3954	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
3955	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
3956	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
3957	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
3958	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580.000	4.580.000	4.580.000	
3959	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045.000	5.045.000	5.045.000	
3960	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
3961	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630.000	630.000	630.000	
3962	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450.000	450.000	450.000	
3963	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425.000	425.000	425.000	
3964	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415.500	415.500	415.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3965	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595.000	595.000	595.000	
3966	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075.000	3.075.000	3.075.000	
3967	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327.500	14.327.500	14.327.500	
3968	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029.950	17.029.950	17.029.950	
3969	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650.000	13.650.000	13.650.000	
3970	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342.200	16.342.200	16.342.200	
3971	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3972	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000.000	85.000.000	85.000.000	
3973	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798.000	2.798.000	2.798.000	
3974	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
3975	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	12.800	12.800	
3976	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14.900	14.900	14.900	
3977	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21.400	21.400	21.400	
3978	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29.300	29.300	29.300	
3979	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42.500	42.500	42.500	
3980	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52.400	52.400	52.400	
3981	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55.300	55.300	55.300	
3982	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63.600	63.600	63.600	
3983	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78.100	78.100	78.100	
3984	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121.400	121.400	121.400	
3985	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165.800	165.800	165.800	
3986	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247.200	247.200	247.200	
3987	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295.500	295.500	295.500	
	SẢN PHẨM CỦA: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MDC GROUP **ĐC Trụ sở: Số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: BÙI NGỌC DIỆP, 0982 234 106**			-	-	-	
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN - NÔNG THÔN MỚI			-	-	-	
3988	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.145.000	2.145.000	2.145.000	
3989	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
3990	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.915.000	2.915.000	2.915.000	
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						
3991	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.230.700	3.230.700	3.230.700	
3992	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.749.900	3.749.900	3.749.900	
3993	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.065.600	4.065.600	4.065.600	
3994	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.701.400	4.701.400	4.701.400	
3995	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.336.100	5.336.100	5.336.100	
3996	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.988.300	6.988.300	6.988.300	
3997	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
	CỘT THÉP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI NÔNG THÔN MỚI SƠN TĨNH ĐIỆN						
3998	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
3999	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						
4000	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.541.000	2.541.000	2.541.000	
4001	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.430.350	3.430.350	3.430.350	
4002	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.319.700	4.319.700	4.319.700	
4003	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.145.525	5.145.525	5.145.525	
4004	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.670.125	6.670.125	6.670.125	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4005	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
4006	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	8.258.250	8.258.250	8.258.250	
	CẦN ĐÈN						
4007	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
4008	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
4009	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
4010	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.152.500	2.152.500	2.152.500	
4011	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
4012	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
4013	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.701.500	1.701.500	1.701.500	
4014	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
4015	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.537.500	1.537.500	1.537.500	
4016	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
4017	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.025.000	1.025.000	1.025.000	
4018	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
4019	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	17.594.577	17.594.577	17.594.577	
4020	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	28.087.290	28.087.290	28.087.290	
4021	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.072.300	3.072.300	3.072.300	
4022	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.234.000	3.234.000	3.234.000	
4023	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	646.800	646.800	646.800	
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG(KHÔNG BAO GỒM CẦN ĐÈN)						
4024	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	10.972.500	10.972.500	10.972.500	
4025	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	12.127.500	12.127.500	12.127.500	
4026	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	13.282.500	13.282.500	13.282.500	
	CỘT TRANG TRÍ						
4027	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.447.300	4.447.300	4.447.300	
4028	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.049.200	3.049.200	3.049.200	
4029	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.493.600	3.493.600	3.493.600	
4030	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
4031	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
4032	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.176.800	3.176.800	3.176.800	
	CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						
4033	Chùm CH02 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.402.500	1.402.500	1.402.500	
4034	Chùm CH11 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.227.500	2.227.500	2.227.500	
4035	Chùm CH06 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
4036	Chùm CH08 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
4037	Chùm CH09 - 1/2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
4038	Chùm CH12 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.724.250	1.724.250	1.724.250	
4039	Chùm RUBY - 2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
4040	Chùm ALEQUIN - 3/4	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.089.000	1.089.000	1.089.000	
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN(KHÔNG BAO GỒM BÓNG)						
4041	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	520.300	520.300	520.300	
4042	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
4043	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	605.000	605.000	605.000	
4044	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	629.200	629.200	629.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4045	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	653.400	653.400	653.400	
4046	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
4047	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
4048	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
4049	Đèn cầu EYES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.007.500	2.007.500	2.007.500	
4050	Đèn cầu JUPITER	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.270.500	1.270.500	1.270.500	
4051	Đèn cầu TULIP	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	786.500	786.500	786.500	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						
	ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled /Nichia Driver: Philips/Inventronic Chống xung sét: 10- 20kV SP1 Dimming 5 -10 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước : 591x222x92mm(sử dụng cho 60-100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100- 150W)						
4052	ĐÈN MDC THANGLONG 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4053	ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.450.000	8.450.000	8.450.000	
	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Chip LED: Philips Lumiled/Nichia Driver: Philips/Inventronic Dimming 5-10 cấp Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV-20kV SP1 Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W -120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)						
4054	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.270.000	10.270.000	10.270.000	
4055	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4056	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.670.000	10.670.000	10.670.000	
	ĐÈN LED MDC HANOI Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10k ~ 20kV Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 579x250x116mm (sử dụng cho 60W-100W) 660x300x116mm (sử dụng cho 120W-150W) 731x325x116mm (sử dụng cho 150W-200W)						
4057	ĐÈN LED MDC HANOI công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
4058	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
4059	ĐÈN MDC HANOI công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.925.000	11.925.000	11.925.000	
	ĐÈN LED MDC HALONG Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 587x222x92mm (sử dụng cho 60W-100W) 708x300x96mm (sử dụng cho 120W-150W) 810x330x98mm (sử dụng cho 150W-200W)						
4060	ĐÈN MDC HALONG công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.850.000	7.850.000	7.850.000	
4061	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
4062	ĐÈN MDC HALONG công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
	ĐÈN LED MDC SAIGON Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W-100W) 806X320X106mm (sử dụng cho 120W-150W)						
4063	ĐÈN MDC SAIGON công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
4064	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
	ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4065	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
4066	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.812.500	4.812.500	4.812.500	
	ĐÈN LED MDC DRACO Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)						
4067	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
4068	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.470.000	8.470.000	8.470.000	
	ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
4069	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
4070	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
4071	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.755.000	7.755.000	7.755.000	
	ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W- 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W- 200W)			-	-	-	
4072	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
4073	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
	ĐÈN LED MDC MOON Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 150W - 200W)						
4074	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.780.000	8.780.000	8.780.000	
4075	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
	ĐÈN LED MDC TIGER Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)	Bộ					
4076	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
4077	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC APOLO Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 100W) 620/700x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
4078	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.625.000	9.625.000	9.625.000	
4079	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.817.500	9.817.500	9.817.500	
4080	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.010.000	10.010.000	10.010.000	
	ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 522x320x140mm (sử dụng cho 80W) 600x320x140mm (sử dụng cho 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 150W)						
4081	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.892.500	7.892.500	7.892.500	
4082	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.085.000	8.085.000	8.085.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4083	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC ROMA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 100W - 120W)						
4084	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
4085	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.122.500	7.122.500	7.122.500	
4086	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
	ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 120W) 798x380x145mm (sử dụng cho 150W)						
4087	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.635.000	8.635.000	8.635.000	
4088	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.065.000	10.065.000	10.065.000	
4089	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.055.000	11.055.000	11.055.000	
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước						
	ĐÈN PHA MDC - F01 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)						
4090	Đèn pha MDC - F01- 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
4091	Đèn pha MDC - F01- 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4092	Đèn pha MDC - F01- 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
	ĐÈN PHA MDC - F02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)						
4093	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.423.000	5.423.000	5.423.000	
4094	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.545.000	6.545.000	6.545.000	
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời						
4095	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	369.600	369.600	369.600	
4096	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.170.400	1.170.400	1.170.400	
4097	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	Đèn LED năng lượng mặt trời						
4098	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.782.000	1.782.000	1.782.000	
4099	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
4100	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.156.000	2.156.000	2.156.000	
4101	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
4102	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.410.000	3.410.000	3.410.000	
	Phụ kiện cột						
4103	Giá đỡ tủ điện	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	599.500	599.500	599.500	
4104	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	644.600	644.600	644.600	
4105	KM cột 05 M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	388.300	388.300	388.300	
4106	KM cột M16x240x240x525	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	332.200	332.200	332.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4107	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	623.700	623.700	623.700	
4108	KM cột đa giác M24x1375x8	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	2.123.640	2.123.640	2.123.640	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA **- ĐC nhà máy: Khu công nghiệp Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.** **Giá tại nhà máy - Phụ trách CBG: Hà Văn Tân, 0989420286**						
	ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning **KÍCH THƯỚC** **800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						
4109	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.890.000,0
4110	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.250.000,0
4111	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.600.000,0
4112	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.750.000,0
4113	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.700.000,0
4114	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
4115	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.500.000,0
4116	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.800.000,0
4117	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.700.000,0
	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
4118	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.550.000,0
4119	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.860.000,0
4120	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.700.000,0
4121	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.620.000,0
4122	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.100.000,0
4123	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
4124	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.700.000,0
4125	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.100.000,0
4126	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.200.000,0
	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC** **700x350x130mm (40w-100w)** **800x420x130mm (120w-150w)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
4127	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4128	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.780.000,0
4129	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
4130	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.050.000,0
4131	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.570.000,0
4132	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.910.000,0
4133	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.330.000,0
4134	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.720.000,0
	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4135	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.090.000,0
4136	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.360.000,0
4137	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
4138	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.100.000,0
4139	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.600.000,0
4140	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.840.000,0
4141	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.210.000,0
4142	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.750.000,0
	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4143	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.760.000,0
4144	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.150.000,0
4145	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.650.000,0
4146	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.960.000,0
4147	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.360.000,0
4148	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.750.000,0
	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4149	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.600.000,0
4150	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.850.000,0
4151	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.015.000,0
4152	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.200.000,0
4153	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.400.000,0
4154	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.650.000,0
4155	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0
4156	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.790.000,0
	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning						-
4157	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.550.000,0
4158	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.540.000,0
4159	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.490.000,0
4160	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.570.000,0
4161	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.610.000,0
4162	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.520.000,0
4163	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.640.000,0
4164	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				21.570.000,0
4165	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				23.520.000,0
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning **ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN** **HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể)** **PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5** **BẢO HÀNH 3 NĂM**						-
4166	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.000.000,0
4167	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.000.000,0
4168	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				16.000.000,0
4169	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.000.000,0
4170	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.000.000,0
4171	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				20.000.000,0
4172	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				22.000.000,0
4173	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Bộ					23.000.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						-
4174	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.050.000,0
4175	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.310.000,0
4176	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.340.000,0
4177	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.460.000,0
4178	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.520.000,0
4179	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.430.000,0
4180	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.740.000,0
4181	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.920.000,0
4182	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.240.000,0
4183	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.680.000,0
4184	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.990.000,0
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						-
4185	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.220.000,0
4186	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.450.000,0
4187	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.750.000,0
4188	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.460.000,0
4189	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.070.000,0
4190	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.390.000,0
4191	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.530.000,0
	CẦN ĐÈN	Bộ					-
4192	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.600.000,0
4193	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.950.000,0
4194	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
4195	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
4196	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.550.000,0
4197	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.050.000,0
4198	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.580.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4199	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.100.000,0
4200	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
4201	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
4202	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.170.000,0
4203	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.750.000,0
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ					-
4204	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010				10.150.000,0
4205	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				10.668.000,0
4206	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				11.550.000,0
4207	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.400.000,0
4208	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				5.580.000,0
4209	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				9.100.000,0
4210	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010				4.740.000,0
4211	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.850.000,0
4212	Cột sư tử	Bộ	CIE 115 - 2010				9.700.000,0
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						-
4213	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.300.000,0
4214	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.500.000,0
4215	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.950.000,0
4216	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.650.000,0
4217	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.002.000,0
4218	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.450.000,0
4219	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.250.000,0
4220	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.480.000,0
4221	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010				1.785.000,0
4222	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010				2.567.000,0
4223	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.100.000,0
4224	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.450.000,0
4225	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.140.000,0
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ						-
4226	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				450.000,0
4227	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				650.000,0
4228	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				550.000,0
4229	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.480.000,0
4230	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.552.000,0
4231	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995				840.000,0
4232	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.248.000,0
4233	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.864.000,0
4234	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.320.000,0
4235	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995				800.000,0
4236	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.152.000,0
4237	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995				600.000,0
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)						-
4238	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995				4.000.000,0
4239	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995				550.000,0
4240	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				70.000.000,0
4241	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				91.000.000,0
4242	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				96.000.000,0
4243	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996				120.000.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **- ĐC Trụ sở: Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4244	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7722-1:2019 TCVN IEC60598 -1:2003	4.627.000	4.627.000	4.627.000	
4245	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	5.255.000	5.255.000	5.255.000	
4246	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	5.869.000	5.869.000	5.869.000	
4247	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4248	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
4249	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4250	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
4251	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	5.855.000	5.855.000	5.855.000	
4252	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
4253	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	6.825.000	6.825.000	6.825.000	
4254	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	7.371.000	7.371.000	7.371.000	
4255	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4256	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
4257	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4258	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4259	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	6.225.000	6.225.000	6.225.000	
4260	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	3.370.000	3.370.000	3.370.000	
4261	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	3.753.000	3.753.000	3.753.000	
4262	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.054.000	4.054.000	4.054.000	
4263	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	4.368.000	4.368.000	4.368.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG **- ĐC Trụ sở: Số 01, Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh** **Phụ trách CBG: Ông Trần Như Quỳnh - 090 990 7756** **- Giá bán tại trung tâm các phường Việt Trì, Vĩnh Yên, Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
4264	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	46.944	46.944	46.944	
4265	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	57.500	57.500	57.500	
4266	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	99.630	99.630	99.630	
4267	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	142.870	142.870	142.870	
4268	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	117.222	117.222	117.222	
4269	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	151.852	151.852	151.852	
4270	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	99.630	99.630	99.630	
4271	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	110.556	110.556	110.556	
4272	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	142.870	142.870	142.870	
4273	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	195.185	195.185	195.185	
4274	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	324.167	324.167	324.167	
4275	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	456.759	456.759	456.759	
4276	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	71.944	71.944	71.944	
4277	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	80.370	80.370	80.370	
4278	Led Bulb 7W ánh sáng trắng LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	40.093	40.093	40.093	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4279	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	190.926	190.926	190.926	
4280	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	112.963	112.963	112.963	
4281	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	154.722	154.722	154.722	
4282	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	126.019	126.019	126.019	
4283	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	168.426	168.426	168.426	
4284	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	249.630	249.630	249.630	
4285	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	254.167	254.167	254.167	
4286	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	303.519	303.519	303.519	
4287	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	382.037	382.037	382.037	
4288	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	413.333	413.333	413.333	
4289	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	478.148	478.148	478.148	
4290	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	804.907	804.907	804.907	
4291	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	895.278	895.278	895.278	
4292	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	714.630	714.630	714.630	
4293	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	468.981	468.981	468.981	
4294	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	744.630	744.630	744.630	
4295	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	468.981	468.981	468.981	
4296	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	744.630	744.630	744.630	
4297	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	864.352	864.352	864.352	
4298	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	744.630	744.630	744.630	
4299	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	89.352	89.352	89.352	
4300	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	113.056	113.056	113.056	
4301	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	172.222	172.222	172.222	
4302	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	146.667	146.667	146.667	
4303	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	116.111	116.111	116.111	
4304	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	182.130	182.130	182.130	
4305	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2841	268.148	268.148	268.148	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4306	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	493.981	493.981	493.981	
4307	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	771.389	771.389	771.389	
4308	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	543.426	543.426	543.426	
4309	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.207.222	1.207.222	1.207.222	
4310	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	2.245.370	2.245.370	2.245.370	
4311	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	2.639.630	2.639.630	2.639.630	
4312	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	581.667	581.667	581.667	
4313	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	650.833	650.833	650.833	
4314	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	560.556	560.556	560.556	
4315	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	585.463	585.463	585.463	
4316	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4317	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4318	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4319	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4320	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4321	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	80.556	80.556	80.556	
4322	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	80.556	80.556	80.556	
4323	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4324	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4325	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4326	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4327	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4328	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	175.833	175.833	175.833	
4329	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	175.833	175.833	175.833	
4330	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO2-30/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	418.704	418.704	418.704	
4331	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	418.704	418.704	418.704	
4332	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	418.704	418.704	418.704	
4333	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO2-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	454.167	454.167	454.167	
4334	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO2-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	454.167	454.167	454.167	
4335	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	57.222	57.222	57.222	
4336	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	57.222	57.222	57.222	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4337	Ổ cắm sạc USB A & USB C DC 5V-3.1A, 2 modul A6USB-A/C	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	345.926	345.926	345.926	
4338	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	30.741	30.741	30.741	
4339	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	73.241	73.241	73.241	
4340	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	16.204	16.204	16.204	
4341	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	35.000	35.000	35.000	
4342	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	62.685	62.685	62.685	
4343	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	62.685	62.685	62.685	
4344	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	137.130	137.130	137.130	
4345	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	51.019	51.019	51.019	
4346	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	575.000	575.000	575.000	
4347	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.618.056	1.618.056	1.618.056	
4348	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.971.574	1.971.574	1.971.574	
4349	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1.860.833	1.860.833	1.860.833	
4350	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2840	3.007.870	3.007.870	3.007.870	
4351	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2841	4.009.907	4.009.907	4.009.907	
4352	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	860.648	860.648	860.648	
4353	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	855.833	855.833	855.833	
4354	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1.576.111	1.576.111	1.576.111	
4355	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	735.093	735.093	735.093	
4356	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	735.093	735.093	735.093	
4357	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	281.019	281.019	281.019	
4358	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	385.556	385.556	385.556	
4359	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	564.259	564.259	564.259	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4360	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.467.222	1.467.222	1.467.222	
4361	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	2.154.630	2.154.630	2.154.630	
4362	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2837	2.766.019	2.766.019	2.766.019	
4363	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2838	3.688.148	3.688.148	3.688.148	
4364	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	16.574	16.574	16.574	
4365	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	21.296	21.296	21.296	
4366	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	35.185	35.185	35.185	
4367	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	56.481	56.481	56.481	
4368	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	19.815	19.815	19.815	
4369	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	28.148	28.148	28.148	
4370	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	40.556	40.556	40.556	
4371	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	71.204	71.204	71.204	
4372	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	138.056	138.056	138.056	
4373	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	178.241	178.241	178.241	
4374	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4375	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4376	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	35.000	35.000	35.000	
4377	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	4.352	4.352	4.352	
4378	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4379	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4380	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50.185	50.185	50.185	
4381	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	61.667	61.667	61.667	
4382	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	64.167	64.167	64.167	
4383	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	64.167	64.167	64.167	
4384	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	58.426	58.426	58.426	
4385	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.981	48.981	48.981	
4386	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.981	48.981	48.981	
4387	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50.093	50.093	50.093	
4388	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50.093	50.093	50.093	
4389	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	47.037	47.037	47.037	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG PHÁT **- ĐC Nhà máy: Khu B, Cụm 591 - Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: C40 - NV15, ô số 15, Khu đô thị Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội** **- CBG: Trần Xuân Hoàng - 0989 696 102** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
4390	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.245.000	2.245.000	2.245.000	
4391	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
4392	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
4393	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.635.000	3.635.000	3.635.000	
4394	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
4395	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4396	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.985.000	4.985.000	4.985.000	
4397	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4398	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4399	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4400	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
4401	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4402	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.227.000	3.227.000	3.227.000	
4403	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.521.000	3.521.000	3.521.000	
4404	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.910.000	3.910.000	3.910.000	
4405	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4406	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4407	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4408	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.410.000	5.410.000	5.410.000	
4409	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
4410	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.795.000	5.795.000	5.795.000	
4411	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.320.000	6.320.000	6.320.000	
4412	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.910.000	6.910.000	6.910.000	
4413	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (32 - 34 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
4414	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (38 - 42 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
4415	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (42 - 45 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4416	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (50 - 54 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
4417	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (73 - 76 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4418	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m dày 3mm (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	430.500	430.500	430.500	
4419	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m dày 3mm (12-14Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	750.500	750.500	750.500	
4420	Tay bắt cần đèn (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	436.000	436.000	436.000	
4421	Cột DC - 05B Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
4422	Cột DC - 06 Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4423	Cột Pine 108 Đế gang + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4424	Cột Bamboo Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4425	Cột Nouvo Đế nhôm + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
4426	Cột Arlequin 4.2 Thân nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4427	Cột Banian Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4428	Chùm CH02-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4429	Chùm CH04-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4430	Chùm CH04-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
4431	Chùm CH06-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4432	Chùm CH06-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
4433	Chùm CH08-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
4434	Chùm CH11-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.812.000	2.812.000	2.812.000	
4435	Chùm CH12-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
4436	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.663.000	1.663.000	1.663.000	
4437	Đèn con mắt Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.544.000	2.544.000	2.544.000	
4438	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.398.000	1.398.000	1.398.000	
4439	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	799.000	799.000	799.000	
4440	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	476.000	476.000	476.000	
4441	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.257.000	3.257.000	3.257.000	
4442	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.466.000	3.466.000	3.466.000	
4443	Đèn LED HPL-01 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
4444	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.463.000	4.463.000	4.463.000	
4445	Đèn LED HPL-01 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.885.000	4.885.000	4.885.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4446	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.218.000	5.218.000	5.218.000	
4447	Đèn LED HPL-02 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.486.000	3.486.000	3.486.000	
4448	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.495.000	4.495.000	4.495.000	
4449	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.210.000	5.210.000	5.210.000	
4450	Đèn LED HPL-03 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.132.000	4.132.000	4.132.000	
4451	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
4452	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.272.000	5.272.000	5.272.000	
4453	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.261.000	3.261.000	3.261.000	
4454	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.438.000	3.438.000	3.438.000	
4455	Đèn LED HPL-04 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
4456	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.434.000	4.434.000	4.434.000	
4457	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.896.000	4.896.000	4.896.000	
4458	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.277.000	5.277.000	5.277.000	
4459	Đèn LED HPL-04 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4460	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.298.000	3.298.000	3.298.000	
4461	Đèn LED HPL-15 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.229.000	3.229.000	3.229.000	
4462	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.402.000	4.402.000	4.402.000	
4463	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.209.000	5.209.000	5.209.000	
4464	Đèn LED HPL-15 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.075.000	6.075.000	6.075.000	
4465	Đèn LED HPL-20 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.190.000	3.190.000	3.190.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4466	Đèn LED HPL-20 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4467	Đèn LED HPL-20 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4468	Đèn LED HPL-20 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.291.000	5.291.000	5.291.000	
4469	Đèn LED HPL-20 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.140.000	6.140.000	6.140.000	
4470	Đèn Pha LED công suất 100W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.817.000	2.817.000	2.817.000	
4471	Đèn Pha LED công suất 200W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4472	Đèn Pha LED công suất 400W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.419.000	6.419.000	6.419.000	
4473	Đèn Pha LED công suất 500W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.598.000	7.598.000	7.598.000	
4474	Đèn Pha LED công suất 1000W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
4475	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCCS 01:2018/HP	624.000	624.000	624.000	
4476	Khung móng cột M16x340x340x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	465.000	465.000	465.000	
4477	Khung móng cột M16x260x260x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	422.000	422.000	422.000	
4478	Khung móng cột M16x240x240x525	Cái	TCCS 01:2018/HP	415.000	415.000	415.000	
4479	Khung móng cột M24x300x300x675	Cái	TCCS 01:2018/HP	622.000	622.000	622.000	
4480	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.302.000	2.302.000	2.302.000	
4481	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	Cái	TCCS 01:2018/HP	4.847.000	4.847.000	4.847.000	
4482	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCCS 01:2018/HP	19.712.000	19.712.000	19.712.000	
4483	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	84.256.256	84.256.256	84.256.256	
4484	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	73.248.521	73.248.521	73.248.521	
4485	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HPNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.256.210	2.256.210	2.256.210	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Phạm Quang Tuấn, chức vụ: Giám đốc. Số điện thoại: 0868496188.**						
4486	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286.000	3.286.000	3.286.000	
4487	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	''	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4488	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	''	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
4489	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	''	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
4490	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	''	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
4491	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	''	3.774.000	3.774.000	3.774.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4492	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	''	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
4493	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	''	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
4494	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	''	4.982.000	4.982.000	4.982.000	
4495	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	''	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4496	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	''	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
4497	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	''	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
4498	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
4499	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''	8.385.000	8.385.000	8.385.000	
4500	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''	8.952.000	8.952.000	8.952.000	
4501	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
4502	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''	10.797.000	10.797.000	10.797.000	
4503	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
4504	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
4505	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
4506	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
4507	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
4508	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
4509	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''	1.641.000	1.641.000	1.641.000	
4510	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
4511	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
4512	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4513	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''	5.239.000	5.239.000	5.239.000	
4514	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''	1.817.200	1.817.200	1.817.200	
4515	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
4516	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''	2.390.000	2.390.000	2.390.000	
4517	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''	2.121.000	2.121.000	2.121.000	
4518	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''	2.177.000	2.177.000	2.177.000	
4519	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
4520	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
4521	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
4522	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
4523	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
4524	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''	3.797.000	3.797.000	3.797.000	
4525	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''	4.328.000	4.328.000	4.328.000	
4526	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4527	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
4528	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
4529	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''	6.536.000	6.536.000	6.536.000	
4530	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
4531	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''	7.881.000	7.881.000	7.881.000	
4532	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
4533	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''	8.480.000	8.480.000	8.480.000	
4534	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''	6.190.000	6.190.000	6.190.000	
4535	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
4536	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
4537	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4538	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''	6.440.000	6.440.000	6.440.000	
4539	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''	7.880.000	7.880.000	7.880.000	
4540	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
4541	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''	14.650.000	14.650.000	14.650.000	
4542	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''	9.120.000	9.120.000	9.120.000	
4543	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''	10.230.000	10.230.000	10.230.000	
4544	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''	2.297.000	2.297.000	2.297.000	
4545	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''	3.395.000	3.395.000	3.395.000	
4546	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
4547	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
4548	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
4549	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''	7.952.000	7.952.000	7.952.000	
4550	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
4551	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
4552	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300.000	300.000	300.000	
4553	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325.000	325.000	325.000	
4554	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343.000	343.000	343.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4555	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500.000	500.000	500.000	
4556	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
4557	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
4558	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860.000	9.860.000	9.860.000	
4559	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4560	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115.000	5.115.000	5.115.000	
4561	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685.000	3.685.000	3.685.000	
4562	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120.000	6.120.000	6.120.000	
4563	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116.000	6.116.000	6.116.000	
4564	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
4565	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905.000	3.905.000	3.905.000	
4566	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699.000	7.699.000	7.699.000	
4567	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
4568	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952.000	3.952.000	3.952.000	
4569	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794.000	7.794.000	7.794.000	
4570	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645.000	4.645.000	4.645.000	
4571	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534.000	4.534.000	4.534.000	
4572	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689.000	5.689.000	5.689.000	
4573	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513.000	3.513.000	3.513.000	
4574	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178.000	1.178.000	1.178.000	
4575	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026.000	1.026.000	1.026.000	
4576	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758.000	1.758.000	1.758.000	
4577	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524.000	1.524.000	1.524.000	
4578	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972.000	972.000	972.000	
4579	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834.000	834.000	834.000	
4580	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4581	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386.000	1.386.000	1.386.000	
4582	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
4583	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4584	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993.000	1.993.000	1.993.000	
4585	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593.900	1.593.900	1.593.900	
4586	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731.000	1.731.000	1.731.000	
4587	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766.000	3.766.000	3.766.000	
4588	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157.000	1.157.000	1.157.000	
4589	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
4590	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961.000	961.000	961.000	
4591	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
4592	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686.000	686.000	686.000	
4593	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013.000	1.013.000	1.013.000	
4594	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079.000	1.079.000	1.079.000	
4595	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699.000	1.699.000	1.699.000	
4596	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378.000	1.378.000	1.378.000	
4597	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
4598	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4599	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
4600	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4601	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
4602	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
4603	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
4604	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156.000	4.156.000	4.156.000	
4605	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
4606	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735.000	4.735.000	4.735.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4607	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
4608	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
4609	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
4610	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
4611	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
4612	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
4613	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
4614	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
4615	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046.000	3.046.000	3.046.000	
4616	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543.000	3.543.000	3.543.000	
4617	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591.000	4.591.000	4.591.000	
4618	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653.000	4.653.000	4.653.000	
4619	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199.000	5.199.000	5.199.000	
4620	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4621	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598.000	6.598.000	6.598.000	
4622	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772.000	6.772.000	6.772.000	
4623	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617.000	7.617.000	7.617.000	
4624	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179.000	9.179.000	9.179.000	
4625	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400.000	97.400.000	97.400.000	
4626	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
4627	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400.000	119.400.000	119.400.000	
4628	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000.000	134.000.000	134.000.000	
4629	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000.000	158.000.000	158.000.000	
4630	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4631	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520.000	18.520.000	18.520.000	
4632	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530.000	23.530.000	23.530.000	
4633	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521.000	24.521.000	24.521.000	
4634	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520.000	27.520.000	27.520.000	
4635	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670.000	29.670.000	29.670.000	
4636	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500.000	33.500.000	33.500.000	
4637	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
4638	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
4639	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4640	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4641	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4642	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
4643	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4644	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
4645	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4646	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
4647	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
4648	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
4649	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
4650	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4651	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
4652	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
4653	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4654	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
4655	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4656	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
4657	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4658	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
4659	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
4660	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
4661	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
4662	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
4663	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4664	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
4665	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950.000	18.950.000	18.950.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH **- ĐC Văn Phòng: phường Dương Nội, Hà Đông, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: thôn Đồng Nhân, xã An Khánh thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Nguyễn Xuân Nam.** **Số điện thoại: 0946844222**						
4666	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4667	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
4668	ĐènLEDHMSMD02Glass70W-DIMMING5cấp	Bộ	-TCVN7722-1:2017(IEC605981:2014withamendment1:2017) -TCVN7722-2-3:2019(IEC60598-2-3:2011	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4669	ĐènLEDHMSMD02Glass80W-DIMMING5cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.500.000	8.500.000	8.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4670	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4671	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
4672	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
4673	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4674	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
4675	Đèn LED HM SMD 121 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4676	Đèn LED HM SMD 121 60W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4677	Đèn LED HM SMD 121 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4678	Đèn LED HM SMD 121 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4679	Đèn LED HM SMD 121 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4680	Đèn LED HM SMD 121 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4681	Đèn LED HM SMD 121 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4682	Đèn LED HM SMD 121 200W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
4683	Đèn LED HM SMD 121 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4684	Đèn LED HM SMD 141 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
4685	Đèn LED HM SMD 141 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4686	Đèn LED HM SMD 141 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
4687	Đèn LED HM SMD 141 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.355.000	5.355.000	5.355.000	
4688	Đèn LED HM SMD 141 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4689	Đèn LED HM SMD 141 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.950.000	9.950.000	9.950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4690	Đèn LED HM SMD 141 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
4691	Đèn LED HM SMD 141 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
4692	Đèn LED HM SMD 141 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4693	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
4694	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4695	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4696	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
4697	Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
4698	Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4699	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	11.800.000	11.800.000	11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4700	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4701	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4702	Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4703	Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
4704	Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
4705	Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
4706	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
4707	Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
4708	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	85.800.000	85.800.000	85.800.000	
4709	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	79.800.000	79.800.000	79.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4710	Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	24.500.000	24.500.000	24.500.000	
4711	Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	25.500.000	25.500.000	25.500.000	
4712	Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	27.800.000	27.800.000	27.800.000	
4713	Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	28.700.000	28.700.000	28.700.000	
4714	Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	29.300.000	29.300.000	29.300.000	
4715	Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	30.500.000	30.500.000	30.500.000	
4716	Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	31.300.000	31.300.000	31.300.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4717	Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	32.800.000	32.800.000	32.800.000	
4718	Bộ đèn LED HM NT 80W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4719	Bộ đèn LED HM NT 90W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4720	Bộ đèn LED HM NT 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4721	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4722	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4723	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.530.000	3.530.000	3.530.000	
4724	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
4725	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
4726	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
4727	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	
4728	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4729	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	6.700.000	6.700.000	6.700.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4730	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
4731	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4732	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
4733	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4734	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
4735	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4736	Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4737	Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4738	Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4739	Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4740	Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4741	Giá cắm cờ	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	250.000	250.000	250.000	
4742	Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
4743	Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
4744	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
4745	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4746	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4747	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
4748	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
4749	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	8.000.000	8.000.000	8.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4750	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
4751	Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4752	Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.240.000	9.240.000	9.240.000	
4753	Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
4754	Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4755	Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4756	Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4757	Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4758	Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	400.000	400.000	400.000	
4759	Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	730.000	730.000	730.000	
4760	Khung móng M24x400x13500mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4761	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	700.000	700.000	700.000	
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
4762	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Florence SL22 - 70W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp ngoài đèn) Lithium LiFePO4 12.8V/60AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/150Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge) - KT: 712x306x95	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
4763	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Katrina SL15 - 60W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp trong đèn) Lithium LiFePO4 3.2V/120AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/120Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge) - KT: 540x345x158	Bộ	"	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
4764	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM (570x260x90)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	6.820.000	6.820.000	6.820.000	
4765	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM (570x260x90)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4766	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
4767	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	8.340.000	8.340.000	8.340.000	
4768	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4769	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4770	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.653.000	7.653.000	7.653.000	
4771	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
4772	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4773	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	5.050.000	5.050.000	5.050.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4774	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4775	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.850.000	6.850.000	6.850.000	
4776	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4777	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4778	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4779	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4780	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4781	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4782	Đèn Pha LED Nora FL9-160w (410x290x110)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4783	Đèn Pha LED Nora FL9-200w (500x290x110)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4784	Đèn Pha LED Nora FL9-400w (410x580x110)	Bộ	"	14.120.000	14.120.000	14.120.000	
4785	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm (7m-3mm)	Cột	ISO 9001: 2017	3.579.000	3.579.000	3.579.000	
4786	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm (8m-3mm)	Cột	"	4.459.100	4.459.100	4.459.100	
4787	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm (9m-3mm)	Cột	"	5.065.000	5.065.000	5.065.000	
4788	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm (9m-3,5mm)	Cột	"	5.416.000	5.416.000	5.416.000	
4789	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm (10m-4mm)	Cột	"	6.167.100	6.167.100	6.167.100	
4790	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. (11m-4mm)	Cột	"	6.978.500	6.978.500	6.978.500	
4791	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ (11,3m-4mm)	Cột	"	13.789.600	13.789.600	13.789.600	
4792	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm (7mD78-3mm)	Cột	"	4.489.800	4.489.800	4.489.800	
4793	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm (8mD78-3mm)	Cột	"	4.942.000	4.942.000	4.942.000	
4794	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm (8mD78-3,5mm)	Cột	"	5.465.240	5.465.240	5.465.240	
4795	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm (9mD78-3,5mm)	Cột	"	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
4796	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm (10mD78-4mm)	Cột	"	7.013.000	7.013.000	7.013.000	
4797	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.658.550	1.658.550	1.658.550	
4798	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông ()	Bộ	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4799	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.608.000	1.608.000	1.608.000	
4800	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.755.160	1.755.160	1.755.160	
4801	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.185.370	2.185.370	2.185.370	
4802	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.580.160	2.580.160	2.580.160	
4803	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,380mm vươn 735mm)	Bộ	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
4804	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1,200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,800mm vươn 1,200mm)	Bộ	"	2.085.000	2.085.000	2.085.000	
4805	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2,000mm, vươn 1,500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (2,000mm vươn 1,500mm)	Bộ	"	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
4806	Cột đa giác 14m-141-4mm (14m-4mm)	Cột	"	20.508.160	20.508.160	20.508.160	
4807	Cột đa giác 17m-143-5mm (17m-5mm)	Cột	"	28.624.530	28.624.530	28.624.530	
4808	Cột đa giác 20m-180-5mm (20m-5mm)	Cột	"	41.577.320	41.577.320	41.577.320	
4809	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn (25m-5mm)	Cột	"	200.818.200	200.818.200	200.818.200	
4810	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 (DP01-1,38m 8mD78-3,5mm)	Cột	"	10.626.000	10.626.000	10.626.000	
4811	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 8mD78-4mm)	Cột	"	11.396.000	11.396.000	11.396.000	
4812	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 9mD78-4mm)	Cột	"	11.858.000	11.858.000	11.858.000	
4813	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
4814	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 9mD78-4mm)	Cột	"	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
4815	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.782.000	12.782.000	12.782.000	
4816	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn (DC07-3,2m)	Cột	"	7.397.495	7.397.495	7.397.495	
4817	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC06-3,2m)	Cột	"	4.555.687	4.555.687	4.555.687	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4818	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC05-3,7m)	Cột	"	9.372.000	9.372.000	9.372.000	
4819	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m (DC09-4m)	Cột	"	6.000.940	6.000.940	6.000.940	
4820	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 (635mm 800x860mm 1080mm)	Cái	"	1.565.300	1.565.300	1.565.300	
4821	Chùm CH08-4 (970x1090mm)	Cái	"	1.833.333	1.833.333	1.833.333	
4822	Chùm CH09-1 (600x1120mm)	Cái	"	2.383.333	2.383.333	2.383.333	
4823	Chùm CH09-2 (1200x1120mm)	Cái	"	3.941.667	3.941.667	3.941.667	
4824	Chùm CH11-4 (1064x620mm)	Cái	"	3.098.333	3.098.333	3.098.333	
4825	Chùm CH12-4 (CH12-4)	Cái	"	2.658.333	2.658.333	2.658.333	
4826	Cầu trang trí SV3A-D400 (SV3A-D400)	Cái	"	550.000	550.000	550.000	
4827	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (S6-250W)	Cái	"	2.876.923	2.876.923	2.876.923	
4828	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 (S6-150/100W)	Cái	"	3.046.154	3.046.154	3.046.154	
4829	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (V63x63x6x2500mm)	Cái	"	916.441	916.441	916.441	
4830	KM cột M16x240x240x500 (M16x240x240x500mm)	Bộ	"	550.500	550.500	550.500	
4831	KM cột M24x300x300x675 (M24x300x300x675mm)	Bộ	"	759.541	759.541	759.541	
4832	KM cột đa giác M24x1350x8 (M24x1350x8)	Bộ	"	3.653.500	3.653.500	3.653.500	
4833	KM cột đa giác M30x1350x12 (M30x1350x12)	Bộ	"	5.170.000	5.170.000	5.170.000	
4834	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A (1000x600x350mm)	Tủ	"	16.345.000	16.345.000	16.345.000	
4835	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4836	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	62.500.000	62.500.000	62.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328**			-	-	-	
	ĐÈN LED			-	-	-	
4837	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340.000	5.340.000	5.340.000	
4838	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4839	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4840	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
4841	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980.000	10.980.000	10.980.000	
4842	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335.000	4.335.000	4.335.000	
4843	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777.000	5.777.000	5.777.000	
4844	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963.460	6.963.460	6.963.460	
4845	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769.000	8.769.000	8.769.000	
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	
4846	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4847	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338.000	5.338.000	5.338.000	
4848	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267.500	7.267.500	7.267.500	
4849	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4850	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
4851	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI			-	-	-	
4852	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 01 công suất 80W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	9.900.000	9.900.000	9.900.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4853	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 02 công suất 100W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	11.900.000	11.900.000	11.900.000	
4854	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 03 công suất 120W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	13.990.000	13.990.000	13.990.000	
4855	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 04 công suất 150W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	14.990.000	14.990.000	14.990.000	
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	
4856	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4857	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4858	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
4859	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4860	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4861	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4862	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4863	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750.000	4.750.000	4.750.000	
4864	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4865	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
	CỘT THÉP			-	-	-	
4866	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	3.806.000	3.806.000	3.806.000	
4867	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.331.250	5.331.250	5.331.250	
4868	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.737.500	5.737.500	5.737.500	
4869	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	
4870	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giật cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4871	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
	CẦN ĐÈN			-	-	-	
4872	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	1.801.000	1.801.000	1.801.000	
4873	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.559.000	2.559.000	2.559.000	
4874	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4875	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.890.000	2.890.000	2.890.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4876	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	3.108.000	3.108.000	3.108.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THIÊN PHÚC **- ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định** **- Sđt liên hệ: 0975073654** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Tho**			-	-	-	
4877	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.079.131	3.079.131	3.079.131	
4878	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.403.084	3.403.084	3.403.084	
4879	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.278.632	4.278.632	4.278.632	
4880	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.695.669	4.695.669	4.695.669	
4881	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.246.571	5.246.571	5.246.571	
4882	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.698.341	5.698.341	5.698.341	
4883	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	6.427.592	6.427.592	6.427.592	
4884	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.878.624	1.878.624	1.878.624	
4885	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.993.778	1.993.778	1.993.778	
4886	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.175.278	2.175.278	2.175.278	
4887	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.356.778	2.356.778	2.356.778	
4888	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.447.528	2.447.528	2.447.528	
4889	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.583.653	2.583.653	2.583.653	
4890	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	18.593.025	18.593.025	18.593.025	
4891	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	25.475.588	25.475.588	25.475.588	
4892	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	30.466.838	30.466.838	30.466.838	
4893	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	20.911.968	20.911.968	20.911.968	
4894	Khung móng M16x240x240x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	775.953	775.953	775.953	
4895	Khung móng M16x260x260x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	781.006	781.006	781.006	
4896	Khung móng M24x300x300x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	878.885	878.885	878.885	
4897	Khung móng M16x340x340x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	788.586	788.586	788.586	
4898	Khung móng M24x300x300x750 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	883.938	883.938	883.938	
4899	Khung móng 8M24x450x450x1250 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.911.704	1.911.704	1.911.704	
4900	Khung móng 8M30x4500x450x1350 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.301.765	2.301.765	2.301.765	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4901	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
4902	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
4903	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM - Tấm thu solar 18V 130W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 64AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	16.400.000	16.400.000	16.400.000	
4904	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM - Tấm thu solar 18V 160W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	19.900.000	19.900.000	19.900.000	
4905	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM - Tấm thu solar 18V 200W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 96AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	21.950.000	21.950.000	21.950.000	
4906	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM - Tấm thu solar 36V 240W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	22.890.000	22.890.000	22.890.000	
4907	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM - Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
4908	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM - Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	18.234.670	18.234.670	18.234.670	
	Đèn LED LOTUX Kích thước: 697x274x123 mm (40-100W) 831x355x181 mm (120-200W) (Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;CHIP PHILIPS,DRIVER: PHILIPS,. BẢO VỆ XUNG ÁP 10-20KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM			-	-	-	
4909	Đèn LED LOTUX 40W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483.033	5.483.033	5.483.033	
4910	Đèn LED LOTUX 50W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589.580	5.589.580	5.589.580	
4911	Đèn LED LOTUX 60W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713.947	5.713.947	5.713.947	
4912	Đèn LED LOTUX 65W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822.474	5.822.474	5.822.474	
4913	Đèn LED LOTUX 70W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123.061	6.123.061	6.123.061	
4914	Đèn LED LOTUX 75W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235.768	6.235.768	6.235.768	
4915	Đèn LED LOTUX 80W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	6.503.236	6.503.236	6.503.236	
4916	Đèn LED LOTUX 90W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	7.109.121	7.109.121	7.109.121	
4917	Đèn LED LOTUX 100W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	7.470.639	7.470.639	7.470.639	
4918	Đèn LED LOTUX 120W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	7.983.407	7.983.407	7.983.407	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4919	Đèn LED LOTUX 150W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	8.918.489	8.918.489	8.918.489	
4920	Đèn LED LOTUX 180W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	9.448.607	9.448.607	9.448.607	
4921	Đèn LED LOTUX 200W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	10.262.607	10.262.607	10.262.607	
4922	Đèn pha led TP01 150W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089.408	6.089.408	6.089.408	
4923	Đèn pha led TP01 200W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988.880	6.988.880	6.988.880	
4924	Đèn pha led TP01 250W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634.968	7.634.968	7.634.968	
4925	Đèn pha led TP01 300W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413.523	8.413.523	8.413.523	
4926	Đèn pha led TP01 400W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	9.594.129	9.594.129	9.594.129	
4927	Đèn pha led TP01 500W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813.919	11.813.919	11.813.919	
4928	Đèn pha led TP01 600W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510.746	14.510.746	14.510.746	
4929	Đèn pha led TP01 700W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625.359	16.625.359	16.625.359	
4930	Đèn pha led TP01 800W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918.034	18.918.034	18.918.034	
4931	Đèn pha led TP01 900W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194.309	20.194.309	20.194.309	
4932	Đèn pha led TP01 1000W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664.927	22.664.927	22.664.927	
4933	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	17.233.920	17.233.920	17.233.920	
4934	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	15.088.920	15.088.920	15.088.920	
4935	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	13.933.920	13.933.920	13.933.920	
4936	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	12.943.920	12.943.920	12.943.920	
4937	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	11.623.920	11.623.920	11.623.920	
4938	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	9.808.920	9.808.920	9.808.920	
4939	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	80.098.920	80.098.920	80.098.920	
4940	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	76.138.920	76.138.920	76.138.920	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4941	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	78.283.920	78.283.920	78.283.920	
4942	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	74.653.920	74.653.920	74.653.920	
4943	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	71.023.920	71.023.920	71.023.920	
4944	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	67.063.920	67.063.920	67.063.920	
4945	Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh) - Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông minh	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	4.005.540	4.005.540	4.005.540	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng - Viha Lighting			-	-	-	
4946	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
4947	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
4948	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
4949	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4950	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4951	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
4952	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4953	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650.000	4.650.000	4.650.000	
4954	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910.000	4.910.000	4.910.000	
4955	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4956	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
4957	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890.000	5.890.000	5.890.000	
4958	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4959	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4960	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4961	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4962	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4963	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4964	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4965	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520.000	7.520.000	7.520.000	
4966	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
4967	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4968	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
4969	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
4970	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4971	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
4972	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4973	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
4974	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4975	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
4976	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
4977	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4978	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
4979	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570.000	12.570.000	12.570.000	
4980	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980.000	16.980.000	16.980.000	
4981	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4982	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300.000	9.300.000	9.300.000	
4983	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
4984	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
4985	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4986	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4987	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300.000	19.300.000	19.300.000	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4988	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4989	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4990	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270.000	4.270.000	4.270.000	
4991	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380.000	4.380.000	4.380.000	
4992	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350.000	5.350.000	5.350.000	
4993	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640.000	5.640.000	5.640.000	
4994	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"	5.790.000	5.790.000	5.790.000	
4995	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4996	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420.000	3.420.000	3.420.000	
4997	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
4998	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
4999	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280.000	5.280.000	5.280.000	
5000	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685.000	5.685.000	5.685.000	
5001	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"	6.175.000	6.175.000	6.175.000	
5002	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
5003	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
5004	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	
5005	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570.000	570.000	570.000	
5006	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325.000	325.000	325.000	
5007	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
5008	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465.000	465.000	465.000	
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
5009	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
5010	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490.000	490.000	490.000	
5011	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525.000	525.000	525.000	
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	
5012	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
5013	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668.000	5.668.000	5.668.000	
5014	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
5015	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371.000	3.371.000	3.371.000	
5016	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168.000	6.168.000	6.168.000	
5017	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479.000	3.479.000	3.479.000	
5018	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248.000	4.248.000	4.248.000	
5019	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998.000	4.998.000	4.998.000	
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	
5020	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
5021	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
5022	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
5023	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
5024	Chùm CH06-4	Bộ	"	980.000	980.000	980.000	
5025	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390.000	1.390.000	1.390.000	
5026	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738.000	1.738.000	1.738.000	
5027	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5028	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
5029	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
5030	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
5031	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
5032	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
5033	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
5034	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095.000	2.095.000	2.095.000	
5035	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
	SẢN PHẨM CỦACÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG **- Địa chỉ: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, TP Hà Nội, Việt Nam** **- Người phụ trách đăng ký công bố giá:** **+ Họ và tên: Phạm Văn Cường** **+ Số điện thoại: 0963.007.946** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng (có thể tích hợp thêm hệ thống sử dụng Năng lượng mặt trời và Điều khiển thông minh)			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 804: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5036	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ		6.200.000	6.200.000	6.200.000	
5037	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ		7.690.000	7.690.000	7.690.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 705: Chip Led SMD/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5038	Đèn LED STAR 705 công suất 50/60W-DIM	Bộ		5.450.000	5.450.000	5.450.000	
5039	Đèn LED STAR 705 công suất 80/100W-DIM	Bộ		6.150.000	6.150.000	6.150.000	
5040	Đèn LED STAR 705 công suất 120W/150W-DIM	Bộ		7.220.000	7.220.000	7.220.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 838: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5041	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ		7.650.000	7.650.000	7.650.000	
5042	Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ		9.890.000	9.890.000	9.890.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 841: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5043	Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ		5.710.000	5.710.000	5.710.000	
5044	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ		6.650.000	6.650.000	6.650.000	
5045	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ		7.020.000	7.020.000	7.020.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 847: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5046	Đèn LED STAR 847 công suất 50/60W-DIM	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	
5047	Đèn LED STAR 847 công suất 80/100W-DIM	Bộ		3.510.000	3.510.000	3.510.000	
5048	Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM	Bộ		4.250.000	4.250.000	4.250.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 777: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5049	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ		5.652.000	5.652.000	5.652.000	
5050	Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ		6.325.000	6.325.000	6.325.000	
5051	Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ		7.460.000	7.460.000	7.460.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 877: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5052	Đèn LED STAR 877 công suất 75W-DIM	Bộ		5.110.000	5.110.000	5.110.000	
5053	Đèn LED STAR 877 công suất 100W-DIM	Bộ		5.520.000	5.520.000	5.520.000	
5054	Đèn LED STAR 877 công suất 125W-DIM	Bộ		6.230.000	6.230.000	6.230.000	
5055	Đèn LED STAR 877 công suất 150W-DIM	Bộ		6.860.000	6.860.000	6.860.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 999: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5056	Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ		5.310.000	5.310.000	5.310.000	
5057	Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ		5.960.000	5.960.000	5.960.000	
5058	Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ		6.490.000	6.490.000	6.490.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 820: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5059	Đèn LED STAR 820 công suất 75W-DIM	Bộ		4.480.000	4.480.000	4.480.000	
5060	Đèn LED STAR 820 công suất 100W-DIM	Bộ		5.120.000	5.120.000	5.120.000	
5061	Đèn LED STAR 820 công suất 120W-DIM	Bộ		5.950.000	5.950.000	5.950.000	
5062	Đèn LED STAR 820 công suất 150W-DIM	Bộ		6.560.000	6.560.000	6.560.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 810: Chip Led Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5063	Đèn LED STAR 810 công suất 50W-DIM	Bộ		5.550.000	5.550.000	5.550.000	
5064	Đèn LED STAR 810 công suất 75W-DIM	Bộ		6.000.000	6.000.000	6.000.000	
5065	Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM	Bộ		6.120.000	6.120.000	6.120.000	
5066	Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM	Bộ		6.550.000	6.550.000	6.550.000	
5067	Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM	Bộ		7.560.000	7.560.000	7.560.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố CIRCLE: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5068	Đèn LED CIRCLE công suất 50W-DIM	Bộ		4.650.000	4.650.000	4.650.000	
5069	Đèn LED CIRCLE công suất 75W-DIM	Bộ		5.550.000	5.550.000	5.550.000	
5070	Đèn LED CIRCLE công suất 100W-DIM	Bộ		5.750.000	5.750.000	5.750.000	
5071	Đèn LED CIRCLE công suất 125W-DIM	Bộ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	
5072	Đèn LED CIRCLE công suất 150W-DIM	Bộ		6.850.000	6.850.000	6.850.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố NEPTUNE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5073	Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ		5.116.000	5.116.000	5.116.000	
5074	Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	Bộ		5.350.000	5.350.000	5.350.000	
5075	Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	Bộ		6.290.000	6.290.000	6.290.000	
5076	Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	Bộ		6.670.000	6.670.000	6.670.000	
5077	Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	Bộ		6.975.000	6.975.000	6.975.000	
5078	Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	Bộ		7.160.000	7.160.000	7.160.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố TRIANGLE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5079	Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ		6.110.000	6.110.000	6.110.000	
5080	Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	Bộ		6.356.000	6.356.000	6.356.000	
5081	Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	Bộ		6.825.000	6.825.000	6.825.000	
5082	Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	Bộ		7.297.000	7.297.000	7.297.000	
5083	Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	Bộ		7.435.000	7.435.000	7.435.000	
5084	Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	Bộ		8.950.000	8.950.000	8.950.000	
5085	Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	Bộ		9.850.000	9.850.000	9.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED chiếu sáng đường phố DOLPHINTAIL:Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5086	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	Bộ		6.705.000	6.705.000	6.705.000	
5087	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	Bộ		7.060.000	7.060.000	7.060.000	
5088	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	Bộ		7.330.000	7.330.000	7.330.000	
5089	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	Bộ		7.515.000	7.515.000	7.515.000	
5090	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	Bộ		7.658.000	7.658.000	7.658.000	
5091	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	Bộ		9.220.000	9.220.000	9.220.000	
5092	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	Bộ		10.150.000	10.150.000	10.150.000	
	Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.01: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 12,8V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5093	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W	Bộ		7.700.000	7.700.000	7.700.000	
5094	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W	Bộ		9.560.000	9.560.000	9.560.000	
5095	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70W	Bộ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	
5096	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 100W	Bộ		13.360.000	13.360.000	13.360.000	
5097	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 120W	Bộ		15.200.000	15.200.000	15.200.000	
	Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.02: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 24,6V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5098	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 60W	Bộ		11.700.000	11.700.000	11.700.000	
5099	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 70W	Bộ		13.550.000	13.550.000	13.550.000	
5100	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 100W	Bộ		15.960.000	15.960.000	15.960.000	
5101	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 120W	Bộ		18.024.000	18.024.000	18.024.000	
5102	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 150W	Bộ		20.930.000	20.930.000	20.930.000	
	Cột đèn chiếu sáng, cần đèn, Phụ kiện cơ khí - Phú Thắng			-	-	-	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	-	-	-	
5103	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột		3.035.000	3.035.000	3.035.000	
5104	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột		3.370.000	3.370.000	3.370.000	
5105	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3.5mm.	Cột		3.800.000	3.800.000	3.800.000	
5106	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột		3.769.000	3.769.000	3.769.000	
5107	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột		4.168.000	4.168.000	4.168.000	
5108	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột		4.599.000	4.599.000	4.599.000	
5109	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	Cột		5.008.000	5.008.000	5.008.000	
5110	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	Cột		4.998.000	4.998.000	4.998.000	
5111	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột		5.376.000	5.376.000	5.376.000	
5112	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột		5.772.000	5.772.000	5.772.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	-	-	-	
5113	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 5m D78-3mm.	Cột		2.325.000	2.325.000	2.325.000	
5114	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột		2.610.000	2.610.000	2.610.000	
5115	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	Cột		3.110.000	3.110.000	3.110.000	
5116	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	Cột		3.230.000	3.230.000	3.230.000	
5117	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột		3.620.000	3.620.000	3.620.000	
5118	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	Cột		3.550.000	3.550.000	3.550.000	
5119	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột		4.050.000	4.050.000	4.050.000	
5120	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột		4.550.000	4.550.000	4.550.000	
5121	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	Cột		5.050.000	5.050.000	5.050.000	
5122	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột		5.608.000	5.608.000	5.608.000	
5123	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột		6.349.000	6.349.000	6.349.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cần đèn, Phụ kiện mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	-	-	-	
5124	Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1.735.000	1.735.000	1.735.000	
5125	Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2.048.000	2.048.000	2.048.000	
5126	Giá đỡ đơn tấm pin năng lượng mặt trời	Cái		900.000	900.000	900.000	
5127	Giá đỡ đôi tấm pin năng lượng mặt trời	Cái		1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Dây điện, Cáp điện 0.6-1kV (Phuthasun) - Phú Thắng			-	-	-	
	Dây mềm nhiều sợi Cu/PVC/PVC 300/500 V - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5128	Cu/PVC/PVC 2x1,5 mm2	m		19.390	19.390	19.390	
5129	Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m		31.391	31.391	31.391	
5130	Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm2	m		27.869	27.869	27.869	
5131	Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm2	m		45.679	45.679	45.679	
	Đồng trần Cu - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5132	Cu M6	m		29.899	29.899	29.899	
5133	Cu M10	m		49.780	49.780	49.780	
5134	Cu M16	m		80.172	80.172	80.172	
5135	Cu M25	m		125.655	125.655	125.655	
5136	Cu M35	m		172.920	172.920	172.920	
5137	Cu M50	m		250.996	250.996	250.996	
5138	Cu M70	m		345.316	345.316	345.316	
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5139	DSTA 3 x 10 + 1 x 6	m		215.212	215.212	215.212	
5140	DSTA 3 x 16 + 1 x 10	m		330.226	330.226	330.226	
5141	DSTA 3 x 25 + 1 x 16	m		503.218	503.218	503.218	
5142	DSTA 3 x 35 + 1 x 16	m		655.223	655.223	655.223	
5143	DSTA 3 x 35 + 1 x 25	m		705.107	705.107	705.107	
5144	DSTA 3 x 50 + 1 x 25	m		906.852	906.852	906.852	
5145	DSTA 3 x 50 + 1 x 35	m		959.404	959.404	959.404	
5146	DSTA 3 x 70 + 1 x 35	m		1.297.835	1.297.835	1.297.835	
5147	DSTA 3 x 70 + 1 x 50	m		1.365.336	1.365.336	1.365.336	
5148	DSTA 3 x 95 + 1 x 50	m		1.765.031	1.765.031	1.765.031	
5149	DSTA 3 x 95 + 1 x 70	m		1.872.648	1.872.648	1.872.648	
5150	DSTA 3 x 120 + 1 x 70	m		2.257.098	2.257.098	2.257.098	
5151	DSTA 3 x 120+ 1 x 95	m		2.395.459	2.395.459	2.395.459	
5152	DSTA 3 x 150 + 1 x 95	m		2.849.799	2.849.799	2.849.799	
5153	DSTA 3 x 150 + 1 x 120	m		2.976.654	2.976.654	2.976.654	
5154	DSTA 3 x 185 + 1 x 95	m		3.417.202	3.417.202	3.417.202	
5155	DSTA 3 x 185 + 1 x 120	m		3.547.452	3.547.452	3.547.452	
5156	DSTA 3 x 185 + 1 x 150	m		3.697.860	3.697.860	3.697.860	
5157	DSTA 3 x 240 + 1 x 120	m		4.455.410	4.455.410	4.455.410	
5158	DSTA 3 x 240 + 1 x 150	m		4.607.002	4.607.002	4.607.002	
5159	DSTA 3 x 240 + 1 x 185	m		4.795.479	4.795.479	4.795.479	
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5160	DSTA 4x6 mm2	m		151.754	151.754	151.754	
5161	DSTA 4x10 mm2	m		236.891	236.891	236.891	
5162	DSTA 4x16 mm2	m		361.494	361.494	361.494	
5163	DSTA 4x25 mm2	m		552.170	552.170	552.170	
5164	DSTA 4x35 mm2	m		755.732	755.732	755.732	
5165	DSTA 4x50 mm2	m		1.026.460	1.026.460	1.026.460	
5166	DSTA 4x70 mm2	m		1.474.276	1.474.276	1.474.276	
5167	DSTA 4x95 mm2	m		2.010.288	2.010.288	2.010.288	
5168	DSTA 4x120 mm2	m		2.521.964	2.521.964	2.521.964	
5169	DSTA 4x150 mm2	m		3.127.250	3.127.250	3.127.250	
5170	DSTA 4x185 mm2	m		3.886.020	3.886.020	3.886.020	
5171	DSTA 4x240 mm2	m		5.099.263	5.099.263	5.099.263	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SUPER GROUP **- Địa chỉ: 262 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Đức Nhuận, Tp Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất: 641/2 Nguyễn Hữu Trí, KP2, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá : Nguyễn Đình Quốc - 0917189018** **- Giá chưa thuế, đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố SUPER LED - **Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ cần có LOGO, tên đèn, slogan đúc nổi của nhà sản xuất. Có cầu đấu tự đóng ngắt điện khi lắp đặt, di tu, sửa chữa;** **- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W ;** **- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn);** **- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;** **- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;** **- Chip LED: Chuẩn LM80;** **- Điện áp định danh:** **220VAC, 50/60 Hz;** **- Hệ số công suất > 0.95;** **- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;** **- An toàn điện: Class I;** **- Độ kín nước và bụi: ≥ IP66;** **- Độ chịu va đập: ≥ IK08;** **- Hệ số duy trì quang thông:** **≥ 0.95;** **- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V/ 0-10V** **- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ**			-	-	-	
5172	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
5173	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	6.491.000	6.491.000	6.491.000	
5174	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 70W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.040.000	7.040.000	7.040.000	
5175	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
5176	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
5177	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
5178	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
5179	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.339.000	10.339.000	10.339.000	
5180	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
5181	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
5182	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
5183	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.318.000	11.318.000	11.318.000	
5184	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.410.000	11.410.000	11.410.000	
5185	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.885.000	12.885.000	12.885.000	
5186	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
5187	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.110.000	15.110.000	15.110.000	
5188	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.624.000	15.624.000	15.624.000	
5189	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.800.000	16.800.000	16.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn Pha LED FLOODLIGHT LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn có tên đèn của nhà sản xuất. - Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Độ chịu va đập: ≥ IK08; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1- 10V/ 0-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ	Bộ		-	-	-	
5190	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.130.000	12.130.000	12.130.000	
5191	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 240W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
5192	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.120.000	15.120.000	15.120.000	
5193	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
5194	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 350W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.310.000	16.310.000	16.310.000	
5195	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 380W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	25.400.000	25.400.000	25.400.000	
5196	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 400W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	26.000.000	26.000.000	26.000.000	
5197	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 450W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	28.760.000	28.760.000	28.760.000	
5198	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 500W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	30.800.000	30.800.000	30.800.000	
	Đèn Tín hiệu giao thông	Bộ		-	-	-	
5199	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5200	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	4.870.000	4.870.000	4.870.000	
5201	Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.525.000	13.525.000	13.525.000	
5202	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.575.000	14.575.000	14.575.000	
5203	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
5204	Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
5205	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
5206	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
5207	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D400	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
5208	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	21.190.000	21.190.000	21.190.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5209	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.870.000	7.870.000	7.870.000	
5210	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.490.000	6.490.000	6.490.000	
5211	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
5212	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	52.150.000	52.150.000	52.150.000	
5213	Tủ điều khiển THGT 3 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	70.750.000	70.750.000	70.750.000	
	Tủ Điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
5214	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
5215	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
5216	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM (đế Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	350.000	350.000	350.000	
5217	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Vỏ tủ dày 1,5mm - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	128.000.000	128.000.000	128.000.000	
5218	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh - Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	78.900.000	78.900.000	78.900.000	
5219	Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	217.380.000	217.380.000	217.380.000	
5220	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	56.000.000	56.000.000	56.000.000	
5221	Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	88.000.000	88.000.000	88.000.000	
	Trụ trang trí sân vườn SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
5222	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN: Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.160.000	12.160.000	12.160.000	
5223	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.780.000	11.780.000	11.780.000	
5224	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	8.976.000	8.976.000	8.976.000	
5225	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.300.000	14.300.000	14.300.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5226	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.860.000	18.860.000	18.860.000	
5227	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
5228	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
5229	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.170.000	13.170.000	13.170.000	
5230	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
5231	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	22.300.000	22.300.000	22.300.000	
5232	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.800.000	18.800.000	18.800.000	
5233	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL01 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
5234	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL02 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép SUPER GROUP			-	-	-	
5235	Trụ đèn côn tròn cao 6m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5236	Trụ đèn côn tròn cao 7m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5237	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.690.000	5.690.000	5.690.000	
5238	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
5239	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
5240	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
5241	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.965.000	8.965.000	8.965.000	
5242	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.190.000	10.190.000	10.190.000	
5243	Trụ đèn côn tròn cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.280.000	10.280.000	10.280.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5244	Trụ đèn côn tròn cao 10m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	11.430.000	11.430.000	11.430.000	
	Cần đèn chiếu sáng SUPER GROUP			-	-	-	
5245	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	825.000	825.000	825.000	
5246	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.606.000	1.606.000	1.606.000	
5247	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
5248	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.230.000	1.230.000	1.230.000	
5249	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
5250	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
5251	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.478.000	3.478.000	3.478.000	
	Cột đèn THGT bằng thép SUPER GROUP			-	-	-	
5252	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	58.250.000	58.250.000	58.250.000	
5253	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	26.175.000	26.175.000	26.175.000	
5254	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	22.170.000	22.170.000	22.170.000	
5255	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
5256	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.775.000	2.775.000	2.775.000	
5257	TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ 250x250x5mm	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.800.000	1.800.000	1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5258	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	16.350.000	16.350.000	16.350.000	
5259	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS **- Địa chỉ: Số 9/11 đường 10 khu phố 5, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá :Bà Hoàng Thị Dung, số điện thoại: 0946 849 867** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, không bao gồm thuế GTGT, giao hàng trên phương tiện bên bán, chi phí hạ hàng bên mua chịu**			-	-	-	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5260	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
5261	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
5262	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.950.000	8.950.000	8.950.000	
5263	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5264	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
5265	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
5266	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12.400.000	12.400.000	12.400.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5267	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	6.950.000	6.950.000	6.950.000	
5268	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-(80W -90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.550.000	7.550.000	7.550.000	
5269	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
5270	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
5271	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
5272	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
5273	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	11.200.000	11.200.000	11.200.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5274	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
5275	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
5276	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
5277	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
5278	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
5279	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
5280	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc - BẢO HÀNH 5 NĂM**			-	-	-	
5281	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
5282	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5283	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
5284	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
5285	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
5286	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
5287	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
	Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc - BẢO HÀNH 5 NĂM**			-	-	-	
5288	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5289	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
5290	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-300W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
5291	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-350W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
5292	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-400W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
5293	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-450W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	9.200.000	9.200.000	9.200.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5294	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-500W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5295	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	17.600.000	17.600.000	17.600.000	
5296	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
5297	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	55.000.000	55.000.000	55.000.000	
5298	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
5299	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	350.000	350.000	350.000	
	Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VINSHINE Địa chỉ trụ sở chính: : Tổ dân phố 3, Phường An Dương, Thành Phố Hải Phòng Cán bộ phụ trách công bố giá: Đào Ngọc Tuấn - Số điện thoại liên hệ: 0946 749 046 Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán			-	-	-	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						
5300	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.780.000	6.780.000	6.780.000	
5301	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,130- 170lm/W -	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.946.000	5.946.000	5.946.000	
5302	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,170lm/W, Chống sét 20kv - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
5303	Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.630.000	4.630.000	4.630.000	
5304	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
5305	Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.225.000	4.225.000	4.225.000	
5306	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.125.000	4.125.000	4.125.000	
5307	Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm		TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.935.000	3.935.000	3.935.000	
5308	Đèn LED đường VS-DD-A 50W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x210x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
5309	Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x295x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.680.000	3.680.000	3.680.000	
5310	Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x295x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.710.000	3.710.000	3.710.000	
5311	Đèn LED đường VS-DD-ST20 60W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 493x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
5312	Đèn LED đường VS-DD-ST20 100W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 493x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
5313	Đèn LED đường VS-DD-ST20 150W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 593x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
5314	Đèn LED đường VS-DD-ST20 200W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 695x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.320.000	5.320.000	5.320.000	
5315	Đèn pha LED VS-DP-B 100W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W, - Kích thước 395x248x58mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
5316	Đèn pha LED VS-DP-B 200W, IP68, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W, - Kích thước 395x360x58mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
5317	Đèn pha LED VS-DP-B 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 495x395x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
5318	Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 620x250x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
5319	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 655x250x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.800.000	4.800.000	4.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5320	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
5321	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	7.828.000	7.828.000	7.828.000	
5322	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.290.000	5.290.000	5.290.000	
5323	Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
5324	Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 890x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
5325	Đèn pha LED VS-DP-G 100W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
5326	Đèn pha LED VS-DP-G 150W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.380.000	6.380.000	6.380.000	
5327	Đèn pha LED VS-DP-G 200W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	7.480.000	7.480.000	7.480.000	
5328	Đèn pha LED VS-DP-G 250W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	8.486.000	8.486.000	8.486.000	
5329	Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	9.568.000	9.568.000	9.568.000	
5330	Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	13.190.000	13.190.000	13.190.000	
	Sản phẩm của CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **Địa chỉ trụ sở chính: : Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán**			-	-	-	
5331	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003				
5332	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	6.306.000	6.306.000	6.306.000	
5333	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	7.043.000	7.043.000	7.043.000	
5334	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	7.380.000	7.380.000	7.380.000	
5335	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	7.680.000	7.680.000	7.680.000	
5336	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	7.860.000	7.860.000	7.860.000	
5337	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	8.940.000	8.940.000	8.940.000	
5338	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	7.026.000	7.026.000	7.026.000	
5339	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	7.524.000	7.524.000	7.524.000	
5340	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	8.190.000	8.190.000	8.190.000	
5341	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	8.845.000	8.845.000	8.845.000	
5342	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	8.040.000	8.040.000	8.040.000	
5343	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	10.128.000	10.128.000	10.128.000	
5344	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	6.360.000	6.360.000	6.360.000	
5345	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
5346	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	7.470.000	7.470.000	7.470.000	
5347	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	4.044.000	4.044.000	4.044.000	
5348	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	4.504.000	4.504.000	4.504.000	
5349	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.865.000	4.865.000	4.865.000	
5350	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	5.242.000	5.242.000	5.242.000	
	XI. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			-	-	-	
	S.P CỦA CÔNG TY CP NHỰA CHÂU ÂU XANH **- ĐC: QL3, xã Phổ Yên, Thái Nguyên** **- Tel: 0979.548.423** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
5351	Ống thoát uPVC D21 dày 1mm	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	7.900	7.900	7.900	
5352	Ống thoát uPVC D27 dày 1mm	m	"	9.800	9.800	9.800	
5353	Ống thoát uPVC D34 dày 1mm	m	"	12.600	12.600	12.600	
5354	Ống thoát uPVC D42 dày 1.2mm	m	"	18.900	18.900	18.900	
5355	Ống thoát uPVC D48 dày 1.4mm	m	"	22.100	22.100	22.100	
5356	Ống thoát uPVC D60 dày 1.4mm	m	"	28.800	28.800	28.800	
5357	Ống thoát uPVC D75 dày 1.5mm	m	"	40.300	40.300	40.300	
5358	Ống thoát uPVC D90 dày 1.5mm	m	"	49.100	49.100	49.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5359	Ống thoát uPVC D110 dày 1.9mm	m	"	74.300	74.300	74.300	
5360	Ống thoát uPVC D125 dày 2.0mm	m	"	82.000	82.000	82.000	
5361	Ống thoát uPVC D140 dày 2.2mm	m	"	101.000	101.000	101.000	
5362	Ống thoát uPVC D160 dày 2.5mm	m	"	131.100	131.100	131.100	
5363	Ống thoát uPVC D180 dày 2.8mm	m	"	164.800	164.800	164.800	
5364	Ống thoát uPVC D200 dày 3.2mm	m	"	245.900	245.900	245.900	
5365	Ống thoát uPVC D225 dày 3.5mm	m	"	255.400	255.400	255.400	
5366	Ống thoát uPVC D250 dày 3.9mm	m	"	332.300	332.300	332.300	
5367	Ống uPVC C0 D21 dày 1.2mm	m	"	9.600	9.600	9.600	
5368	Ống uPVC C0 D27 dày 1.3mm	m	"	12.300	12.300	12.300	
5369	Ống uPVC C0 D34 dày 1.3mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
5370	Ống uPVC C0 D42 dày 1.5mm	m	"	21.100	21.100	21.100	
5371	Ống uPVC C0 D48 dày 1.6mm	m	"	25.900	25.900	25.900	
5372	Ống uPVC C0 D60 dày 1.5mm	m	"	34.400	34.400	34.400	
5373	Ống uPVC C0 D75 dày 1.9mm	m	"	47.000	47.000	47.000	
5374	Ống uPVC C0 D90 dày 1.8mm	m	"	56.100	56.100	56.100	
5375	Ống uPVC C0 D110 dày 2.2mm	m	"	84.000	84.000	84.000	
5376	Ống uPVC C0 D125 dày 2.5mm	m	"	103.400	103.400	103.400	
5377	Ống uPVC C0 D140 dày 2.8mm	m	"	128.500	128.500	128.500	
5378	Ống uPVC C0 D160 dày 3.2mm	m	"	171.600	171.600	171.600	
5379	Ống uPVC C0 D180 dày 3.6mm	m	"	211.300	211.300	211.300	
5380	Ống uPVC C0 D200 dày 3.9mm	m	"	257.800	257.800	257.800	
5381	Ống uPVC C0 D225 dày 4.4mm	m	"	316.000	316.000	316.000	
5382	Ống uPVC C0 D250 dày 4.9mm	m	"	414.300	414.300	414.300	
5383	Ống uPVC C1 D21 dày 1.5mm	m	"	10.500	10.500	10.500	
5384	Ống uPVC C1 D27 dày 1.6mm	m	"	14.400	14.400	14.400	
5385	Ống uPVC C1 D34 dày 1.7mm	m	"	18.100	18.100	18.100	
5386	Ống uPVC C1 D42 dày 1.7mm	m	"	24.900	24.900	24.900	
5387	Ống uPVC C1 D48 dày 1.9mm	m	"	29.600	29.600	29.600	
5388	Ống uPVC C1 D60 dày 1.8mm	m	"	41.900	41.900	41.900	
5389	Ống uPVC C1 D75 dày 2.2mm	m	"	53.300	53.300	53.300	
5390	Ống uPVC C1 D90 dày 2.2mm	m	"	65.800	65.800	65.800	
5391	Ống uPVC C1 D110 dày 2.7mm	m	"	97.900	97.900	97.900	
5392	Ống uPVC C1 D125 dày 3.1mm	m	"	121.000	121.000	121.000	
5393	Ống uPVC C1 D140 dày 3.5mm	m	"	151.300	151.300	151.300	
5394	Ống uPVC C1 D160 dày 4.0mm	m	"	200.000	200.000	200.000	
5395	Ống uPVC C1 D160 dày 4.4mm	m	"	200.000	200.000	200.000	
5396	Ống uPVC C1 D200 dày 4.9mm	m	"	311.500	311.500	311.500	
5397	Ống uPVC C1 D225 dày 5.5mm	m	"	379.800	379.800	379.800	
5398	Ống uPVC C1 D250 dày 6.2mm	m	"	499.500	499.500	499.500	
5399	Ống uPVC C2 D21 dày 1.6mm	m	"	12.600	12.600	12.600	
5400	Ống uPVC C2 D27 dày 2.0mm	m	"	16.000	16.000	16.000	
5401	Ống uPVC C2 D34 dày 2.0mm	m	"	22.100	22.100	22.100	
5402	Ống uPVC C2 D42 dày 2.0mm	m	"	28.300	28.300	28.300	
5403	Ống uPVC C2 D48 dày 2.3mm	m	"	34.100	34.100	34.100	
5404	Ống uPVC C2 D60 dày 2.3mm	m	"	48.800	48.800	48.800	
5405	Ống uPVC C2 D75 dày 2.9mm	m	"	69.400	69.400	69.400	
5406	Ống uPVC C2 D90 dày 2.7mm	m	"	76.000	76.000	76.000	
5407	Ống uPVC C2 D110 dày 3.2mm	m	"	111.400	111.400	111.400	
5408	Ống uPVC C2 D125 dày 3.7mm	m	"	143.400	143.400	143.400	
5409	Ống uPVC C2 D140 dày 4.1mm	m	"	178.300	178.300	178.300	
5410	Ống uPVC C2 D160 dày 4.7mm	m	"	230.900	230.900	230.900	
5411	Ống uPVC C2 D180 dày 5.3mm	m	"	291.800	291.800	291.800	
5412	Ống uPVC C2 D200 dày 5.9mm	m	"	362.300	362.300	362.300	
5413	Ống uPVC C2 D225 dày 6.6mm	m	"	450.100	450.100	450.100	
5414	Ống uPVC C2 D250 dày 7.3mm	m	"	582.900	582.900	582.900	
5415	Ống uPVC C3 D21 dày 2.4mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
5416	Ống uPVC C3 D27 dày 3.0mm	m	"	22.600	22.600	22.600	
5417	Ống uPVC C3 D34 dày 2.6mm	m	"	25.100	25.100	25.100	
5418	Ống uPVC C3 D42 dày 2.5mm	m	"	33.300	33.300	33.300	
5419	Ống uPVC C3 D48 dày 2.9mm	m	"	41.300	41.300	41.300	
5420	Ống uPVC C3 D60 dày 2.9mm	m	"	59.000	59.000	59.000	
5421	Ống uPVC C3 D75 dày 3.6mm	m	"	86.000	86.000	86.000	
5422	Ống uPVC C3 D90 dày 3.5mm	m	"	99.600	99.600	99.600	
5423	Ống uPVC C3 D110 dày 4.2mm	m	"	156.000	156.000	156.000	
5424	Ống uPVC C3 D125 dày 4.8mm	m	"	181.900	181.900	181.900	
5425	Ống uPVC C3 D140 dày 5.4mm	m	"	238.500	238.500	238.500	
5426	Ống uPVC C3 D160 dày 6.2mm	m	"	298.600	298.600	298.600	
5427	Ống uPVC C3 D180 dày 6.9mm	m	"	372.600	372.600	372.600	
5428	Ống uPVC C3 D200 dày 7.7mm	m	"	462.300	462.300	462.300	
5429	Ống uPVC C3 D225 dày 8.6mm	m	"	584.600	584.600	584.600	
5430	Ống uPVC C3 D250 dày 9.6mm	m	"	753.400	753.400	753.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5431	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"	1.500	1.500	1.500	
5432	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"	2.000	2.000	2.000	
5433	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"	2.300	2.300	2.300	
5434	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"	3.900	3.900	3.900	
5435	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"	6.800	6.800	6.800	
5436	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"	5.000	5.000	5.000	
5437	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"	15.600	15.600	15.600	
5438	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"	12.100	12.100	12.100	
5439	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"	38.100	38.100	38.100	
5440	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"	28.300	28.300	28.300	
5441	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"	63.100	63.100	63.100	
5442	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1.600	1.600	1.600	
5443	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2.600	2.600	2.600	
5444	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3.900	3.900	3.900	
5445	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"	6.400	6.400	6.400	
5446	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"	10.000	10.000	10.000	
5447	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"	14.800	14.800	14.800	
5448	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"	26.500	26.500	26.500	
5449	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"	45.400	45.400	45.400	
5450	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"	71.100	71.100	71.100	
5451	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"	102.800	102.800	102.800	
5452	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"	2.600	2.600	2.600	
5453	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"	4.400	4.400	4.400	
5454	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"	5.900	5.900	5.900	
5455	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"	8.400	8.400	8.400	
5456	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"	12.500	12.500	12.500	
5457	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"	19.800	19.800	19.800	
5458	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"	33.600	33.600	33.600	
5459	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"	63.100	63.100	63.100	
5460	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"	93.900	93.900	93.900	
5461	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"	146.900	146.900	146.900	
5462	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"	1.500	1.500	1.500	
5463	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"	3.600	3.600	3.600	
5464	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"	9.900	9.900	9.900	
5465	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"	17.900	17.900	17.900	
5466	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"	43.300	43.300	43.300	
5467	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"	151.900	151.900	151.900	
5468	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"	233.600	233.600	233.600	
5469	Ống HDPE PE100 D50 PN6 dày 2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007	27.130	27.130	27.130	
5470	Ống HDPE PE100 D63 PN6 dày 2.5mm	m	"	42.407	42.407	42.407	
5471	Ống HDPE PE100 D75 PN6 dày 2.9mm	m	"	57.685	57.685	57.685	
5472	Ống HDPE PE100 D90 PN6 dày 3.5mm	m	"	94.630	94.630	94.630	
5473	Ống HDPE PE100 D110 PN6 dày 4.2mm	m	"	121.574	121.574	121.574	
5474	Ống HDPE PE100 D125 PN6 dày 4.8mm	m	"	157.315	157.315	157.315	
5475	Ống HDPE PE100 D140 PN6 dày 5.4mm	m	"	197.407	197.407	197.407	
5476	Ống HDPE PE100 D160 PN6 dày 6.2mm	m	"	258.611	258.611	258.611	
5477	Ống HDPE PE100 D180 PN6 dày 6.9mm	m	"	323.148	323.148	323.148	
5478	Ống HDPE PE100 D200 PN6 dày 7.7mm	m	"	401.389	401.389	401.389	
5479	Ống HDPE PE100 D225 PN6 dày 8.6mm	m	"	503.519	503.519	503.519	
5480	Ống HDPE PE100 D250 PN6 dày 9.6mm	m	"	623.796	623.796	623.796	
5481	Ống HDPE PE100 D280 PN6 dày 10.7mm	m	"	773.519	773.519	773.519	
5482	Ống HDPE PE100 D315 PN6 dày 12.1mm	m	"	986.389	986.389	986.389	
5483	Ống HDPE PE100 D355 PN6 dày 13.6mm	m	"	1.252.870	1.252.870	1.252.870	
5484	Ống HDPE PE100 D400 PN6 dày 15.3mm	m	"	1.580.556	1.580.556	1.580.556	
5485	Ống HDPE PE100 D450 PN6 dày 17.2mm	m	"	2.019.907	2.019.907	2.019.907	
5486	Ống HDPE PE100 D500 PN6 dày 19.1mm	m	"	2.459.907	2.459.907	2.459.907	
5487	Ống HDPE PE100 D560 PN6 dày 21.4mm	m	"	3.378.426	3.378.426	3.378.426	
5488	Ống HDPE PE100 D630 PN6 dày 24.1mm	m	"	4.280.648	4.280.648	4.280.648	
5489	Ống HDPE PE100 D710 PN6 dày 27.2mm	m	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
5490	Ống HDPE PE100 D800 PN6 dày 30.6mm	m	"	6.902.315	6.902.315	6.902.315	
5491	Ống HDPE PE100 D32 PN10 dày 2.0mm	m	"	16.481	16.481	16.481	
5492	Ống HDPE PE100 D40 PN10 dày 2.4mm	m	"	25.093	25.093	25.093	
5493	Ống HDPE PE100 D50 PN10 dày 3.0mm	m	"	38.519	38.519	38.519	
5494	Ống HDPE PE100 D63 PN10 dày 3.8mm	m	"	61.574	61.574	61.574	
5495	Ống HDPE PE100 D75 PN10 dày 4.5mm	m	"	87.870	87.870	87.870	
5496	Ống HDPE PE100 D90 PN10 dày 5.4mm	m	"	124.630	124.630	124.630	
5497	Ống HDPE PE100 D110 PN10 dày 6.6mm	m	"	188.889	188.889	188.889	
5498	Ống HDPE PE100 D125 PN10 dày 7.4mm	m	"	238.426	238.426	238.426	
5499	Ống HDPE PE100 D140 PN10 dày 8.3mm	m	"	297.593	297.593	297.593	
5500	Ống HDPE PE100 D160 PN10 dày 9.5mm	m	"	391.111	391.111	391.111	
5501	Ống HDPE PE100 D180 PN10 dày 10.7mm	m	"	492.407	492.407	492.407	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5502	Ống HDPE PE100 D200 PN10 dày 11.9mm	m	"	617.037	617.037	617.037	
5503	Ống HDPE PE100 D225 PN10 dày 13.4mm	m	"	758.426	758.426	758.426	
5504	Ống HDPE PE100 D250 PN10 dày 14.8mm	m	"	939.630	939.630	939.630	
5505	Ống HDPE PE100 D280 PN10 dày 16.8mm	m	"	1.170.833	1.170.833	1.170.833	
5506	Ống HDPE PE100 D315 PN10 dày 18.7mm	m	"	1.490.926	1.490.926	1.490.926	
5507	Ống HDPE PE100 D355 PN10 dày 21.1mm	m	"	1.894.630	1.894.630	1.894.630	
5508	Ống HDPE PE100 D400 PN10 dày 23.7mm	m	"	2.407.500	2.407.500	2.407.500	
5509	Ống HDPE PE100 D450 PN10 dày 26.7mm	m	"	3.042.130	3.042.130	3.042.130	
5510	Ống HDPE PE100 D500 PN10 dày 29.7mm	m	"	3.783.056	3.783.056	3.783.056	
5511	Ống HDPE PE100 D560 PN10 dày 33.2mm	m	"	5.114.815	5.114.815	5.114.815	
5512	Ống HDPE PE100 D630 PN10 dày 37.4mm	m	"	6.478.426	6.478.426	6.478.426	
5513	Ống HDPE PE100 D710 PN10 dày 42.1mm	m	"	8.232.963	8.232.963	8.232.963	
5514	Ống HDPE PE100 D800 PN10 dày 47.4mm	m	"	10.439.815	10.439.815	10.439.815	
5515	Ống HDPE PE100 D20 PN16 dày 2.0mm	m	"	9.630	9.630	9.630	
5516	Ống HDPE PE100 D25 PN16 dày 2.3mm	m	"	14.630	14.630	14.630	
5517	Ống HDPE PE100 D32 PN16 dày 3.0mm	m	"	23.519	23.519	23.519	
5518	Ống HDPE PE100 D40 PN16 dày 3.7mm	m	"	36.481	36.481	36.481	
5519	Ống HDPE PE100 D50 PN16 dày 4.6mm	m	"	56.574	56.574	56.574	
5520	Ống HDPE PE100 D63 PN16 dày 5.8mm	m	"	88.981	88.981	88.981	
5521	Ống HDPE PE100 D75 PN16 dày 6.8mm	m	"	126.389	126.389	126.389	
5522	Ống HDPE PE100 D90 PN16 dày 8.2mm	m	"	180.926	180.926	180.926	
5523	Ống HDPE PE100 D110 PN16 dày 10mm	m	"	272.500	272.500	272.500	
5524	Ống HDPE PE100 D125 PN16 dày 11.4mm	m	"	352.500	352.500	352.500	
5525	Ống HDPE PE100 D140 PN16 dày 12.7mm	m	"	437.037	437.037	437.037	
5526	Ống HDPE PE100 D160 PN16 dày 14.6mm	m	"	577.963	577.963	577.963	
5527	Ống HDPE PE100 D180 PN16 dày 16.4mm	m	"	727.037	727.037	727.037	
5528	Ống HDPE PE100 D200 PN16 dày 18.2mm	m	"	909.630	909.630	909.630	
5529	Ống HDPE PE100 D225 PN16 dày 20.5mm	m	"	1.112.130	1.112.130	1.112.130	
5530	Ống HDPE PE100 D250 PN16 dày 22.7mm	m	"	1.383.611	1.383.611	1.383.611	
5531	Ống HDPE PE100 D280 PN16 dày 25.4mm	m	"	1.734.074	1.734.074	1.734.074	
5532	Ống HDPE PE100 D315 PN16 dày 28.6mm	m	"	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
5533	Ống HDPE PE100 D355 PN16 dày 32.2mm	m	"	2.786.574	2.786.574	2.786.574	
5534	Ống HDPE PE100 D400 PN16 dày 36.3mm	m	"	3.551.296	3.551.296	3.551.296	
5535	Ống HDPE PE100 D450 PN16 dày 40.9mm	m	"	4.494.907	4.494.907	4.494.907	
5536	Ống HDPE PE100 D500 PN16 dày 45.4mm	m	"	5.571.944	5.571.944	5.571.944	
5537	Ống HDPE PE100 D560 PN16 dày 50.8mm	m	"	7.540.926	7.540.926	7.540.926	
5538	Ống HDPE PE100 D630 PN16 dày 57.2mm	m	"	8.959.074	8.959.074	8.959.074	
5539	Ống HDPE PE100 D710 PN16 dày 64.5mm	m	"	12.154.537	12.154.537	12.154.537	
5540	Ống HDPE PE100 D800 PN16 dày 72.6mm	m	"	15.413.611	15.413.611	15.413.611	
5541	Ống HDPE PE100 D20 PN20 dày 2.3mm	m	"	11.389	11.389	11.389	
5542	Ống HDPE PE100 D25 PN20 dày 3.0mm	m	"	17.130	17.130	17.130	
5543	Ống HDPE PE100 D32 PN20 dày 3.6mm	m	"	28.333	28.333	28.333	
5544	Ống HDPE PE100 D40 PN20 dày 4.5mm	m	"	43.333	43.333	43.333	
5545	Ống HDPE PE100 D50 PN20 dày 5.6mm	m	"	66.944	66.944	66.944	
5546	Ống HDPE PE100 D63 PN20 dày 7.1mm	m	"	106.574	106.574	106.574	
5547	Ống HDPE PE100 D75 PN20 dày 8.4mm	m	"	150.926	150.926	150.926	
5548	Ống HDPE PE100 D90 PN20 dày 10.1mm	m	"	216.574	216.574	216.574	
5549	Ống HDPE PE100 D110 PN20 dày 12.3mm	m	"	327.963	327.963	327.963	
5550	Ống HDPE PE100 D125 PN20 dày 14.0mm	m	"	420.370	420.370	420.370	
5551	Ống HDPE PE100 D140 PN20 dày 15.7mm	m	"	525.648	525.648	525.648	
5552	Ống HDPE PE100 D160 PN20 dày 17.9mm	m	"	689.537	689.537	689.537	
5553	Ống HDPE PE100 D180 PN20 dày 20.1mm	m	"	779.259	779.259	779.259	
5554	Ống HDPE PE100 D200 PN20 dày 22.4mm	m	"	1.084.630	1.084.630	1.084.630	
5555	Ống HDPE PE100 D225 PN20 dày 25.2mm	m	"	1.341.481	1.341.481	1.341.481	
5556	Ống HDPE PE100 D250 PN20 dày 27.9mm	m	"	1.655.463	1.655.463	1.655.463	
5557	Ống HDPE PE100 D280 PN20 dày 31.3mm	m	"	2.073.519	2.073.519	2.073.519	
5558	Ống HDPE PE100 D315 PN20 dày 35.2mm	m	"	2.641.481	2.641.481	2.641.481	
5559	Ống HDPE PE100 D355 PN20 dày 39.7mm	m	"	3.350.926	3.350.926	3.350.926	
5560	Ống HDPE PE100 D400 PN20 dày 44.7mm	m	"	4.267.685	4.267.685	4.267.685	
5561	Ống HDPE PE100 D450 PN20 dày 50.3mm	m	"	5.395.093	5.395.093	5.395.093	
5562	Ống HDPE PE100 D500 PN20 dày 55.8mm	m	"	6.673.148	6.673.148	6.673.148	
5563	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"	21.296	21.296	21.296	
5564	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"	31.944	31.944	31.944	
5565	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"	41.389	41.389	41.389	
5566	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"	61.481	61.481	61.481	
5567	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"	80.000	80.000	80.000	
5568	Tê ren HDPE D20	chiếc	"	24.863	24.863	24.863	
5569	Tê ren HDPE D25	chiếc	"	35.580	35.580	35.580	
5570	Tê ren HDPE D32	chiếc	"	41.238	41.238	41.238	
5571	Tê ren HDPE D40	chiếc	"	80.504	80.504	80.504	
5572	Tê ren HDPE D50	chiếc	"	129.029	129.029	129.029	
5573	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"	312.500	312.500	312.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5574	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"	450.000	450.000	450.000	
5575	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"	687.500	687.500	687.500	
5576	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"	725.000	725.000	725.000	
5577	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"	1.375.000	1.375.000	1.375.000	
5578	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"	1.362.500	1.362.500	1.362.500	
5579	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
5580	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
5581	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"	26.389	26.389	26.389	
5582	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	30.185	30.185	30.185	
5583	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	41.389	41.389	41.389	
5584	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	65.833	65.833	65.833	
5585	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	85.185	85.185	85.185	
5586	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	210.000	210.000	210.000	
5587	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	325.000	325.000	325.000	
5588	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	525.000	525.000	525.000	
5589	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	525.000	525.000	525.000	
5590	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	1.125.000	1.125.000	1.125.000	
5591	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	1.143.796	1.143.796	1.143.796	
5592	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.687.500	1.687.500	1.687.500	
5593	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5594	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	27.700	27.700	27.700	
5595	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	49.500	49.500	49.500	
5596	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
5597	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	86.100	86.100	86.100	
5598	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	126.300	126.300	126.300	
5599	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	30.900	30.900	30.900	
5600	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
5601	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	77.200	77.200	77.200	
5602	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	104.500	104.500	104.500	
5603	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	166.300	166.300	166.300	
5604	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	34.300	34.300	34.300	
5605	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	60.200	60.200	60.200	
5606	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	88.600	88.600	88.600	
5607	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	137.200	137.200	137.200	
5608	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	213.200	213.200	213.200	
5609	Cút 90 độ PPR D20	Cái	"	6.900	6.900	6.900	
5610	Cút 90 độ PPR D25	Cái	"	9.200	9.200	9.200	
5611	Cút 90 độ PPR D32	Cái	"	16.100	16.100	16.100	
5612	Cút 90 độ PPR D40	Cái	"	26.100	26.100	26.100	
5613	Cút 90 độ PPR D50	Cái	"	55.159	55.159	55.159	
5614	Cút 90 độ PPR D63	Cái	"	140.207	140.207	140.207	
5615	Cút 90 độ PPR D75	Cái	"	183.200	183.200	183.200	
5616	Cút 90 độ PPR D90	Cái	"	282.600	282.600	282.600	
5617	Cút 90 độ PPR D110	Cái	"	575.900	575.900	575.900	
5618	Cút 90 độ PPR D125	Cái	"	933.500	933.500	933.500	
5619	Cút 90 độ PPR D140	Cái	"	1.244.700	1.244.700	1.244.700	
5620	Cút 90 độ PPR D160	Cái	"	1.866.800	1.866.800	1.866.800	
5621	Tê PPR D20	Cái	"	8.100	8.100	8.100	
5622	Tê PPR D25	Cái	"	12.500	12.500	12.500	
5623	Tê PPR D32	Cái	"	20.600	20.600	20.600	
5624	Tê PPR D40	Cái	"	32.000	32.000	32.000	
5625	Tê PPR D50	Cái	"	63.000	63.000	63.000	
5626	Tê PPR D63	Cái	"	158.000	158.000	158.000	
5627	Tê PPR D75	Cái	"	237.200	237.200	237.200	
5628	Tê PPR D90	Cái	"	368.200	368.200	368.200	
5629	Tê PPR D110	Cái	"	570.000	570.000	570.000	
5630	Tê PPR D125	Cái	"	1.211.600	1.211.600	1.211.600	
5631	Tê PPR D140	Cái	"	1.298.200	1.298.200	1.298.200	
5632	Tê PPR D160	Cái	"	2.221.400	2.221.400	2.221.400	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	ỐNG PVC-U (uPVC)		ISO 1452	-	-	-	
5633	ỐNG PVC-U (uPVC)21 NTC chiều dày 1	m	"	7.100	7.100	7.100	
5634	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 0 PN 10 chiều dày 1,2	m	"	8.600	8.600	8.600	
5635	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 1 PN 12,5 chiều dày 1,5	m	"	9.500	9.500	9.500	
5636	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 2 PN 16 chiều dày 1,6	m	"	11.300	11.300	11.300	
5637	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 3 PN 25 chiều dày 2,4	m	"	13.300	13.300	13.300	
5638	ỐNG PVC-U (uPVC)27 NTC chiều dày 1	m	"	8.800	8.800	8.800	
5639	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 0 PN 10 chiều dày 1,3	m	"	11.100	11.100	11.100	
5640	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 1 PN 12,5 chiều dày 1,6	m	"	13.000	13.000	13.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5641	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 2 PN 16 chiều dày 2	m	"	14.400	14.400	14.400	
5642	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 3 PN 25 chiều dày 3	m	"	20.300	20.300	20.300	
5643	ỐNG PVC-U (uPVC)34 NTC chiều dày 1	m	"	11.300	11.300	11.300	
5644	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 0 PN 8 chiều dày 1,3	m	"	13.300	13.300	13.300	
5645	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 1 PN 10 chiều dày 1,7	m	"	16.300	16.300	16.300	
5646	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 2 PN 12,5 chiều dày 2	m	"	19.900	19.900	19.900	
5647	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 3 PN 16 chiều dày 2,6	m	"	22.600	22.600	22.600	
5648	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 4 PN 25 chiều dày 3,8	m	"	33.600	33.600	33.600	
5649	ỐNG PVC-U (uPVC)42 NTC chiều dày 1,2	m	"	17.000	17.000	17.000	
5650	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 0 PN 6 chiều dày 1,5	m	"	19.000	19.000	19.000	
5651	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 1 PN 8 chiều dày 1,7	m	"	22.400	22.400	22.400	
5652	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 2 PN 10 chiều dày 2	m	"	25.500	25.500	25.500	
5653	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 3 PN 12,5 chiều dày 2,5	m	"	30.000	30.000	30.000	
5654	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 4 PN 16 chiều dày 3,2	m	"	37.000	37.000	37.000	
5655	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 5 PN 25 chiều dày 4,7	m	"	49.900	49.900	49.900	
5656	ỐNG PVC-U (uPVC)48 NTC chiều dày 1,4	m	"	19.900	19.900	19.900	
5657	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 0 PN 6 chiều dày 1,6	m	"	23.300	23.300	23.300	
5658	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 1 PN 8 chiều dày 1,9	m	"	26.600	26.600	26.600	
5659	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 2 PN 10 chiều dày 2,3	m	"	30.700	30.700	30.700	
5660	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 3 PN 12,5 chiều dày 2,9	m	"	37.200	37.200	37.200	
5661	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 4 PN 16 chiều dày 3,6	m	"	46.600	46.600	46.600	
5662	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 5 PN 25 chiều dày 5,4	m	"	66.900	66.900	66.900	
5663	ỐNG PVC-U (uPVC)60 NTC chiều dày 1,4	m	"	25.900	25.900	25.900	
5664	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 0 PN 5 chiều dày 1,5	m	"	31.000	31.000	31.000	
5665	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 1 PN 6 chiều dày 1,8	m	"	37.700	37.700	37.700	
5666	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 2 PN 8 chiều dày 2,3	m	"	43.900	43.900	43.900	
5667	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 3 PN 10 chiều dày 2,9	m	"	53.100	53.100	53.100	
5668	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 4 PN 12,5 chiều dày 3,6	m	"	66.600	66.600	66.600	
5669	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 5 PN 16 chiều dày 4,5	m	"	80.000	80.000	80.000	
5670	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 6 PN 25 chiều dày 6,7	m	"	117.500	117.500	117.500	
5671	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 5 chiều dày 1,6	m	"	30.500	30.500	30.500	
5672	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 6 chiều dày 1,9	m	"	35.900	35.900	35.900	
5673	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 8 chiều dày 2,5	m	"	44.600	44.600	44.600	
5674	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 10 chiều dày 3	m	"	56.100	56.100	56.100	
5675	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 12,5 chiều dày 3,8	m	"	69.600	69.600	69.600	
5676	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 16 chiều dày 4,7	m	"	85.000	85.000	85.000	
5677	ỐNG PVC-U (uPVC)75 NTC chiều dày 1,5	m	"	36.300	36.300	36.300	
5678	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 0 PN 5 chiều dày 1,9	m	"	42.300	42.300	42.300	
5679	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 1 PN 6 chiều dày 2,2	m	"	48.000	48.000	48.000	
5680	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 2 PN 8 chiều dày 2,9	m	"	62.500	62.500	62.500	
5681	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 3 PN 10 chiều dày 3,6	m	"	77.400	77.400	77.400	
5682	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 4 PN 12,5 chiều dày 4,5	m	"	97.300	97.300	97.300	
5683	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 5 PN 16 chiều dày 5,6	m	"	117.500	117.500	117.500	
5684	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 6 PN 25 chiều dày 8,4	m	"	169.700	169.700	169.700	
5685	ỐNG PVC-U (uPVC)90 NTC chiều dày 1,5	m	"	44.200	44.200	44.200	
5686	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 0 PN 4 chiều dày 1,8	m	"	50.500	50.500	50.500	
5687	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 1 PN 5 chiều dày 2,2	m	"	59.200	59.200	59.200	
5688	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 2 PN 6 chiều dày 2,7	m	"	68.400	68.400	68.400	
5689	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 3 PN 8 chiều dày 3,5	m	"	89.600	89.600	89.600	
5690	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 4 PN 10 chiều dày 4,3	m	"	111.400	111.400	111.400	
5691	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 5,4	m	"	138.400	138.400	138.400	
5692	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 6 PN 16 chiều dày 6,7	m	"	167.200	167.200	167.200	
5693	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 7 PN 25 chiều dày 10,1	m	"	241.300	241.300	241.300	
5694	ỐNG PVC-U (uPVC)110 NTC chiều dày 1,9	m	"	66.900	66.900	66.900	
5695	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 0 PN 4 chiều dày 2,2	m	"	75.600	75.600	75.600	
5696	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 1 PN 5 chiều dày 2,7	m	"	88.100	88.100	88.100	
5697	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 2 PN 6 chiều dày 3,2	m	"	100.300	100.300	100.300	
5698	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 3 PN 8 chiều dày 4,2	m	"	140.400	140.400	140.400	
5699	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 4 PN 10 chiều dày 5,3	m	"	168.100	168.100	168.100	
5700	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 6,6	m	"	207.500	207.500	207.500	
5701	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 6 PN 16 chiều dày 8,1	m	"	251.500	251.500	251.500	
5702	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 7 PN 25 chiều dày 12,3	m	"	357.800	357.800	357.800	
5703	ỐNG PVC-U (uPVC)125 NTC chiều dày 2	m	"	73.800	73.800	73.800	
5704	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS PN 4 chiều dày 2,5	m	"	93.100	93.100	93.100	
5705	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 1 PN 5 chiều dày 3,1	m	"	108.900	108.900	108.900	
5706	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 2 PN 6 chiều dày 3,7	m	"	129.100	129.100	129.100	
5707	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 3 PN 8 chiều dày 4,8	m	"	163.700	163.700	163.700	
5708	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 4 PN 10 chiều dày 6	m	"	206.200	206.200	206.200	
5709	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 7,4	m	"	252.800	252.800	252.800	
5710	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 6 PN 16 chiều dày 9,2	m	"	310.100	310.100	310.100	
5711	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 7 PN 25 chiều dày 14	m	"	442.900	442.900	442.900	
5712	ỐNG PVC-U (uPVC)140 NTC chiều dày 2,2	m	"	90.900	90.900	90.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5713	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS PN 4 chiều dày 2,8	m	"	115.700	115.700	115.700	
5714	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 1 PN 5 chiều dày 3,5	m	"	136.200	136.200	136.200	
5715	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 2 PN 6 chiều dày 4,1	m	"	160.500	160.500	160.500	
5716	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 3 PN 8 chiều dày 5,4	m	"	214.700	214.700	214.700	
5717	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 4 PN 10 chiều dày 6,7	m	"	262.700	262.700	262.700	
5718	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 8,3	m	"	323.100	323.100	323.100	
5719	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 6 PN 16 chiều dày 10,3	m	"	396.500	396.500	396.500	
5720	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 7 PN 25 chiều dày 15,7	m	"	560.500	560.500	560.500	
5721	ỐNG PVC-U (uPVC)160 NTC chiều dày 2,5	m	"	118.000	118.000	118.000	
5722	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS PN 4 chiều dày 3,2	m	"	154.400	154.400	154.400	
5723	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4	m	"	180.000	180.000	180.000	
5724	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 2 PN 6 chiều dày 4,7	m	"	207.800	207.800	207.800	
5725	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 3 PN 8 chiều dày 6,2	m	"	268.700	268.700	268.700	
5726	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 4 PN 10 chiều dày 7,7	m	"	341.000	341.000	341.000	
5727	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 9,5	m	"	418.600	418.600	418.600	
5728	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 6 PN 16 chiều dày 11,8	m	"	514.800	514.800	514.800	
5729	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 7 PN 25 chiều dày 17,9	m	"	729.500	729.500	729.500	
5730	ỐNG PVC-U (uPVC)180 NTC chiều dày 2,8	m	"	148.300	148.300	148.300	
5731	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS PN 4 chiều dày 3,6	m	"	190.200	190.200	190.200	
5732	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4,4	m	"	220.600	220.600	220.600	
5733	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 2 PN 6 chiều dày 5,3	m	"	262.600	262.600	262.600	
5734	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 3 PN 8 chiều dày 6,9	m	"	335.300	335.300	335.300	
5735	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 4 PN 10 chiều dày 8,6	m	"	429.200	429.200	429.200	
5736	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 10,7	m	"	531.700	531.700	531.700	
5737	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 6 PN 16 chiều dày 13,3	m	"	652.300	652.300	652.300	
5738	ỐNG PVC-U (uPVC)200 NTC chiều dày 3,2	m	"	221.300	221.300	221.300	
5739	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS PN 4 chiều dày 3,9	m	"	232.000	232.000	232.000	
5740	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4,9	m	"	280.400	280.400	280.400	
5741	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 2 PN 6 chiều dày 5,9	m	"	326.100	326.100	326.100	
5742	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 3 PN 8 chiều dày 7,7	m	"	416.100	416.100	416.100	
5743	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 4 PN 10 chiều dày 9,6	m	"	533.200	533.200	533.200	
5744	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 11,9	m	"	657.100	657.100	657.100	
5745	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 6 PN 16 chiều dày 14,7	m	"	802.600	802.600	802.600	
5746	ỐNG PVC-U (uPVC)225 NTC chiều dày 3,5	m	"	229.900	229.900	229.900	
5747	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS PN 4 chiều dày 4,4	m	"	284.400	284.400	284.400	
5748	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 1 PN 5 chiều dày 5,5	m	"	341.800	341.800	341.800	
5749	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 2 PN 6 chiều dày 6,6	m	"	405.100	405.100	405.100	
5750	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 3 PN 8 chiều dày 8,6	m	"	526.100	526.100	526.100	
5751	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 4 PN 10 chiều dày 10,8	m	"	674.800	674.800	674.800	
5752	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 13,4	m	"	834.100	834.100	834.100	
5753	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 6 PN 16 chiều dày 16,6	m	"	997.700	997.700	997.700	
5754	ỐNG PVC-U (uPVC)250 NTC chiều dày 3,9	m	"	299.100	299.100	299.100	
5755	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS PN 4 chiều dày 4,9	m	"	372.900	372.900	372.900	
5756	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 1 PN 5 chiều dày 6,2	m	"	449.600	449.600	449.600	
5757	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 2 PN 6 chiều dày 7,3	m	"	524.600	524.600	524.600	
5758	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 3 PN 8 chiều dày 9,6	m	"	678.100	678.100	678.100	
5759	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 4 PN 10 chiều dày 11,9	m	"	857.200	857.200	857.200	
5760	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 14,8	m	"	1.061.600	1.061.600	1.061.600	
5761	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 6 PN 16 chiều dày 18,4	m	"	1.294.900	1.294.900	1.294.900	
5762	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS PN 4 chiều dày 5,5	m	"	447.100	447.100	447.100	
5763	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 1 PN 5 chiều dày 6,9	m	"	534.600	534.600	534.600	
5764	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 2 PN 6 chiều dày 8,2	m	"	629.800	629.800	629.800	
5765	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 3 PN 8 chiều dày 10,7	m	"	809.100	809.100	809.100	
5766	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 4 PN 10 chiều dày 13,4	m	"	1.109.700	1.109.700	1.109.700	
5767	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 16,6	m	"	1.273.900	1.273.900	1.273.900	
5768	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 6 PN 16 chiều dày 20,6	m	"	1.553.000	1.553.000	1.553.000	
5769	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS PN 4 chiều dày 6,2	m	"	565.100	565.100	565.100	
5770	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 1 PN 5 chiều dày 7,7	m	"	670.900	670.900	670.900	
5771	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 2 PN 6 chiều dày 9,2	m	"	804.900	804.900	804.900	
5772	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 3 PN 8 chiều dày 12,1	m	"	1.011.200	1.011.200	1.011.200	
5773	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 4 PN 10 chiều dày 15	m	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
5774	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 18,7	m	"	1.613.300	1.613.300	1.613.300	
5775	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 6 PN 16 chiều dày 23,2	m	"	1.963.600	1.963.600	1.963.600	
5776	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS PN 4 chiều dày 7	m	"	713.800	713.800	713.800	
5777	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 1 PN 5 chiều dày 8,7	m	"	876.500	876.500	876.500	
5778	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 2 PN 6 chiều dày 10,4	m	"	1.042.700	1.042.700	1.042.700	
5779	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 3 PN 8 chiều dày 13,6	m	"	1.353.200	1.353.200	1.353.200	
5780	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 4 PN 10 chiều dày 16,9	m	"	1.663.900	1.663.900	1.663.900	
5781	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 21,1	m	"	2.053.400	2.053.400	2.053.400	
5782	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 6 PN 16 chiều dày 26,1	m	"	2.501.500	2.501.500	2.501.500	
5783	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS PN 4 chiều dày 7,8	m	"	895.900	895.900	895.900	
5784	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 1 PN 5 chiều dày 9,8	m	"	1.113.800	1.113.800	1.113.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5785	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 2 PN 6 chiều dày 11,7	m	"	1.324.600	1.324.600	1.324.600	
5786	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 3 PN 8 chiều dày 15,3	m	"	1.715.000	1.715.000	1.715.000	
5787	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 4 PN 10 chiều dày 19,1	m	"	2.118.500	2.118.500	2.118.500	
5788	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 23,7	m	"	2.597.400	2.597.400	2.597.400	
5789	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS PN 16 chiều dày 30	m	"	3.269.100	3.269.100	3.269.100	
5790	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS PN 4 chiều dày 8,8	m	"	1.136.800	1.136.800	1.136.800	
5791	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 1 PN 5 chiều dày 11	m	"	1.407.900	1.407.900	1.407.900	
5792	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 2 PN 6 chiều dày 13,2	m	"	1.679.800	1.679.800	1.679.800	
5793	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 3 PN 8 chiều dày 17,2	m	"	2.169.000	2.169.000	2.169.000	
5794	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 4 PN 10 chiều dày 21,5	m	"	2.687.000	2.687.000	2.687.000	
5795	ỐNG PVC-U (uPVC)500 CLASS 0 PN 4 chiều dày 9,8	m	"	1.490.900	1.490.900	1.490.900	
5796	ỐNG PVC-U (uPVC)500 CLASS 1 PN 5 chiều dày 12,3	m	"	1.777.900	1.777.900	1.777.900	
	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:		"	-	-	-	
5797	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 6 chiều dày 12,3	m	"	1.777.900	1.777.900	1.777.900	
5798	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 8 chiều dày 15,3	m	"	2.057.200	2.057.200	2.057.200	
5799	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 10 chiều dày 19,1	m	"	2.659.800	2.659.800	2.659.800	
5800	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 12,5 chiều dày 23,9	m	"	3.152.500	3.152.500	3.152.500	
5801	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 16 chiều dày 29,7	m	"	4.035.200	4.035.200	4.035.200	
5802	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 6 chiều dày 13,7	m	"	2.158.300	2.158.300	2.158.300	
5803	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 8 chiều dày 17,2	m	"	2.590.100	2.590.100	2.590.100	
5804	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 10 chiều dày 21,4	m	"	3.315.700	3.315.700	3.315.700	
5805	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 12,5 chiều dày 26,7	m	"	3.957.100	3.957.100	3.957.100	
5806	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 6 chiều dày 15,4	m	"	2.731.000	2.731.000	2.731.000	
5807	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 8 chiều dày 19,3	m	"	3.273.700	3.273.700	3.273.700	
5808	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 10 chiều dày 24,1	m	"	4.199.900	4.199.900	4.199.900	
5809	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 12,5 chiều dày 30	m	"	4.988.300	4.988.300	4.988.300	
5810	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 6 chiều dày 17,4	m	"	4.310.600	4.310.600	4.310.600	
5811	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 8 chiều dày 21,8	m	"	5.352.600	5.352.600	5.352.600	
5812	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 10 chiều dày 27,2	m	"	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
5813	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 6 chiều dày 19,6	m	"	5.453.100	5.453.100	5.453.100	
5814	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 8 chiều dày 24,5	m	"	7.032.500	7.032.500	7.032.500	
5815	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 10 chiều dày 30,6	m	"	8.316.100	8.316.100	8.316.100	
	ỐNG PVC-M (MPVC) - ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO		"	-	-	-	
5816	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 8 chiều dày 2,5	m	"	154.400	154.400	154.400	
5817	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 9 chiều dày 2,8	m	"	169.900	169.900	169.900	
5818	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 10 chiều dày 3,1	m	"	185.000	185.000	185.000	
5819	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 12 chiều dày 3,7	m	"	217.000	217.000	217.000	
5820	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 12,5 chiều dày 3,9	m	"	228.200	228.200	228.200	
5821	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 15 chiều dày 4,6	m	"	262.400	262.400	262.400	
5822	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 16 chiều dày 4,9	m	"	276.700	276.700	276.700	
5823	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 18 chiều dày 5,4	m	"	303.400	303.400	303.400	
5824	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 6 chiều dày 2,6	m	"	142.000	142.000	142.000	
5825	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 8 chiều dày 2,9	m	"	180.100	180.100	180.100	
5826	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 9 chiều dày 3,2	m	"	203.000	203.000	203.000	
5827	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 10 chiều dày 3,5	m	"	226.800	226.800	226.800	
5828	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 12 chiều dày 4,2	m	"	267.100	267.100	267.100	
5829	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 12,5 chiều dày 4,4	m	"	278.000	278.000	278.000	
5830	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 15 chiều dày 5,2	m	"	324.000	324.000	324.000	
5831	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 16 chiều dày 5,5	m	"	341.100	341.100	341.100	
5832	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 18 chiều dày 6,2	m	"	380.800	380.800	380.800	
5833	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 6 chiều dày 3	m	"	176.400	176.400	176.400	
5834	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 8 chiều dày 3,2	m	"	235.900	235.900	235.900	
5835	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 9 chiều dày 3,6	m	"	262.400	262.400	262.400	
5836	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 10 chiều dày 4	m	"	289.200	289.200	289.200	
5837	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 12 chiều dày 4,7	m	"	338.900	338.900	338.900	
5838	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 12,5 chiều dày 4,9	m	"	355.300	355.300	355.300	
5839	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 15 chiều dày 5,8	m	"	413.200	413.200	413.200	
5840	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 16 chiều dày 6,2	m	"	436.300	436.300	436.300	
5841	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 18 chiều dày 6,9	m	"	483.700	483.700	483.700	
5842	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 6 chiều dày 3,4	m	"	228.600	228.600	228.600	
5843	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 8 chiều dày 3,6	m	"	295.700	295.700	295.700	
5844	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 9 chiều dày 4,1	m	"	338.400	338.400	338.400	
5845	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 10 chiều dày 4,5	m	"	375.100	375.100	375.100	
5846	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 12 chiều dày 5,4	m	"	444.400	444.400	444.400	
5847	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 12,5 chiều dày 5,6	m	"	460.400	460.400	460.400	
5848	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 15 chiều dày 6,6	m	"	532.400	532.400	532.400	
5849	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 16 chiều dày 7,1	m	"	566.200	566.200	566.200	
5850	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 18 chiều dày 7,9	m	"	628.000	628.000	628.000	
5851	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 6 chiều dày 3,9	m	"	288.800	288.800	288.800	
5852	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 8 chiều dày 4,1	m	"	368.900	368.900	368.900	
5853	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 9 chiều dày 4,6	m	"	419.000	419.000	419.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5854	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 10 chiều dày 5,1	m	"	472.100	472.100	472.100	
5855	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 12 chiều dày 6	m	"	553.800	553.800	553.800	
5856	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 12,5 chiều dày 6,3	m	"	584.600	584.600	584.600	
5857	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 15 chiều dày 7,5	m	"	684.700	684.700	684.700	
5858	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 16 chiều dày 7,9	m	"	717.600	717.600	717.600	
5859	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 18 chiều dày 8,9	m	"	802.300	802.300	802.300	
5860	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 6 chiều dày 4,3	m	"	358.600	358.600	358.600	
5861	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 8 chiều dày 4,5	m	"	457.700	457.700	457.700	
5862	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 9 chiều dày 5,1	m	"	525.600	525.600	525.600	
5863	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 10 chiều dày 5,6	m	"	586.400	586.400	586.400	
5864	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 12 chiều dày 6,7	m	"	693.500	693.500	693.500	
5865	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 12,5 chiều dày 7	m	"	722.700	722.700	722.700	
5866	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 15 chiều dày 8,3	m	"	841.600	841.600	841.600	
5867	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 16 chiều dày 8,8	m	"	882.900	882.900	882.900	
5868	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 18 chiều dày 9,9	m	"	990.500	990.500	990.500	
5869	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 6 chiều dày 4,8	m	"	445.800	445.800	445.800	
5870	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 8 chiều dày 5,1	m	"	578.700	578.700	578.700	
5871	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 9 chiều dày 5,7	m	"	659.300	659.300	659.300	
5872	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 10 chiều dày 6,3	m	"	742.400	742.400	742.400	
5873	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 12 chiều dày 7,5	m	"	879.400	879.400	879.400	
5874	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 12,5 chiều dày 7,8	m	"	917.600	917.600	917.600	
5875	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 15 chiều dày 9,3	m	"	1.058.400	1.058.400	1.058.400	
5876	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 16 chiều dày 9,9	m	"	1.097.600	1.097.600	1.097.600	
5877	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 18 chiều dày 11,1	m	"	1.246.300	1.246.300	1.246.300	
5878	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 6 chiều dày 5,4	m	"	576.900	576.900	576.900	
5879	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 8 chiều dày 5,7	m	"	745.700	745.700	745.700	
5880	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 9 chiều dày 6,3	m	"	837.100	837.100	837.100	
5881	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 10 chiều dày 7	m	"	943.000	943.000	943.000	
5882	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 12 chiều dày 8,4	m	"	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
5883	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 12,5 chiều dày 8,7	m	"	1.167.700	1.167.700	1.167.700	
5884	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 15 chiều dày 10,4	m	"	1.365.300	1.365.300	1.365.300	
5885	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 16 chiều dày 11	m	"	1.424.500	1.424.500	1.424.500	
5886	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 18 chiều dày 12,3	m	"	1.595.700	1.595.700	1.595.700	
5887	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 6 chiều dày 6	m	"	692.600	692.600	692.600	
5888	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 8 chiều dày 6,3	m	"	890.200	890.200	890.200	
5889	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 9 chiều dày 7,1	m	"	1.050.200	1.050.200	1.050.200	
5890	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 10 chiều dày 7,9	m	"	1.220.800	1.220.800	1.220.800	
5891	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 12 chiều dày 9,4	m	"	1.398.900	1.398.900	1.398.900	
5892	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 12,5 chiều dày 9,7	m	"	1.401.200	1.401.200	1.401.200	
5893	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 15 chiều dày 11,6	m	"	1.636.900	1.636.900	1.636.900	
5894	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 16 chiều dày 12,3	m	"	1.708.200	1.708.200	1.708.200	
5895	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 18 chiều dày 13,8	m	"	1.924.300	1.924.300	1.924.300	
5896	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 6 chiều dày 6,7	m	"	885.500	885.500	885.500	
5897	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 8 chiều dày 7,1	m	"	1.112.400	1.112.400	1.112.400	
5898	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 9 chiều dày 7,9	m	"	1.311.100	1.311.100	1.311.100	
5899	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 10 chiều dày 8,8	m	"	1.540.300	1.540.300	1.540.300	
5900	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 12 chiều dày 10,5	m	"	1.766.100	1.766.100	1.766.100	
5901	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 12,5 chiều dày 10,9	m	"	1.774.600	1.774.600	1.774.600	
5902	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 15 chiều dày 13	m	"	2.061.300	2.061.300	2.061.300	
5903	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 16 chiều dày 13,9	m	"	2.160.300	2.160.300	2.160.300	
5904	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 18 chiều dày 15,5	m	"	2.429.100	2.429.100	2.429.100	
5905	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 6 chiều dày 7,6	m	"	1.147.100	1.147.100	1.147.100	
5906	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 8 chiều dày 8	m	"	1.488.400	1.488.400	1.488.400	
5907	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 9 chiều dày 9	m	"	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
5908	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 10 chiều dày 9,9	m	"	1.830.400	1.830.400	1.830.400	
5909	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 12 chiều dày 11,8	m	"	2.166.400	2.166.400	2.166.400	
5910	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 12,5 chiều dày 12,3	m	"	2.258.600	2.258.600	2.258.600	
5911	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 15 chiều dày 14,7	m	"	2.671.100	2.671.100	2.671.100	
5912	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 6 chiều dày 8,6	m	"	1.457.000	1.457.000	1.457.000	
5913	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 8 chiều dày 9	m	"	1.886.400	1.886.400	1.886.400	
5914	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 9 chiều dày 10,1	m	"	2.108.700	2.108.700	2.108.700	
5915	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 10 chiều dày 11,2	m	"	2.330.600	2.330.600	2.330.600	
5916	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 12 chiều dày 13,3	m	"	2.741.500	2.741.500	2.741.500	
5917	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 12,5 chiều dày 13,9	m	"	2.857.000	2.857.000	2.857.000	
5918	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 15 chiều dày 16,5	m	"	3.359.800	3.359.800	3.359.800	
	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC)		"	-	-	-	
5919	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:110 chiều dày 3,2	m	"	117.700	117.700	117.700	
5920	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:125 chiều dày 3,2	m	"	130.900	130.900	130.900	
5921	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:140 chiều dày 3,2	m	"	148.000	148.000	148.000	
5922	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:160 chiều dày 3,2	m	"	267.200	267.200	267.200	
	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633		"	-	-	-	
5923	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:34 chiều dày 3	m	"	27.000	27.000	27.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5924	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:42 chiều dày 3	m	"	34.300	34.300	34.300	
5925	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:48 chiều dày 3	m	"	39.900	39.900	39.900	
5926	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:60 chiều dày 3	m	"	50.000	50.000	50.000	
5927	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:75 chiều dày 3	m	"	63.900	63.900	63.900	
5928	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:90 chiều dày 3	m	"	76.900	76.900	76.900	
5929	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:110 chiều dày 3,2	m	"	101.600	101.600	101.600	
5930	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:125 chiều dày 3,2	m	"	116.100	116.100	116.100	
5931	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:140 chiều dày 3,2	m	"	129.700	129.700	129.700	
5932	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:160 chiều dày 3,2	m	"	149.300	149.300	149.300	
5933	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:180 chiều dày 3,6	m	"	186.800	186.800	186.800	
5934	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:200 chiều dày 3,9	m	"	223.700	223.700	223.700	
5935	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:250 chiều dày 4,9	m	"	349.700	349.700	349.700	
5936	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:315 chiều dày 6,2	m	"	557.500	557.500	557.500	
	Sản phẩm phụ tùng ép phun PVC-U theo TC ISO 1452		ISO 1452	-	-	-	
	Đầu nối thẳng phun		"	-	-	-	
5937	Đầu nối thẳng phun - D:21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5938	Đầu nối thẳng phun - D:21 Áp suất 16	cái	"	2.300	2.300	2.300	
5939	Đầu nối thẳng phun - D:27 Áp suất 10	cái	"	1.800	1.800	1.800	
5940	Đầu nối thẳng phun - D:27 Áp suất 16	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5941	Đầu nối thẳng phun - D:34 Áp suất 10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
5942	Đầu nối thẳng phun - D:34 Áp suất 16	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5943	Đầu nối thẳng phun - D:42 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
5944	Đầu nối thẳng phun - D:42 Áp suất 16	cái	"	9.900	9.900	9.900	
5945	Đầu nối thẳng phun - D:48 Áp suất 10	cái	"	4.500	4.500	4.500	
5946	Đầu nối thẳng phun - D:48 Áp suất 16	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5947	Đầu nối thẳng phun - D:60 Áp suất 8	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5948	Đầu nối thẳng phun - D:60 Áp suất 16	cái	"	17.100	17.100	17.100	
5949	Đầu nối thẳng phun - D:75 Áp suất 8	cái	"	10.600	10.600	10.600	
5950	Đầu nối thẳng phun - D:75 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5951	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 6	cái	"	14.400	14.400	14.400	
5952	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 10	cái	"	34.300	34.300	34.300	
5953	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 16	cái	"	37.900	37.900	37.900	
5954	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 6	cái	"	18.300	18.300	18.300	
5955	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 10	cái	"	50.800	50.800	50.800	
5956	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 16	cái	"	55.900	55.900	55.900	
5957	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
5958	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 10	cái	"	72.800	72.800	72.800	
5959	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 16	cái	"	88.700	88.700	88.700	
5960	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 6	cái	"	58.900	58.900	58.900	
5961	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 10	cái	"	84.200	84.200	84.200	
5962	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 16	cái	"	116.400	116.400	116.400	
5963	Đầu nối thẳng phun - D:160 Áp suất 6	cái	"	83.800	83.800	83.800	
5964	Đầu nối thẳng phun - D:160 Áp suất 10	cái	"	132.800	132.800	132.800	
5965	Đầu nối thẳng phun - D:200 Áp suất 6	cái	"	185.300	185.300	185.300	
5966	Đầu nối thẳng phun - D:200 Áp suất 10	cái	"	222.400	222.400	222.400	
5967	Đầu nối thẳng phun - D:225 Áp suất 6	cái	"	224.600	224.600	224.600	
	Đầu nối chuyển bậc		"	-	-	-	
5968	Đầu nối chuyển bậc 27-21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5969	Đầu nối chuyển bậc 34-21 Áp suất 10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
5970	Đầu nối chuyển bậc 34-27 Áp suất 10	cái	"	2.500	2.500	2.500	
5971	Đầu nối chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	3.000	3.000	3.000	
5972	Đầu nối chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5973	Đầu nối chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	3.200	3.200	3.200	
5974	Đầu nối chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
5975	Đầu nối chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
5976	Đầu nối chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	4.300	4.300	4.300	
5977	Đầu nối chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
5978	Đầu nối chuyển bậc 60-21 Áp suất 8	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5979	Đầu nối chuyển bậc 60-27 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5980	Đầu nối chuyển bậc 60-34 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5981	Đầu nối chuyển bậc 60-34 Áp suất 10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
5982	Đầu nối chuyển bậc 60-42 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5983	Đầu nối chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
5984	Đầu nối chuyển bậc 60-48 Áp suất 8	cái	"	7.000	7.000	7.000	
5985	Đầu nối chuyển bậc 60-48 Áp suất 10	cái	"	8.900	8.900	8.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5986	Đầu nối chuyển bậc 75-27 Áp suất 8	cái	"	9.900	9.900	9.900	
5987	Đầu nối chuyển bậc 75-34 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5988	Đầu nối chuyển bậc 75-34 Áp suất 10	cái	"	12.700	12.700	12.700	
5989	Đầu nối chuyển bậc 75-42 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5990	Đầu nối chuyển bậc 75-48 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5991	Đầu nối chuyển bậc 75-48 Áp suất 10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
5992	Đầu nối chuyển bậc 75-60 Áp suất 8	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5993	Đầu nối chuyển bậc 75-60 Áp suất 10	cái	"	16.100	16.100	16.100	
5994	Đầu nối chuyển bậc 90-34 Áp suất 6	cái	"	13.100	13.100	13.100	
5995	Đầu nối chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	22.900	22.900	22.900	
5996	Đầu nối chuyển bậc 90-42 Áp suất 6	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5997	Đầu nối chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	19.800	19.800	19.800	
5998	Đầu nối chuyển bậc 90-48 Áp suất 6	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5999	Đầu nối chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	22.300	22.300	22.300	
6000	Đầu nối chuyển bậc 90-60 Áp suất 6	cái	"	14.800	14.800	14.800	
6001	Đầu nối chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	22.300	22.300	22.300	
6002	Đầu nối chuyển bậc 90-75 Áp suất 6	cái	"	16.100	16.100	16.100	
6003	Đầu nối chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	26.900	26.900	26.900	
6004	Đầu nối chuyển bậc 110-34 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
6005	Đầu nối chuyển bậc 110-42 Áp suất 6	cái	"	21.700	21.700	21.700	
6006	Đầu nối chuyển bậc 110-48 Áp suất 6	cái	"	21.700	21.700	21.700	
6007	Đầu nối chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	32.800	32.800	32.800	
6008	Đầu nối chuyển bậc 110-60 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
6009	Đầu nối chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	34.700	34.700	34.700	
6010	Đầu nối chuyển bậc 110-75 Áp suất 6	cái	"	23.000	23.000	23.000	
6011	Đầu nối chuyển bậc 110-75 Áp suất 10	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6012	Đầu nối chuyển bậc 110-90 Áp suất 6	cái	"	23.500	23.500	23.500	
6013	Đầu nối chuyển bậc 110-90 Áp suất 10	cái	"	39.000	39.000	39.000	
6014	Đầu nối chuyển bậc 125-75 Áp suất 6	cái	"	32.900	32.900	32.900	
6015	Đầu nối chuyển bậc 125-90 Áp suất 6	cái	"	34.700	34.700	34.700	
6016	Đầu nối chuyển bậc 125-110 Áp suất 6	cái	"	42.100	42.100	42.100	
6017	Đầu nối chuyển bậc 125-110 Áp suất 10	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6018	Đầu nối chuyển bậc 140-90 Áp suất 6	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6019	Đầu nối chuyển bậc 140-110 Áp suất 6	cái	"	51.800	51.800	51.800	
6020	Đầu nối chuyển bậc 140-110 Áp suất 10	cái	"	113.800	113.800	113.800	
6021	Đầu nối chuyển bậc 140-125 Áp suất 6	cái	"	61.200	61.200	61.200	
6022	Đầu nối chuyển bậc 140-125 Áp suất 10	cái	"	99.300	99.300	99.300	
6023	Đầu nối chuyển bậc 160-90 Áp suất 6	cái	"	65.800	65.800	65.800	
6024	Đầu nối chuyển bậc 160-90 Áp suất 10	cái	"	104.700	104.700	104.700	
6025	Đầu nối chuyển bậc 160-110 Áp suất 6	cái	"	68.300	68.300	68.300	
6026	Đầu nối chuyển bậc 160-110 Áp suất 10	cái	"	136.700	136.700	136.700	
6027	Đầu nối chuyển bậc 160-125 Áp suất 6	cái	"	69.800	69.800	69.800	
6028	Đầu nối chuyển bậc 160-125 Áp suất 10	cái	"	143.900	143.900	143.900	
6029	Đầu nối chuyển bậc 160-140 Áp suất 6	cái	"	72.800	72.800	72.800	
6030	Đầu nối chuyển bậc 160-140 Áp suất 10	cái	"	170.500	170.500	170.500	
6031	Đầu nối chuyển bậc 200-110 Áp suất 6	cái	"	152.400	152.400	152.400	
6032	Đầu nối chuyển bậc 200-110 Áp suất 10	cái	"	196.500	196.500	196.500	
6033	Đầu nối chuyển bậc 200-125 Áp suất 6	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6034	Đầu nối chuyển bậc 200-140 Áp suất 6	cái	"	158.900	158.900	158.900	
6035	Đầu nối chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	167.300	167.300	167.300	
6036	Đầu nối chuyển bậc 200-160 Áp suất 10	cái	"	210.200	210.200	210.200	
6037	Đầu nối chuyển bậc 225-110 Áp suất 6	cái	"	178.600	178.600	178.600	
6038	Đầu nối chuyển bậc 225-160 Áp suất 6	cái	"	226.700	226.700	226.700	
6039	Đầu nối chuyển bậc 225-160 Áp suất 10	cái	"	299.800	299.800	299.800	
6040	Đầu nối chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	273.400	273.400	273.400	
6041	Đầu nối chuyển bậc 315-160 Áp suất 6	cái	"	573.200	573.200	573.200	
6042	Đầu nối chuyển bậc 315-200 Áp suất 6	cái	"	596.100	596.100	596.100	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
6043	Bạc chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6044	Bạc chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6045	Bạc chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	3.200	3.200	3.200	
6046	Bạc chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6047	Bạc chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6048	Bạc chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	7.100	7.100	7.100	
6049	Bạc chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	7.100	7.100	7.100	
6050	Bạc chuyển bậc 60-21 Áp suất 10	cái	"	9.800	9.800	9.800	
6051	Bạc chuyển bậc 60-27 Áp suất 10	cái	"	9.800	9.800	9.800	
6052	Bạc chuyển bậc 60-34 Áp suất 10	cái	"	10.700	10.700	10.700	
6053	Bạc chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6054	Bạc chuyển bậc 60-48 Áp suất 10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6055	Bạc chuyển bậc 75-34 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6056	Bạc chuyển bậc 75-42 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6057	Bạc chuyển bậc 75-48 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6058	Bạc chuyển bậc 75-60 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6059	Bạc chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	15.300	15.300	15.300	
6060	Bạc chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	15.300	15.300	15.300	
6061	Bạc chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	16.200	16.200	16.200	
6062	Bạc chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	17.500	17.500	17.500	
6063	Bạc chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	15.600	15.600	15.600	
6064	Bạc chuyển bậc 110-42 Áp suất 10	cái	"	27.400	27.400	27.400	
6065	Bạc chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	30.500	30.500	30.500	
6066	Bạc chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
6067	Bạc chuyển bậc 110-75 Áp suất 10	cái	"	33.800	33.800	33.800	
6068	Bạc chuyển bậc 110-90 Áp suất 10	cái	"	35.800	35.800	35.800	
6069	Bạc chuyển bậc 125-75 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
6070	Bạc chuyển bậc 125-90 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
6071	Bạc chuyển bậc 125-110 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
6072	Bạc chuyển bậc 140-75 Áp suất 10	cái	"	42.300	42.300	42.300	
6073	Bạc chuyển bậc 140-90 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
6074	Bạc chuyển bậc 140-110 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
6075	Bạc chuyển bậc 140-125 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
6076	Bạc chuyển bậc 160-90 Áp suất 10	cái	"	84.000	84.000	84.000	
6077	Bạc chuyển bậc 160-110 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6078	Bạc chuyển bậc 160-125 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6079	Bạc chuyển bậc 160-140 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6080	Bạc chuyển bậc 180-125 Áp suất 10	cái	"	109.200	109.200	109.200	
6081	Bạc chuyển bậc 180-140 Áp suất 6	cái	"	112.800	112.800	112.800	
6082	Bạc chuyển bậc 180-160 Áp suất 6	cái	"	112.800	112.800	112.800	
6083	Bạc chuyển bậc 200-110 Áp suất 10	cái	"	163.800	163.800	163.800	
6084	Bạc chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	131.900	131.900	131.900	
6085	Bạc chuyển bậc 200-180 Áp suất 10	cái	"	111.400	111.400	111.400	
6086	Bạc chuyển bậc 225-180 Áp suất 6	cái	"	193.600	193.600	193.600	
6087	Bạc chuyển bậc 225-200 Áp suất 10	cái	"	179.900	179.900	179.900	
6088	Bạc chuyển bậc 250-160 Áp suất 6	cái	"	254.200	254.200	254.200	
6089	Bạc chuyển bậc 250-180 Áp suất 6	cái	"	256.600	256.600	256.600	
6090	Bạc chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	271.200	271.200	271.200	
6091	Bạc chuyển bậc 280-200 Áp suất 6	cái	"	347.800	347.800	347.800	
6092	Bạc chuyển bậc 280-225 Áp suất 6	cái	"	359.800	359.800	359.800	
6093	Bạc chuyển bậc 280-250 Áp suất 6	cái	"	371.800	371.800	371.800	
6094	Bạc chuyển bậc 315-160 Áp suất 6	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6095	Bạc chuyển bậc 315-280 Áp suất 6	cái	"	479.700	479.700	479.700	
6096	Bạc chuyển bậc 315-200 Áp suất 6	cái	"	485.800	485.800	485.800	
6097	Bạc chuyển bậc 315-250 Áp suất 6	cái	"	538.500	538.500	538.500	
	Nối góc 45 độ		"	-	-	-	
6098	Nối góc 45 độ 21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6099	Nối góc 45 độ 27 Áp suất 10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
6100	Nối góc 45 độ 27 Áp suất 16	cái	"	4.300	4.300	4.300	
6101	Nối góc 45 độ 34 Áp suất 10	cái	"	3.000	3.000	3.000	
6102	Nối góc 45 độ 34 Áp suất 16	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6103	Nối góc 45 độ 42 Áp suất 10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
6104	Nối góc 45 độ 42 Áp suất 16	cái	"	10.600	10.600	10.600	
6105	Nối góc 45 độ 48 Áp suất 10	cái	"	7.000	7.000	7.000	
6106	Nối góc 45 độ 48 Áp suất 16	cái	"	14.800	14.800	14.800	
6107	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 6	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6108	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 8	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6109	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
6110	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 16	cái	"	21.100	21.100	21.100	
6111	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 6	cái	"	18.700	18.700	18.700	
6112	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 8	cái	"	19.700	19.700	19.700	
6113	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 10	cái	"	26.100	26.100	26.100	
6114	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 12,5	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6115	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 6	cái	"	25.700	25.700	25.700	
6116	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 10	cái	"	35.800	35.800	35.800	
6117	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 12,5	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6118	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 6	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6119	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 10	cái	"	67.300	67.300	67.300	
6120	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 12,5	cái	"	72.000	72.000	72.000	
6121	Nối góc 45 độ 125 Áp suất 6	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6122	Nối góc 45 độ 125 Áp suất 12,5	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6123	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 6	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6124	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 8	cái	"	86.400	86.400	86.400	
6125	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 10	cái	"	107.900	107.900	107.900	
6126	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 12,52	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6127	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 6	cái	"	114.800	114.800	114.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6128	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 8	cái	"	131.900	131.900	131.900	
6129	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 12,5	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6130	Nối góc 45 độ 180 Áp suất 6	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6131	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 6	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6132	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 10	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6133	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 12,5	cái	"	441.400	441.400	441.400	
6134	Nối góc 45 độ 225 Áp suất 6	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6135	Nối góc 45 độ 225 Áp suất 10	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6136	Nối góc 45 độ 250 Áp suất 6	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6137	Nối góc 45 độ 250 Áp suất 10	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6138	Nối góc 45 độ 280 Áp suất 6	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6139	Nối góc 45 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ		"	-	-	-	
6140	Nối góc 90 độ 21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6141	Nối góc 90 độ 21 Áp suất 16	cái	"	3.200	3.200	3.200	
6142	Nối góc 90 độ 27 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6143	Nối góc 90 độ 27 Áp suất 16	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6144	Nối góc 90 độ 34 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6145	Nối góc 90 độ 34 Áp suất 16	cái	"	7.700	7.700	7.700	
6146	Nối góc 90 độ 42 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6147	Nối góc 90 độ 42 Áp suất 16	cái	"	12.200	12.200	12.200	
6148	Nối góc 90 độ 48 Áp suất 10	cái	"	9.000	9.000	9.000	
6149	Nối góc 90 độ 48 Áp suất 16	cái	"	16.600	16.600	16.600	
6150	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 6	cái	"	12.900	12.900	12.900	
6151	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
6152	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 10	cái	"	18.400	18.400	18.400	
6153	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 16	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6154	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
6155	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 8	cái	"	23.900	23.900	23.900	
6156	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6157	Nối góc 90 độ 90 Áp suất 6	cái	"	31.300	31.300	31.300	
6158	Nối góc 90 độ 90 Áp suất 10	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6159	Nối góc 90 độ 110 Áp suất 6	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6160	Nối góc 90 độ 110 Áp suất 10	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6161	Nối góc 90 độ 125 Áp suất 6	cái	"	87.800	87.800	87.800	
6162	Nối góc 90 độ 125 Áp suất 8	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6163	Nối góc 90 độ 140 Áp suất 6	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6164	Nối góc 90 độ 140 Áp suất 12,5	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6165	Nối góc 90 độ 160 Áp suất 6	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6166	Nối góc 90 độ 160 Áp suất 10	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6167	Nối góc 90 độ 180 Áp suất 6	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6168	Nối góc 90 độ 200 Áp suất 6	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6169	Nối góc 90 độ 200 Áp suất 10	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6170	Nối góc 90 độ 225 Áp suất 6	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6171	Nối góc 90 độ 225 Áp suất 10	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6172	Nối góc 90 độ 250 Áp suất 6	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6173	Nối góc 90 độ 280 Áp suất 6	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6174	Nối góc 90 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ		"	-	-	-	
6175	Ba chạc 90 độ 21 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6176	Ba chạc 90 độ 21 Áp suất 16	cái	"	4.300	4.300	4.300	
6177	Ba chạc 90 độ 27 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
6178	Ba chạc 90 độ 27 Áp suất 16	cái	"	5.400	5.400	5.400	
6179	Ba chạc 90 độ 34 Áp suất 10	cái	"	5.300	5.300	5.300	
6180	Ba chạc 90 độ 34 Áp suất 16	cái	"	9.500	9.500	9.500	
6181	Ba chạc 90 độ 42 Áp suất 10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
6182	Ba chạc 90 độ 42 Áp suất 16	cái	"	16.000	16.000	16.000	
6183	Ba chạc 90 độ 48 Áp suất 10	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6184	Ba chạc 90 độ 48 Áp suất 16	cái	"	22.600	22.600	22.600	
6185	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 6	cái	"	17.000	17.000	17.000	
6186	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 8	cái	"	17.800	17.800	17.800	
6187	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 16	cái	"	35.200	35.200	35.200	
6188	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 6	cái	"	28.700	28.700	28.700	
6189	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 8	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6190	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 10	cái	"	45.500	45.500	45.500	
6191	Ba chạc 90 độ 90 Áp suất 6	cái	"	41.800	41.800	41.800	
6192	Ba chạc 90 độ 90 Áp suất 10	cái	"	72.000	72.000	72.000	
6193	Ba chạc 90 độ 110 Áp suất 6	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6194	Ba chạc 90 độ 110 Áp suất 10	cái	"	98.400	98.400	98.400	
6195	Ba chạc 90 độ 125 Áp suất 6	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6196	Ba chạc 90 độ 125 Áp suất 10	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6197	Ba chạc 90 độ 140 Áp suất 6	cái	"	189.500	189.500	189.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6198	Ba chạc 90 độ 140 Áp suất 10	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6199	Ba chạc 90 độ 160 Áp suất 6	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6200	Ba chạc 90 độ 160 Áp suất 10	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6201	Ba chạc 90 độ 180 Áp suất 6	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6202	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 6	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6203	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 8	cái	"	538.700	538.700	538.700	
6204	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 10	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6205	Ba chạc 90 độ 225 Áp suất 6	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6206	Ba chạc 90 độ 225 Áp suất 10	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6207	Ba chạc 90 độ 250 Áp suất 6	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6208	Ba chạc 90 độ 280 Áp suất 6	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6209	Ba chạc 90 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6210	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 27-21 Áp suất 10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6211	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 34-21 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
6212	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 34-27 Áp suất 10	cái	"	4.300	4.300	4.300	
6213	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	5.200	5.200	5.200	
6214	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6215	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	7.000	7.000	7.000	
6216	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6217	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	8.600	8.600	8.600	
6218	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	9.000	9.000	9.000	
6219	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	11.600	11.600	11.600	
6220	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-21 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
6221	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-27 Áp suất 8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
6222	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-34 Áp suất 8	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6223	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-42 Áp suất 8	cái	"	14.300	14.300	14.300	
6224	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	17.100	17.100	17.100	
6225	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 8	cái	"	14.900	14.900	14.900	
6226	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-27 Áp suất 8	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6227	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-34 Áp suất 8	cái	"	19.700	19.700	19.700	
6228	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-42 Áp suất 8	cái	"	21.100	21.100	21.100	
6229	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-48 Áp suất 8	cái	"	23.900	23.900	23.900	
6230	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-60 Áp suất 8	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6231	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-34 Áp suất 6	cái	"	32.500	32.500	32.500	
6232	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	41.900	41.900	41.900	
6233	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 6	cái	"	26.500	26.500	26.500	
6234	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6235	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 6	cái	"	32.200	32.200	32.200	
6236	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6237	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 6	cái	"	39.200	39.200	39.200	
6238	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	47.800	47.800	47.800	
6239	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
6240	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	58.000	58.000	58.000	
6241	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-34 Áp suất 6	cái	"	40.500	40.500	40.500	
6242	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
6243	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 6	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6244	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	65.800	65.800	65.800	
6245	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 6	cái	"	47.600	47.600	47.600	
6246	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	77.700	77.700	77.700	
6247	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 6	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6248	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 6	cái	"	60.200	60.200	60.200	
6249	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 125-110 Áp suất 6	cái	"	86.900	86.900	86.900	
6250	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 6	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6251	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 6	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6252	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 6	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6253	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 6	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6254	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-140 Áp suất 6	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6255	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 6	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6256	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6257	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Đầu nối bích		"	-	-	-	
6258	Đầu nối bích 60 Áp suất 10	cái	"	90.700	90.700	90.700	
6259	Đầu nối bích 75 Áp suất 10	cái	"	126.800	126.800	126.800	
6260	Đầu nối bích 90 Áp suất 10	cái	"	126.500	126.500	126.500	
6261	Đầu nối bích 110 Áp suất 10	cái	"	170.500	170.500	170.500	
6262	Đầu nối bích 125 Áp suất 10	cái	"	234.500	234.500	234.500	
6263	Đầu nối bích 140 Áp suất 10	cái	"	290.100	290.100	290.100	
6264	Đầu nối bích 160 Áp suất 10	cái	"	406.400	406.400	406.400	
6265	Đầu nối bích 200 Áp suất 10	cái	"	710.500	710.500	710.500	
6266	Đầu nối bích 225 Áp suất 10	cái	"	732.200	732.200	732.200	
6267	Đầu nối bích 250 Áp suất 10	cái	"	994.800	994.800	994.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6268	Đầu nối bích 315 Áp suất 10	cái	"	1.398.200	1.398.200	1.398.200	
	Đầu bịt		"	-	-	-	
6269	Đầu bịt 21 Áp suất 10	cái	"	1.100	1.100	1.100	
6270	Đầu bịt 21 Áp suất 16	cái	"	1.100	1.100	1.100	
6271	Đầu bịt 27 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6272	Đầu bịt 27 Áp suất 16	cái	"	1.700	1.700	1.700	
6273	Đầu bịt 34 Áp suất 10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6274	Đầu bịt 34 Áp suất 16	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6275	Đầu bịt 42 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6276	Đầu bịt 42 Áp suất 16	cái	"	4.900	4.900	4.900	
6277	Đầu bịt 48 Áp suất 6	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6278	Đầu bịt 48 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6279	Đầu bịt 60 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6280	Đầu bịt 75 Áp suất 8	cái	"	11.100	11.100	11.100	
6281	Đầu bịt 75 Áp suất 10	cái	"	14.400	14.400	14.400	
6282	Đầu bịt 90 Áp suất 6	cái	"	12.000	12.000	12.000	
6283	Đầu bịt 90 Áp suất 10	cái	"	24.100	24.100	24.100	
6284	Đầu bịt 110 Áp suất 6	cái	"	24.800	24.800	24.800	
6285	Đầu bịt 110 Áp suất 10	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6286	Đầu bịt 125 Áp suất 6	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6287	Đầu bịt 140 Áp suất 6	cái	"	31.100	31.100	31.100	
6288	Đầu bịt 140 Áp suất 10	cái	"	67.400	67.400	67.400	
6289	Đầu bịt 160 Áp suất 6	cái	"	62.000	62.000	62.000	
6290	Đầu bịt 160 Áp suất 10	cái	"	117.800	117.800	117.800	
6291	Đầu bịt 200 Áp suất 6	cái	"	142.700	142.700	142.700	
	Nối góc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6292	Nối góc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6293	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6294	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6295	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6296	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6297	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6298	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6299	Nối góc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6300	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6301	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6302	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6303	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6304	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6305	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6306	Nối góc 45 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6307	Nối góc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6308	Nối góc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6309	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6310	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6311	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6312	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6313	Nối góc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6314	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6315	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6316	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6317	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6318	Nối góc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6319	Nối góc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6320	Nối góc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6321	Ba chạc 90 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6322	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6323	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6324	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6325	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6326	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6327	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6328	Ba chạc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6329	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6330	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6331	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6332	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6333	Ba chạc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6334	Ba chạc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6335	Ba chạc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6336	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6337	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6338	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6339	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6340	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-140 Áp suất 10 bar	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6341	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6342	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6343	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Ba chạc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6344	Ba chạc 45 độ - thoát 27 Áp suất 16 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6345	Ba chạc 45 độ - thoát 34 Áp suất 16 bar	cái	"	6.300	6.300	6.300	
6346	Ba chạc 45 độ - thoát 42 Áp suất 16 bar	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6347	Ba chạc 45 độ - thoát 48 Áp suất 16 bar	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6348	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 10 bar	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6349	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 16 bar	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6350	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 10 bar	cái	"	42.200	42.200	42.200	
6351	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 16 bar	cái	"	52.900	52.900	52.900	
6352	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 10 bar	cái	"	51.700	51.700	51.700	
6353	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 16 bar	cái	"	76.800	76.800	76.800	
6354	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6355	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 16 bar	cái	"	117.500	117.500	117.500	
6356	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6357	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6358	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	249.400	249.400	249.400	
6359	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	377.900	377.900	377.900	
6360	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6361	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	532.400	532.400	532.400	
6362	Ba chạc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	527.500	527.500	527.500	
6363	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	731.500	731.500	731.500	
6364	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	1.007.200	1.007.200	1.007.200	
6365	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	750.700	750.700	750.700	
6366	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	1.175.200	1.175.200	1.175.200	
6367	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.346.700	1.346.700	1.346.700	
6368	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	2.152.600	2.152.600	2.152.600	
6369	Ba chạc 45 độ - thoát 280 Áp suất 16 bar	cái	"	2.439.000	2.439.000	2.439.000	
6370	Ba chạc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	2.638.200	2.638.200	2.638.200	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6371	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-42 Áp suất 10 bar	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6372	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	14.500	14.500	14.500	
6373	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 75-60 Áp suất 10 bar	cái	"	31.000	31.000	31.000	
6374	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	31.400	31.400	31.400	
6375	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6376	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	40.300	40.300	40.300	
6377	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6378	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6379	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6380	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	54.900	54.900	54.900	
6381	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6382	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	73.800	73.800	73.800	
6383	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 10 bar	cái	"	99.500	99.500	99.500	
6384	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 16 bar	cái	"	156.000	156.000	156.000	
6385	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-90 Áp suất 10 bar	cái	"	108.300	108.300	108.300	
6386	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 10 bar	cái	"	125.200	125.200	125.200	
6387	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 16 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6388	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	100.700	100.700	100.700	
6389	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-75 Áp suất 10 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6390	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
6391	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 16 bar	cái	"	235.200	235.200	235.200	
6392	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	167.800	167.800	167.800	
6393	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 16 bar	cái	"	267.400	267.400	267.400	
6394	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	175.800	175.800	175.800	
6395	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	306.900	306.900	306.900	
6396	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 16 bar	cái	"	351.400	351.400	351.400	
6397	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 180-110 Áp suất 10 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6398	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	386.000	386.000	386.000	
6399	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	429.200	429.200	429.200	
6400	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	468.800	468.800	468.800	
6401	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-140 Áp suất 10 bar	cái	"	496.400	496.400	496.400	
6402	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6403	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 10 bar	cái	"	623.600	623.600	623.600	
6404	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 16 bar	cái	"	863.400	863.400	863.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6405	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-125 Áp suất 10 bar	cái	"	678.700	678.700	678.700	
6406	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	801.100	801.100	801.100	
6407	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	924.600	924.600	924.600	
6408	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-160 Áp suất 10 bar	cái	"	983.200	983.200	983.200	
6409	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.124.800	1.124.800	1.124.800	
6410	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-160 Áp suất 10 bar	cái	"	1.213.500	1.213.500	1.213.500	
6411	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.386.300	1.386.300	1.386.300	
6412	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-225 Áp suất 10 bar	cái	"	1.499.000	1.499.000	1.499.000	
6413	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.668.100	1.668.100	1.668.100	
	Ba chạc cong 88 độ		"	-	-	-	
6414	Ba chạc cong 88 độ 60 Áp suất 10 bar	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6415	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 10 bar	cái	"	48.400	48.400	48.400	
6416	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 16 bar	cái	"	79.300	79.300	79.300	
6417	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 10 bar	cái	"	80.600	80.600	80.600	
6418	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 16 bar	cái	"	156.700	156.700	156.700	
6419	Ba chạc cong 88 độ 160 Áp suất 10 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6420	Ba chạc cong 88 độ 200 Áp suất 10 bar	cái	"	522.900	522.900	522.900	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6421	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	19.900	19.900	19.900	
6422	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6423	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6424	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6425	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	45.800	45.800	45.800	
6426	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6427	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6428	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6429	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	62.600	62.600	62.600	
6430	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	65.300	65.300	65.300	
6431	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-42 Áp suất 10 bar	cái	"	79.900	79.900	79.900	
6432	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-48 Áp suất 10 bar	cái	"	85.000	85.000	85.000	
6433	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	86.000	86.000	86.000	
6434	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	99.800	99.800	99.800	
6435	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	119.700	119.700	119.700	
6436	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-60 Áp suất 10 bar	cái	"	129.700	129.700	129.700	
6437	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-75 Áp suất 10 bar	cái	"	142.700	142.700	142.700	
6438	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	159.600	159.600	159.600	
6439	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6440	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6441	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6442	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	373.600	373.600	373.600	
6443	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-110 Áp suất 10 bar	cái	"	560.100	560.100	560.100	
6444	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	676.900	676.900	676.900	
6445	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	760.900	760.900	760.900	
	Nối góc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6446	Nối góc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6447	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6448	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6449	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6450	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6451	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6452	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6453	Nối góc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6454	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6455	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6456	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6457	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6458	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6459	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6460	Nối góc 45 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6461	Nối góc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6462	Nối góc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6463	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6464	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6465	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6466	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6467	Nối góc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6468	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6469	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6470	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6471	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6472	Nối góc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	719.500	719.500	719.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6473	Nối góc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6474	Nối góc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6475	Ba chạc 90 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6476	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6477	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6478	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6479	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6480	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6481	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6482	Ba chạc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6483	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6484	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6485	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6486	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6487	Ba chạc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6488	Ba chạc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6489	Ba chạc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6490	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6491	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6492	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6493	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6494	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-140 Áp suất 10 bar	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6495	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6496	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6497	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Ba chạc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6498	Ba chạc 45 độ - thoát 27 Áp suất 16 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6499	Ba chạc 45 độ - thoát 34 Áp suất 16 bar	cái	"	6.300	6.300	6.300	
6500	Ba chạc 45 độ - thoát 42 Áp suất 16 bar	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6501	Ba chạc 45 độ - thoát 48 Áp suất 16 bar	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6502	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 10 bar	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6503	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 16 bar	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6504	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 10 bar	cái	"	42.200	42.200	42.200	
6505	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 16 bar	cái	"	52.900	52.900	52.900	
6506	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 10 bar	cái	"	51.700	51.700	51.700	
6507	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 16 bar	cái	"	76.800	76.800	76.800	
6508	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6509	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 16 bar	cái	"	117.500	117.500	117.500	
6510	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6511	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6512	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	249.400	249.400	249.400	
6513	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	377.900	377.900	377.900	
6514	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6515	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	532.400	532.400	532.400	
6516	Ba chạc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	527.500	527.500	527.500	
6517	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	731.500	731.500	731.500	
6518	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	1.007.200	1.007.200	1.007.200	
6519	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	750.700	750.700	750.700	
6520	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	1.175.200	1.175.200	1.175.200	
6521	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.346.700	1.346.700	1.346.700	
6522	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	2.152.600	2.152.600	2.152.600	
6523	Ba chạc 45 độ - thoát 280 Áp suất 16 bar	cái	"	2.439.000	2.439.000	2.439.000	
6524	Ba chạc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	2.638.200	2.638.200	2.638.200	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6525	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-42 Áp suất 10 bar	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6526	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	14.500	14.500	14.500	
6527	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 75-60 Áp suất 10 bar	cái	"	31.000	31.000	31.000	
6528	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	31.400	31.400	31.400	
6529	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6530	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	40.300	40.300	40.300	
6531	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6532	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6533	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6534	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	54.900	54.900	54.900	
6535	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6536	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	73.800	73.800	73.800	
6537	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 10 bar	cái	"	99.500	99.500	99.500	
6538	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 16 bar	cái	"	156.000	156.000	156.000	
6539	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-90 Áp suất 10 bar	cái	"	108.300	108.300	108.300	
6540	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 10 bar	cái	"	125.200	125.200	125.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6541	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 16 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6542	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	100.700	100.700	100.700	
6543	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-75 Áp suất 10 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6544	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
6545	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 16 bar	cái	"	235.200	235.200	235.200	
6546	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	167.800	167.800	167.800	
6547	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 16 bar	cái	"	267.400	267.400	267.400	
6548	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	175.800	175.800	175.800	
6549	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	306.900	306.900	306.900	
6550	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 16 bar	cái	"	351.400	351.400	351.400	
6551	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 180-110 Áp suất 10 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6552	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	386.000	386.000	386.000	
6553	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	429.200	429.200	429.200	
6554	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	468.800	468.800	468.800	
6555	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-140 Áp suất 10 bar	cái	"	496.400	496.400	496.400	
6556	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6557	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 10 bar	cái	"	623.600	623.600	623.600	
6558	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 16 bar	cái	"	863.400	863.400	863.400	
6559	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-125 Áp suất 10 bar	cái	"	678.700	678.700	678.700	
6560	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	801.100	801.100	801.100	
6561	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	924.600	924.600	924.600	
6562	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-160 Áp suất 10 bar	cái	"	983.200	983.200	983.200	
6563	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.124.800	1.124.800	1.124.800	
6564	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-160 Áp suất 10 bar	cái	"	1.213.500	1.213.500	1.213.500	
6565	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.386.300	1.386.300	1.386.300	
6566	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-225 Áp suất 10 bar	cái	"	1.499.000	1.499.000	1.499.000	
6567	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.668.100	1.668.100	1.668.100	
	Ba chạc cong 88 độ		"	-	-	-	
6568	Ba chạc cong 88 độ 60 Áp suất 10 bar	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6569	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 10 bar	cái	"	48.400	48.400	48.400	
6570	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 16 bar	cái	"	79.300	79.300	79.300	
6571	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 10 bar	cái	"	80.600	80.600	80.600	
6572	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 16 bar	cái	"	156.700	156.700	156.700	
6573	Ba chạc cong 88 độ 160 Áp suất 10 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6574	Ba chạc cong 88 độ 200 Áp suất 10 bar	cái	"	522.900	522.900	522.900	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6575	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	19.900	19.900	19.900	
6576	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6577	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6578	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6579	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	45.800	45.800	45.800	
6580	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6581	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6582	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6583	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	62.600	62.600	62.600	
6584	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	65.300	65.300	65.300	
6585	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-42 Áp suất 10 bar	cái	"	79.900	79.900	79.900	
6586	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-48 Áp suất 10 bar	cái	"	85.000	85.000	85.000	
6587	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	86.000	86.000	86.000	
6588	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	99.800	99.800	99.800	
6589	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	119.700	119.700	119.700	
6590	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-60 Áp suất 10 bar	cái	"	129.700	129.700	129.700	
6591	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-75 Áp suất 10 bar	cái	"	142.700	142.700	142.700	
6592	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	159.600	159.600	159.600	
6593	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6594	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6595	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6596	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	373.600	373.600	373.600	
6597	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-110 Áp suất 10 bar	cái	"	560.100	560.100	560.100	
6598	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	676.900	676.900	676.900	
6599	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	760.900	760.900	760.900	
	Nối thẳng TC ISO3633		"	-	-	-	
6600	90	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6601	110	cái	"	32.500	32.500	32.500	
6602	125	cái	"	47.300	47.300	47.300	
6603	140	cái	"	59.800	59.800	59.800	
6604	160	cái	"	75.400	75.400	75.400	
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		"	-	-	-	
6605	60-34	cái	"	8.800	8.800	8.800	
6606	60-42	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6607	60-48	cái	"	9.500	9.500	9.500	
6608	90-48	cái	"	21.900	21.900	21.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6609	90-60	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6610	110-48	cái	"	32.400	32.400	32.400	
6611	110-60	cái	"	30.200	30.200	30.200	
	Nối góc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6612	42	cái	"	7.900	7.900	7.900	
6613	48	cái	"	9.700	9.700	9.700	
6614	60	cái	"	17.400	17.400	17.400	
6615	75	cái	"	30.000	30.000	30.000	
6616	90	cái	"	46.000	46.000	46.000	
6617	110	cái	"	60.800	60.800	60.800	
6618	125	cái	"	78.400	78.400	78.400	
6619	140	cái	"	96.300	96.300	96.300	
6620	160	cái	"	122.300	122.300	122.300	
	Nối góc 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6621	90	cái	"	52.300	52.300	52.300	
6622	110	cái	"	71.500	71.500	71.500	
6623	125	cái	"	101.600	101.600	101.600	
6624	140	cái	"	131.300	131.300	131.300	
6625	160	cái	"	172.400	172.400	172.400	
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6626	42	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6627	48	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6628	60	cái	"	21.500	21.500	21.500	
6629	75	cái	"	37.400	37.400	37.400	
6630	90	cái	"	52.500	52.500	52.500	
6631	110	cái	"	76.400	76.400	76.400	
6632	160	cái	"	175.100	175.100	175.100	
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		"	-	-	-	
6633	90	cái	"	20.300	20.300	20.300	
6634	110	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6635	125	cái	"	37.700	37.700	37.700	
6636	140	cái	"	50.200	50.200	50.200	
6637	160	cái	"	65.100	65.100	65.100	
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6638	90	cái	"	87.600	87.600	87.600	
6639	110	cái	"	126.100	126.100	126.100	
6640	125	cái	"	168.700	168.700	168.700	
6641	140	cái	"	231.200	231.200	231.200	
6642	160	cái	"	296.100	296.100	296.100	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		"	-	-	-	
6643	110-60	cái	"	79.600	79.600	79.600	
6644	110-75	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6645	110-90	cái	"	109.200	109.200	109.200	
6646	125-60	cái	"	96.200	96.200	96.200	
6647	125-75	cái	"	112.300	112.300	112.300	
6648	125-90	cái	"	124.200	124.200	124.200	
6649	125-110	cái	"	145.400	145.400	145.400	
6650	140-60	cái	"	128.600	128.600	128.600	
6651	140-75	cái	"	132.100	132.100	132.100	
6652	140-90	cái	"	150.800	150.800	150.800	
6653	140-110	cái	"	172.900	172.900	172.900	
6654	160-90	cái	"	180.300	180.300	180.300	
6655	160-110	cái	"	203.000	203.000	203.000	
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		"	-	-	-	
6656	75	cái	"	55.400	55.400	55.400	
6657	90	cái	"	73.400	73.400	73.400	
6658	110	cái	"	104.500	104.500	104.500	
6659	125	cái	"	140.000	140.000	140.000	
6660	140	cái	"	193.500	193.500	193.500	
6661	160	cái	"	238.600	238.600	238.600	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6662	110-60	cái	"	74.800	74.800	74.800	
6663	110-75	cái	"	81.800	81.800	81.800	
6664	110-90	cái	"	95.000	95.000	95.000	
6665	125-60	cái	"	94.800	94.800	94.800	
6666	125-75	cái	"	101.800	101.800	101.800	
6667	125-90	cái	"	120.000	120.000	120.000	
6668	125-110	cái	"	118.800	118.800	118.800	
6669	140-60	cái	"	116.000	116.000	116.000	
6670	140-75	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6671	140-90	cái	"	133.300	133.300	133.300	
6672	140-110	cái	"	144.900	144.900	144.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6673	160-90	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6674	160-110	cái	"	179.100	179.100	179.100	
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6675	90	cái	"	104.700	104.700	104.700	
6676	110	cái	"	163.800	163.800	163.800	
6677	125	cái	"	208.900	208.900	208.900	
6678	140	cái	"	250.700	250.700	250.700	
6679	160	cái	"	351.400	351.400	351.400	
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		"	-	-	-	
6680	125-90	cái	"	144.500	144.500	144.500	
6681	125-110	cái	"	177.800	177.800	177.800	
6682	140-90	cái	"	168.700	168.700	168.700	
6683	140-110	cái	"	197.600	197.600	197.600	
6684	160-90	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6685	160-110	cái	"	246.600	246.600	246.600	
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6686	90	cái	"	86.800	86.800	86.800	
6687	110	cái	"	127.600	127.600	127.600	
6688	125	cái	"	172.400	172.400	172.400	
6689	140	cái	"	221.900	221.900	221.900	
6690	160	cái	"	295.200	295.200	295.200	
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		"	-	-	-	
6691	125-90	cái	"	136.000	136.000	136.000	
6692	125-110	cái	"	150.800	150.800	150.800	
6693	140-90	cái	"	157.100	157.100	157.100	
6694	140-110	cái	"	165.500	165.500	165.500	
6695	160-90	cái	"	188.900	188.900	188.900	
6696	160-110	cái	"	205.100	205.100	205.100	
	ỐNG HDPE (PE100)		ISO 4427-2:2019	-	-	-	
6697	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	"	8.700	8.700	8.700	
6698	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	"	10.200	10.200	10.200	
6699	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	11.100	11.100	11.100	
6700	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	13.200	13.200	13.200	
6701	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	"	15.400	15.400	15.400	
6702	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	14.800	14.800	14.800	
6703	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	"	18.100	18.100	18.100	
6704	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	21.200	21.200	21.200	
6705	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	"	25.500	25.500	25.500	
6706	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	18.800	18.800	18.800	
6707	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	22.600	22.600	22.600	
6708	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	"	27.300	27.300	27.300	
6709	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	"	32.800	32.800	32.800	
6710	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	"	39.000	39.000	39.000	
6711	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	29.100	29.100	29.100	
6712	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	34.700	34.700	34.700	
6713	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	41.700	41.700	41.700	
6714	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	"	50.900	50.900	50.900	
6715	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	"	60.200	60.200	60.200	
6716	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	45.100	45.100	45.100	
6717	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	"	55.400	55.400	55.400	
6718	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	"	67.200	67.200	67.200	
6719	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	"	80.100	80.100	80.100	
6720	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	"	95.900	95.900	95.900	
6721	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	"	64.200	64.200	64.200	
6722	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	"	79.100	79.100	79.100	
6723	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	"	95.300	95.300	95.300	
6724	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	"	113.700	113.700	113.700	
6725	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	"	135.800	135.800	135.800	
6726	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	"	101.300	101.300	101.300	
6727	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	"	112.200	112.200	112.200	
6728	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	"	135.600	135.600	135.600	
6729	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	"	162.800	162.800	162.800	
6730	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	"	194.900	194.900	194.900	
6731	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	"	109.400	109.400	109.400	
6732	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	"	135.900	135.900	135.900	
6733	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	"	170.000	170.000	170.000	
6734	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	"	203.100	203.100	203.100	
6735	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	"	245.300	245.300	245.300	
6736	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	"	295.200	295.200	295.200	
6737	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	"	141.600	141.600	141.600	
6738	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	"	175.500	175.500	175.500	
6739	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	"	214.600	214.600	214.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6740	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	"	261.500	261.500	261.500	
6741	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	"	317.300	317.300	317.300	
6742	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	"	378.300	378.300	378.300	
6743	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	"	177.600	177.600	177.600	
6744	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	"	218.600	218.600	218.600	
6745	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	"	267.900	267.900	267.900	
6746	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	"	324.400	324.400	324.400	
6747	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	"	393.300	393.300	393.300	
6748	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	"	473.100	473.100	473.100	
6749	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	"	232.800	232.800	232.800	
6750	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	"	287.000	287.000	287.000	
6751	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	"	352.000	352.000	352.000	
6752	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	"	423.300	423.300	423.300	
6753	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	"	520.200	520.200	520.200	
6754	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	"	620.600	620.600	620.600	
6755	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	"	290.800	290.800	290.800	
6756	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	"	361.300	361.300	361.300	
6757	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	"	443.100	443.100	443.100	
6758	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	"	539.700	539.700	539.700	
6759	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	"	654.300	654.300	654.300	
6760	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	"	784.700	784.700	784.700	
6761	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	361.200	361.200	361.200	
6762	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	"	450.100	450.100	450.100	
6763	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	"	555.300	555.300	555.300	
6764	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	"	661.400	661.400	661.400	
6765	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	"	818.700	818.700	818.700	
6766	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	"	976.200	976.200	976.200	
6767	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	453.200	453.200	453.200	
6768	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	"	566.900	566.900	566.900	
6769	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	"	682.600	682.600	682.600	
6770	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	"	836.000	836.000	836.000	
6771	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	"	1.000.900	1.000.900	1.000.900	
6772	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	"	1.207.300	1.207.300	1.207.300	
6773	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	561.400	561.400	561.400	
6774	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	691.700	691.700	691.700	
6775	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	"	845.700	845.700	845.700	
6776	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	"	1.039.400	1.039.400	1.039.400	
6777	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	"	1.245.300	1.245.300	1.245.300	
6778	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	"	1.489.900	1.489.900	1.489.900	
6779	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	"	696.200	696.200	696.200	
6780	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	882.300	882.300	882.300	
6781	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	"	1.053.800	1.053.800	1.053.800	
6782	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	"	1.303.200	1.303.200	1.303.200	
6783	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	"	1.560.700	1.560.700	1.560.700	
6784	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	"	1.866.200	1.866.200	1.866.200	
6785	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	"	887.700	887.700	887.700	
6786	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	"	1.105.300	1.105.300	1.105.300	
6787	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	"	1.341.800	1.341.800	1.341.800	
6788	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	"	1.629.900	1.629.900	1.629.900	
6789	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	"	1.975.500	1.975.500	1.975.500	
6790	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	"	2.377.300	2.377.300	2.377.300	
6791	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	"	1.127.600	1.127.600	1.127.600	
6792	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	"	1.389.900	1.389.900	1.389.900	
6793	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	"	1.705.200	1.705.200	1.705.200	
6794	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	"	2.067.200	2.067.200	2.067.200	
6795	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	"	2.507.900	2.507.900	2.507.900	
6796	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	"	3.015.800	3.015.800	3.015.800	
6797	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	"	1.422.500	1.422.500	1.422.500	
6798	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	"	1.782.400	1.782.400	1.782.400	
6799	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	"	2.166.800	2.166.800	2.166.800	
6800	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	"	2.617.200	2.617.200	2.617.200	
6801	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	"	3.196.200	3.196.200	3.196.200	
6802	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	"	3.840.900	3.840.900	3.840.900	
6803	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	"	1.817.900	1.817.900	1.817.900	
6804	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	"	2.237.300	2.237.300	2.237.300	
6805	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	"	2.737.900	2.737.900	2.737.900	
6806	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	"	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
6807	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	"	4.045.400	4.045.400	4.045.400	
6808	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	"	4.855.600	4.855.600	4.855.600	
6809	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	2.213.900	2.213.900	2.213.900	
6810	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	"	2.775.500	2.775.500	2.775.500	
6811	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	"	3.404.800	3.404.800	3.404.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6812	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	"	4.118.100	4.118.100	4.118.100	
6813	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	"	5.014.700	5.014.700	5.014.700	
6814	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	"	6.005.800	6.005.800	6.005.800	
6815	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	"	3.040.600	3.040.600	3.040.600	
6816	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	3.749.300	3.749.300	3.749.300	
6817	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	"	4.603.400	4.603.400	4.603.400	
6818	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	"	5.618.800	5.618.800	5.618.800	
6819	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	"	6.786.800	6.786.800	6.786.800	
6820	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m	"	3.852.600	3.852.600	3.852.600	
6821	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	"	4.737.300	4.737.300	4.737.300	
6822	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	"	5.830.600	5.830.600	5.830.600	
6823	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	"	7.101.800	7.101.800	7.101.800	
6824	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	"	8.063.200	8.063.200	8.063.200	
6825	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	"	4.905.000	4.905.000	4.905.000	
6826	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	"	6.040.200	6.040.200	6.040.200	
6827	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	"	7.409.700	7.409.700	7.409.700	
6828	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	"	9.035.900	9.035.900	9.035.900	
6829	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	"	10.939.100	10.939.100	10.939.100	
6830	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	"	6.212.100	6.212.100	6.212.100	
6831	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	"	7.656.200	7.656.200	7.656.200	
6832	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	"	9.395.900	9.395.900	9.395.900	
6833	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	"	9.650.400	9.650.400	9.650.400	
6834	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	"	7.856.600	7.856.600	7.856.600	
6835	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	"	9.687.300	9.687.300	9.687.300	
6836	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	"	11.885.100	11.885.100	11.885.100	
6837	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	"	14.520.700	14.520.700	14.520.700	
6838	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	"	9.694.400	9.694.400	9.694.400	
6839	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	"	11.969.000	11.969.000	11.969.000	
6840	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	"	14.688.400	14.688.400	14.688.400	
6841	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	"	17.686.000	17.686.000	17.686.000	
6842	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m	"	13.963.400	13.963.400	13.963.400	
6843	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m	"	17.226.800	17.226.800	17.226.800	
6844	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m	"	20.233.700	20.233.700	20.233.700	
6845	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m	"	22.443.800	22.443.800	22.443.800	
6846	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m	"	27.676.800	27.676.800	27.676.800	
6847	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m	"	33.745.400	33.745.400	33.745.400	
6848	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m	"	29.334.400	29.334.400	29.334.400	
6849	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m	"	36.139.100	36.139.100	36.139.100	
6850	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m	"	44.047.300	44.047.300	44.047.300	
6851	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m	"	37.258.600	37.258.600	37.258.600	
6852	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m	"	45.705.700	45.705.700	45.705.700	
6853	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m	"	46.039.200	46.039.200	46.039.200	
6854	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m	"	56.434.200	56.434.200	56.434.200	
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80	m	ISO 4427-2:2019	-	-	-	
6855	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	8.500	8.500	8.500	
6856	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	10.200	10.200	10.200	
6857	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	11.100	11.100	11.100	
6858	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	"	12.900	12.900	12.900	
6859	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	15.400	15.400	15.400	
6860	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	15.200	15.200	15.200	
6861	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	17.700	17.700	17.700	
6862	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	"	21.300	21.300	21.300	
6863	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	"	25.500	25.500	25.500	
6864	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	"	18.800	18.800	18.800	
6865	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	22.600	22.600	22.600	
6866	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	27.300	27.300	27.300	
6867	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	32.800	32.800	32.800	
6868	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	"	39.000	39.000	39.000	
6869	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	"	29.100	29.100	29.100	
6870	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	35.200	35.200	35.200	
6871	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	"	42.000	42.000	42.000	
6872	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	"	50.800	50.800	50.800	
6873	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	"	60.200	60.200	60.200	
6874	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	"	44.900	44.900	44.900	
6875	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	"	55.900	55.900	55.900	
6876	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	"	67.100	67.100	67.100	
6877	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	"	80.900	80.900	80.900	
6878	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	"	95.900	95.900	95.900	
6879	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	"	63.800	63.800	63.800	
6880	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	"	79.200	79.200	79.200	
6881	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	"	95.900	95.900	95.900	
6882	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	"	113.000	113.000	113.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6883	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	"	135.900	135.900	135.900	
6884	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	"	102.700	102.700	102.700	
6885	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	"	114.600	114.600	114.600	
6886	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	"	135.900	135.900	135.900	
6887	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	"	162.600	162.600	162.600	
6888	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	"	195.200	195.200	195.200	
6889	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	"	135.400	135.400	135.400	
6890	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	"	166.600	166.600	166.600	
6891	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	"	205.300	205.300	205.300	
6892	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	"	243.300	243.300	243.300	
6893	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	"	295.300	295.300	295.300	
6894	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	"	174.500	174.500	174.500	
6895	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	"	213.000	213.000	213.000	
6896	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	"	262.000	262.000	262.000	
6897	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	"	316.700	316.700	316.700	
6898	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	"	378.600	378.600	378.600	
6899	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	"	216.800	216.800	216.800	
6900	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	"	267.200	267.200	267.200	
6901	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	"	326.700	326.700	326.700	
6902	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	"	390.600	390.600	390.600	
6903	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	"	473.100	473.100	473.100	
6904	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	284.900	284.900	284.900	
6905	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	"	348.400	348.400	348.400	
6906	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	"	428.500	428.500	428.500	
6907	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	"	513.400	513.400	513.400	
6908	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	"	620.900	620.900	620.900	
6909	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	358.300	358.300	358.300	
6910	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	"	441.900	441.900	441.900	
6911	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	"	541.800	541.800	541.800	
6912	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	"	651.200	651.200	651.200	
6913	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	"	784.700	784.700	784.700	
6914	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	445.400	445.400	445.400	
6915	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	549.100	549.100	549.100	
6916	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	"	674.400	674.400	674.400	
6917	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	"	803.400	803.400	803.400	
6918	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	"	976.000	976.000	976.000	
6919	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	"	561.500	561.500	561.500	
6920	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	693.300	693.300	693.300	
6921	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	"	833.000	833.000	833.000	
6922	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	"	1.004.800	1.004.800	1.004.800	
6923	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	"	1.207.300	1.207.300	1.207.300	
6924	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	"	687.000	687.000	687.000	
6925	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	"	852.000	852.000	852.000	
6926	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	"	1.030.100	1.030.100	1.030.100	
6927	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	"	1.256.500	1.256.500	1.256.500	
6928	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	"	1.491.300	1.491.300	1.491.300	
6929	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	"	864.500	864.500	864.500	
6930	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	"	1.069.700	1.069.700	1.069.700	
6931	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	"	1.292.100	1.292.100	1.292.100	
6932	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	"	1.574.700	1.574.700	1.574.700	
6933	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	"	1.868.300	1.868.300	1.868.300	
6934	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	"	1.086.600	1.086.600	1.086.600	
6935	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	"	1.354.000	1.354.000	1.354.000	
6936	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	"	1.634.700	1.634.700	1.634.700	
6937	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	"	1.968.200	1.968.200	1.968.200	
6938	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	"	2.376.800	2.376.800	2.376.800	
6939	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	"	1.390.100	1.390.100	1.390.100	
6940	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	"	1.706.500	1.706.500	1.706.500	
6941	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	"	2.075.400	2.075.400	2.075.400	
6942	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	"	2.497.500	2.497.500	2.497.500	
6943	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	"	3.017.100	3.017.100	3.017.100	
6944	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	1.751.500	1.751.500	1.751.500	
6945	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	"	2.179.200	2.179.200	2.179.200	
6946	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	"	2.638.700	2.638.700	2.638.700	
6947	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	"	3.169.700	3.169.700	3.169.700	
6948	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	"	3.838.500	3.838.500	3.838.500	
6949	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	"	2.235.700	2.235.700	2.235.700	
6950	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	2.740.500	2.740.500	2.740.500	
6951	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	"	3.341.300	3.341.300	3.341.300	
6952	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	"	4.006.000	4.006.000	4.006.000	
6953	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	"	4.849.800	4.849.800	4.849.800	
6954	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	"	2.734.700	2.734.700	2.734.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6955	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	"	3.405.500	3.405.500	3.405.500	
6956	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	"	4.143.500	4.143.500	4.143.500	
6957	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	"	4.983.600	4.983.600	4.983.600	
6958	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	"	6.009.900	6.009.900	6.009.900	
6959	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	"	3.749.300	3.749.300	3.749.300	
6960	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	"	4.603.400	4.603.400	4.603.400	
6961	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	"	5.618.800	5.618.800	5.618.800	
6962	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	"	6.786.800	6.786.800	6.786.800	
6963	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	"	4.737.300	4.737.300	4.737.300	
6964	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	"	5.830.600	5.830.600	5.830.600	
6965	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	"	7.101.800	7.101.800	7.101.800	
6966	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	"	8.063.200	8.063.200	8.063.200	
6967	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	"	6.040.200	6.040.200	6.040.200	
6968	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	"	7.409.700	7.409.700	7.409.700	
6969	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	"	9.035.900	9.035.900	9.035.900	
6970	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	"	10.939.100	10.939.100	10.939.100	
6971	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	"	7.656.200	7.656.200	7.656.200	
6972	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	"	9.395.900	9.395.900	9.395.900	
6973	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	"	9.650.400	9.650.400	9.650.400	
6974	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m	"	9.687.300	9.687.300	9.687.300	
6975	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	"	11.885.100	11.885.100	11.885.100	
6976	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	"	14.520.700	14.520.700	14.520.700	
6977	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	"	11.969.000	11.969.000	11.969.000	
6978	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	"	14.688.400	14.688.400	14.688.400	
6979	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m	"	17.226.800	17.226.800	17.226.800	
6980	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	m	"	20.233.700	20.233.700	20.233.700	
	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP	m	"	-	-	-	
6981	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m	"	511.900	511.900	511.900	
6982	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m	"	573.800	573.800	573.800	
6983	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	m	"	675.000	675.000	675.000	
6984	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	m	"	756.000	756.000	756.000	
6985	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	m	"	725.700	725.700	725.700	
6986	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	m	"	900.000	900.000	900.000	
6987	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	m	"	1.248.800	1.248.800	1.248.800	
6988	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	m	"	1.645.900	1.645.900	1.645.900	
6989	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	m	"	1.867.500	1.867.500	1.867.500	
6990	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	m	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
6991	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	m	"	2.799.000	2.799.000	2.799.000	
6992	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	m	"	3.388.500	3.388.500	3.388.500	
6993	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	m	"	4.761.000	4.761.000	4.761.000	
6994	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	m	"	6.293.300	6.293.300	6.293.300	
6995	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	m	"	9.292.500	9.292.500	9.292.500	
	ỐNG GÂN SÓNG PP 2 LỚP	m	"	-	-	-	
6996	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	m	"	292.600	292.600	292.600	
6997	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	m	"	348.400	348.400	348.400	
6998	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	m	"	459.900	459.900	459.900	
6999	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	m	"	515.600	515.600	515.600	
7000	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	m	"	560.900	560.900	560.900	
7001	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	m	"	670.600	670.600	670.600	
7002	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	m	"	975.500	975.500	975.500	
7003	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	m	"	1.207.200	1.207.200	1.207.200	
7004	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	m	"	1.524.200	1.524.200	1.524.200	
7005	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	m	"	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
7006	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	m	"	2.207.000	2.207.000	2.207.000	
7007	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	m	"	2.560.600	2.560.600	2.560.600	
7008	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	m	"	3.865.400	3.865.400	3.865.400	
7009	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	m	"	4.340.900	4.340.900	4.340.900	
7010	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	m	"	5.718.800	5.718.800	5.718.800	
7011	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	m	"	6.828.400	6.828.400	6.828.400	
	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
7012	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	m	"	16.800	16.800	16.800	
7013	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	m	"	24.100	24.100	24.100	
7014	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	m	"	33.000	33.000	33.000	
7015	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	m	"	47.800	47.800	47.800	
7016	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	m	"	62.200	62.200	62.200	
7017	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	m	"	87.900	87.900	87.900	
7018	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	m	"	136.600	136.600	136.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7019	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	m	"	186.500	186.500	186.500	
7020	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	m	"	278.100	278.100	278.100	
7021	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	m	"	332.400	332.400	332.400	
	Phụ tùng nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
7022	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	11.600	11.600	11.600	
7023	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	13.500	13.500	13.500	
7024	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	16.800	16.800	16.800	
7025	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	19.800	19.800	19.800	
7026	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	24.400	24.400	24.400	
7027	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	30.700	30.700	30.700	
7028	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	37.300	37.300	37.300	
7029	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	39.600	39.600	39.600	
7030	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	52.300	52.300	52.300	
7031	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	54.000	54.000	54.000	
	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
7032	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	10.900	10.900	10.900	
7033	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	12.700	12.700	12.700	
7034	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	18.900	18.900	18.900	
7035	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	29.300	29.300	29.300	
7036	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	31.800	31.800	31.800	
7037	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	38.400	38.400	38.400	
7038	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	50.700	50.700	50.700	
7039	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	58.400	58.400	58.400	
7040	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	91.200	91.200	91.200	
7041	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	122.400	122.400	122.400	
	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
7042	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	16.900	16.900	16.900	
7043	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	20.800	20.800	20.800	
7044	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	31.600	31.600	31.600	
7045	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	33.300	33.300	33.300	
7046	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	46.700	46.700	46.700	
7047	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	54.900	54.900	54.900	
	ỐNG PPR		DIN 8077: 2008& 8078:2008	-	-	-	
7048	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DIN 8077: 2008& 8078:2008	16.200	16.200	16.200	
7049	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	"	18.100	18.100	18.100	
7050	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	"	20.100	20.100	20.100	
7051	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m	"	22.200	22.200	22.200	
7052	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	"	29.000	29.000	29.000	
7053	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	"	33.300	33.300	33.300	
7054	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	"	35.200	35.200	35.200	
7055	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m	"	36.900	36.900	36.900	
7056	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	"	37.600	37.600	37.600	
7057	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	"	45.200	45.200	45.200	
7058	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	"	51.800	51.800	51.800	
7059	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
7060	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	"	50.400	50.400	50.400	
7061	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	"	61.200	61.200	61.200	
7062	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	"	80.300	80.300	80.300	
7063	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m	"	87.100	87.100	87.100	
7064	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	"	73.900	73.900	73.900	
7065	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	"	97.300	97.300	97.300	
7066	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	"	124.700	124.700	124.700	
7067	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	"	139.000	139.000	139.000	
7068	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	"	117.400	117.400	117.400	
7069	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m	"	152.900	152.900	152.900	
7070	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	"	196.600	196.600	196.600	
7071	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m	"	218.800	218.800	218.800	
7072	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m	"	163.300	163.300	163.300	
7073	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	"	208.400	208.400	208.400	
7074	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m	"	272.300	272.300	272.300	
7075	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m	"	309.100	309.100	309.100	
7076	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m	"	238.300	238.300	238.300	
7077	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m	"	291.800	291.800	291.800	
7078	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m	"	407.100	407.100	407.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7079	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m	"	444.600	444.600	444.600	
7080	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m	"	381.400	381.400	381.400	
7081	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m	"	444.600	444.600	444.600	
7082	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m	"	573.100	573.100	573.100	
7083	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m	"	660.000	660.000	660.000	
7084	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m	"	472.400	472.400	472.400	
7085	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m	"	576.600	576.600	576.600	
7086	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m	"	771.200	771.200	771.200	
7087	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m	"	885.700	885.700	885.700	
7088	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m	"	582.900	582.900	582.900	
7089	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m	"	701.600	701.600	701.600	
7090	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m	"	979.500	979.500	979.500	
7091	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m	"	1.167.100	1.167.100	1.167.100	
7092	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m	"	795.400	795.400	795.400	
7093	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m	"	972.600	972.600	972.600	
7094	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m	"	1.302.600	1.302.600	1.302.600	
7095	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m	"	1.511.600	1.511.600	1.511.600	
7096	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m	"	1.253.300	1.253.300	1.253.300	
7097	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m	"	1.742.300	1.742.300	1.742.300	
7098	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m	"	2.048.000	2.048.000	2.048.000	
7099	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m	"	2.353.600	2.353.600	2.353.600	
7100	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m	"	1.520.600	1.520.600	1.520.600	
7101	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m	"	2.154.900	2.154.900	2.154.900	
7102	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m	"	2.521.800	2.521.800	2.521.800	
	PHỤ TÙNG PPR		"	-	-	-	
	Đầu nối thẳng		"	-	-	-	
7103	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7104	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	3.600	3.600	3.600	
7105	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	5.600	5.600	5.600	
7106	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	8.900	8.900	8.900	
7107	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7108	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	32.000	32.000	32.000	
7109	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	53.600	53.600	53.600	
7110	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	90.700	90.700	90.700	
7111	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	147.100	147.100	147.100	
7112	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	282.900	282.900	282.900	
7113	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	403.800	403.800	403.800	
7114	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	"	565.700	565.700	565.700	
7115	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	"	1.005.400	1.005.400	1.005.400	
	Đầu nối ren trong		"	-	-	-	
7116	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	36.400	36.400	36.400	
7117	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	44.400	44.400	44.400	
7118	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	49.600	49.600	49.600	
7119	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7120	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	"	200.400	200.400	200.400	
7121	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	265.900	265.900	265.900	
7122	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	538.000	538.000	538.000	
7123	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	765.800	765.800	765.800	
7124	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	1.535.800	1.535.800	1.535.800	
	Đầu nối ren ngoài		"	-	-	-	
7125	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	46.000	46.000	46.000	
7126	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	53.100	53.100	53.100	
7127	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	64.100	64.100	64.100	
7128	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	94.700	94.700	94.700	
7129	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	275.400	275.400	275.400	
7130	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	344.300	344.300	344.300	
7131	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	583.400	583.400	583.400	
7132	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	894.100	894.100	894.100	
7133	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	1.807.400	1.807.400	1.807.400	
7134	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	"	3.040.800	3.040.800	3.040.800	
	Zắc co nhựa		"	-	-	-	
7135	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	"	26.400	26.400	26.400	
7136	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	"	38.900	38.900	38.900	
7137	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	"	56.000	56.000	56.000	
7138	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	"	64.300	64.300	64.300	
7139	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	"	96.600	96.600	96.600	
7140	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	"	223.700	223.700	223.700	
	Zắc co ren trong		"	-	-	-	
7141	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	121.200	121.200	121.200	
7142	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	194.100	194.100	194.100	
7143	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	284.500	284.500	284.500	
7144	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	445.800	445.800	445.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7145	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	776.500	776.500	776.500	
7146	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.034.800	1.034.800	1.034.800	
	Zắc co ren ngoài		"	-	-	-	
7147	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	129.300	129.300	129.300	
7148	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7149	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	316.700	316.700	316.700	
7150	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	469.900	469.900	469.900	
7151	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	829.400	829.400	829.400	
7152	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.121.900	1.121.900	1.121.900	
	Đầu nối chuyển bậc		"	-	-	-	
7153	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7154	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7155	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7156	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7157	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7158	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7159	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7160	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7161	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7162	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7163	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7164	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7165	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7166	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7167	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	44.400	44.400	44.400	
7168	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	52.300	52.300	52.300	
7169	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	47.400	47.400	47.400	
7170	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	47.400	47.400	47.400	
7171	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	65.700	65.700	65.700	
7172	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	83.700	83.700	83.700	
7173	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	83.700	83.700	83.700	
7174	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	127.600	127.600	127.600	
7175	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	171.700	171.700	171.700	
7176	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	164.200	164.200	164.200	
7177	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	"	171.700	171.700	171.700	
7178	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	"	273.300	273.300	273.300	
7179	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	"	391.100	391.100	391.100	
7180	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	"	614.800	614.800	614.800	
7181	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	"	582.400	582.400	582.400	
7182	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	"	590.900	590.900	590.900	
7183	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	"	1.047.000	1.047.000	1.047.000	
	Nối góc 45 độ		"	-	-	-	
7184	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7185	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.400	5.400	5.400	
7186	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
7187	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7188	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	30.600	30.600	30.600	
7189	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	"	70.200	70.200	70.200	
7190	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	107.900	107.900	107.900	
7191	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	128.500	128.500	128.500	
7192	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	"	223.800	223.800	223.800	
	Nối góc 90 độ PPR		"	-	-	-	
7193	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7194	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.400	5.400	5.400	
7195	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	9.400	9.400	9.400	
7196	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	15.300	15.300	15.300	
7197	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	26.900	26.900	26.900	
7198	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	82.100	82.100	82.100	
7199	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	107.200	107.200	107.200	
7200	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	165.300	165.300	165.300	
7201	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	336.900	336.900	336.900	
7202	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	546.100	546.100	546.100	
7203	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	728.100	728.100	728.100	
7204	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	"	1.092.100	1.092.100	1.092.100	
7205	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	"	2.123.600	2.123.600	2.123.600	
	Nối góc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
7206	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	40.400	40.400	40.400	
7207	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	46.000	46.000	46.000	
7208	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	61.800	61.800	61.800	
7209	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	114.300	114.300	114.300	
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
7210	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	56.900	56.900	56.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7211	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	64.300	64.300	64.300	
7212	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	76.000	76.000	76.000	
7213	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	121.000	121.000	121.000	
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR		"	-	-	-	
7214	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7215	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	102.100	102.100	102.100	
	Ba chạc 90 độ PPR		"	-	-	-	
7216	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7217	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7218	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7219	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	18.700	18.700	18.700	
7220	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	36.900	36.900	36.900	
7221	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	92.400	92.400	92.400	
7222	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	138.800	138.800	138.800	
7223	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	215.400	215.400	215.400	
7224	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	333.500	333.500	333.500	
7225	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	708.800	708.800	708.800	
7226	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	759.500	759.500	759.500	
7227	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	"	1.299.500	1.299.500	1.299.500	
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
7228	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	40.800	40.800	40.800	
7229	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	43.600	43.600	43.600	
7230	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	63.600	63.600	63.600	
7231	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	138.800	138.800	138.800	
7232	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	"	267.700	267.700	267.700	
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
7233	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	50.200	50.200	50.200	
7234	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	54.500	54.500	54.500	
7235	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	66.000	66.000	66.000	
7236	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	138.600	138.600	138.600	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR		"	-	-	-	
7237	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7238	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7239	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7240	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7241	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7242	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7243	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7244	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7245	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7246	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7247	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7248	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7249	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7250	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7251	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7252	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7253	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	128.500	128.500	128.500	
7254	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7255	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	187.600	187.600	187.600	
7256	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7257	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	221.700	221.700	221.700	
7258	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7259	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7260	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7261	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	"	1.054.500	1.054.500	1.054.500	
7262	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	"	3.266.400	3.266.400	3.266.400	
	Van chặn PPR		"	-	-	-	
7263	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	142.500	142.500	142.500	
7264	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	193.200	193.200	193.200	
7265	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	222.800	222.800	222.800	
7266	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	345.200	345.200	345.200	
7267	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	588.100	588.100	588.100	
	Van cửa PPR (mở 100%)		"	-	-	-	
7268	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	"	191.200	191.200	191.200	
7269	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
7270	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	"	315.600	315.600	315.600	
7271	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	"	531.200	531.200	531.200	
7272	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	"	828.400	828.400	828.400	
7273	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	"	1.276.500	1.276.500	1.276.500	
	Van Bi PPR tay gạt		"	-	-	-	
7274	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái	"	178.700	178.700	178.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7275	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
	Van Bi PPR tay xoay		"	-	-	-	
7276	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái	"	191.200	191.200	191.200	
7277	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)		"	-	-	-	
7278	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	"	125.100	125.100	125.100	
7279	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	"	154.800	154.800	154.800	
7280	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	"	239.500	239.500	239.500	
7281	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	"	273.500	273.500	273.500	
7282	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	"	359.500	359.500	359.500	
7283	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	"	586.900	586.900	586.900	
7284	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	"	550.200	550.200	550.200	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)		"	-	-	-	
7285	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	"	779.400	779.400	779.400	
7286	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	"	1.109.600	1.109.600	1.109.600	
7287	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	"	1.696.500	1.696.500	1.696.500	
7288	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	"	3.576.300	3.576.300	3.576.300	
	Đầu bịt PPR		"	-	-	-	
7289	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	2.000	2.000	2.000	
7290	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	3.500	3.500	3.500	
7291	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7292	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7293	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7294	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	62.600	62.600	62.600	
7295	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	111.200	111.200	111.200	
7296	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	125.100	125.100	125.100	
7297	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	137.500	137.500	137.500	
	Đai khởi thủy hàn cắm PPR		"	-	-	-	
7298	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7299	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	3.700	3.700	3.700	
7300	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7301	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7302	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7303	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	8.400	8.400	8.400	
7304	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7305	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7306	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	8.800	8.800	8.800	
7307	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	17.500	17.500	17.500	
7308	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7309	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7310	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	"	18.500	18.500	18.500	
7311	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	24.900	24.900	24.900	
7312	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	25.200	25.200	25.200	
7313	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	"	47.100	47.100	47.100	
	Ống tránh PPR		"	-	-	-	
7314	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	10.400	10.400	10.400	
7315	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	19.500	19.500	19.500	
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)		"	-	-	-	
7316	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	"	18.100	18.100	18.100	
7317	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	"	20.100	20.100	20.100	
7318	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	"	25.800	25.800	25.800	
7319	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	"	44.200	44.200	44.200	
7320	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	"	44.200	44.200	44.200	
7321	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	"	55.200	55.200	55.200	
7322	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	"	62.700	62.700	62.700	
7323	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	"	81.000	81.000	81.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	A- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PPR- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)			-	-	-	
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)		TC DIN 8077-8078, ISO 15874	-	-	-	
7324	ϕ20mmdày 2,3mm	m	"	36.000	36.000	36.000	
7325	ϕ25mm dày 2,8mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
7326	ϕ32mmdày 2,9mm	m	"	83.500	83.500	83.500	
7327	ϕ40mm dày 3,7mm	m	"	111.900	111.900	111.900	
7328	ϕ50mmdày 4,6mm	m	"	164.200	164.200	164.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7329	ϕ63mm dày 5,8mm	m	"	261.800	261.800	261.800	
7330	ϕ75mmdày 6,8mm	m	"	365.400	365.400	365.400	
7331	ϕ90mm dày 8,2mm	m	"	530.000	530.000	530.000	
7332	ϕ110mmdày 10mm	m	"	847.900	847.900	847.900	
7333	ϕ125mm dày 11,4mm	m	"	1.049.800	1.049.800	1.049.800	
7334	ϕ140mmdày 12,7mm	m	"	1.296.000	1.296.000	1.296.000	
7335	ϕ160mm dày 14,6mm	m	"	1.761.400	1.761.400	1.761.400	
7336	ϕ180mmdày 16,4mm	m	"	2.785.000	2.785.000	2.785.000	
7337	ϕ200mm dày 18,2mm	m	"	3.379.200	3.379.200	3.379.200	
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
7338	ϕ20 mm dày 2,8mm	m	"	40.200	40.200	40.200	
7339	ϕ25 mmdày 4,2mm	m	"	74.100	74.100	74.100	
7340	ϕ32mm dày 4,4mm	m	"	100.400	100.400	100.400	
7341	ϕ40mmdày 5,5mm	m	"	135.900	135.900	135.900	
7342	ϕ50mm dày 6,9mm	m	"	216.200	216.200	216.200	
7343	ϕ63mmdày 8,6mm	m	"	339.700	339.700	339.700	
7344	ϕ75mm dày 10,3mm	m	"	463.200	463.200	463.200	
7345	ϕ90mmdày 12,3mm	m	"	648.400	648.400	648.400	
7346	ϕ110mm dày 15,1mm	m	"	988.000	988.000	988.000	
7347	ϕ125mmdày 17,1mm	m	"	1.281.400	1.281.400	1.281.400	
7348	ϕ140mm dày 19,2mm	m	"	1.559.200	1.559.200	1.559.200	
7349	ϕ160mmdày 21,9mm	m	"	2.161.300	2.161.300	2.161.300	
7350	ϕ180mm dày 24,5mm	m	"	3.871.800	3.871.800	3.871.800	
7351	ϕ200mm dày 27,4mm	m	"	4.788.700	4.788.700	4.788.700	
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
7352	ϕ20 mm dày 3,4mm	m	"	44.600	44.600	44.600	
7353	ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"	78.900	78.900	78.900	
7354	ϕ32mmdày 5,4mm	m	"	115.200	115.200	115.200	
7355	ϕ40mm dày 6,7mm	m	"	178.400	178.400	178.400	
7356	ϕ50mmdày 8,3mm	m	"	277.300	277.300	277.300	
7357	ϕ63mm dày 10,5mm	m	"	437.700	437.700	437.700	
7358	ϕ75mmdày 12,5mm	m	"	620.600	620.600	620.600	
7359	ϕ90mm dày 15,0mm	m	"	904.400	904.400	904.400	
7360	ϕ110mmdày 18,3mm	m	"	1.338.900	1.338.900	1.338.900	
7361	ϕ125mm dày 20,8mm	m	"	1.726.500	1.726.500	1.726.500	
7362	ϕ140mmdày 23,3mm	m	"	2.177.600	2.177.600	2.177.600	
7363	ϕ160mm dày 26,6mm	m	"	2.891.200	2.891.200	2.891.200	
7364	ϕ180mm dày 29,0mm	m	"	4.736.600	4.736.600	4.736.600	
7365	ϕ200mm dày 33,2mm	m	"	5.884.200	5.884.200	5.884.200	
	Ống tránh			-	-	-	
7366	ϕ20mm	cái	"	23.100	23.100	23.100	
7367	ϕ25mm	cái	"	38.600	38.600	38.600	
	Cút 90º			-	-	-	
7368	ϕ20mm	cái	"	9.000	9.000	9.000	
7369	ϕ25mm	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7370	ϕ32mm	cái	"	20.700	20.700	20.700	
7371	ϕ40mm	cái	"	34.300	34.300	34.300	
7372	ϕ50mm	cái	"	59.700	59.700	59.700	
7373	ϕ63mm	cái	"	182.700	182.700	182.700	
7374	ϕ75mm	cái	"	237.600	237.600	237.600	
7375	ϕ90mm	cái	"	373.900	373.900	373.900	
7376	ϕ110mm	cái	"	675.100	675.100	675.100	
	Măng sông			-	-	-	
7377	ϕ20mm	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7378	ϕ25mm	cái	"	7.900	7.900	7.900	
7379	ϕ32mm	cái	"	12.400	12.400	12.400	
7380	ϕ40mm	cái	"	19.800	19.800	19.800	
7381	ϕ50mm	cái	"	35.900	35.900	35.900	
7382	ϕ63mm	cái	"	75.100	75.100	75.100	
7383	ϕ75mm	cái	"	119.100	119.100	119.100	
7384	ϕ90mm	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7385	ϕ110mm	cái	"	326.800	326.800	326.800	
	Chếch 45º			-	-	-	
7386	ϕ20mm	cái	"	7.400	7.400	7.400	
7387	ϕ25mm	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7388	ϕ32mm	cái	"	18.100	18.100	18.100	
7389	ϕ40mm	cái	"	35.600	35.600	35.600	
7390	ϕ50mm	cái	"	68.100	68.100	68.100	
7391	ϕ63mm	cái	"	158.000	158.000	158.000	
7392	ϕ75mm	cái	"	239.700	239.700	239.700	
7393	ϕ90mm	cái	"	299.000	299.000	299.000	
7394	ϕ110mm	cái	"	497.300	497.300	497.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Tê		"	-	-	-	
7395	ϕ20mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7396	ϕ25mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7397	ϕ32mm	cái	"	26.800	26.800	26.800	
7398	ϕ40mm	cái	"	42.900	42.900	42.900	
7399	ϕ50mm	cái	"	85.500	85.500	85.500	
7400	ϕ63mm	cái	"	205.400	205.400	205.400	
7401	ϕ75mm	cái	"	256.900	256.900	256.900	
7402	ϕ90mm	cái	"	406.000	406.000	406.000	
7403	ϕ110mm	cái	"	717.900	717.900	717.900	
	Côn thu		"	-	-	-	
7404	ϕ25mm	cái	"	7.400	7.400	7.400	
7405	ϕ32mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7406	ϕ40mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7407	ϕ50mm	cái	"	29.300	29.300	29.300	
7408	ϕ63mm	cái	"	56.600	56.600	56.600	
7409	ϕ75mm	cái	"	98.700	98.700	98.700	
7410	ϕ90mm	cái	"	160.200	160.200	160.200	
7411	ϕ110mm	cái	"	283.500	283.500	283.500	
	Tê thu		"	-	-	-	
7412	ϕ25mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7413	ϕ32mm	cái	"	28.600	28.600	28.600	
7414	ϕ40mm	cái	"	62.900	62.900	62.900	
7415	ϕ50mm	cái	"	111.500	111.500	111.500	
7416	ϕ63mm	cái	"	194.100	194.100	194.100	
7417	ϕ75mm	cái	"	265.600	265.600	265.600	
7418	ϕ90mm	cái	"	414.100	414.100	414.100	
7419	ϕ110mm	cái	"	699.100	699.100	699.100	
	Bịt		"	-	-	-	
7420	ϕ20mm	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7421	ϕ25mm	cái	"	7.700	7.700	7.700	
7422	ϕ32mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7423	ϕ40mm	cái	"	15.200	15.200	15.200	
7424	ϕ50mm	cái	"	28.600	28.600	28.600	
	Mặt bích		"	-	-	-	
7425	ϕ50mm	cái	"	46.400	46.400	46.400	
7426	ϕ63mm	cái	"	59.200	59.200	59.200	
7427	ϕ75mm	cái	"	97.500	97.500	97.500	
7428	ϕ90mm	cái	"	152.600	152.600	152.600	
7429	ϕ110mm	cái	"	226.200	226.200	226.200	
	Cút ren trong 90º		"	-	-	-	
7430	ϕ20*1/2mm	cái	"	74.600	74.600	74.600	
7431	ϕ25*1/2mm	cái	"	84.800	84.800	84.800	
7432	ϕ25*3/4mm	cái	"	114.100	114.100	114.100	
7433	ϕ32*1mm	cái	"	210.900	210.900	210.900	
	Cút ren ngoài 90º		"	-	-	-	
7434	ϕ20*1/2mm	cái	"	105.000	105.000	105.000	
7435	ϕ25*1/2mm	cái	"	118.700	118.700	118.700	
7436	ϕ25*3/4mm	cái	"	140.300	140.300	140.300	
7437	ϕ32*1mm	cái	"	223.300	223.300	223.300	
	Măng sông ren trong		"	-	-	-	
7438	ϕ20*1/2mm	cái	"	67.100	67.100	67.100	
7439	ϕ25*1/2mm	cái	"	82.000	82.000	82.000	
7440	ϕ25*3/4mm	cái	"	91.500	91.500	91.500	
7441	ϕ32*1mm	cái	"	149.200	149.200	149.200	
7442	ϕ40*11/4mm	cái	"	369.700	369.700	369.700	
7443	ϕ50*11/2mm	cái	"	490.500	490.500	490.500	
7444	ϕ63*2mm	cái	"	992.600	992.600	992.600	
	Măng sông ren ngoài		"	-	-	-	
7445	ϕ20*1/2mm	cái	"	84.900	84.900	84.900	
7446	ϕ25*1/2mm	cái	"	97.900	97.900	97.900	
7447	ϕ25*3/4mm	cái	"	118.200	118.200	118.200	
7448	ϕ32*1mm	cái	"	174.700	174.700	174.700	
7449	ϕ40*11/4mm	cái	"	508.200	508.200	508.200	
7450	ϕ50*11/2mm	cái	"	635.200	635.200	635.200	
7451	ϕ63*2mm	cái	"	1.076.300	1.076.300	1.076.300	
	Tê ren trong		"	-	-	-	
7452	ϕ20*1/2mm	cái	"	75.300	75.300	75.300	
7453	ϕ25*1/2mm	cái	"	80.500	80.500	80.500	
7454	ϕ25*3/4mm	cái	"	117.400	117.400	117.400	
	Tê ren ngoài		"	-	-	-	
7455	ϕ20*1/2mm	cái	"	92.700	92.700	92.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7456	ϕ25*1/2mm	cái	"	100.600	100.600	100.600	
7457	ϕ25*3/4mm	cái	"	121.700	121.700	121.700	
	Rắc co ren ngoài		"	-	-	-	
7458	ϕ20*1/2mm	cái	"	179.000	179.000	179.000	
7459	ϕ25*1/2mm	cái	"	277.900	277.900	277.900	
7460	ϕ25*3/4mm	cái	"	384.200	384.200	384.200	
7461	ϕ32*1mm	cái	"	438.200	438.200	438.200	
7462	ϕ40*11/4mm	cái	"	650.300	650.300	650.300	
7463	ϕ50*11/2mm	cái	"	1.147.600	1.147.600	1.147.600	
	Rắc co ren trong		"	-	-	-	
7464	ϕ20*1/2mm	cái	"	167.800	167.800	167.800	
7465	ϕ25*3/4mm	cái	"	268.600	268.600	268.600	
7466	ϕ32*1mm	cái	"	393.800	393.800	393.800	
7467	ϕ40*11/4mm	cái	"	616.900	616.900	616.900	
7468	ϕ50*11/2mm	cái	"	1.074.500	1.074.500	1.074.500	
	Van cửa hàm ếch tay nhựa		"	-	-	-	
7469	ϕ20mm	cái	"	262.900	262.900	262.900	
7470	ϕ25mm	cái	"	356.500	356.500	356.500	
7471	ϕ32mm	cái	"	411.100	411.100	411.100	
7472	ϕ40mm	cái	"	636.900	636.900	636.900	
7473	ϕ50mm	cái	"	1.085.100	1.085.100	1.085.100	
7474	Van cửa đồng tay nhựa		"	-	-	-	
7475	ϕ20mm	cái	"	352.800	352.800	352.800	
7476	ϕ25mm	cái	"	405.900	405.900	405.900	
7477	ϕ32mm	cái	"	582.300	582.300	582.300	
7478	ϕ40mm	cái	"	980.100	980.100	980.100	
7479	ϕ50mm	cái	"	1.528.400	1.528.400	1.528.400	
7480	ϕ63mm	cái	"	2.355.100	2.355.100	2.355.100	
	Van bi tay ba cạnh		"	-	-	-	
7481	ϕ20mm	cái	"	701.400	701.400	701.400	
7482	ϕ25mm	cái	"	740.600	740.600	740.600	
	Van bi nhựa		"	-	-	-	
7483	ϕ20mm	cái	"	329.700	329.700	329.700	
7484	ϕ25mm	cái	"	405.900	405.900	405.900	
	Rắc co		"	-	-	-	
7485	ϕ20mm	cái	"	58.800	58.800	58.800	
7486	ϕ25mm	cái	"	86.500	86.500	86.500	
7487	ϕ32mm	cái	"	124.400	124.400	124.400	
7488	ϕ40mm	cái	"	142.900	142.900	142.900	
7489	ϕ50mm	cái	"	214.600	214.600	214.600	
	Bộ máy hàn			-	-	-	
7490	ϕ20mm - ϕ50mm	cái		1.200.000	1.200.000	1.200.000	
7491	ϕ63mm - ϕ110mm	cái		2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	Đầu hàn			-	-	-	
7492	ϕ20mm - ϕ25mm	cái		26.000	26.000	26.000	
7493	ϕ32mm - ϕ40mm	cái		52.000	52.000	52.000	
7494	ϕ50mm	cái		65.000	65.000	65.000	
7495	ϕ63mm	cái		104.000	104.000	104.000	
7496	ϕ75mm	cái		156.000	156.000	156.000	
7497	ϕ90mm	cái		195.000	195.000	195.000	
7498	ϕ110mm	cái		221.000	221.000	221.000	
	B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4427			-	-	-	
	ống nhựa HDPE PN8		T/C DIN 8074-8075	-	-	-	
7499	Φ 40 dày 1,9mm	m	T/C DIN 8074-8075	27.100	27.100	27.100	
7500	Φ 50 dày 2,4mm	m	T/C DIN 8074-8075	42.000	42.000	42.000	
7501	Φ 63 dày 3mm	m	T/C DIN 8074-8075	65.100	65.100	65.100	
7502	Φ 75 dày 3,5mm	m	T/C DIN 8074-8075	92.700	92.700	92.700	
7503	Φ 90 dày 4,3mm	m	T/C DIN 8074-8075	146.300	146.300	146.300	
7504	Φ 110 dày 5,3mm	m	T/C DIN 8074-8075	196.300	196.300	196.300	
7505	Φ 125 dày 6mm	m	T/C DIN 8074-8075	253.500	253.500	253.500	
7506	Φ 140 dày 6,7mm	m	"	315.700	315.700	315.700	
7507	Φ 160 dày 7,7mm	m	"	414.600	414.600	414.600	
7508	Φ 180 dày 8,6mm	m	"	521.900	521.900	521.900	
7509	Φ 200 dày 9,6mm	m	"	650.100	650.100	650.100	
7510	Φ 225 dày 10,8mm	m	"	818.800	818.800	818.800	
7511	Φ 250 dày 11,9mm	m	"	999.100	999.100	999.100	
7512	Φ 280 dày 13,4mm	m	"	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
7513	Φ 315 dày 15mm	m	"	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
7514	Φ 355 dày 16,9mm	m	"	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
7515	Φ 400 dày 19,1mm	m	"	2.574.600	2.574.600	2.574.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7516	Φ 450 dày 21,5mm	m	"	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
7517	Φ 500 dày 23,9mm	m	"	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
7518	Φ560 dầy 26.7mm	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
7519	Φ630 dầy 30.0mm	m	"	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
7520	Φ710 dầy 33.9mm	m	"	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
7521	Φ800 dầy 38.1mm	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
7522	Φ900 dầy 42.9mm	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
7523	Φ1000 dầy 47.7mm	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
7524	Φ1200 dầy 57.2mm	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
	ống nhựa HDPE PN10			-	-	-	
7525	Φ 32 dày 2.0mm	m	"	21.400	21.400	21.400	
7526	Φ 40 dày 2.4mm	m	"	32.600	32.600	32.600	
7527	Φ 50 dày 3.0mm	m	"	50.100	50.100	50.100	
7528	Φ 63 dày 3,8mm	m	"	80.000	80.000	80.000	
7529	Φ 75 dày 4,5mm	m	"	114.200	114.200	114.200	
7530	Φ 90 dày 5,4mm	m	"	162.000	162.000	162.000	
7531	Φ 110 dày 6,6mm	m	"	245.600	245.600	245.600	
7532	Φ 125 dày 7,4mm	m	"	310.000	310.000	310.000	
7533	Φ 140 dày 8,3mm	m	"	386.900	386.900	386.900	
7534	Φ 160 dày 9,5mm	m	"	508.400	508.400	508.400	
7535	Φ 180 dày 10,7mm	m	"	640.100	640.100	640.100	
7536	Φ 200 dày 11,9mm	m	"	802.200	802.200	802.200	
7537	Φ 225 dày 13,4mm	m	"	986.000	986.000	986.000	
7538	Φ 250 dày 14,8mm	m	"	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
7539	Φ 280 dày 16,6mm	m	"	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
7540	Φ 315 dày 18,7mm	m	"	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
7541	Φ 355 dày 21,1mm	m	"	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
7542	Φ 400 dày 23,7mm	m	"	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
7543	Φ 450 dày 26,7mm	m	"	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
7544	Φ 500 dày 29,7mm	m	"	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
7545	Φ560 dầy 33.2mm	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
7546	Φ630 dầy 37.4mm	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
7547	Φ710 dầy 42.1mm	m	"	10.702.800	10.702.800	10.702.800	
7548	Φ800 dầy 47.4mm	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
7549	Φ900 dầy 53.3mm	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
7550	Φ1000 dầy 59.3mm	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
7551	Φ1200 dầy 71.1mm	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	Ống nhựa HDPE PN12,5			-	-	-	
7552	Φ 25 dày 1,9mm	m	"	16.000	16.000	16.000	
7553	Φ 32 dày 2,4mm	m	"	26.100	26.100	26.100	
7554	Φ 40 dày 3,0mm	m	"	39.500	39.500	39.500	
7555	Φ 50 dày 3,7mm	m	"	60.300	60.300	60.300	
7556	Φ 63 dày 4,7mm	m	"	97.000	97.000	97.000	
7557	Φ 75 dày 5,6mm	m	"	137.700	137.700	137.700	
7558	Φ 90 dày 6,7mm	m	"	195.800	195.800	195.800	
7559	Φ 110 dày 8,1mm	m	"	293.300	293.300	293.300	
7560	Φ 125 dày 9,2mm	m	"	377.700	377.700	377.700	
7561	Φ 140 dày 10,3mm	m	"	468.600	468.600	468.600	
7562	Φ 160 dày 11,8mm	m	"	611.500	611.500	611.500	
7563	Φ 180 dày 13,3mm	m	"	779.500	779.500	779.500	
7564	Φ 200 dày 14,7mm	m	"	955.300	955.300	955.300	
7565	Φ 225 dày 16,6mm	m	"	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
7566	Φ 250 dày 18,4mm	m	"	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
7567	Φ 280 dày 20,6mm	m	"	1.882.300	1.882.300	1.882.300	
7568	Φ 315 dày 23,2mm	m	"	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
7569	Φ 355 dày 26,1mm	m	"	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
7570	Φ 400 dày 29,4mm	m	"	3.780.300	3.780.300	3.780.300	
7571	Φ 450 dày 33,1mm	m	"	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
7572	Φ 500 dày 36,8mm	m	"	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
7573	Φ560 dầy 41.2mm	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
7574	Φ630 dầy 46.3mm	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
7575	Φ710 dầy 52.2mm	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
7576	Φ800 dầy 58.8mm	m	"	16.545.400	16.545.400	16.545.400	
7577	Φ900 dầy 66.1mm	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
7578	Φ1000 dầy 73.5mm	m	"	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
7579	Φ1200 dầy 88.2mm	m	"	37.252.500	37.252.500	37.252.500	
	Ống nhựa HDPE PN16			-	-	-	
7580	Φ 20 dày 1,9mm	m	"	12.500	12.500	12.500	
7581	Φ 25 dày 2,3mm	m	"	19.000	19.000	19.000	
7582	Φ 32 dày 3,0mm	m	"	30.600	30.600	30.600	
7583	Φ 40 dày 3,7mm	m	"	47.400	47.400	47.400	
7584	Φ 50 dày 4,6mm	m	"	73.500	73.500	73.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7585	Φ 63 dày 5,8mm	m	"	115.700	115.700	115.700	
7586	Φ 75 dày 6,8mm	m	"	164.300	164.300	164.300	
7587	Φ 90 dày 8,2mm	m	"	235.200	235.200	235.200	
7588	Φ 110 dày 10,0mm	m	"	354.300	354.300	354.300	
7589	Φ 125 dày 11,4mm	m	"	458.300	458.300	458.300	
7590	Φ 140 dày 12,7mm	m	"	568.200	568.200	568.200	
7591	Φ 160 dày 14,6mm	m	"	751.300	751.300	751.300	
7592	Φ 180 dày 16,4mm	m	"	945.200	945.200	945.200	
7593	Φ 200 dày 18,2mm	m	"	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
7594	Φ 225 dày 20,5mm	m	"	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
7595	Φ 250 dày 22,7mm	m	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
7596	Φ 280 dày 25,4mm	m	"	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
7597	Φ 315 dày 28,6mm	m	"	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
7598	Φ 355 dày 32,2mm	m	"	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
7599	Φ 400 dày 36,3mm	m	"	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
7600	Φ 450 dày 40,9mm	m	"	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
7601	Φ500 dầy 45.4mm	m	"	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
7602	Φ560 dầy 50.8mm	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
7603	Φ630 dầy 57.2mm	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
7604	Φ710 dầy 64.5mm	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
7605	Φ800 dầy 72.0mm	m	"	20.161.800	20.161.800	20.161.800	
7606	Ống nhựa HDPE PN20			-	-	-	
7607	Φ 20 dày 2,3mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
7608	Φ 25 dày 2,8mm	m	"	22.300	22.300	22.300	
7609	Φ 32 dày 3,6mm	m	"	36.800	36.800	36.800	
7610	Φ 40 dày 4,5mm	m	"	56.300	56.300	56.300	
7611	Φ 50 dày 5,6mm	m	"	87.000	87.000	87.000	
7612	Φ 63 dày 7,1mm	m	"	138.500	138.500	138.500	
7613	Φ 75 dày 8,4mm	m	"	196.200	196.200	196.200	
7614	Φ 90 dày 10,1mm	m	"	281.500	281.500	281.500	
7615	Φ 110 dày 12,3mm	m	"	426.300	426.300	426.300	
7616	Φ 125 dày 14,0mm	m	"	546.500	546.500	546.500	
7617	Φ 140 dày 15,7mm	m	"	683.300	683.300	683.300	
7618	Φ 160 dày 17,9mm	m	"	896.400	896.400	896.400	
7619	Φ 180 dày 20,1mm	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
7620	Φ 200 dày 22,4mm	m	"	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
7621	Φ 225 dày 25,2mm	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
7622	Φ 250 dày 27,9mm	m	"	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
7623	Φ 280 dày 31,3mm	m	"	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
7624	Φ 315 dày 35,2mm	m	"	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
7625	Φ 355 dày 39,7mm	m	"	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
7626	Φ 400 dày 44,7mm	m	"	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
7627	Φ 450 dày 50,3mm	m	"	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
7628	Φ500 dầy 55.8mm	m	"	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
	C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)			-	-	-	
	Ống nhựa PVC dán keo		(TCVN 8491-2:2011)	-	-	-	
7629	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m		7.900	7.900	7.900	
7630	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m		9.600	9.600	9.600	
7631	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m		10.500	10.500	10.500	
7632	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m		12.600	12.600	12.600	
7633	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m		14.800	14.800	14.800	
7634	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	9.800	9.800	9.800	
7635	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	12.300	12.300	12.300	
7636	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	14.400	14.400	14.400	
7637	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	16.000	16.000	16.000	
7638	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	22.600	22.600	22.600	
7639	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	12.600	12.600	12.600	
7640	Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	14.800	14.800	14.800	
7641	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	18.100	18.100	18.100	
7642	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	22.100	22.100	22.100	
7643	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	25.100	25.100	25.100	
7644	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	37.300	37.300	37.300	
7645	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	18.900	18.900	18.900	
7646	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	21.100	21.100	21.100	
7647	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	24.900	24.900	24.900	
7648	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	28.300	28.300	28.300	
7649	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	33.300	33.300	33.300	
7650	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	41.100	41.100	41.100	
7651	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	55.400	55.400	55.400	
7652	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	22.100	22.100	22.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7653	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	25.900	25.900	25.900	
7654	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	29.600	29.600	29.600	
7655	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	34.100	34.100	34.100	
7656	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	41.300	41.300	41.300	
7657	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	51.800	51.800	51.800	
7658	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	74.300	74.300	74.300	
7659	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	28.800	28.800	28.800	
7660	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	34.400	34.400	34.400	
7661	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	41.900	41.900	41.900	
7662	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	48.800	48.800	48.800	
7663	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	59.000	59.000	59.000	
7664	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	74.000	74.000	74.000	
7665	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	88.900	88.900	88.900	
7666	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	40.300	40.300	40.300	
7667	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	47.000	47.000	47.000	
7668	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	53.300	53.300	53.300	
7669	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	69.400	69.400	69.400	
7670	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	86.000	86.000	86.000	
7671	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	108.100	108.100	108.100	
7672	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	130.500	130.500	130.500	
7673	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	49.100	49.100	49.100	
7674	Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	56.100	56.100	56.100	
7675	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	65.800	65.800	65.800	
7676	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	76.000	76.000	76.000	
7677	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	99.600	99.600	99.600	
7678	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	123.800	123.800	123.800	
7679	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	153.800	153.800	153.800	
7680	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	74.300	74.300	74.300	
7681	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	84.000	84.000	84.000	
7682	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	97.900	97.900	97.900	
7683	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	111.400	111.400	111.400	
7684	Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	156.000	156.000	156.000	
7685	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	186.800	186.800	186.800	
7686	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	230.500	230.500	230.500	
7687	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	82.000	82.000	82.000	
7688	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	103.400	103.400	103.400	
7689	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	121.000	121.000	121.000	
7690	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	143.400	143.400	143.400	
7691	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	181.900	181.900	181.900	
7692	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	229.100	229.100	229.100	
7693	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	280.900	280.900	280.900	
7694	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	101.000	101.000	101.000	
7695	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	128.500	128.500	128.500	
7696	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	151.300	151.300	151.300	
7697	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	178.300	178.300	178.300	
7698	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	238.500	238.500	238.500	
7699	Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	291.900	291.900	291.900	
7700	Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	359.000	359.000	359.000	
7701	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	131.100	131.100	131.100	
7702	Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	171.600	171.600	171.600	
7703	Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	200.000	200.000	200.000	
7704	Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	230.900	230.900	230.900	
7705	Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	298.600	298.600	298.600	
7706	Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	378.900	378.900	378.900	
7707	Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	465.100	465.100	465.100	
7708	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	245.900	245.900	245.900	
7709	Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	257.800	257.800	257.800	
7710	Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	311.500	311.500	311.500	
7711	Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	362.300	362.300	362.300	
7712	Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	462.300	462.300	462.300	
7713	Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	592.400	592.400	592.400	
7714	Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	730.100	730.100	730.100	
7715	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	255.400	255.400	255.400	
7716	Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	316.000	316.000	316.000	
7717	Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	379.800	379.800	379.800	
7718	Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	450.100	450.100	450.100	
7719	Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	584.600	584.600	584.600	
7720	Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	749.800	749.800	749.800	
7721	Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	926.800	926.800	926.800	
7722	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	332.300	332.300	332.300	
7723	Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	414.300	414.300	414.300	
7724	Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	499.500	499.500	499.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7725	Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	582.900	582.900	582.900	
7726	Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	753.400	753.400	753.400	
7727	Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	952.400	952.400	952.400	
7728	Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	1.179.500	1.179.500	1.179.500	
7729	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	541.900	541.900	541.900	
7730	Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	627.900	627.900	627.900	
7731	Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	745.400	745.400	745.400	
7732	Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	894.300	894.300	894.300	
7733	Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
7734	Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	1.555.600	1.555.600	1.555.600	
7735	Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
7736	Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	793.100	793.100	793.100	
7737	Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	973.900	973.900	973.900	
7738	Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	1.158.600	1.158.600	1.158.600	
7739	Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	1.503.500	1.503.500	1.503.500	
7740	Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	1.848.800	1.848.800	1.848.800	
7741	Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	2.281.500	2.281.500	2.281.500	
7742	Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	995.400	995.400	995.400	
7743	Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	1.237.600	1.237.600	1.237.600	
7744	Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	1.471.800	1.471.800	1.471.800	
7745	Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	1.905.500	1.905.500	1.905.500	
7746	Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	2.353.900	2.353.900	2.353.900	
7747	Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	2.886.000	2.886.000	2.886.000	
7748	Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	1.263.100	1.263.100	1.263.100	
7749	Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	1.564.400	1.564.400	1.564.400	
7750	Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	1.866.400	1.866.400	1.866.400	
7751	Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
7752	Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	2.985.500	2.985.500	2.985.500	
7753	Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	1.656.600	1.656.600	1.656.600	
7754	Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	1.975.400	1.975.400	1.975.400	
7755	Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	2.285.800	2.285.800	2.285.800	
7756	Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	2.955.300	2.955.300	2.955.300	
7757	Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	3.502.800	3.502.800	3.502.800	
7758	Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	4.483.500	4.483.500	4.483.500	
	Phụ kiện nhựa dán keo		(TCVN 8491-3:2011)	-	-	-	
	Cút nhựa 90º		(TCVN 8491-3:2011)	-	-	-	
7759	Φ21 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
7760	Φ27 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7761	Φ34 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7762	Φ42 PN10	cái	"	6.400	6.400	6.400	
7763	Φ48 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
7764	Φ60 PN8	cái	"	14.800	14.800	14.800	
7765	Φ60 PN10	cái	"	20.400	20.400	20.400	
7766	Φ75 PN8	cái	"	26.500	26.500	26.500	
7767	Φ75 PN10	cái	"	47.800	47.800	47.800	
7768	Φ90 PN8	cái	"	34.800	34.800	34.800	
7769	Φ90 PN10	cái	"	55.900	55.900	55.900	
7770	Φ110 PN8	cái	"	55.600	55.600	55.600	
7771	Φ110 PN10	cái	"	86.600	86.600	86.600	
7772	Φ125 PN6	cái	"	97.500	97.500	97.500	
7773	Φ125 PN10	cái	"	147.100	147.100	147.100	
7774	Φ140 PN6	cái	"	141.400	141.400	141.400	
7775	Φ140 PN10	cái	"	182.300	182.300	182.300	
7776	Φ160 PN6	cái	"	170.500	170.500	170.500	
7777	Φ160 PN10	cái	"	342.500	342.500	342.500	
7778	Φ200 PN6	cái	"	349.300	349.300	349.300	
7779	Φ200 PN10	cái	"	469.000	469.000	469.000	
7780	Φ225 PN10	cái	"	812.000	812.000	812.000	
7781	Φ250 PN10	cái	"	1.307.500	1.307.500	1.307.500	
7782	Φ315 PN10	cái	"	3.644.500	3.644.500	3.644.500	
	Tê nhựa 90º			-	-	-	
7783	Φ21 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7784	Φ27 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7785	Φ34 PN10	cái	"	5.900	5.900	5.900	
7786	Φ42 PN10	cái	"	8.400	8.400	8.400	
7787	Φ48 PN10	cái	"	12.500	12.500	12.500	
7788	Φ60 PN8	cái	"	19.800	19.800	19.800	
7789	Φ60 PN10	cái	"	29.800	29.800	29.800	
7790	Φ75 PN8	cái	"	33.600	33.600	33.600	
7791	Φ75 PN10	cái	"	50.600	50.600	50.600	
7792	Φ90 PN8	cái	"	46.400	46.400	46.400	
7793	Φ90 PN10	cái	"	80.000	80.000	80.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7794	Φ110 PN8	cái	"	78.600	78.600	78.600	
7795	Φ110 PN10	cái	"	109.300	109.300	109.300	
7796	Φ125 PN6	cái	"	129.900	129.900	129.900	
7797	Φ125 PN10	cái	"	163.900	163.900	163.900	
7798	Φ140 PN6	cái	"	210.500	210.500	210.500	
7799	Φ140 PN10	cái	"	243.800	243.800	243.800	
7800	Φ160 PN6	cái	"	223.900	223.900	223.900	
7801	Φ160 PN10	cái	"	360.100	360.100	360.100	
7802	Φ200 PN6	cái	"	526.400	526.400	526.400	
7803	Φ200 PN10	cái	"	822.100	822.100	822.100	
7804	Φ225 PN10	cái	"	1.008.600	1.008.600	1.008.600	
7805	Φ250 PN10	cái	"	1.906.800	1.906.800	1.906.800	
7806	Φ315 PN10	cái	"	3.656.400	3.656.400	3.656.400	
	Măng sông nhựa			-	-	-	
7807	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7808	Φ27 PN10	cái	"	2.000	2.000	2.000	
7809	Φ34 PN10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
7810	Φ42 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7811	Φ48 PN10	cái	"	5.000	5.000	5.000	
7812	Φ60 PN8	cái	"	8.600	8.600	8.600	
7813	Φ75 PN8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
7814	Φ75 PN10	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7815	Φ90 PN8	cái	"	16.400	16.400	16.400	
7816	Φ90 PN10	cái	"	38.100	38.100	38.100	
7817	Φ110 PN6	cái	"	20.300	20.300	20.300	
7818	Φ110 PN10	cái	"	56.400	56.400	56.400	
7819	Φ125 PN6	cái	"	45.500	45.500	45.500	
7820	Φ125 PN10	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7821	Φ140 PN6	cái	"	65.400	65.400	65.400	
7822	Φ140 PN10	cái	"	93.500	93.500	93.500	
7823	Φ160 PN6	cái	"	93.100	93.100	93.100	
7824	Φ160 PN10	cái	"	147.500	147.500	147.500	
7825	Φ200 PN6	cái	"	205.900	205.900	205.900	
7826	Φ200 PN10	cái	"	247.100	247.100	247.100	
7827	Φ225 PN10	cái	"	339.400	339.400	339.400	
7828	Φ250 PN10	cái	"	453.100	453.100	453.100	
	Cút nhựa 45º			-	-	-	
7829	Φ21 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
7830	Φ27 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7831	Φ34 PN10	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7832	Φ42 PN10	cái	"	4.900	4.900	4.900	
7833	Φ48 PN10	cái	"	7.800	7.800	7.800	
7834	Φ60 PN8	cái	"	12.600	12.600	12.600	
7835	Φ60 PN10	cái	"	17.800	17.800	17.800	
7836	Φ75 PN8	cái	"	21.900	21.900	21.900	
7837	Φ75 PN10	cái	"	29.000	29.000	29.000	
7838	Φ90 PN8	cái	"	28.600	28.600	28.600	
7839	Φ90 PN10	cái	"	39.800	39.800	39.800	
7840	Φ110 PN8	cái	"	43.800	43.800	43.800	
7841	Φ110 PN10	cái	"	74.800	74.800	74.800	
7842	Φ125 PN6	cái	"	77.300	77.300	77.300	
7843	Φ125 PN10	cái	"	98.300	98.300	98.300	
7844	Φ140 PN6	cái	"	84.300	84.300	84.300	
7845	Φ140 PN10	cái	"	119.900	119.900	119.900	
7846	Φ160 PN6	cái	"	127.500	127.500	127.500	
7847	Φ160 PN10	cái	"	186.300	186.300	186.300	
7848	Φ200 PN6	cái	"	244.400	244.400	244.400	
7849	Φ200 PN10	cái	"	353.100	353.100	353.100	
7850	Φ225 PN10	cái	"	654.500	654.500	654.500	
7851	Φ250 PN10	cái	"	997.300	997.300	997.300	
7852	Φ315 PN10	cái	"	2.051.600	2.051.600	2.051.600	
	Tê nhựa 45º		"	-	-	-	
7853	Φ60 PN8	cái	"	24.400	24.400	24.400	
7854	Φ60 PN10	cái	"	32.300	32.300	32.300	
7855	Φ75 PN8	cái	"	46.900	46.900	46.900	
7856	Φ75 PN10	cái	"	58.800	58.800	58.800	
7857	Φ90 PN8	cái	"	57.400	57.400	57.400	
7858	Φ90 PN10	cái	"	85.300	85.300	85.300	
7859	Φ110 PN8	cái	"	86.600	86.600	86.600	
7860	Φ110 PN10	cái	"	130.500	130.500	130.500	
7861	Φ125 PN6	cái	"	170.800	170.800	170.800	
7862	Φ125 PN10	cái	"	266.500	266.500	266.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7863	Φ140 PN6	cái	"	277.100	277.100	277.100	
7864	Φ140 PN10	cái	"	419.900	419.900	419.900	
7865	Φ160 PN6	cái	"	393.100	393.100	393.100	
7866	Φ160 PN10	cái	"	591.500	591.500	591.500	
7867	Φ200 PN6	cái	"	733.000	733.000	733.000	
7868	Φ200 PN10	cái	"	1.119.100	1.119.100	1.119.100	
7869	Nút bịt nhựa		"	-	-	-	
7870	Φ42 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7871	Φ48 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7872	Φ60 PN10	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7873	Φ75 PN10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7874	Φ90 PN10	cái	"	26.800	26.800	26.800	
7875	Φ110 PN10	cái	"	40.000	40.000	40.000	
7876	Φ125 PN10	cái	"	46.100	46.100	46.100	
7877	Φ140 PN10	cái	"	74.900	74.900	74.900	
7878	Φ160 PN10	cái	"	91.500	91.500	91.500	
7879	Φ200 PN10	cái	"	282.900	282.900	282.900	
7880	Φ225 PN10	cái	"	379.300	379.300	379.300	
7881	Φ250 PN10	cái	"	514.300	514.300	514.300	
7882	Φ315 PN10	cái	"	1.089.800	1.089.800	1.089.800	
	Tê cong nhựa		"	-	-	-	
7883	Φ90 PN10	cái	"	88.100	88.100	88.100	
7884	Φ110 PN10	cái	"	174.100	174.100	174.100	
7885	Ren trong nhựa		"	-	-	-	
7886	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7887	Φ27 PN10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
7888	Φ34 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7889	Φ42 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7890	Φ48 PN10	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7891	Φ60 PN10	cái	"	10.600	10.600	10.600	
	Ren ngoài nhựa		"	-	-	-	
7892	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7893	Φ27 PN10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
7894	Φ34 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7895	Φ42 PN10	cái	"	4.800	4.800	4.800	
7896	Φ48 PN10	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7897	Φ60 PN10	cái	"	10.800	10.800	10.800	
	Tê giảm nhựa		"	-	-	-	
7898	Φ27/21 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7899	Φ34/21 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7900	Φ34/27 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7901	Φ42/21 PN10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
7902	Φ42/27 PN10	cái	"	6.400	6.400	6.400	
7903	Φ42/34 PN10	cái	"	7.800	7.800	7.800	
7904	Φ48/21 PN10	cái	"	9.400	9.400	9.400	
7905	Φ48/27 PN10	cái	"	9.500	9.500	9.500	
7906	Φ48/34 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
7907	Φ48/42 PN10	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7908	Φ60/21 PN8	cái	"	11.600	11.600	11.600	
7909	Φ60/27 PN8	cái	"	13.100	13.100	13.100	
7910	Φ60/34 PN8	cái	"	14.400	14.400	14.400	
7911	Φ60/42 PN8	cái	"	15.900	15.900	15.900	
7912	Φ60/48 PN8	cái	"	16.600	16.600	16.600	
7913	Φ75/34 PN8	cái	"	21.900	21.900	21.900	
7914	Φ75/42 PN8	cái	"	23.400	23.400	23.400	
7915	Φ75/48 PN8	cái	"	26.500	26.500	26.500	
7916	Φ75/60 PN8	cái	"	29.600	29.600	29.600	
7917	Φ90/34 PN8	cái	"	37.800	37.800	37.800	
7918	Φ90/42 PN8	cái	"	30.800	30.800	30.800	
7919	Φ90/48 PN8	cái	"	35.500	35.500	35.500	
7920	Φ90/60 PN8	cái	"	45.600	45.600	45.600	
7921	Φ90/75 PN	cái	"	52.600	52.600	52.600	
7922	Φ110/34 PN8	cái	"	55.600	55.600	55.600	
7923	Φ110/42 PN8	cái	"	56.500	56.500	56.500	
7924	Φ110/48 PN8	cái	"	50.100	50.100	50.100	
7925	Φ110/60 PN8	cái	"	52.900	52.900	52.900	
7926	Φ110/75 PN8	cái	"	58.300	58.300	58.300	
7927	Φ110/90 PN8	cái	"	67.000	67.000	67.000	
7928	Φ125/75 PN10	cái	"	205.800	205.800	205.800	
7929	Φ125/90 PN10	cái	"	205.000	205.000	205.000	
7930	Φ125/110 PN10	cái	"	234.400	234.400	234.400	
7931	Φ140/90 PN10	cái	"	249.000	249.000	249.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7932	Φ140/110 PN10	cái	"	293.600	293.600	293.600	
7933	Φ160/75 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7934	Φ160/90 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7935	Φ160/110 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7936	Φ160/125 PN10	cái	"	428.600	428.600	428.600	
7937	Φ160/140 PN10	cái	"	447.600	447.600	447.600	
7938	Φ200/110 PN10	cái	"	580.300	580.300	580.300	
	Côn giảm nhựa		"	-	-	-	
7939	Φ27/21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7940	Φ34/21 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7941	Φ34/27 PN10	cái	"	2.800	2.800	2.800	
7942	Φ42/21 PN10	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7943	Φ42/27 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7944	Φ42/34 PN10	cái	"	3.600	3.600	3.600	
7945	Φ48/21 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7946	Φ48/27 PN10	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7947	Φ48/34 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7948	Φ48/42 PN10	cái	"	4.800	4.800	4.800	
7949	Φ60/21 PN8	cái	"	6.000	6.000	6.000	
7950	Φ60/27 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7951	Φ60/34 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7952	Φ60/42 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7953	Φ60/48 PN8	cái	"	7.600	7.600	7.600	
7954	Φ75/34 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7955	Φ75/42 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7956	Φ75/48 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7957	Φ75/60 PN8	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7958	Φ90/34 PN8	cái	"	15.400	15.400	15.400	
7959	Φ90/42 PN8	cái	"	16.600	16.600	16.600	
7960	Φ90/48 PN8	cái	"	16.800	16.800	16.800	
7961	Φ90/60 PN8	cái	"	17.900	17.900	17.900	
7962	Φ90/75 PN8	cái	"	18.600	18.600	18.600	
7963	Φ110/34 PN8	cái	"	25.100	25.100	25.100	
7964	Φ110/42 PN8	cái	"	24.100	24.100	24.100	
7965	Φ110/48 PN8	cái	"	24.100	24.100	24.100	
7966	Φ110/60 PN8	cái	"	25.300	25.300	25.300	
7967	Φ110/75 PN8	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7968	Φ110/90 PN8	cái	"	26.300	26.300	26.300	
7969	Φ125/75 PN10	cái	"	74.100	74.100	74.100	
7970	Φ125/90 PN10	cái	"	82.900	82.900	82.900	
7971	Φ125/110 PN10	cái	"	116.100	116.100	116.100	
7972	Φ140/90 PN10	cái	"	123.300	123.300	123.300	
7973	Φ140/110 PN10	cái	"	126.400	126.400	126.400	
7974	Φ160/90 PN10	cái	"	133.800	133.800	133.800	
7975	Φ160/110 PN10	cái	"	151.900	151.900	151.900	
7976	Φ160/125 PN10	cái	"	184.600	184.600	184.600	
7977	Φ160/140 PN10	cái	"	228.300	228.300	228.300	
7978	Φ200/110 PN10	cái	"	286.100	286.100	286.100	
7979	Φ200/160 PN10	cái	"	324.400	324.400	324.400	
7980	Φ225/160 PN10	cái	"	445.400	445.400	445.400	
7981	Φ225/200 PN10	cái	"	385.600	385.600	385.600	
7982	Φ250/110 PN10	cái	"	444.100	444.100	444.100	
7983	Φ250/160 PN10	cái	"	468.900	468.900	468.900	
7984	Φ250/200 PN10	cái	"	541.600	541.600	541.600	
7985	Φ315/160 PN10	cái	"	990.400	990.400	990.400	
7986	Φ315/200 PN10	cái	"	1.027.100	1.027.100	1.027.100	
7987	Φ315/250 PN10	cái	"	1.057.600	1.057.600	1.057.600	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
7988	Φ75/34 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7989	Φ75/42 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7990	Φ75/48 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7991	Φ75/60 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7992	Φ90/34 PN10	cái	"	17.000	17.000	17.000	
7993	Φ90/42 PN10	cái	"	17.100	17.100	17.100	
7994	Φ90/48 PN10	cái	"	18.000	18.000	18.000	
7995	Φ90/60 PN10	cái	"	19.400	19.400	19.400	
7996	Φ90/75 PN10	cái	"	17.300	17.300	17.300	
7997	Φ110/42 PN10	cái	"	30.400	30.400	30.400	
7998	Φ110/48 PN10	cái	"	33.900	33.900	33.900	
7999	Φ110/60 PN10	cái	"	35.300	35.300	35.300	
8000	Φ110/75 PN10	cái	"	37.600	37.600	37.600	
8001	Φ110/90 PN10	cái	"	39.800	39.800	39.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8002	Φ125/75 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
8003	Φ125/90 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
8004	Φ125/110 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
8005	Φ140/75 PN10	cái	"	47.000	47.000	47.000	
8006	Φ140/90 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
8007	Φ140/110 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
8008	Φ140/125 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
8009	Φ160/90 PN10	cái	"	93.300	93.300	93.300	
8010	Φ160/110 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
8011	Φ160/125 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
8012	Φ160/140 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
8013	Φ200/110 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8014	Φ200/125 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8015	Φ200/140 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8016	Φ200/160 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8017	Φ225/200 PN10	cái	"	688.100	688.100	688.100	
	Tê giảm nhựa 45º		"	-	-	-	
8018	Φ75/60 PN10	cái	"	53.600	53.600	53.600	
8019	Φ90/60 PN10	cái	"	74.900	74.900	74.900	
8020	Φ90/75 PN10	cái	"	89.300	89.300	89.300	
8021	Φ110/60 PN10	cái	"	102.400	102.400	102.400	
8022	Φ110/75 PN10	cái	"	115.400	115.400	115.400	
8023	Φ110/90 PN10	cái	"	121.600	121.600	121.600	
8024	Φ125/75 PN10	cái	"	173.300	173.300	173.300	
8025	Φ125/90 PN10	cái	"	171.500	171.500	171.500	
8026	Φ125/110 PN10	cái	"	226.600	226.600	226.600	
8027	Φ140/75 PN10	cái	"	198.000	198.000	198.000	
8028	Φ140/90 PN10	cái	"	270.000	270.000	270.000	
8029	Φ140/110 PN10	cái	"	290.600	290.600	290.600	
8030	Φ160/90 PN10	cái	"	315.300	315.300	315.300	
8031	Φ160/110 PN10	cái	"	352.000	352.000	352.000	
	Bít xả thông tắc		"	-	-	-	
8032	Φ60	cái	"	13.300	13.300	13.300	
8033	Φ75	cái	"	19.300	19.300	19.300	
8034	Φ90	cái	"	28.000	28.000	28.000	
8035	Φ110	cái	"	37.300	37.300	37.300	
8036	Φ125	cái	"	53.400	53.400	53.400	
8037	Φ140	cái	"	70.600	70.600	70.600	
8038	Φ160	cái	"	94.600	94.600	94.600	
8039	Φ200	cái	"	332.300	332.300	332.300	
8040	Xi phông (Con thỏ)		"	-	-	-	
8041	Φ60	cái	"	35.000	35.000	35.000	
8042	Φ75	cái	"	66.900	66.900	66.900	
8043	Φ90	cái	"	88.400	88.400	88.400	
8044	Φ110	cái	"	147.100	147.100	147.100	
8045	Keo dán			-	-	-	
8046	15g	hộp		4.000	4.000	4.000	
8047	30g	hộp		9.600	9.600	9.600	
8048	50g	hộp		86.400	86.400	86.400	
8049	1000g	hộp		173.000	173.000	173.000	
	Hố ga		TCVN 12755:2020	-	-	-	
8050	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	"	861.800	861.800	861.800	
8051	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	"	861.800	861.800	861.800	
8052	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	"	280.200	280.200	280.200	
8053	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	"	978.100	978.100	978.100	
8054	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	"	1.566.900	1.566.900	1.566.900	
8055	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	đ/cái	"	2.290.800	2.290.800	2.290.800	
8056	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"	1.346.300	1.346.300	1.346.300	
8057	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"	1.346.300	1.346.300	1.346.300	
8058	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	"	887.300	887.300	887.300	
8059	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	"	44.500	44.500	44.500	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TỰ LẬP PLASTIC **- Địa điểm đặt trụ sở chính của Doanh nghiệp: Lô CN26, CCN Bãi Ba - Đông Thành, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ.** **- Địa điểm phân phối của Doanh nghiệp: Lô CN26, CCN Bãi Ba - Đông Thành, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: Hà Quang Ánh (Giám đốc công ty)** **- SĐT: 0915 325 645** **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8060	Ống HDPE - PE100: DN 20 (mm) - PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007 QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	12.500	12.500	12.500	
8061	Ống HDPE - PE100: DN 20 (mm) - PN20	m	"	14.800	14.800	14.800	
8062	Ống HDPE - PE100: DN 25 (mm) - PN12,5	m	"	16.000	16.000	16.000	
8063	Ống HDPE - PE100: DN 25 (mm) - PN16	m	"	19.000	19.000	19.000	
8064	Ống HDPE - PE100: DN 25 (mm) - PN20	m	"	22.300	22.300	22.300	
8065	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN10	m	"	21.400	21.400	21.400	
8066	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN12,5	m	"	26.100	26.100	26.100	
8067	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN16	m	"	30.600	30.600	30.600	
8068	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN20	m	"	36.800	36.800	36.800	
8069	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN8	m	"	27.100	27.100	27.100	
8070	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN10	m	"	32.600	32.600	32.600	
8071	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN12,5	m	"	39.500	39.500	39.500	
8072	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN16	m	"	47.400	47.400	47.400	
8073	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN20	m	"	56.300	56.300	56.300	
8074	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN8	m	"	42.000	42.000	42.000	
8075	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN10	m	"	50.100	50.100	50.100	
8076	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN12,5	m	"	60.300	60.300	60.300	
8077	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN16	m	"	73.500	73.500	73.500	
8078	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN20	m	"	87.000	87.000	87.000	
8079	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN8	m	"	65.100	65.100	65.100	
8080	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN10	m	"	80.000	80.000	80.000	
8081	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN12,5	m	"	97.000	97.000	97.000	
8082	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN16	m	"	115.700	115.700	115.700	
8083	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN20	m	"	138.500	138.500	138.500	
8084	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN8	m	"	92.700	92.700	92.700	
8085	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN10	m	"	114.200	114.200	114.200	
8086	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN12,5	m	"	137.700	137.700	137.700	
8087	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN16	m	"	164.300	164.300	164.300	
8088	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN20	m	"	196.200	196.200	196.200	
8089	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN8	m	"	146.300	146.300	146.300	
8090	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN10	m	"	162.000	162.000	162.000	
8091	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN12,5	m	"	195.800	195.800	195.800	
8092	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN16	m	"	235.200	235.200	235.200	
8093	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN20	m	"	281.500	281.500	281.500	
8094	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN6	m	"	158.000	158.000	158.000	
8095	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN8	m	"	196.300	196.300	196.300	
8096	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN10	m	"	245.600	245.600	245.600	
8097	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN12,5	m	"	293.300	293.300	293.300	
8098	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN16	m	"	354.300	354.300	354.300	
8099	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN20	m	"	426.400	426.400	426.400	
8100	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN6	m	"	204.500	204.500	204.500	
8101	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN8	m	"	253.500	253.500	253.500	
8102	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN10	m	"	310.000	310.000	310.000	
8103	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN12,5	m	"	377.700	377.700	377.700	
8104	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN16	m	"	458.300	458.300	458.300	
8105	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN20	m	"	546.500	546.500	546.500	
8106	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN6	m	"	256.600	256.600	256.600	
8107	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN8	m	"	315.700	315.700	315.700	
8108	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN10	m	"	386.900	386.900	386.900	
8109	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN12,5	m	"	468.600	468.600	468.600	
8110	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN16	m	"	568.100	568.100	568.100	
8111	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN20	m	"	683.300	683.300	683.300	
8112	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN6	m	"	336.200	336.200	336.200	
8113	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN8	m	"	414.600	414.600	414.600	
8114	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN10	m	"	508.400	508.400	508.400	
8115	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN12,5	m	"	611.500	611.500	611.500	
8116	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN16	m	"	751.400	751.400	751.400	
8117	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN20	m	"	896.400	896.400	896.400	
8118	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN6	m	"	420.100	420.100	420.100	
8119	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN8	m	"	521.900	521.900	521.900	
8120	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN10	m	"	640.100	640.100	640.100	
8121	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN12,5	m	"	779.500	779.500	779.500	
8122	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN16	m	"	945.100	945.100	945.100	
8123	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN20	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
8124	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN6	m	"	521.800	521.800	521.800	
8125	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN8	m	"	650.100	650.100	650.100	
8126	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN10	m	"	802.100	802.100	802.100	
8127	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN12,5	m	"	955.300	955.300	955.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8128	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN16	m	"	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
8129	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN20	m	"	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
8130	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN6	m	"	654.600	654.600	654.600	
8131	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN8	m	"	818.800	818.800	818.800	
8132	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN10	m	"	986.000	986.000	986.000	
8133	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN12,5	m	"	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
8134	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN16	m	"	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
8135	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN20	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
8136	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN6	m	"	810.900	810.900	810.900	
8137	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN8	m	"	999.100	999.100	999.100	
8138	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN10	m	"	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
8139	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN12,5	m	"	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
8140	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN16	m	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
8141	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN20	m	"	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
8142	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN6	m	"	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
8143	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN8	m	"	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
8144	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN10	m	"	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
8145	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN12,5	m	"	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
8146	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN16	m	"	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
8147	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN20	m	"	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
8148	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN6	m	"	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
8149	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN8	m	"	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
8150	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN10	m	"	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
8151	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN12,5	m	"	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
8152	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN16	m	"	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
8153	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN20	m	"	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
8154	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN6	m	"	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
8155	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN8	m	"	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
8156	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN10	m	"	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
8157	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN12,5	m	"	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
8158	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN16	m	"	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
8159	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN20	m	"	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
8160	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN6	m	"	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
8161	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN8	m	"	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
8162	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN10	m	"	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
8163	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN12,5	m	"	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
8164	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN16	m	"	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
8165	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN20	m	"	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
8166	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN6	m	"	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
8167	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN8	m	"	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
8168	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN10	m	"	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
8169	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN12,5	m	"	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
8170	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN16	m	"	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
8171	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN20	m	"	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
8172	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN6	m	"	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
8173	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN8	m	"	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
8174	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN10	m	"	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
8175	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN12,5	m	"	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
8176	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN16	m	"	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
8177	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN20	m	"	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
8178	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN6	m	"	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
8179	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN8	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
8180	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN10	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
8181	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN12,5	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
8182	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN16	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
8183	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN6	m	"	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
8184	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN8	m	"	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
8185	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN10	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
8186	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN12,5	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
8187	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN16	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
8188	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN6	m	"	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
8189	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN8	m	"	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
8190	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN10	m	"	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
8191	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN12,5	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
8192	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN16	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
8193	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN6	m	"	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
8194	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN8	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
8195	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN10	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
8196	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN12,5	m	"	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
8197	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN6	m	"	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
8198	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN8	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
8199	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN10	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8200	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN12,5	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
8201	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN6	m	"	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
8202	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN8	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
8203	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN10	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
8204	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN12,5	m	"	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
8205	Ống HDPE - PE100: DN 1200(mm) - PN6	m	"	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
8206	Ống HDPE - PE100: DN 1200(mm) - PN8	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
8207	Ống HDPE - PE100: DN 1200(mm) - PN10	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PMT. QUANG MINH **- ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02113535999; 0907895525** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8208	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8209	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
8210	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
8211	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.500	12.500	12.500	
8212	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
8213	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
8214	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
8215	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8216	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
8217	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
8218	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.300	22.300	22.300	
8219	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 độ dày 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
8220	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 độ dày 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.700	19.700	19.700	
8221	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.400	21.400	21.400	
8222	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.100	26.100	26.100	
8223	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
8224	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
8225	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.200	26.200	26.200	
8226	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	27.100	27.100	27.100	
8227	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.600	32.600	32.600	
8228	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
8229	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.400	47.400	47.400	
8230	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.300	56.300	56.300	
8231	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.300	39.300	39.300	
8232	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8233	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
8234	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.300	60.300	60.300	
8235	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 độ dày 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.500	73.500	73.500	
8236	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	87.000	87.000	87.000	
8237	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 độ dày 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.300	65.300	65.300	
8238	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
8239	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 độ dày 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
8240	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 độ dày 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
8241	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 độ dày 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.700	115.700	115.700	
8242	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 độ dày 7,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
8243	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 độ dày 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.700	86.700	86.700	
8244	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	92.700	92.700	92.700	
8245	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.200	114.200	114.200	
8246	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	137.700	137.700	137.700	
8247	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 độ dày 6,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.300	164.300	164.300	
8248	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 độ dày 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.200	196.200	196.200	
8249	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 độ dày 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
8250	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 độ dày 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	146.300	146.300	146.300	
8251	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
8252	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	195.800	195.800	195.800	
8253	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 độ dày 8,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.200	235.200	235.200	
8254	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 độ dày 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	281.500	281.500	281.500	
8255	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 độ dày 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.000	158.000	158.000	
8256	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 độ dày 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.300	196.300	196.300	
8257	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 độ dày 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
8258	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 độ dày 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	293.300	293.300	293.300	
8259	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 độ dày 10 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.300	354.300	354.300	
8260	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 độ dày 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	426.400	426.400	426.400	
8261	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 độ dày 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	204.500	204.500	204.500	
8262	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.500	253.500	253.500	
8263	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 độ dày 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	310.000	310.000	310.000	
8264	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 độ dày 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	377.700	377.700	377.700	
8265	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 độ dày 11,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	458.300	458.300	458.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8266	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	546.500	546.500	546.500	
8267	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	256.600	256.600	256.600	
8268	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	315.700	315.700	315.700	
8269	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 độ dày 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	386.900	386.900	386.900	
8270	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 độ dày 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	468.600	468.600	468.600	
8271	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 độ dày 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	568.100	568.100	568.100	
8272	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 độ dày 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	683.300	683.300	683.300	
8273	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 độ dày 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	336.200	336.200	336.200	
8274	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
8275	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 độ dày 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	508.400	508.400	508.400	
8276	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 độ dày 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.500	611.500	611.500	
8277	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 độ dày 14,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	751.400	751.400	751.400	
8278	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 độ dày 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	896.400	896.400	896.400	
8279	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 độ dày 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	420.100	420.100	420.100	
8280	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.900	521.900	521.900	
8281	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	640.100	640.100	640.100	
8282	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 độ dày 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	779.500	779.500	779.500	
8283	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 độ dày 16,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	945.100	945.100	945.100	
8284	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 độ dày 20,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
8285	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.800	521.800	521.800	
8286	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	650.100	650.100	650.100	
8287	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	802.100	802.100	802.100	
8288	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 độ dày 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	955.300	955.300	955.300	
8289	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 độ dày 18,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
8290	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 độ dày 22,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
8291	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	654.600	654.600	654.600	
8292	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 độ dày 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	818.800	818.800	818.800	
8293	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	986.000	986.000	986.000	
8294	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
8295	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 độ dày 20,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
8296	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 độ dày 25,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
8297	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.900	810.900	810.900	
8298	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	999.100	999.100	999.100	
8299	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 độ dày 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
8300	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 độ dày 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
8301	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 độ dày 22,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
8302	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 độ dày 27,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
8303	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
8304	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
8305	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
8306	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 độ dày 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
8307	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 độ dày 25,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
8308	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 độ dày 31,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
8309	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 độ dày 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
8310	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
8311	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 độ dày 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
8312	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 độ dày 23,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
8313	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 độ dày 28,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
8314	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 độ dày 35,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
8315	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 độ dày 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
8316	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 độ dày 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
8317	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 độ dày 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
8318	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 độ dày 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
8319	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 độ dày 32,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
8320	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 độ dày 39,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
8321	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 độ dày 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
8322	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
8323	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 độ dày 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
8324	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 độ dày 29,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
8325	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 độ dày 36,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
8326	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 độ dày 44,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
8327	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 độ dày 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
8328	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 độ dày 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
8329	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
8330	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 độ dày 33,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
8331	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 độ dày 40,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
8332	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 độ dày 50,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
8333	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
8334	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 độ dày 23,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
8335	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 độ dày 29,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
8336	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 độ dày 36,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
8337	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 độ dày 45,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.243.500	7.243.500	7.243.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8338	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 độ dày 55,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
8339	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 độ dày 21,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
8340	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
8341	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 độ dày 33,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
8342	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 độ dày 41,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
8343	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 độ dày 50,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
8344	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 độ dày 24,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
8345	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 độ dày 30 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
8346	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 độ dày 37,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
8347	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 độ dày 46,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
8348	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
8349	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 độ dày 27,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
8350	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 độ dày 33,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
8351	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 độ dày 42,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
8352	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 độ dày 52,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
8353	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 độ dày 64,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
8354	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 độ dày 30,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
8355	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 độ dày 38,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
8356	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 độ dày 47,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
8357	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 độ dày 58,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
8358	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 độ dày 34,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
8359	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 độ dày 42,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
8360	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 độ dày 53,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
8361	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 độ dày 66,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
8362	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 độ dày 38,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
8363	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 độ dày 47,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
8364	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 độ dày 59,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
8365	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 độ dày 73,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
8366	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 độ dày 45,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
8367	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
8368	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 độ dày 71,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8369	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.000	20.000	20.000	
8370	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	23.000	23.000	23.000	
8371	Ống luồn dây điện D16 1250N độ dày 1,7 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.000	27.000	27.000	
8372	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	29.000	29.000	29.000	
8373	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
8374	Ống luồn dây điện D20 1250N độ dày 2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.900	39.900	39.900	
8375	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
8376	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,8 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	46.100	46.100	46.100	
8377	Ống luồn dây điện D25 1250N độ dày 2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	51.700	51.700	51.700	
8378	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,86 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.500	74.500	74.500	
8379	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 2,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.700	85.700	85.700	
8380	Ống luồn dây điện D32 1250N độ dày 2,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	114.500	114.500	114.500	
8381	Ống luồn dây điện D40 320N độ dày 2,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	122.700	122.700	122.700	
8382	Ống luồn dây điện D40 750N độ dày 2,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	136.200	136.200	136.200	
8383	Ống luồn dây điện D40 1250N độ dày 2,8 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.600	154.600	154.600	
8384	Ống luồn dây điện D50 320N độ dày 2,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	147.300	147.300	147.300	
8385	Ống luồn dây điện D50 750N độ dày 2,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	181.600	181.600	181.600	
8386	Ống luồn dây điện D50 1250N độ dày 3,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	187.800	187.800	187.800	
8387	Ống luồn dây điện D63 750N độ dày 3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	218.400	218.400	218.400	
8388	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8389	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.900	20.900	20.900	
8390	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	25.800	25.800	25.800	
8391	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
8392	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.300	35.300	35.300	
8393	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,7 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.800	42.800	42.800	
8394	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	70.900	70.900	70.900	
8395	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 1,9 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	81.600	81.600	81.600	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8396	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8397	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.390	2.390	2.390	
8398	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.040	3.040	3.040	
8399	Khớp nối ren D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8400	Khớp nối ren D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.820	10.820	10.820	
8401	Khớp nối ren D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.280	16.280	16.280	
8402	Cút chữ L không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.170	2.170	2.170	
8403	Cút chữ L không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.030	3.030	3.030	
8404	Cút chữ L không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8405	Cút chữ L không nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8406	Cút chữ L không nắp D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.980	12.980	12.980	
8407	Cút chữ L không nắp D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.310	17.310	17.310	
8408	Cút chữ L có nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.490	3.490	3.490	
8409	Cút chữ L có nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
8410	Cút chữ L có nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.240	8.240	8.240	
8411	Cút chữ L có nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.950	11.950	11.950	
8412	Kẹp đỡ ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
8413	Kẹp đỡ ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
8414	Kẹp đỡ ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8415	Kẹp đỡ ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8416	Kẹp đỡ ống D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.630	5.630	5.630	
8417	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	930	930	930	
8418	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.010	1.010	1.010	
8419	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.650	1.650	1.650	
8420	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8421	Măng sông D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.070	9.070	9.070	
8422	Măng sông D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.190	13.190	13.190	
8423	Măng sông D60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.220	14.220	14.220	
8424	Măng sông D63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.940	14.940	14.940	
8425	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.150	3.150	3.150	
8426	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.120	4.120	4.120	
8427	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.530	5.530	5.530	
8428	Tê không nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.910	6.910	6.910	
8429	Tê không nắp D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.560	15.560	15.560	
8430	Tê không nắp D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.750	18.750	18.750	
8431	Cút thu D20/16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8432	Cút thu D25/20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.970	2.970	2.970	
8433	Cút thu D32/25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.490	3.490	3.490	
8434	Tê có nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8435	Tê có nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.060	7.060	7.060	
8436	Tê có nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.020	9.020	9.020	
8437	Tê có nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.540	11.540	11.540	
8438	Hộp nối 1 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8439	Hộp nối 1 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8440	Hộp nối 1 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8441	Hộp nối 1 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8442	Hộp nối 2 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8443	Hộp nối 2 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8444	Hộp nối 2 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8445	Hộp nối 2 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8446	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8447	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8448	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8449	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8450	Hộp nối 3 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8451	Hộp nối 3 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8452	Hộp nối 3 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8453	Hộp nối 3 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8454	Hộp nối 4 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8455	Hộp nối 4 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8456	Hộp nối 4 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8457	Hộp nối 4 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8458	Nắp đậy hộp chia ngả kiểu V (kèm vít)	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.650	1.650	1.650	
8459	Hộp đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.380	4.380	4.380	
8460	Hộp đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.820	10.820	10.820	
8461	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.480	16.480	16.480	
8462	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.600	20.600	20.600	
8463	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.110	31.110	31.110	
8464	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.060	43.060	43.060	
8465	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	64.690	64.690	64.690	
	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8466	Ống uPVC Thoát D21 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.200	8.200	8.200	
8467	Ống uPVC C0 D21 độ dầy 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.900	9.900	9.900	
8468	Ống uPVC C1 D21 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.900	10.900	10.900	
8469	Ống uPVC C2 D21 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8470	Ống uPVC C3 D21 độ dầy 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8471	Ống uPVC Thoát D27 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8472	Ống uPVC C0 D27 độ dầy 1,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.700	12.700	12.700	
8473	Ống uPVC C1 D27 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.900	14.900	14.900	
8474	Ống uPVC C2 D27 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.500	16.500	16.500	
8475	Ống uPVC C3 D27 độ dầy 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	23.300	23.300	23.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8476	Ống uPVC Thoát D34 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8477	Ống uPVC C0 D34 độ dầy 1,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8478	Ống uPVC C1 D34 độ dầy 1,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.700	18.700	18.700	
8479	Ống uPVC C2 D34 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
8480	Ống uPVC C3 D34 độ dầy 2,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.900	25.900	25.900	
8481	Ống uPVC C4 D34 độ dầy 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8482	Ống uPVC Thoát D42 độ dầy 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
8483	Ống uPVC C0 D42 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.800	21.800	21.800	
8484	Ống uPVC C1 D42 độ dầy 1,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8485	Ống uPVC C2 D42 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.200	29.200	29.200	
8486	Ống uPVC C3 D42 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.300	34.300	34.300	
8487	Ống uPVC C4 D42 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.400	42.400	42.400	
8488	Ống uPVC C5 D42 độ dầy 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.100	57.100	57.100	
8489	Ống uPVC Thoát D48 độ dầy 1,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
8490	Ống uPVC C0 D48 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
8491	Ống uPVC C1 D48 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8492	Ống uPVC C2 D48 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	35.200	35.200	35.200	
8493	Ống uPVC C3 D48 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.600	42.600	42.600	
8494	Ống uPVC C4 D48 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	53.400	53.400	53.400	
8495	Ống uPVC C5 D48 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.600	76.600	76.600	
8496	Ống uPVC Thoát D60 độ dầy 1,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
8497	Ống uPVC C0 D60 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
8498	Ống uPVC C1 D60 độ dầy 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	43.200	43.200	43.200	
8499	Ống uPVC C2 D60 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.300	50.300	50.300	
8500	Ống uPVC C3 D60 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.800	60.800	60.800	
8501	Ống uPVC C4 D60 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.300	76.300	76.300	
8502	Ống uPVC C5 D60 độ dầy 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	91.600	91.600	91.600	
8503	Ống uPVC C6 D60 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	134.500	134.500	134.500	
8504	Ống uPVC C0 D63 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.200	32.200	32.200	
8505	Ống uPVC C1 D63 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
8506	Ống uPVC C2 D63 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.200	47.200	47.200	
8507	Ống uPVC C3 D63 độ dầy 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	59.200	59.200	59.200	
8508	Ống uPVC C4 D63 độ dầy 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.400	73.400	73.400	
8509	Ống uPVC C5 D63 độ dầy 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	89.600	89.600	89.600	
8510	Ống uPVC Thoát D75 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.600	41.600	41.600	
8511	Ống uPVC C0 D75 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
8512	Ống uPVC C1 D75 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.900	54.900	54.900	
8513	Ống uPVC C2 D75 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.500	71.500	71.500	
8514	Ống uPVC C3 D75 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	88.600	88.600	88.600	
8515	Ống uPVC C4 D75 độ dầy 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.400	111.400	111.400	
8516	Ống uPVC C5 D75 độ dầy 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	134.500	134.500	134.500	
8517	Ống uPVC C6 D75 độ dầy 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	194.300	194.300	194.300	
8518	Ống uPVC Thoát D90 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.600	50.600	50.600	
8519	Ống uPVC C0 D90 độ dầy 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.800	57.800	57.800	
8520	Ống uPVC C1 D90 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	67.800	67.800	67.800	
8521	Ống uPVC C2 D90 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
8522	Ống uPVC C3 D90 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	102.600	102.600	102.600	
8523	Ống uPVC C4 D90 độ dầy 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	127.600	127.600	127.600	
8524	Ống uPVC C5 D90 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.500	158.500	158.500	
8525	Ống uPVC C6 D90 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	191.400	191.400	191.400	
8526	Ống uPVC C7 D90 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	276.200	276.200	276.200	
8527	Ống uPVC Thoát D110 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.600	76.600	76.600	
8528	Ống uPVC C0 D110 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.600	86.600	86.600	
8529	Ống uPVC C1 D110 độ dầy 2,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.900	100.900	100.900	
8530	Ống uPVC C2 D110 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.800	114.800	114.800	
8531	Ống uPVC C3 D110 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	160.700	160.700	160.700	
8532	Ống uPVC C4 D110 độ dầy 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	192.500	192.500	192.500	
8533	Ống uPVC C5 D110 độ dầy 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	237.500	237.500	237.500	
8534	Ống uPVC C6 D110 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	287.800	287.800	287.800	
8535	Ống uPVC C7 D110 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	409.500	409.500	409.500	
8536	Ống uPVC Thoát D125 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	84.500	84.500	84.500	
8537	Ống uPVC C0 D125 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	106.700	106.700	106.700	
8538	Ống uPVC C1 D125 độ dầy 3,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	124.700	124.700	124.700	
8539	Ống uPVC C2 D125 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	147.800	147.800	147.800	
8540	Ống uPVC C3 D125 độ dầy 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	187.400	187.400	187.400	
8541	Ống uPVC C4 D125 độ dầy 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	236.000	236.000	236.000	
8542	Ống uPVC C5 D125 độ dầy 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	289.400	289.400	289.400	
8543	Ống uPVC C6 D125 độ dầy 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.900	354.900	354.900	
8544	Ống uPVC C7 D125 độ dầy 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	506.900	506.900	506.900	
8545	Ống uPVC Thoát D140 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	104.100	104.100	104.100	
8546	Ống uPVC C0 D140 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	132.700	132.700	132.700	
8547	Ống uPVC C1 D140 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	155.900	155.900	155.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8548	Ống uPVC C2 D140 độ dầy 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.700	183.700	183.700	
8549	Ống uPVC C3 D140 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.700	245.700	245.700	
8550	Ống uPVC C4 D140 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	300.700	300.700	300.700	
8551	Ống uPVC C5 D140 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	369.800	369.800	369.800	
8552	Ống uPVC C6 D140 độ dầy 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	453.900	453.900	453.900	
8553	Ống uPVC C7 D140 độ dầy 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	641.500	641.500	641.500	
8554	Ống uPVC Thoát D160 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.100	135.100	135.100	
8555	Ống uPVC C0 D160 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	177.000	177.000	177.000	
8556	Ống uPVC C1 D160 độ dầy 4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	206.000	206.000	206.000	
8557	Ống uPVC C2 D160 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	237.900	237.900	237.900	
8558	Ống uPVC C3 D160 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	307.600	307.600	307.600	
8559	Ống uPVC C4 D160 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	390.300	390.300	390.300	
8560	Ống uPVC C5 D160 độ dầy 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	479.100	479.100	479.100	
8561	Ống uPVC C6 D160 độ dầy 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	589.200	589.200	589.200	
8562	Ống uPVC C7 D160 độ dầy 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	835.000	835.000	835.000	
8563	Ống uPVC Thoát D180 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	169.800	169.800	169.800	
8564	Ống uPVC C0 D180 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	218.000	218.000	218.000	
8565	Ống uPVC C1 D180 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	252.500	252.500	252.500	
8566	Ống uPVC C2 D180 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	300.600	300.600	300.600	
8567	Ống uPVC C3 D180 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	383.800	383.800	383.800	
8568	Ống uPVC C4 D180 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	491.300	491.300	491.300	
8569	Ống uPVC C5 D180 độ dầy 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	608.600	608.600	608.600	
8570	Ống uPVC C6 D180 độ dầy 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	746.600	746.600	746.600	
8571	Ống uPVC Thoát D200 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.300	253.300	253.300	
8572	Ống uPVC C0 D200 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	266.000	266.000	266.000	
8573	Ống uPVC C1 D200 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	320.900	320.900	320.900	
8574	Ống uPVC C2 D200 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	373.200	373.200	373.200	
8575	Ống uPVC C3 D200 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	476.200	476.200	476.200	
8576	Ống uPVC C4 D200 độ dầy 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	610.200	610.200	610.200	
8577	Ống uPVC C5 D200 độ dầy 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	752.100	752.100	752.100	
8578	Ống uPVC C6 D200 độ dầy 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	918.600	918.600	918.600	
8579	Ống uPVC Thoát D225 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	263.100	263.100	263.100	
8580	Ống uPVC C0 D225 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	325.800	325.800	325.800	
8581	Ống uPVC C1 D225 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	391.200	391.200	391.200	
8582	Ống uPVC C2 D225 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	463.700	463.700	463.700	
8583	Ống uPVC C3 D225 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	602.200	602.200	602.200	
8584	Ống uPVC C4 D225 độ dầy 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	772.300	772.300	772.300	
8585	Ống uPVC C5 D225 độ dầy 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	954.700	954.700	954.700	
8586	Ống uPVC C6 D225 độ dầy 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.141.800	1.141.800	1.141.800	
8587	Ống uPVC Thoát D250 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	342.300	342.300	342.300	
8588	Ống uPVC C0 D250 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	427.100	427.100	427.100	
8589	Ống uPVC C1 D250 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	514.500	514.500	514.500	
8590	Ống uPVC C2 D250 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	600.400	600.400	600.400	
8591	Ống uPVC C3 D250 độ dầy 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	776.100	776.100	776.100	
8592	Ống uPVC C4 D250 độ dầy 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	981.000	981.000	981.000	
8593	Ống uPVC C5 D250 độ dầy 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.214.900	1.214.900	1.214.900	
8594	Ống uPVC C6 D250 độ dầy 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.482.000	1.482.000	1.482.000	
8595	Ống uPVC C0 D280 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	512.100	512.100	512.100	
8596	Ống uPVC C1 D280 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.900	611.900	611.900	
8597	Ống uPVC C2 D280 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	720.800	720.800	720.800	
8598	Ống uPVC C3 D280 độ dầy 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	926.000	926.000	926.000	
8599	Ống uPVC C4 D280 độ dầy 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
8600	Ống uPVC C5 D280 độ dầy 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.457.900	1.457.900	1.457.900	
8601	Ống uPVC C6 D280 độ dầy 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.777.400	1.777.400	1.777.400	
8602	Ống uPVC C0 D315 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	644.400	644.400	644.400	
8603	Ống uPVC C1 D315 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	767.800	767.800	767.800	
8604	Ống uPVC C2 D315 độ dầy 9,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	921.200	921.200	921.200	
8605	Ống uPVC C3 D315 độ dầy 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.157.400	1.157.400	1.157.400	
8606	Ống uPVC C4 D315 độ dầy 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.602.300	1.602.300	1.602.300	
8607	Ống uPVC C5 D315 độ dầy 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.846.300	1.846.300	1.846.300	
8608	Ống uPVC C0 D355 độ dầy 7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	817.800	817.800	817.800	
8609	Ống uPVC C1 D355 độ dầy 8,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.003.200	1.003.200	1.003.200	
8610	Ống uPVC C2 D355 độ dầy 10,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.193.400	1.193.400	1.193.400	
8611	Ống uPVC C3 D355 độ dầy 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.548.700	1.548.700	1.548.700	
8612	Ống uPVC C4 D355 độ dầy 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.904.300	1.904.300	1.904.300	
8613	Ống uPVC C5 D355 độ dầy 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
8614	Ống uPVC C6 D355 độ dầy 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.862.800	2.862.800	2.862.800	
8615	Ống uPVC C0 D400 độ dầy 7,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.026.400	1.026.400	1.026.400	
8616	Ống uPVC C1 D400 độ dầy 9,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.800	1.274.800	1.274.800	
8617	Ống uPVC C2 D400 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.516.000	1.516.000	1.516.000	
8618	Ống uPVC C3 D400 độ dầy 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.962.700	1.962.700	1.962.700	
8619	Ống uPVC C4 D400 độ dầy 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.424.600	2.424.600	2.424.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8620	Ống uPVC C5 D400 độ dầy 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.972.600	2.972.600	2.972.600	
8621	Ống uPVC C0 D450 độ dầy 8,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.302.500	1.302.500	1.302.500	
8622	Ống uPVC C1 D450 độ dầy 11 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.611.300	1.611.300	1.611.300	
8623	Ống uPVC C2 D450 độ dầy 13,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.922.400	1.922.400	1.922.400	
8624	Ống uPVC C3 D450 độ dầy 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.482.300	2.482.300	2.482.300	
8625	Ống uPVC C4 D450 độ dầy 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.075.100	3.075.100	3.075.100	
8626	Ống uPVC C0 D500 độ dầy 9,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.706.300	1.706.300	1.706.300	
8627	Ống uPVC C1 D500 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.034.700	2.034.700	2.034.700	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8628	Bạc Chuyển Bậc 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
8629	Bạc Chuyển Bậc 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.100	12.100	12.100	
8630	Bạc Chuyển Bậc 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.100	12.100	12.100	
8631	Bạc Chuyển Bậc 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8632	Bạc Chuyển Bậc 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.200	18.200	18.200	
8633	Bạc Chuyển Bậc 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.300	19.300	19.300	
8634	Bạc Chuyển Bậc 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.600	20.600	20.600	
8635	Bạc Chuyển Bậc 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8636	Bạc Chuyển Bậc 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
8637	Bạc Chuyển Bậc 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.600	37.600	37.600	
8638	Bạc Chuyển Bậc 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
8639	Bạc Chuyển Bậc 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.400	42.400	42.400	
8640	Bạc Chuyển Bậc 140-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.900	49.900	49.900	
8641	Bạc Chuyển Bậc 140-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	66.200	66.200	66.200	
8642	Bạc Chuyển Bậc 140-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	66.200	66.200	66.200	
8643	Bạc Chuyển Bậc 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.200	99.200	99.200	
8644	Bạc Chuyển Bậc 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	108.900	108.900	108.900	
8645	Bịt Xả Thông Tác 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.200	14.200	14.200	
8646	Bịt Xả Thông Tác 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.200	23.200	23.200	
8647	Bịt Xả Thông Tác 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
8648	Bịt Xả Thông Tác 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.300	46.300	46.300	
8649	Bịt Xả Thông Tác 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	81.800	81.800	81.800	
8650	Bịt Xả Thông Tác 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	93.700	93.700	93.700	
8651	Bịt Xả Thông Tác 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
8652	Bịt Xả Thông Tác 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	473.400	473.400	473.400	
8653	Chếch 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8654	Chếch 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8655	Chếch 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8656	Chếch 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8657	Chếch 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8658	Chếch 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8659	Chếch 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.500	13.500	13.500	
8660	Chếch 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.400	23.400	23.400	
8661	Chếch 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8662	Chếch 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.600	46.600	46.600	
8663	Chếch 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	82.200	82.200	82.200	
8664	Chếch 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	89.600	89.600	89.600	
8665	Chếch 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.500	135.500	135.500	
8666	Chếch 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	375.000	375.000	375.000	
8667	Côn Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
8668	Côn Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8669	Côn Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.100	3.100	3.100	
8670	Côn Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8671	Côn Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8672	Côn Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
8673	Côn Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
8674	Côn Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8675	Côn Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8676	Côn Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8677	Côn Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8678	Côn Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8679	Côn Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8680	Côn Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8681	Côn Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8682	Côn Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8683	Côn Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8684	Côn Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8685	Côn Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8686	Côn Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.400	15.400	15.400	
8687	Côn Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.000	17.000	17.000	
8688	Côn Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.000	17.000	17.000	
8689	Côn Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8690	Côn Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.100	19.100	19.100	
8691	Côn Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
8692	Côn Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8693	Côn Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8694	Côn Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8695	Côn Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.200	27.200	27.200	
8696	Côn Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.000	28.000	28.000	
8697	Côn Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.900	37.900	37.900	
8698	Côn Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
8699	Côn Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.400	57.400	57.400	
8700	Côn Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.700	60.700	60.700	
8701	Côn Thu 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.400	71.400	71.400	
8702	Côn Thu 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
8703	Côn Thu 200-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.800	179.800	179.800	
8704	Côn Thu 200-140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	187.500	187.500	187.500	
8705	Côn Thu 200-160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	197.400	197.400	197.400	
8706	Côn Thu 200-180 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	207.400	207.400	207.400	
8707	Cút 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8708	Cút 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8709	Cút 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8710	Cút 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8711	Cút 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.300	4.300	4.300	
8712	Cút 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.500	4.500	4.500	
8713	Cút 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
8714	Cút 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.700	10.700	10.700	
8715	Cút 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.800	15.800	15.800	
8716	Cút 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.900	21.900	21.900	
8717	Cút 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.400	28.400	28.400	
8718	Cút 90 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.000	37.000	37.000	
8719	Cút 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.200	59.200	59.200	
8720	Cút 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	103.700	103.700	103.700	
8721	Cút 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	150.100	150.100	150.100	
8722	Cút 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	181.200	181.200	181.200	
8723	Cút 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	498.100	498.100	498.100	
8724	Cút Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.600	19.600	19.600	
8725	Cút Ren Ngoài 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8726	Cút Ren Ngoài 21x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8727	Cút Ren Ngoài 27x1 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
8728	Cút Ren Ngoài 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.800	5.800	5.800	
8729	Cút Ren Ngoài 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
8730	Cút Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
8731	Cút Ren Ngoài 34x3/4 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8732	Cút Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8733	Cút Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8734	Cút Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.400	24.400	24.400	
8735	Cút Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.300	35.300	35.300	
8736	Cút Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.100	3.100	3.100	
8737	Cút Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8738	Cút Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.100	7.100	7.100	
8739	Cút Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8740	Cút Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8741	Cút Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.700	5.700	5.700	
8742	Cút Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
8743	Cút Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8744	Cút Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8745	Cút Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8746	Cút Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.400	17.400	17.400	
8747	Măng Sông 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8748	Măng Sông 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8749	Măng Sông 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8750	Măng Sông 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8751	Măng Sông 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8752	Măng Sông 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8753	Măng Sông 34 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8754	Măng Sông 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8755	Măng Sông 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.500	5.500	5.500	
8756	Măng Sông 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8757	Măng Sông 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8758	Măng Sông 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8759	Măng Sông 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
8760	Măng Sông 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.300	19.300	19.300	
8761	Măng Sông 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.400	48.400	48.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8762	Măng Sông 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	69.600	69.600	69.600	
8763	Măng Sông 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.200	99.200	99.200	
8764	Măng Sông 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	218.700	218.700	218.700	
8765	Măng Sông Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
8766	Măng Sông Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
8767	Măng Sông Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8768	Măng Sông Ren Ngoài 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8769	Măng Sông Ren Ngoài 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8770	Măng Sông Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8771	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8772	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8773	Măng Sông Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.800	41.800	41.800	
8774	Măng Sông Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8775	Măng Sông Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8776	Măng Sông Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8777	Măng Sông Ren Trong 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8778	Măng Sông Ren Trong 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8779	Nút Bịt Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.000	1.000	1.000	
8780	Nút Bịt Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
8781	Nút Bịt Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8782	Nút Bịt 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
8783	Nút Bịt 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8784	Nút Bịt 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8785	Nút Bịt 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.900	2.900	2.900	
8786	Nút Bịt 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
8787	Nút Bịt 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8788	Nút Bịt 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.200	13.200	13.200	
8789	Nút Bịt 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8790	Nút Bịt 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8791	Nút Bịt 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	61.500	61.500	61.500	
8792	Xi Phông 60x3/4 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8793	Xi Phông 75x1 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.900	72.900	72.900	
8794	Xi Phông 90x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.500	99.500	99.500	
8795	Xi Phông 110x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
8796	Tê 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8797	Tê 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8798	Tê 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8799	Tê 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8800	Tê 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8801	Tê 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
8802	Tê 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8803	Tê 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8804	Tê 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8805	Tê 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.700	35.700	35.700	
8806	Tê 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.200	49.200	49.200	
8807	Tê 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	83.600	83.600	83.600	
8808	Tê 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.200	138.200	138.200	
8809	Tê 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	223.600	223.600	223.600	
8810	Tê 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	237.800	237.800	237.800	
8811	Tê 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	559.100	559.100	559.100	
8812	Tê Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8813	Tê Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8814	Tê Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8815	Tê Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8816	Tê Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.100	6.100	6.100	
8817	Tê Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.100	7.100	7.100	
8818	Tê Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8819	Tê Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8820	Tê Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.300	10.300	10.300	
8821	Tê Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.600	10.600	10.600	
8822	Tê Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.800	13.800	13.800	
8823	Tê Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8824	Tê Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
8825	Tê Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8826	Tê Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
8827	Tê Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.700	17.700	17.700	
8828	Tê Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.500	23.500	23.500	
8829	Tê Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.100	25.100	25.100	
8830	Tê Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.400	28.400	28.400	
8831	Tê Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
8832	Tê Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8833	Tê Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8834	Tê Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.200	38.200	38.200	
8835	Tê Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.400	46.400	46.400	
8836	Tê Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.400	48.400	48.400	
8837	Tê Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.900	47.900	47.900	
8838	Tê Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
8839	Tê Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.700	50.700	50.700	
8840	Tê Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	56.200	56.200	56.200	
8841	Tê Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.500	59.500	59.500	
8842	Tê Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.100	71.100	71.100	
8843	Tê Thu 125x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.800	84.800	84.800	
8844	Tê Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
8845	Tê Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	103.100	103.100	103.100	
8846	Tê Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	128.100	128.100	128.100	
8847	Tê Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	140.700	140.700	140.700	
8848	Tê Thu 160x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	178.500	178.500	178.500	
8849	Tê Thu 160x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	189.800	189.800	189.800	
8850	Tê Thu 160x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	207.100	207.100	207.100	
8851	Tê Thu 160x125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	216.900	216.900	216.900	
8852	Tê Thu 160x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	223.600	223.600	223.600	
8853	Tê Thu 180x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	402.600	402.600	402.600	
8854	Tê Thu 200x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	314.200	314.200	314.200	
8855	Tê Thu 200x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	326.400	326.400	326.400	
8856	Tê Thu 200x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	351.300	351.300	351.300	
8857	Tê Thu 200x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	399.600	399.600	399.600	
8858	Tê Thu 200x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	434.400	434.400	434.400	
8859	Tê Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	54.300	54.300	54.300	
8860	Tê Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	90.600	90.600	90.600	
8861	Tê Cong 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	96.100	96.100	96.100	
8862	Tê Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.800	20.800	20.800	
8863	Tê Ren Ngoài Đồng 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	32.100	32.100	32.100	
8864	Tê Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8865	Tê Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8866	Tê Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8867	Tê Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
8868	Tê Ren Trong 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
8869	Tê Ren Trong 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
8870	Tê Ren Trong 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8871	Tê Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
8872	Tứ Chạc Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	73.600	73.600	73.600	
8873	Tứ Chạc Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.200	127.200	127.200	
8874	Van Cầu 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	33.800	33.800	33.800	
8875	Van Cầu 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.700	39.700	39.700	
8876	Van Cầu 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.100	60.100	60.100	
8877	Zac Co 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.700	10.700	10.700	
8878	Zac Co 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8879	Zac Co 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.800	20.800	20.800	
8880	Zac Co 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8881	Zac Co 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.700	42.700	42.700	
8882	Zac Co 49 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.700	42.700	42.700	
8883	Zac Co 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	62.000	62.000	62.000	
8884	Y 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8885	Y 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8886	Y 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.900	19.900	19.900	
8887	Y 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.800	26.800	26.800	
8888	Y 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
8889	Y 90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	62.000	62.000	62.000	
8890	Y 110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	93.400	93.400	93.400	
8891	Y 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	174.800	174.800	174.800	
8892	Y 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	284.900	284.900	284.900	
8893	Y 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	402.600	402.600	402.600	
8894	Y Thu 90-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.700	43.700	43.700	
8895	Y Thu 90-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	54.600	54.600	54.600	
8896	Y Thu 110-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.600	59.600	59.600	
8897	Y Thu 110-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	75.400	75.400	75.400	
8898	Y Thu 110-90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.100	80.100	80.100	
8899	Y Thu 125x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	142.700	142.700	142.700	
8900	Y Thu 140x90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	180.300	180.300	180.300	
8901	Y Thu 140x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	185.400	185.400	185.400	
8902	Y Thu 160x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	339.000	339.000	339.000	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8903	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8904	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
8905	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
8906	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 độ dầy 4,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8907	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.800	54.800	54.800	
8908	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	63.000	63.000	63.000	
8909	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	66.600	66.600	66.600	
8910	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 độ dầy 5,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.700	69.700	69.700	
8911	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.000	71.000	71.000	
8912	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	85.400	85.400	85.400	
8913	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	98.000	98.000	98.000	
8914	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 độ dầy 6,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	107.700	107.700	107.700	
8915	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 độ dầy 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	95.200	95.200	95.200	
8916	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.600	115.600	115.600	
8917	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.700	151.700	151.700	
8918	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.600	164.600	164.600	
8919	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 độ dầy 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	139.600	139.600	139.600	
8920	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.800	183.800	183.800	
8921	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.700	235.700	235.700	
8922	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	262.500	262.500	262.500	
8923	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 độ dầy 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	221.800	221.800	221.800	
8924	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	288.800	288.800	288.800	
8925	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 độ dầy 10,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	371.300	371.300	371.300	
8926	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 độ dầy 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	413.400	413.400	413.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8927	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
8928	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
8929	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	44.600	44.600	44.600	
8930	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 độ dầy 4,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.400	49.400	49.400	
8931	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
8932	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.100	74.100	74.100	
8933	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
8934	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 độ dầy 5,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	81.900	81.900	81.900	
8935	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	83.500	83.500	83.500	
8936	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.400	100.400	100.400	
8937	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.200	115.200	115.200	
8938	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 độ dầy 6,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	126.600	126.600	126.600	
8939	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 độ dầy 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.900	111.900	111.900	
8940	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
8941	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.400	178.400	178.400	
8942	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	193.600	193.600	193.600	
8943	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 độ dầy 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.200	164.200	164.200	
8944	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	216.200	216.200	216.200	
8945	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	277.200	277.200	277.200	
8946	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	308.800	308.800	308.800	
8947	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 độ dầy 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	260.900	260.900	260.900	
8948	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	339.700	339.700	339.700	
8949	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 độ dầy 10,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	436.800	436.800	436.800	
8950	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 độ dầy 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	486.300	486.300	486.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8951	Đầu nối thẳng D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8952	Đầu nối thẳng D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.700	6.700	6.700	
8953	Đầu nối thẳng D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8954	Đầu nối thẳng D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.600	16.600	16.600	
8955	Đầu nối thẳng D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
8956	Đầu nối ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
8957	Đầu nối ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	85.900	85.900	85.900	
8958	Đầu nối ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
8959	Đầu nối ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	156.200	156.200	156.200	
8960	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	386.800	386.800	386.800	
8961	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	513.200	513.200	513.200	
8962	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.500	102.500	102.500	
8963	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	123.700	123.700	123.700	
8964	Đầu nối ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.800	182.800	182.800	
8965	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	531.700	531.700	531.700	
8966	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	664.500	664.500	664.500	
8967	Zắc co nhựa D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
8968	Zắc co nhựa D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.400	72.400	72.400	
8969	Zắc co nhựa D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	104.200	104.200	104.200	
8970	Zắc co nhựa D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.600	119.600	119.600	
8971	Zắc co nhựa D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.700	179.700	179.700	
8972	Zắc co nhựa D 63 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	416.100	416.100	416.100	
8973	Zắc co ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	234.000	234.000	234.000	
8974	Zắc co ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	374.700	374.700	374.700	
8975	Zắc co ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.200	549.200	549.200	
8976	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	860.500	860.500	860.500	
8977	Zắc co ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.498.800	1.498.800	1.498.800	
8978	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	249.600	249.600	249.600	
8979	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	389.000	389.000	389.000	
8980	Zắc co ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	611.400	611.400	611.400	
8981	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	907.000	907.000	907.000	
8982	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600.900	1.600.900	1.600.900	
8983	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
8984	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8985	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8986	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8987	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8988	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8989	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8990	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8991	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8992	Nối góc 45 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
8993	Nối góc 45 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8994	Nối góc 45 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.100	15.100	15.100	
8995	Nối góc 45 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
8996	Nối góc 45 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.000	57.000	57.000	
8997	Nối góc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8998	Nối góc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8999	Nối góc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
9000	Nối góc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
9001	Nối góc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.000	50.000	50.000	
9002	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.100	78.100	78.100	
9003	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.700	88.700	88.700	
9004	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.500	119.500	119.500	
9005	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	220.600	220.600	220.600	
9006	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	109.900	109.900	109.900	
9007	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	124.200	124.200	124.200	
9008	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	146.800	146.800	146.800	
9009	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.700	233.700	233.700	
9010	Ba chạc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9011	Ba chạc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9012	Ba chạc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.400	22.400	22.400	
9013	Ba chạc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.900	34.900	34.900	
9014	Ba chạc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.600	68.600	68.600	
9015	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9016	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.200	84.200	84.200	
9017	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
9018	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	268.000	268.000	268.000	
9019	Ba chạc 90 độ ren trong D 50-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	516.800	516.800	516.800	
9020	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9021	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	105.300	105.300	105.300	
9022	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.300	127.300	127.300	
9023	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	267.700	267.700	267.700	
9024	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9025	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9026	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9027	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9028	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9029	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9030	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9031	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9032	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9033	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9034	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	369.200	369.200	369.200	
9035	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	424.600	424.600	424.600	
9036	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	609.200	609.200	609.200	
9037	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.025.400	1.025.400	1.025.400	
9038	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.599.000	1.599.000	1.599.000	
9039	Đầu bịt D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9040	Đầu bịt D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9041	Đầu bịt D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.500	8.500	8.500	
9042	Đầu bịt D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9043	Đầu bịt D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9044	Ống tránh D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9045	Ống tránh D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
9046	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 40/30	M	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9047	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 65/50	M	QCVN 16:2023/BXD	27.200	27.200	27.200	
9048	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 112/90	M	QCVN 16:2023/BXD	61.430	61.430	61.430	
9049	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 130/100	M	QCVN 16:2023/BXD	65.000	65.000	65.000	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "HOA VINH"			-	-	-	
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
9050	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
9051	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
9052	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
9053	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.500	12.500	12.500	
9054	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
9055	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
9056	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
9057	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
9058	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
9059	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
9060	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.300	22.300	22.300	
9061	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 độ dày 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
9062	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 độ dày 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.700	19.700	19.700	
9063	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.400	21.400	21.400	
9064	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.100	26.100	26.100	
9065	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
9066	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
9067	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.200	26.200	26.200	
9068	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	27.100	27.100	27.100	
9069	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.600	32.600	32.600	
9070	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
9071	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.400	47.400	47.400	
9072	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.300	56.300	56.300	
9073	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.300	39.300	39.300	
9074	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9075	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
9076	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.300	60.300	60.300	
9077	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 độ dày 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.500	73.500	73.500	
9078	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	87.000	87.000	87.000	
9079	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 độ dày 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.300	65.300	65.300	
9080	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9081	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 độ dày 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
9082	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 độ dày 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9083	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 độ dày 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.700	115.700	115.700	
9084	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 độ dày 7,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
9085	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 độ dày 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.700	86.700	86.700	
9086	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	92.700	92.700	92.700	
9087	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.200	114.200	114.200	
9088	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	137.700	137.700	137.700	
9089	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 độ dày 6,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.300	164.300	164.300	
9090	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 độ dày 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.200	196.200	196.200	
9091	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 độ dày 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
9092	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 độ dày 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	146.300	146.300	146.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9093	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
9094	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	195.800	195.800	195.800	
9095	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 độ dày 8,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.200	235.200	235.200	
9096	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 độ dày 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	281.500	281.500	281.500	
9097	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 độ dày 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.000	158.000	158.000	
9098	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 độ dày 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.300	196.300	196.300	
9099	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 độ dày 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
9100	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 độ dày 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	293.300	293.300	293.300	
9101	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 độ dày 10 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.300	354.300	354.300	
9102	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 độ dày 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	426.400	426.400	426.400	
9103	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 độ dày 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	204.500	204.500	204.500	
9104	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.500	253.500	253.500	
9105	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 độ dày 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	310.000	310.000	310.000	
9106	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 độ dày 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	377.700	377.700	377.700	
9107	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 độ dày 11,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	458.300	458.300	458.300	
9108	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	546.500	546.500	546.500	
9109	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	256.600	256.600	256.600	
9110	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	315.700	315.700	315.700	
9111	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 độ dày 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	386.900	386.900	386.900	
9112	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 độ dày 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	468.600	468.600	468.600	
9113	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 độ dày 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	568.100	568.100	568.100	
9114	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 độ dày 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	683.300	683.300	683.300	
9115	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 độ dày 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	336.200	336.200	336.200	
9116	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
9117	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 độ dày 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	508.400	508.400	508.400	
9118	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 độ dày 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.500	611.500	611.500	
9119	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 độ dày 14,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	751.400	751.400	751.400	
9120	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 độ dày 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	896.400	896.400	896.400	
9121	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 độ dày 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	420.100	420.100	420.100	
9122	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.900	521.900	521.900	
9123	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	640.100	640.100	640.100	
9124	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 độ dày 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	779.500	779.500	779.500	
9125	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 độ dày 16,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	945.100	945.100	945.100	
9126	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 độ dày 20,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
9127	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.800	521.800	521.800	
9128	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	650.100	650.100	650.100	
9129	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	802.100	802.100	802.100	
9130	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 độ dày 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	955.300	955.300	955.300	
9131	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 độ dày 18,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
9132	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 độ dày 22,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
9133	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	654.600	654.600	654.600	
9134	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 độ dày 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	818.800	818.800	818.800	
9135	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	986.000	986.000	986.000	
9136	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
9137	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 độ dày 20,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
9138	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 độ dày 25,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
9139	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.900	810.900	810.900	
9140	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	999.100	999.100	999.100	
9141	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 độ dày 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
9142	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 độ dày 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
9143	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 độ dày 22,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
9144	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 độ dày 27,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
9145	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
9146	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
9147	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
9148	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 độ dày 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
9149	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 độ dày 25,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
9150	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 độ dày 31,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
9151	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 độ dày 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
9152	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
9153	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 độ dày 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
9154	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 độ dày 23,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
9155	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 độ dày 28,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
9156	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 độ dày 35,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
9157	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 độ dày 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
9158	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 độ dày 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
9159	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 độ dày 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
9160	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 độ dày 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
9161	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 độ dày 32,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
9162	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 độ dày 39,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
9163	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 độ dày 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
9164	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.574.600	2.574.600	2.574.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9165	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 độ dày 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
9166	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 độ dày 29,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
9167	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 độ dày 36,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
9168	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 độ dày 44,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
9169	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 độ dày 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
9170	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 độ dày 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
9171	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
9172	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 độ dày 33,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
9173	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 độ dày 40,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
9174	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 độ dày 50,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
9175	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
9176	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 độ dày 23,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
9177	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 độ dày 29,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
9178	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 độ dày 36,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
9179	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 độ dày 45,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
9180	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 độ dày 55,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
9181	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 độ dày 21,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
9182	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
9183	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 độ dày 33,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
9184	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 độ dày 41,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
9185	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 độ dày 50,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
9186	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 độ dày 24,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
9187	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 độ dày 30 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
9188	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 độ dày 37,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
9189	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 độ dày 46,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
9190	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
9191	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 độ dày 27,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
9192	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 độ dày 33,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
9193	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 độ dày 42,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
9194	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 độ dày 52,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
9195	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 độ dày 64,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
9196	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 độ dày 30,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
9197	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 độ dày 38,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
9198	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 độ dày 47,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
9199	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 độ dày 58,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
9200	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 độ dày 34,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
9201	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 độ dày 42,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
9202	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 độ dày 53,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
9203	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 độ dày 66,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
9204	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 độ dày 38,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
9205	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 độ dày 47,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
9206	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 độ dày 59,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
9207	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 độ dày 73,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
9208	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 độ dày 45,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
9209	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
9210	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 độ dày 71,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
9211	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.250	19.250	19.250	
9212	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	21.000	21.000	21.000	
9213	Ống luồn dây điện D16 1250N độ dày 1,7 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	22.000	22.000	22.000	
9214	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.120	24.120	24.120	
9215	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.320	28.320	28.320	
9216	Ống luồn dây điện D20 1250N độ dày 2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.120	27.120	27.120	
9217	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
9218	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,8 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
9219	Ống luồn dây điện D25 1250N độ dày 2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
9220	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,86 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9221	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 2,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	37.120	37.120	37.120	
9222	Ống luồn dây điện D32 1250N độ dày 2,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	41.000	41.000	41.000	
9223	Ống luồn dây điện D40 320N độ dày 2,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	44.950	44.950	44.950	
9224	Ống luồn dây điện D40 750N độ dày 2,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
9225	Ống luồn dây điện D40 1250N độ dày 2,8 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	54.370	54.370	54.370	
9226	Ống luồn dây điện D50 320N độ dày 2,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.620	74.620	74.620	
9227	Ống luồn dây điện D50 750N độ dày 2,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	78.350	78.350	78.350	
9228	Ống luồn dây điện D50 1250N độ dày 3,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.870	85.870	85.870	
9229	Ống luồn dây điện D63 750N độ dày 3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	90.170	90.170	90.170	
9230	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	120.500	120.500	120.500	
9231	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.150	129.150	129.150	
9232	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	143.357	143.357	143.357	
9233	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	162.729	162.729	162.729	
9234	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.980	154.980	154.980	
9235	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,7 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	191.142	191.142	191.142	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9236	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	197.600	197.600	197.600	
9237	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 1,9 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	229.887	229.887	229.887	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
9238	Khớp Nối Trơn D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
9239	Khớp Nối Trơn D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
9240	Khớp Nối Trơn D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
9241	Khớp Nối Trơn D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
9242	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
9243	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
9244	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
9245	Kẹp Đỡ Ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
9246	Kẹp Đỡ Ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
9247	Kẹp Đỡ Ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
9248	Kẹp Đỡ Ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
9249	Cút Chữ L Không Nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9250	Cút Chữ L Không Nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
9251	Cút Chữ L Không Nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
9252	Tê Không Nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
9253	Tê Không Nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
9254	Tê Không Nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	
9255	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
9256	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9257	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
9258	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
9259	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9260	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
9261	Hộp Đế Âm Đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
9262	Hộp Đế Âm Vuông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
9263	Hộp Chia Ngả 1 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
9264	Hộp Chia Ngả 1 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9265	Hộp Chia Ngả 1 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
9266	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9267	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
9268	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
9269	Hộp Chia Ngả 3 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9270	Hộp Chia Ngả 3 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
9271	Hộp Chia Ngả 3 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
9272	Hộp Chia Ngả 4 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9273	Hộp Chia Ngả 4 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
9274	Hộp Chia Ngả 4 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
9275	Nắp Đậy Hộp Chia Ngả Kiểu V	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT			-	-	-	
9276	Ống uPVC Thoát D21 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.900	7.900	7.900	
9277	Ống uPVC C0 D21 độ dày 1.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.600	9.600	9.600	
9278	Ống uPVC C1 D21 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9279	Ống uPVC C2 D21 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
9280	Ống uPVC C3 D21 độ dày 2.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
9281	Ống uPVC Thoát D27 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.800	9.800	9.800	
9282	Ống uPVC C0 D27 độ dày 1.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9283	Ống uPVC C1 D27 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
9284	Ống uPVC C2 D27 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
9285	Ống uPVC C3 D27 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.600	22.600	22.600	
9286	Ống uPVC Thoát D34 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
9287	Ống uPVC C0 D34 độ dày 1.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
9288	Ống uPVC C1 D34 độ dày 1.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.100	18.100	18.100	
9289	Ống uPVC C2 D34 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.100	22.100	22.100	
9290	Ống uPVC C3 D34 độ dày 2.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.100	25.100	25.100	
9291	Ống uPVC C4 D34 độ dày 3.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	37.300	37.300	37.300	
9292	Ống uPVC Thoát D42 độ dày 1.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9293	Ống uPVC C0 D42 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
9294	Ống uPVC C1 D42 độ dày 1.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.900	24.900	24.900	
9295	Ống uPVC C2 D42 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	28.300	28.300	28.300	
9296	Ống uPVC C3 D42 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	33.300	33.300	33.300	
9297	Ống uPVC C4 D42 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.100	41.100	41.100	
9298	Ống uPVC C5 D42 độ dày 4.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	55.400	55.400	55.400	
9299	Ống uPVC Thoát D48 độ dày 1.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.100	22.100	22.100	
9300	Ống uPVC C0 D48 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.900	25.900	25.900	
9301	Ống uPVC C1 D48 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
9302	Ống uPVC C2 D48 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.100	34.100	34.100	
9303	Ống uPVC C3 D48 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.300	41.300	41.300	
9304	Ống uPVC C4 D48 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	51.800	51.800	51.800	
9305	Ống uPVC C5 D48 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.300	74.300	74.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9306	Ống uPVC Thoát D60 độ dày 1.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	28.800	28.800	28.800	
9307	Ống uPVC C0 D60 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.400	34.400	34.400	
9308	Ống uPVC C1 D60 độ dày 1.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.900	41.900	41.900	
9309	Ống uPVC C2 D60 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	48.800	48.800	48.800	
9310	Ống uPVC C3 D60 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	59.000	59.000	59.000	
9311	Ống uPVC C4 D60 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.000	74.000	74.000	
9312	Ống uPVC C5 D60 độ dày 4.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	88.900	88.900	88.900	
9313	Ống uPVC C6 D60 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
9314	Ống uPVC C0 D63 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	31.200	31.200	31.200	
9315	Ống uPVC C1 D63 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
9316	Ống uPVC C2 D63 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
9317	Ống uPVC C3 D63 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.400	57.400	57.400	
9318	Ống uPVC C4 D63 độ dày 3.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.200	71.200	71.200	
9319	Ống uPVC C5 D63 độ dày 4.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.900	86.900	86.900	
9320	Ống uPVC Thoát D75 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.300	40.300	40.300	
9321	Ống uPVC C0 D75 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
9322	Ống uPVC C1 D75 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	53.300	53.300	53.300	
9323	Ống uPVC C2 D75 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.400	69.400	69.400	
9324	Ống uPVC C3 D75 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.000	86.000	86.000	
9325	Ống uPVC C4 D75 độ dày 4.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	108.100	108.100	108.100	
9326	Ống uPVC C5 D75 độ dày 5.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
9327	Ống uPVC C6 D75 độ dày 8.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	188.600	188.600	188.600	
9328	Ống uPVC Thoát D90 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9329	Ống uPVC C0 D90 độ dày 1.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.100	56.100	56.100	
9330	Ống uPVC C1 D90 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.800	65.800	65.800	
9331	Ống uPVC C2 D90 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.000	76.000	76.000	
9332	Ống uPVC C3 D90 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	99.600	99.600	99.600	
9333	Ống uPVC C4 D90 độ dày 4.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	123.800	123.800	123.800	
9334	Ống uPVC C5 D90 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	153.800	153.800	153.800	
9335	Ống uPVC C6 D90 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	185.800	185.800	185.800	
9336	Ống uPVC C7 D90 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	268.100	268.100	268.100	
9337	Ống uPVC Thoát D110 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.300	74.300	74.300	
9338	Ống uPVC C0 D110 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	84.000	84.000	84.000	
9339	Ống uPVC C1 D110 độ dày 2.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.900	97.900	97.900	
9340	Ống uPVC C2 D110 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.400	111.400	111.400	
9341	Ống uPVC C3 D110 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	156.000	156.000	156.000	
9342	Ống uPVC C4 D110 độ dày 5.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	186.800	186.800	186.800	
9343	Ống uPVC C5 D110 độ dày 6.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	230.500	230.500	230.500	
9344	Ống uPVC C6 D110 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	279.400	279.400	279.400	
9345	Ống uPVC C7 D110 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	397.500	397.500	397.500	
9346	Ống uPVC Thoát D125 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	82.000	82.000	82.000	
9347	Ống uPVC C0 D125 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	103.500	103.500	103.500	
9348	Ống uPVC C1 D125 độ dày 3.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	121.000	121.000	121.000	
9349	Ống uPVC C2 D125 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	143.400	143.400	143.400	
9350	Ống uPVC C3 D125 độ dày 4.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	181.900	181.900	181.900	
9351	Ống uPVC C4 D125 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	229.100	229.100	229.100	
9352	Ống uPVC C5 D125 độ dày 7.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	280.900	280.900	280.900	
9353	Ống uPVC C6 D125 độ dày 9.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	344.500	344.500	344.500	
9354	Ống uPVC C7 D125 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	492.100	492.100	492.100	
9355	Ống uPVC Thoát D140 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	101.000	101.000	101.000	
9356	Ống uPVC C0 D140 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	128.800	128.800	128.800	
9357	Ống uPVC C1 D140 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.300	151.300	151.300	
9358	Ống uPVC C2 D140 độ dày 4.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.300	178.300	178.300	
9359	Ống uPVC C3 D140 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	238.500	238.500	238.500	
9360	Ống uPVC C4 D140 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	291.900	291.900	291.900	
9361	Ống uPVC C5 D140 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	359.000	359.000	359.000	
9362	Ống uPVC C6 D140 độ dày 10.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	440.600	440.600	440.600	
9363	Ống uPVC C7 D140 độ dày 15.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	622.800	622.800	622.800	
9364	Ống uPVC Thoát D160 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	131.100	131.100	131.100	
9365	Ống uPVC C0 D160 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	171.800	171.800	171.800	
9366	Ống uPVC C1 D160 độ dày 4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	200.000	200.000	200.000	
9367	Ống uPVC C2 D160 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	230.900	230.900	230.900	
9368	Ống uPVC C3 D160 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	298.600	298.600	298.600	
9369	Ống uPVC C4 D160 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	378.900	378.900	378.900	
9370	Ống uPVC C5 D160 độ dày 9.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	465.100	465.100	465.100	
9371	Ống uPVC C6 D160 độ dày 11.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	572.000	572.000	572.000	
9372	Ống uPVC C7 D160 độ dày 17.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.600	810.600	810.600	
9373	Ống uPVC Thoát D180 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.800	164.800	164.800	
9374	Ống uPVC C0 D180 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	211.600	211.600	211.600	
9375	Ống uPVC C1 D180 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.100	245.100	245.100	
9376	Ống uPVC C2 D180 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	291.800	291.800	291.800	
9377	Ống uPVC C3 D180 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	372.600	372.600	372.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9378	Ống uPVC C4 D180 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	476.900	476.900	476.900	
9379	Ống uPVC C5 D180 độ dày 10.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	590.800	590.800	590.800	
9380	Ống uPVC C6 D180 độ dày 13.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	724.800	724.800	724.800	
9381	Ống uPVC Thoát D200 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.900	245.900	245.900	
9382	Ống uPVC C0 D200 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	258.200	258.200	258.200	
9383	Ống uPVC C1 D200 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	311.500	311.500	311.500	
9384	Ống uPVC C2 D200 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	362.300	362.300	362.300	
9385	Ống uPVC C3 D200 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	462.300	462.300	462.300	
9386	Ống uPVC C4 D200 độ dày 9.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	592.400	592.400	592.400	
9387	Ống uPVC C5 D200 độ dày 11.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	730.100	730.100	730.100	
9388	Ống uPVC C6 D200 độ dày 14.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	891.800	891.800	891.800	
9389	Ống uPVC Thoát D225 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	255.400	255.400	255.400	
9390	Ống uPVC C0 D225 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	316.300	316.300	316.300	
9391	Ống uPVC C1 D225 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	379.800	379.800	379.800	
9392	Ống uPVC C2 D225 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	450.100	450.100	450.100	
9393	Ống uPVC C3 D225 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	584.600	584.600	584.600	
9394	Ống uPVC C4 D225 độ dày 10.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	749.800	749.800	749.800	
9395	Ống uPVC C5 D225 độ dày 13.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	926.800	926.800	926.800	
9396	Ống uPVC C6 D225 độ dày 16.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.108.500	1.108.500	1.108.500	
9397	Ống uPVC Thoát D250 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	332.300	332.300	332.300	
9398	Ống uPVC C0 D250 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
9399	Ống uPVC C1 D250 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	499.500	499.500	499.500	
9400	Ống uPVC C2 D250 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	582.900	582.900	582.900	
9401	Ống uPVC C3 D250 độ dày 9.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	753.400	753.400	753.400	
9402	Ống uPVC C4 D250 độ dày 11.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	952.400	952.400	952.400	
9403	Ống uPVC C5 D250 độ dày 14.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.179.500	1.179.500	1.179.500	
9404	Ống uPVC C6 D250 độ dày 18.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.438.800	1.438.800	1.438.800	
9405	Ống uPVC C0 D280 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	497.100	497.100	497.100	
9406	Ống uPVC C1 D280 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	594.000	594.000	594.000	
9407	Ống uPVC C2 D280 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	699.800	699.800	699.800	
9408	Ống uPVC C3 D280 độ dày 10.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	899.000	899.000	899.000	
9409	Ống uPVC C4 D280 độ dày 13.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.233.000	1.233.000	1.233.000	
9410	Ống uPVC C5 D280 độ dày 16.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.415.400	1.415.400	1.415.400	
9411	Ống uPVC C6 D280 độ dày 20.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.725.600	1.725.600	1.725.600	
9412	Ống uPVC C0 D315 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	625.600	625.600	625.600	
9413	Ống uPVC C1 D315 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	745.400	745.400	745.400	
9414	Ống uPVC C2 D315 độ dày 9.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	894.300	894.300	894.300	
9415	Ống uPVC C3 D315 độ dày 12.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
9416	Ống uPVC C4 D315 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.555.600	1.555.600	1.555.600	
9417	Ống uPVC C5 D315 độ dày 18.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
9418	Ống uPVC C0 D355 độ dày 7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	793.900	793.900	793.900	
9419	Ống uPVC C1 D355 độ dày 8.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	973.900	973.900	973.900	
9420	Ống uPVC C2 D355 độ dày 10.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.158.600	1.158.600	1.158.600	
9421	Ống uPVC C3 D355 độ dày 13.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.503.500	1.503.500	1.503.500	
9422	Ống uPVC C4 D355 độ dày 16.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.848.800	1.848.800	1.848.800	
9423	Ống uPVC C5 D355 độ dày 21.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.281.500	2.281.500	2.281.500	
9424	Ống uPVC C6 D355 độ dày 26.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.779.400	2.779.400	2.779.400	
9425	Ống uPVC C0 D400 độ dày 7.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	996.500	996.500	996.500	
9426	Ống uPVC C1 D400 độ dày 9.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.237.600	1.237.600	1.237.600	
9427	Ống uPVC C2 D400 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.471.800	1.471.800	1.471.800	
9428	Ống uPVC C3 D400 độ dày 15.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.905.500	1.905.500	1.905.500	
9429	Ống uPVC C4 D400 độ dày 19.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.353.900	2.353.900	2.353.900	
9430	Ống uPVC C5 D400 độ dày 23.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.886.000	2.886.000	2.886.000	
9431	Ống uPVC C0 D450 độ dày 8.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.264.500	1.264.500	1.264.500	
9432	Ống uPVC C1 D450 độ dày 11 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.564.300	1.564.300	1.564.300	
9433	Ống uPVC C2 D450 độ dày 13.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.866.400	1.866.400	1.866.400	
9434	Ống uPVC C3 D450 độ dày 17.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
9435	Ống uPVC C4 D450 độ dày 21.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.985.500	2.985.500	2.985.500	
9436	Ống uPVC C0 D500 độ dày 9.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.656.600	1.656.600	1.656.600	
9437	Ống uPVC C1 D500 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.975.400	1.975.400	1.975.400	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT			-	-	-	
9438	Bạc Chuyển Bậc 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.700	11.700	11.700	
9439	Bạc Chuyển Bậc 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
9440	Bạc Chuyển Bậc 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
9441	Bạc Chuyển Bậc 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9442	Bạc Chuyển Bậc 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.900	17.900	17.900	
9443	Bạc Chuyển Bậc 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9444	Bạc Chuyển Bậc 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.300	20.300	20.300	
9445	Bạc Chuyển Bậc 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.000	18.000	18.000	
9446	Bạc Chuyển Bậc 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.400	35.400	35.400	
9447	Bạc Chuyển Bậc 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.900	36.900	36.900	
9448	Bạc Chuyển Bậc 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9449	Bạc Chuyển Bậc 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.700	41.700	41.700	
9450	Bạc Chuyển Bậc 140-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9451	Bạc Chuyển Bậc 140-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9452	Bạc Chuyển Bậc 140-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9453	Bạc Chuyển Bậc 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.500	97.500	97.500	
9454	Bạc Chuyển Bậc 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	107.100	107.100	107.100	
9455	Bịt Xả Thông Tác 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.000	14.000	14.000	
9456	Bịt Xả Thông Tác 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
9457	Bịt Xả Thông Tác 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.300	29.300	29.300	
9458	Bịt Xả Thông Tác 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.500	45.500	45.500	
9459	Bịt Xả Thông Tác 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.400	80.400	80.400	
9460	Bịt Xả Thông Tác 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.100	92.100	92.100	
9461	Bịt Xả Thông Tác 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	132.800	132.800	132.800	
9462	Bịt Xả Thông Tác 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	465.600	465.600	465.600	
9463	Chếch 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9464	Chếch 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9465	Chếch 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9466	Chếch 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9467	Chếch 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9468	Chếch 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9469	Chếch 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.200	13.200	13.200	
9470	Chếch 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.000	23.000	23.000	
9471	Chếch 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.000	30.000	30.000	
9472	Chếch 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
9473	Chếch 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.900	80.900	80.900	
9474	Chếch 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.100	88.100	88.100	
9475	Chếch 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	133.200	133.200	133.200	
9476	Chếch 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	368.900	368.900	368.900	
9477	Côn Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
9478	Côn Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9479	Côn Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.000	3.000	3.000	
9480	Côn Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9481	Côn Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9482	Côn Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9483	Côn Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.700	4.700	4.700	
9484	Côn Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9485	Côn Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9486	Côn Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9487	Côn Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9488	Côn Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9489	Côn Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9490	Côn Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9491	Côn Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9492	Côn Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9493	Côn Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9494	Côn Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9495	Côn Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9496	Côn Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
9497	Côn Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.700	16.700	16.700	
9498	Côn Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.700	16.700	16.700	
9499	Côn Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.300	17.300	17.300	
9500	Côn Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.800	18.800	18.800	
9501	Côn Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.300	26.300	26.300	
9502	Côn Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9503	Côn Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9504	Côn Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9505	Côn Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
9506	Côn Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.500	27.500	27.500	
9507	Côn Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.200	37.200	37.200	
9508	Côn Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.000	45.000	45.000	
9509	Côn Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	56.400	56.400	56.400	
9510	Côn Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.700	59.700	59.700	
9511	Côn Thu 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
9512	Côn Thu 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.900	72.900	72.900	
9513	Côn Thu 200-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	176.900	176.900	176.900	
9514	Côn Thu 200-140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	184.400	184.400	184.400	
9515	Côn Thu 200-160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	194.100	194.100	194.100	
9516	Côn Thu 200-180 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	204.000	204.000	204.000	
9517	Cút 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9518	Cút 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9519	Cút 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9520	Cút 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9521	Cút 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
9522	Cút 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.400	4.400	4.400	
9523	Cút 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
9524	Cút 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9525	Cút 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.500	15.500	15.500	
9526	Cút 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9527	Cút 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.900	27.900	27.900	
9528	Cút 90 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
9529	Cút 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.200	58.200	58.200	
9530	Cút 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.000	102.000	102.000	
9531	Cút 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	147.600	147.600	147.600	
9532	Cút 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	178.200	178.200	178.200	
9533	Cút 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	489.900	489.900	489.900	
9534	Cút Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.200	19.200	19.200	
9535	Cút Ren Ngoài 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9536	Cút Ren Ngoài 21x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9537	Cút Ren Ngoài 27x1 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.400	8.400	8.400	
9538	Cút Ren Ngoài 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.700	5.700	5.700	
9539	Cút Ren Ngoài 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.100	4.100	4.100	
9540	Cút Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.800	9.800	9.800	
9541	Cút Ren Ngoài 34x3/4 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
9542	Cút Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
9543	Cút Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9544	Cút Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9545	Cút Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.700	34.700	34.700	
9546	Cút Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.000	3.000	3.000	
9547	Cút Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9548	Cút Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
9549	Cút Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9550	Cút Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9551	Cút Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.600	5.600	5.600	
9552	Cút Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.000	8.000	8.000	
9553	Cút Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9554	Cút Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.300	17.300	17.300	
9555	Cút Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.700	20.700	20.700	
9556	Cút Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
9557	Măng Sông 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9558	Măng Sông 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9559	Măng Sông 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9560	Măng Sông 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9561	Măng Sông 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9562	Măng Sông 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.400	2.400	2.400	
9563	Măng Sông 34 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9564	Măng Sông 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9565	Măng Sông 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.400	5.400	5.400	
9566	Măng Sông 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9567	Măng Sông 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9568	Măng Sông 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9569	Măng Sông 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.800	16.800	16.800	
9570	Măng Sông 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9571	Măng Sông 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.600	47.600	47.600	
9572	Măng Sông 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.400	68.400	68.400	
9573	Măng Sông 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.500	97.500	97.500	
9574	Măng Sông 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	215.100	215.100	215.100	
9575	Măng Sông Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
9576	Măng Sông Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9577	Măng Sông Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9578	Măng Sông Ren Ngoài 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9579	Măng Sông Ren Ngoài 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9580	Măng Sông Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
9581	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9582	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.100	29.100	29.100	
9583	Măng Sông Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.100	41.100	41.100	
9584	Măng Sông Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9585	Măng Sông Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9586	Măng Sông Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9587	Măng Sông Ren Trong 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9588	Măng Sông Ren Trong 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9589	Nút Bịt Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
9590	Nút Bịt Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.500	1.500	1.500	
9591	Nút Bịt Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9592	Nút Bịt 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.500	1.500	1.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9593	Nút Bịt 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9594	Nút Bịt 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9595	Nút Bịt 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.900	2.900	2.900	
9596	Nút Bịt 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.100	4.100	4.100	
9597	Nút Bịt 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9598	Nút Bịt 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.900	12.900	12.900	
9599	Nút Bịt 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
9600	Nút Bịt 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.100	29.100	29.100	
9601	Nút Bịt 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.500	60.500	60.500	
9602	Xi Phông 60x3/4 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.800	37.800	37.800	
9603	Xi Phông 75x1 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.700	71.700	71.700	
9604	Xi Phông 90x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.800	97.800	97.800	
9605	Xi Phông 110x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	136.200	136.200	136.200	
9606	Tê 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9607	Tê 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9608	Tê 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9609	Tê 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9610	Tê 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9611	Tê 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
9612	Tê 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9613	Tê 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9614	Tê 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.700	20.700	20.700	
9615	Tê 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.100	35.100	35.100	
9616	Tê 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.300	48.300	48.300	
9617	Tê 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	82.200	82.200	82.200	
9618	Tê 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
9619	Tê 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	219.900	219.900	219.900	
9620	Tê 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.900	233.900	233.900	
9621	Tê 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.900	549.900	549.900	
9622	Tê Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9623	Tê Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9624	Tê Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9625	Tê Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9626	Tê Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.000	6.000	6.000	
9627	Tê Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
9628	Tê Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9629	Tê Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.900	9.900	9.900	
9630	Tê Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9631	Tê Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9632	Tê Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.500	13.500	13.500	
9633	Tê Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9634	Tê Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.800	13.800	13.800	
9635	Tê Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
9636	Tê Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.800	16.800	16.800	
9637	Tê Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.400	17.400	17.400	
9638	Tê Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.100	23.100	23.100	
9639	Tê Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.600	24.600	24.600	
9640	Tê Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.900	27.900	27.900	
9641	Tê Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
9642	Tê Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.800	37.800	37.800	
9643	Tê Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
9644	Tê Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.500	37.500	37.500	
9645	Tê Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.600	45.600	45.600	
9646	Tê Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.600	47.600	47.600	
9647	Tê Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.100	47.100	47.100	
9648	Tê Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.700	47.700	47.700	
9649	Tê Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.800	49.800	49.800	
9650	Tê Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	55.200	55.200	55.200	
9651	Tê Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.500	58.500	58.500	
9652	Tê Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	69.900	69.900	69.900	
9653	Tê Thu 125x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	83.400	83.400	83.400	
9654	Tê Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
9655	Tê Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	101.400	101.400	101.400	
9656	Tê Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	126.000	126.000	126.000	
9657	Tê Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.300	138.300	138.300	
9658	Tê Thu 160x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	175.500	175.500	175.500	
9659	Tê Thu 160x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	186.600	186.600	186.600	
9660	Tê Thu 160x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	203.700	203.700	203.700	
9661	Tê Thu 160x125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	213.300	213.300	213.300	
9662	Tê Thu 160x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	219.900	219.900	219.900	
9663	Tê Thu 180x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	396.000	396.000	396.000	
9664	Tê Thu 200x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	309.000	309.000	309.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9665	Tê Thu 200x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	321.000	321.000	321.000	
9666	Tê Thu 200x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	345.500	345.500	345.500	
9667	Tê Thu 200x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	393.000	393.000	393.000	
9668	Tê Thu 200x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	427.200	427.200	427.200	
9669	Tê Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	53.400	53.400	53.400	
9670	Tê Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	89.100	89.100	89.100	
9671	Tê Cong 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	94.500	94.500	94.500	
9672	Tê Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.400	20.400	20.400	
9673	Tê Ren Ngoài Đồng 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
9674	Tê Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.000	18.000	18.000	
9675	Tê Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9676	Tê Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9677	Tê Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	63.300	63.300	63.300	
9678	Tê Ren Trong 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9679	Tê Ren Trong 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
9680	Tê Ren Trong 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9681	Tê Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.300	10.300	10.300	
9682	Tứ Chạc Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.300	72.300	72.300	
9683	Tứ Chạc Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	125.100	125.100	125.100	
9684	Van Cầu 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	33.300	33.300	33.300	
9685	Van Cầu 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
9686	Van Cầu 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.100	59.100	59.100	
9687	Zac Co 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9688	Zac Co 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9689	Zac Co 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.400	20.400	20.400	
9690	Zac Co 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9691	Zac Co 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9692	Zac Co 49 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9693	Zac Co 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.900	60.900	60.900	
9694	Y 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9695	Y 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9696	Y 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9697	Y 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.300	26.300	26.300	
9698	Y 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
9699	Y 90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.900	60.900	60.900	
9700	Y 110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	91.800	91.800	91.800	
9701	Y 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	171.900	171.900	171.900	
9702	Y 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	280.200	280.200	280.200	
9703	Y 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	396.000	396.000	396.000	
9704	Y Thu 90-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.000	43.000	43.000	
9705	Y Thu 90-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	53.700	53.700	53.700	
9706	Y Thu 110-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.600	58.600	58.600	
9707	Y Thu 110-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
9708	Y Thu 110-90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9709	Y Thu 125x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	140.300	140.300	140.300	
9710	Y Thu 140x90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	177.300	177.300	177.300	
9711	Y Thu 140x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.300	182.300	182.300	
9712	Y Thu 160x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	333.400	333.400	333.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP			-	-	-	
9713	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
9714	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
9715	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
9716	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 độ dày 4.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9717	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.800	54.800	54.800	
9718	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	63.000	63.000	63.000	
9719	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	66.600	66.600	66.600	
9720	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 độ dày 5.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.700	69.700	69.700	
9721	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.000	71.000	71.000	
9722	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	85.400	85.400	85.400	
9723	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	98.000	98.000	98.000	
9724	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 độ dày 6.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	107.700	107.700	107.700	
9725	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 độ dày 3.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	95.200	95.200	95.200	
9726	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.600	115.600	115.600	
9727	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.700	151.700	151.700	
9728	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.600	164.600	164.600	
9729	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 độ dày 4.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	139.600	139.600	139.600	
9730	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.800	183.800	183.800	
9731	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.700	235.700	235.700	
9732	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	262.500	262.500	262.500	
9733	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 độ dày 5.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	221.800	221.800	221.800	
9734	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	288.800	288.800	288.800	
9735	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 độ dày 10.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	371.300	371.300	371.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9736	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 độ dày 12.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	413.400	413.400	413.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN			-	-	-	
9737	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
9738	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
9739	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	44.600	44.600	44.600	
9740	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 độ dày 4.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.400	49.400	49.400	
9741	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
9742	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.100	74.100	74.100	
9743	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
9744	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 độ dày 5.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	81.900	81.900	81.900	
9745	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	83.500	83.500	83.500	
9746	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.400	100.400	100.400	
9747	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.200	115.200	115.200	
9748	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 độ dày 6.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	126.600	126.600	126.600	
9749	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 độ dày 3.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.900	111.900	111.900	
9750	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
9751	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.400	178.400	178.400	
9752	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	193.600	193.600	193.600	
9753	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 độ dày 4.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.200	164.200	164.200	
9754	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	216.200	216.200	216.200	
9755	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	277.200	277.200	277.200	
9756	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	308.800	308.800	308.800	
9757	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 độ dày 5.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	260.900	260.900	260.900	
9758	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	339.700	339.700	339.700	
9759	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 độ dày 10.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	436.800	436.800	436.800	
9760	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 độ dày 12.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	486.300	486.300	486.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR			-	-	-	
9761	Đầu nối thẳng D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
9762	Đầu nối thẳng D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.700	6.700	6.700	
9763	Đầu nối thẳng D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	
9764	Đầu nối thẳng D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.600	16.600	16.600	
9765	Đầu nối thẳng D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
9766	Đầu nối ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
9767	Đầu nối ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	85.900	85.900	85.900	
9768	Đầu nối ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
9769	Đầu nối ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	156.200	156.200	156.200	
9770	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	386.800	386.800	386.800	
9771	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	513.200	513.200	513.200	
9772	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.500	102.500	102.500	
9773	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	123.700	123.700	123.700	
9774	Đầu nối ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.800	182.800	182.800	
9775	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	531.700	531.700	531.700	
9776	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	664.500	664.500	664.500	
9777	Zắc co nhựa D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9778	Zắc co nhựa D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.400	72.400	72.400	
9779	Zắc co nhựa D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	104.200	104.200	104.200	
9780	Zắc co nhựa D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.600	119.600	119.600	
9781	Zắc co nhựa D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.700	179.700	179.700	
9782	Zắc co nhựa D 63 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	416.100	416.100	416.100	
9783	Zắc co ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	234.000	234.000	234.000	
9784	Zắc co ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	374.700	374.700	374.700	
9785	Zắc co ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.200	549.200	549.200	
9786	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	860.500	860.500	860.500	
9787	Zắc co ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.498.800	1.498.800	1.498.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9788	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	249.600	249.600	249.600	
9789	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	389.000	389.000	389.000	
9790	Zắc co ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	611.400	611.400	611.400	
9791	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	907.000	907.000	907.000	
9792	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600.900	1.600.900	1.600.900	
9793	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
9794	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9795	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9796	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9797	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9798	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9799	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9800	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9801	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9802	Nối góc 45 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
9803	Nối góc 45 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9804	Nối góc 45 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.100	15.100	15.100	
9805	Nối góc 45 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
9806	Nối góc 45 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.000	57.000	57.000	
9807	Nối góc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
9808	Nối góc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9809	Nối góc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
9810	Nối góc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
9811	Nối góc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.000	50.000	50.000	
9812	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.100	78.100	78.100	
9813	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.700	88.700	88.700	
9814	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.500	119.500	119.500	
9815	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	220.600	220.600	220.600	
9816	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	109.900	109.900	109.900	
9817	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	124.200	124.200	124.200	
9818	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	146.800	146.800	146.800	
9819	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.700	233.700	233.700	
9820	Ba chạc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9821	Ba chạc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9822	Ba chạc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.400	22.400	22.400	
9823	Ba chạc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.900	34.900	34.900	
9824	Ba chạc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.600	68.600	68.600	
9825	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9826	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.200	84.200	84.200	
9827	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
9828	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	268.000	268.000	268.000	
9829	Ba chạc 90 độ ren trong D 50-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	516.800	516.800	516.800	
9830	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9831	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	105.300	105.300	105.300	
9832	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.300	127.300	127.300	
9833	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	267.700	267.700	267.700	
9834	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9835	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9836	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9837	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9838	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9839	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9840	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9841	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9842	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9843	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9844	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	369.200	369.200	369.200	
9845	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	424.600	424.600	424.600	
9846	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	609.200	609.200	609.200	
9847	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.025.400	1.025.400	1.025.400	
9848	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.599.000	1.599.000	1.599.000	
9849	Đầu bịt D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9850	Đầu bịt D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9851	Đầu bịt D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.500	8.500	8.500	
9852	Đầu bịt D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9853	Đầu bịt D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9854	Ống tránh D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9855	Ống tránh D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CAM XOẮN			-	-	-	
9856	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 40/30	M		13.600	13.600	13.600	
9857	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 65/50	M		27.200	27.200	27.200	
9858	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 112/90	M		61.430	61.430	61.430	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9859	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 130/100	M		65.000	65.000	65.000	
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Kiến Hưng - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán						
	Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9860	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	600.000	600.000	600.000	
	Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9861	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	448.000	448.000	448.000	
	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9862	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	550.000	550.000	550.000	
9863	DN20	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	1.390.900	1.390.900	1.390.900	
9864	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.234.100	3.234.100	3.234.100	
9865	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
9866	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	5.812.000	5.812.000	5.812.000	
9867	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.610.000	7.610.000	7.610.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9868	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.310.000	7.310.000	7.310.000	
9869	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
9870	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.460.000	10.460.000	10.460.000	
9871	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.867.000	12.867.000	12.867.000	
9872	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.135.000	14.135.000	14.135.000	
9873	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	19.773.000	19.773.000	19.773.000	
9874	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	25.190.000	25.190.000	25.190.000	
9875	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	37.553.000	37.553.000	37.553.000	
9876	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	75.368.000	75.368.000	75.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích có dây xung, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9877	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.810.000	7.810.000	7.810.000	
9878	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.335.000	9.335.000	9.335.000	
9879	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
9880	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	13.667.000	13.667.000	13.667.000	
9881	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.935.000	14.935.000	14.935.000	
9882	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.773.000	20.773.000	20.773.000	
9883	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.190.000	26.190.000	26.190.000	
9884	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	39.053.000	39.053.000	39.053.000	
9885	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	78.368.000	78.368.000	78.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp A, kiểu WI, , Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9886	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
9887	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.306.000	9.306.000	9.306.000	
9888	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.180.000	10.180.000	10.180.000	
9889	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
9890	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.420.000	14.420.000	14.420.000	
9891	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.946.000	20.946.000	20.946.000	
9892	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.488.000	26.488.000	26.488.000	
9893	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	41.703.000	41.703.000	41.703.000	
9894	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	77.044.000	77.044.000	77.044.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp II, - Hiệu G2 - SX tại Ý, (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	-	-	-	
9895	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	17.458.000	17.458.000	17.458.000	
9896	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	18.710.000	18.710.000	18.710.000	
9897	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	20.313.000	20.313.000	20.313.000	
9898	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	22.682.000	22.682.000	22.682.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9899	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	47.903.000	47.903.000	47.903.000	
9900	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	66.590.000	66.590.000	66.590.000	
9901	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	86.857.000	86.857.000	86.857.000	
9902	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	109.507.000	109.507.000	109.507.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	-	-	-	
9903	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
9904	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	3.311.000	3.311.000	3.311.000	
9905	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	4.031.000	4.031.000	4.031.000	
9906	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	5.042.000	5.042.000	5.042.000	
9907	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	6.864.000	6.864.000	6.864.000	
9908	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	9.161.000	9.161.000	9.161.000	
9909	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	15.894.000	15.894.000	15.894.000	
9910	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	25.720.000	25.720.000	25.720.000	
9911	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	32.568.000	32.568.000	32.568.000	
9912	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	64.849.000	64.849.000	64.849.000	
9913	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	81.312.000	81.312.000	81.312.000	
9914	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	145.200.000	145.200.000	145.200.000	
9915	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	146.160.000	146.160.000	146.160.000	
9916	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	221.220.000	221.220.000	221.220.000	
9917	DN 700	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	518.180.000	518.180.000	518.180.000	
9918	DN 800	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	612.980.000	612.980.000	612.980.000	
	Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9919	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
9920	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.564.000	3.564.000	3.564.000	
9921	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.092.000	4.092.000	4.092.000	
9922	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.541.250	5.541.250	5.541.250	
9923	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.553.600	8.553.600	8.553.600	
9924	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.504.000	9.504.000	9.504.000	
9925	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	17.028.000	17.028.000	17.028.000	
9926	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	33.600.000	33.600.000	33.600.000	
9927	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
9928	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	73.968.000	73.968.000	73.968.000	
9929	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	85.360.000	85.360.000	85.360.000	
9930	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	145.761.000	145.761.000	145.761.000	
9931	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	152.580.000	152.580.000	152.580.000	
9932	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	253.968.000	253.968.000	253.968.000	
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9933	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.787.000	2.787.000	2.787.000	
9934	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.691.000	3.691.000	3.691.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9935	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.731.000	4.731.000	4.731.000	
9936	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.676.000	5.676.000	5.676.000	
9937	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.448.000	8.448.000	8.448.000	
9938	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9939	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.484.000	1.484.000	1.484.000	
9940	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.891.000	1.891.000	1.891.000	
9941	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.732.000	2.732.000	2.732.000	
9942	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.807.000	3.807.000	3.807.000	
9943	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.883.000	4.883.000	4.883.000	
9944	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.831.000	6.831.000	6.831.000	
9945	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	11.394.000	11.394.000	11.394.000	
9946	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	18.989.000	18.989.000	18.989.000	
9947	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	28.368.000	28.368.000	28.368.000	
	Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9948	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.818.000	5.818.000	5.818.000	
9949	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.988.000	5.988.000	5.988.000	
9950	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.944.000	7.944.000	7.944.000	
9951	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	9.338.000	9.338.000	9.338.000	
9952	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	16.622.000	16.622.000	16.622.000	
9953	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	18.578.000	18.578.000	18.578.000	
9954	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	28.844.000	28.844.000	28.844.000	
9955	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	36.178.000	36.178.000	36.178.000	
9956	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	70.522.000	70.522.000	70.522.000	
9957	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	102.178.000	102.178.000	102.178.000	
9958	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	103.156.000	103.156.000	103.156.000	
9959	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	203.818.000	203.818.000	203.818.000	
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9960	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.267.200	1.267.200	1.267.200	
9961	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.504.800	1.504.800	1.504.800	
9962	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
9963	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.499.200	2.499.200	2.499.200	
9964	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.256.000	3.256.000	3.256.000	
9965	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.452.800	4.452.800	4.452.800	
9966	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	6.723.200	6.723.200	6.723.200	
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9967	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.552.000	2.552.000	2.552.000	
9968	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
9969	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.435.000	4.435.000	4.435.000	
9970	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.315.000	5.315.000	5.315.000	
9971	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.392.000	7.392.000	7.392.000	
9972	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
9973	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	19.096.000	19.096.000	19.096.000	
9974	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	24.035.000	24.035.000	24.035.000	
9975	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
9976	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	2.661.000	2.661.000	2.661.000	
9977	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	3.326.000	3.326.000	3.326.000	
9978	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	4.164.000	4.164.000	4.164.000	
9979	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	5.379.000	5.379.000	5.379.000	
9980	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	7.885.000	7.885.000	7.885.000	
9981	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	11.220.000	11.220.000	11.220.000	
9982	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	20.416.000	20.416.000	20.416.000	
9983	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	31.900.000	31.900.000	31.900.000	
9984	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	44.352.000	44.352.000	44.352.000	
9985	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	99.120.000	99.120.000	99.120.000	
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9986	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.643.000	3.643.000	3.643.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9987	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.356.000	4.356.000	4.356.000	
9988	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.227.000	5.227.000	5.227.000	
9989	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9990	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.293.000	9.293.000	9.293.000	
9991	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	12.197.000	12.197.000	12.197.000	
9992	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	19.008.000	19.008.000	19.008.000	
9993	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	27.720.000	27.720.000	27.720.000	
9994	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	36.938.000	36.938.000	36.938.000	
9995	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	63.888.000	63.888.000	63.888.000	
9996	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	115.500.000	115.500.000	115.500.000	
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9997	DN 50	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
9998	DN 65	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.531.000	1.531.000	1.531.000	
9999	DN 80	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.901.000	1.901.000	1.901.000	
10000	DN 100	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.323.000	2.323.000	2.323.000	
10001	DN 125	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
10002	DN 150	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.277.000	4.277.000	4.277.000	
10003	DN 200 (8 lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
10004	DN 200 (12 Lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
10005	DN 250	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.735.000	9.735.000	9.735.000	
10006	DN 300	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.203.000	14.203.000	14.203.000	
10007	DN 350	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	17.446.000	17.446.000	17.446.000	
10008	DN 400	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	20.645.000	20.645.000	20.645.000	
10009	DN 450	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	29.183.000	29.183.000	29.183.000	
10010	DN 500	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	38.454.000	38.454.000	38.454.000	
10011	DN 600	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	56.353.000	56.353.000	56.353.000	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
10012	DN 25	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
10013	DN 32	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
10014	DN 40	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.675.200	2.675.200	2.675.200	
10015	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	3.203.200	3.203.200	3.203.200	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
10016	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	4.558.000	4.558.000	4.558.000	
10017	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
10018	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
10019	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	5.456.000	5.456.000	5.456.000	
10020	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	11.902.000	11.902.000	11.902.000	
	Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10021	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.029.000	1.029.000	1.029.000	
10022	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.189.000	1.189.000	1.189.000	
10023	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
10024	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
10025	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
10026	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
10027	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.531.000	3.531.000	3.531.000	
10028	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.511.000	4.511.000	4.511.000	
10029	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.786.000	5.786.000	5.786.000	
10030	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
10031	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.650.000	10.650.000	10.650.000	
10032	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
10033	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
10034	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	24.180.000	24.180.000	24.180.000	
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10035	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	739.000	739.000	739.000	
10036	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.003.000	1.003.000	1.003.000	
10037	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
10038	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.697.000	1.697.000	1.697.000	
10039	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.160.000	2.160.000	2.160.000	
10040	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.571.000	2.571.000	2.571.000	
10041	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.840.000	3.840.000	3.840.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10042	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
10043	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.908.000	7.908.000	7.908.000	
10044	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.123.000	9.123.000	9.123.000	
10045	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.266.000	10.266.000	10.266.000	
10046	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
10047	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
10048	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10049	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.958.000	1.958.000	1.958.000	
10050	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.322.000	2.322.000	2.322.000	
10051	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
10052	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.263.000	3.263.000	3.263.000	
10053	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.380.000	3.380.000	3.380.000	
10054	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
10055	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.446.000	4.446.000	4.446.000	
10056	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.007.000	5.007.000	5.007.000	
10057	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.748.000	7.748.000	7.748.000	
10058	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.494.000	8.494.000	8.494.000	
10059	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.155.000	10.155.000	10.155.000	
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10060	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.522.000	2.522.000	2.522.000	
10061	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.822.000	2.822.000	2.822.000	
10062	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.367.000	3.367.000	3.367.000	
10063	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.916.000	3.916.000	3.916.000	
10064	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.524.000	4.524.000	4.524.000	
10065	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.569.000	5.569.000	5.569.000	
10066	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.565.000	6.565.000	6.565.000	
10067	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.720.000	7.720.000	7.720.000	
10068	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.924.000	9.924.000	9.924.000	
10069	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.067.000	12.067.000	12.067.000	
10070	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.186.000	14.186.000	14.186.000	
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
10071	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	33.811.000	33.811.000	33.811.000	
10072	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	39.896.000	39.896.000	39.896.000	
10073	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	44.888.000	44.888.000	44.888.000	
10074	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	51.160.000	51.160.000	51.160.000	
10075	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	65.686.000	65.686.000	65.686.000	
10076	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	80.120.000	80.120.000	80.120.000	
10077	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	125.288.000	125.288.000	125.288.000	
10078	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	169.990.000	169.990.000	169.990.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
10079	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	4.967.000	4.967.000	4.967.000	
10080	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.215.000	6.215.000	6.215.000	
10081	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.552.000	6.552.000	6.552.000	
10082	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	7.930.000	7.930.000	7.930.000	
10083	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	11.778.000	11.778.000	11.778.000	
10084	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	13.148.000	13.148.000	13.148.000	
10085	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	23.418.000	23.418.000	23.418.000	
10086	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	37.677.000	37.677.000	37.677.000	
10087	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	50.265.000	50.265.000	50.265.000	
10088	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	112.792.000	112.792.000	112.792.000	
10089	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	140.900.000	140.900.000	140.900.000	
10090	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	261.698.000	261.698.000	261.698.000	
10091	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	281.815.000	281.815.000	281.815.000	
10092	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	443.670.000	443.670.000	443.670.000	
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-3	-	-	-	
10093	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	9.417.000	9.417.000	9.417.000	
10094	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	10.096.000	10.096.000	10.096.000	
10095	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	11.297.000	11.297.000	11.297.000	
10096	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	13.723.000	13.723.000	13.723.000	
10097	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	20.556.000	20.556.000	20.556.000	
10098	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	30.349.000	30.349.000	30.349.000	
10099	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	45.429.000	45.429.000	45.429.000	
10100	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	80.720.000	80.720.000	80.720.000	
10101	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	100.963.000	100.963.000	100.963.000	
10102	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	121.111.000	121.111.000	121.111.000	
10103	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	169.481.000	169.481.000	169.481.000	
10104	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	242.130.000	242.130.000	242.130.000	
10105	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	314.779.000	314.779.000	314.779.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10106	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	455.946.000	455.946.000	455.946.000	
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	-	-	-	
10107	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	88.397.000	88.397.000	88.397.000	
10108	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	99.429.000	99.429.000	99.429.000	
10109	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	117.844.000	117.844.000	117.844.000	
10110	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	128.876.000	128.876.000	128.876.000	
10111	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	150.967.000	150.967.000	150.967.000	
10112	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	165.676.000	165.676.000	165.676.000	
10113	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	202.476.000	202.476.000	202.476.000	
10114	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	217.214.000	217.214.000	217.214.000	
10115	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	312.907.000	312.907.000	312.907.000	
10116	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	441.724.000	441.724.000	441.724.000	
10117	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	570.541.000	570.541.000	570.541.000	
10118	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	773.017.000	773.017.000	773.017.000	
10119	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	993.850.000	993.850.000	993.850.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
10120	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	44.219.000	44.219.000	44.219.000	
10121	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	47.446.000	47.446.000	47.446.000	
10122	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	54.411.000	54.411.000	54.411.000	
10123	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.754.000	65.754.000	65.754.000	
10124	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	87.594.000	87.594.000	87.594.000	
10125	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	100.784.000	100.784.000	100.784.000	
10126	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	144.481.000	144.481.000	144.481.000	
10127	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	205.631.000	205.631.000	205.631.000	
10128	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	228.573.000	228.573.000	228.573.000	
10129	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	278.357.000	278.357.000	278.357.000	
10130	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	421.137.000	421.137.000	421.137.000	
10131	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
10132	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	696.740.000	696.740.000	696.740.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
10133	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.085.000	65.085.000	65.085.000	
10134	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	68.485.000	68.485.000	68.485.000	
10135	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	71.642.000	71.642.000	71.642.000	
10136	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	91.072.000	91.072.000	91.072.000	
10137	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	109.528.000	109.528.000	109.528.000	
10138	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	128.714.000	128.714.000	128.714.000	
10139	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	182.143.000	182.143.000	182.143.000	
10140	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	216.142.000	216.142.000	216.142.000	
10141	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	240.186.000	240.186.000	240.186.000	
10142	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	335.094.000	335.094.000	335.094.000	
10143	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	435.798.400	435.798.400	435.798.400	
10144	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
10145	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	777.936.000	777.936.000	777.936.000	
10146	DN1100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	1.351.809.000	1.351.809.000	1.351.809.000	
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
10147	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	6.684.000	6.684.000	6.684.000	
10148	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.059.000	9.059.000	9.059.000	
10149	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.820.000	9.820.000	9.820.000	
10150	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
10151	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	17.561.000	17.561.000	17.561.000	
10152	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	23.483.000	23.483.000	23.483.000	
10153	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	39.127.000	39.127.000	39.127.000	
10154	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	57.870.000	57.870.000	57.870.000	
10155	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	77.634.000	77.634.000	77.634.000	
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
10156	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.166.000	6.166.000	6.166.000	
10157	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.529.000	6.529.000	6.529.000	
10158	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.891.000	6.891.000	6.891.000	
10159	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	7.254.000	7.254.000	7.254.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
10160	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	26.164.000	26.164.000	26.164.000	
10161	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	30.911.000	30.911.000	30.911.000	
10162	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	69.264.000	69.264.000	69.264.000	
10163	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	126.316.000	126.316.000	126.316.000	
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
10164	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.066.000	2.066.000	2.066.000	
10165	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.151.000	2.151.000	2.151.000	
10166	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.356.000	2.356.000	2.356.000	
10167	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.523.000	2.523.000	2.523.000	
10168	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.013.000	3.013.000	3.013.000	
10169	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.713.000	3.713.000	3.713.000	
10170	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.769.000	5.769.000	5.769.000	
10171	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.621.000	7.621.000	7.621.000	
10172	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	10.217.000	10.217.000	10.217.000	
10173	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	13.299.000	13.299.000	13.299.000	
10174	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	17.510.000	17.510.000	17.510.000	
10175	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	22.996.000	22.996.000	22.996.000	
10176	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	29.171.000	29.171.000	29.171.000	
10177	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	40.867.000	40.867.000	40.867.000	
10178	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	57.786.000	57.786.000	57.786.000	
10179	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	71.386.000	71.386.000	71.386.000	
10180	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	101.871.000	101.871.000	101.871.000	
10181	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	138.271.000	138.271.000	138.271.000	
10182	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	146.911.000	146.911.000	146.911.000	
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
10183	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.234.000	2.234.000	2.234.000	
10184	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
10185	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.316.000	2.316.000	2.316.000	
10186	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.399.000	2.399.000	2.399.000	
10187	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.934.000	2.934.000	2.934.000	
10188	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.939.000	3.939.000	3.939.000	
10189	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.607.000	5.607.000	5.607.000	
10190	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.293.000	7.293.000	7.293.000	
10191	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	9.557.000	9.557.000	9.557.000	
10192	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
10193	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	16.623.000	16.623.000	16.623.000	
10194	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	19.909.000	19.909.000	19.909.000	
10195	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	21.911.000	21.911.000	21.911.000	
10196	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	32.556.000	32.556.000	32.556.000	
10197	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	46.649.000	46.649.000	46.649.000	
10198	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	60.513.000	60.513.000	60.513.000	
10199	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	97.043.000	97.043.000	97.043.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10200	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	135.216.000	135.216.000	135.216.000	
10201	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	143.199.000	143.199.000	143.199.000	
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc		ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	-	-	-	
10202	DN 100	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	938.000	938.000	938.000	
10203	DN 150	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.187.000	1.187.000	1.187.000	
10204	DN 200	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.631.000	1.631.000	1.631.000	
10205	DN 250	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.248.000	2.248.000	2.248.000	
10206	DN 300	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
10207	DN 350	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
10208	DN 400	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
10209	DN 500	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
10210	DN 600	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
10211	DN 800	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
	CÔNG TY TNHH DEVIWAS **- Địa chỉ: Tầng 16S1, Toà nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội** **- Tel: 0336759288** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						
10212	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	675.000	675.000	675.000	
10213	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	615.000	615.000	615.000	
10214	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15 Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	875.000	875.000	875.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO **- Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam** **- Tel: 0972 695 986** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
10215	Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	618.000	618.000	618.000	
10216	Đồng hồ Multimag TMII, cấp B, đa tia DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	558.000	558.000	558.000	
10217	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
10218	Thiết bị đọc số từ xa Sloger M1	Chiếc	ISO 4064	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
10219	Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	815.000	815.000	815.000	
10220	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN20	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	1.395.000	1.395.000	1.395.000	
10221	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN50	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
10222	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN65	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	15.480.000	15.480.000	15.480.000	
10223	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN80	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	18.650.000	18.650.000	18.650.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10224	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN100	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	23.125.000	23.125.000	23.125.000	
10225	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN125	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	32.700.000	32.700.000	32.700.000	
10226	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN150	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	39.460.000	39.460.000	39.460.000	
10227	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN200	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	44.090.000	44.090.000	44.090.000	
10228	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN250	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	90.000.000	90.000.000	90.000.000	
10229	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN20	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	4.045.000	4.045.000	4.045.000	
10230	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN25	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
10231	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN32	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	7.845.000	7.845.000	7.845.000	
10232	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN40	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	16.700.000	16.700.000	16.700.000	
10233	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN50	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	22.050.000	22.050.000	22.050.000	
10234	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN65	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	35.180.000	35.180.000	35.180.000	
10235	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN80	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	50.350.000	50.350.000	50.350.000	
10236	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN100	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	66.200.000	66.200.000	66.200.000	
10237	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN150	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	152.700.000	152.700.000	152.700.000	
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HƯNG PHÁT **- Địa chỉ VPGD: Số 148, Hoàng Văn Thái, phường Phương Liệt, TP. Hà Nội** **- Tel: 0865972968** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
10238	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	3.978.000	3.978.000	3.978.000	
10239	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.049.000	5.049.000	5.049.000	
10240	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.220.000	5.220.000	5.220.000	
10241	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.525.000	6.525.000	6.525.000	
10242	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	9.282.000	9.282.000	9.282.000	
10243	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	12.036.000	12.036.000	12.036.000	
10244	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17.640.000	17.640.000	17.640.000	
10245	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.480.000	24.480.000	24.480.000	
10246	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	38.640.000	38.640.000	38.640.000	
10247	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	60.060.000	60.060.000	60.060.000	
10248	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	87.780.000	87.780.000	87.780.000	
10249	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	167.400.000	167.400.000	167.400.000	
10250	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	199.800.000	199.800.000	199.800.000	
10251	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	297.000.000	297.000.000	297.000.000	
10252	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN700	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-3	561.000.000	561.000.000	561.000.000	
10253	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50 DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.860.000	4.860.000	4.860.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10254	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65 DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.696.000	6.696.000	6.696.000	
10255	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80 DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	7.488.000	7.488.000	7.488.000	
10256	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.640.000	8.640.000	8.640.000	
10257	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17.280.000	17.280.000	17.280.000	
10258	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	28.080.000	28.080.000	28.080.000	
10259	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	42.660.000	42.660.000	42.660.000	
10260	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	59.400.000	59.400.000	59.400.000	
10261	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN350 DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	76.788.000	76.788.000	76.788.000	
10262	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	83.430.000	83.430.000	83.430.000	
10263	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	119.124.000	119.124.000	119.124.000	
10264	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	146.800.000	146.800.000	146.800.000	
10265	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.100.000	197.100.000	197.100.000	
10266	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.672.600	15.672.600	15.672.600	
10267	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125 DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.494.800	20.494.800	20.494.800	
10268	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	32.288.400	32.288.400	32.288.400	
10269	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	41.979.800	41.979.800	41.979.800	
10270	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	56.138.400	56.138.400	56.138.400	
10271	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	67.573.500	67.573.500	67.573.500	
10272	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.469.800	90.469.800	90.469.800	
10273	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	135.752.400	135.752.400	135.752.400	
10274	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	153.255.600	153.255.600	153.255.600	
10275	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	210.243.600	210.243.600	210.243.600	
10276	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN100	Cái	Wafer	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
10277	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN125	Cái	Wafer	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
10278	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN150	Cái	Wafer	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
10279	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN200	Cái	Wafer	9.882.000	9.882.000	9.882.000	
10280	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN250	Cái	Wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
10281	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN300	Cái	Wafer	25.056.000	25.056.000	25.056.000	
10282	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN350	Cái	Wafer	39.366.000	39.366.000	39.366.000	
10283	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN400	Cái	Wafer	58.536.000	58.536.000	58.536.000	
10284	Y lọc gang 2500 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.087.500	4.087.500	4.087.500	
10285	Y lọc gang 2500 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.304.000	5.304.000	5.304.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10286	Y lọc gang 2500 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.271.000	11.271.000	11.271.000	
10287	Y lọc gang 2500 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.354.500	19.354.500	19.354.500	
10288	Y lọc gang 2500 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	36.855.000	36.855.000	36.855.000	
10289	Y lọc gang 2500 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.753.000	51.753.000	51.753.000	
10290	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN80	Cái	wafer	2.115.000	2.115.000	2.115.000	
10291	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN100	Cái	wafer	2.940.000	2.940.000	2.940.000	
10292	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN125	Cái	wafer	3.744.000	3.744.000	3.744.000	
10293	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN150	Cái	wafer	4.719.000	4.719.000	4.719.000	
10294	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN200	Cái	wafer	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
10295	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN250	Cái	wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
10296	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN300	Cái	wafer	21.375.000	21.375.000	21.375.000	
10297	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN80	Cái	wafer	4.844.800	4.844.800	4.844.800	
10298	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN100	Cái	wafer	5.916.800	5.916.800	5.916.800	
10299	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN125	Cái	wafer	7.315.200	7.315.200	7.315.200	
10300	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN150	Cái	wafer	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
10301	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN200	Cái	wafer	14.443.200	14.443.200	14.443.200	
10302	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN250	Cái	wafer	20.197.700	20.197.700	20.197.700	
10303	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN300	Cái	wafer	31.123.200	31.123.200	31.123.200	
10304	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN350	Cái	wafer	59.283.000	59.283.000	59.283.000	
10305	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN400	Cái	wafer	83.341.800	83.341.800	83.341.800	
10306	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN450	Cái	wafer	109.391.400	109.391.400	109.391.400	
10307	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN500	Cái	wafer	139.111.200	139.111.200	139.111.200	
10308	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN600	Cái	wafer	237.025.800	237.025.800	237.025.800	
10309	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN80	Cái	lug	3.481.920	3.481.920	3.481.920	
10310	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN100	Cái	lug	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
10311	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN150	Cái	lug	8.424.000	8.424.000	8.424.000	
10312	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN200	Cái	lug	14.208.480	14.208.480	14.208.480	
10313	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN250	Cái	lug	22.014.720	22.014.720	22.014.720	
10314	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN300	Cái	lug	31.561.920	31.561.920	31.561.920	
10315	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.900.880	20.900.880	20.900.880	
10316	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.916.320	24.916.320	24.916.320	
10317	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	34.182.720	34.182.720	34.182.720	
10318	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	45.559.800	45.559.800	45.559.800	
10319	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	55.495.440	55.495.440	55.495.440	
10320	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	61.741.680	61.741.680	61.741.680	
10321	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	91.648.700	91.648.700	91.648.700	
10322	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	108.359.680	108.359.680	108.359.680	
10323	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	133.298.880	133.298.880	133.298.880	
10324	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	202.842.640	202.842.640	202.842.640	
10325	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.955.600	11.955.600	11.955.600	
10326	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.604.200	15.604.200	15.604.200	
10327	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.377.000	19.377.000	19.377.000	
10328	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.883.400	31.883.400	31.883.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10329	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.487.200	51.487.200	51.487.200	
10330	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	74.584.800	74.584.800	74.584.800	
10331	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.739.800	90.739.800	90.739.800	
10332	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	165.846.600	165.846.600	165.846.600	
10333	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	219.339.000	219.339.000	219.339.000	
10334	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	273.789.000	273.789.000	273.789.000	
10335	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	398.698.200	398.698.200	398.698.200	
10336	Khớp nối cao su 5000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
10337	Khớp nối cao su 5000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.275.000	4.275.000	4.275.000	
10338	Khớp nối cao su 5000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.436.000	5.436.000	5.436.000	
10339	Khớp nối cao su 5000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.383.500	8.383.500	8.383.500	
10340	Khớp nối cao su 5000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	10.143.000	10.143.000	10.143.000	
10341	Khớp nối cao su 5000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	13.134.000	13.134.000	13.134.000	
10342	Khớp nối cao su 5000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	16.317.000	16.317.000	16.317.000	
10343	Khớp nối cao su 5000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.410.000	31.410.000	31.410.000	
10344	Khớp nối cao su 5000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	40.413.600	40.413.600	40.413.600	
10345	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
10346	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.148.000	5.148.000	5.148.000	
10347	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.714.280	5.714.280	5.714.280	
10348	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.486.480	6.486.480	6.486.480	
10349	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN32	Cái	Nối ren	5.923.008	5.923.008	5.923.008	
10350	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN40	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
10351	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN50	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
10352	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	21.120.000	21.120.000	21.120.000	
10353	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
10354	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
10355	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	77.160.000	77.160.000	77.160.000	
10356	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	100.320.000	100.320.000	100.320.000	
10357	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	150.240.000	150.240.000	150.240.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10358	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.240.000	15.240.000	15.240.000	
10359	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.780.000	15.780.000	15.780.000	
10360	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.400.000	20.400.000	20.400.000	
10361	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
10362	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	46.380.000	46.380.000	46.380.000	
10363	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	70.320.000	70.320.000	70.320.000	
10364	Van giảm áp - duy trì áp 7440 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.882.000	24.882.000	24.882.000	
10365	Van giảm áp - duy trì áp 7440 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	25.282.400	25.282.400	25.282.400	
10366	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	164.942.000	164.942.000	164.942.000	
10367	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	173.050.000	173.050.000	173.050.000	
10368	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	229.178.000	229.178.000	229.178.000	
10369	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	253.082.000	253.082.000	253.082.000	
10370	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	288.326.000	288.326.000	288.326.000	
10371	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	409.306.000	409.306.000	409.306.000	
10372	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	466.902.000	466.902.000	466.902.000	
10373	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	501.116.000	501.116.000	501.116.000	
10374	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	757.624.000	757.624.000	757.624.000	
10375	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	905.004.000	905.004.000	905.004.000	
10376	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.840.000	197.840.000	197.840.000	
10377	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	203.998.000	203.998.000	203.998.000	
10378	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	243.844.000	243.844.000	243.844.000	
10379	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	262.808.000	262.808.000	262.808.000	
10380	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	308.266.000	308.266.000	308.266.000	
10381	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	344.892.000	344.892.000	344.892.000	
10382	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	371.966.000	371.966.000	371.966.000	
10383	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	410.092.000	410.092.000	410.092.000	
10384	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	453.112.000	453.112.000	453.112.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10385	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	552.492.000	552.492.000	552.492.000	
10386	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN80	Cái	Wafer	130.560.000	130.560.000	130.560.000	
10387	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN100	Cái	Wafer	131.818.000	131.818.000	131.818.000	
10388	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN150	Cái	Wafer	134.450.000	134.450.000	134.450.000	
10389	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN200	Cái	Wafer	140.608.000	140.608.000	140.608.000	
10390	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN250	Cái	Wafer	217.144.000	217.144.000	217.144.000	
10391	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN300	Cái	Wafer	250.456.000	250.456.000	250.456.000	
10392	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN350	Cái	Wafer	275.913.000	275.913.000	275.913.000	
10393	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN400	Cái	Wafer	258.699.000	258.699.000	258.699.000	
10394	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN450	Cái	Wafer	261.768.000	261.768.000	261.768.000	
10395	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN500	Cái	Wafer	310.016.000	310.016.000	310.016.000	
10396	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN600	Cái	Wafer	373.320.000	373.320.000	373.320.000	
10397	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	55.798.000	55.798.000	55.798.000	
10398	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	61.620.000	61.620.000	61.620.000	
10399	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	66.500.000	66.500.000	66.500.000	
10400	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	77.598.000	77.598.000	77.598.000	
10401	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	96.940.000	96.940.000	96.940.000	
10402	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	124.780.000	124.780.000	124.780.000	
10403	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	143.384.000	143.384.000	143.384.000	
10404	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	170.530.000	170.530.000	170.530.000	
10405	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	202.230.000	202.230.000	202.230.000	
10406	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	243.000.000	243.000.000	243.000.000	
10407	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	283.990.000	283.990.000	283.990.000	
10408	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	340.542.000	340.542.000	340.542.000	
10409	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	457.000.000	457.000.000	457.000.000	
10410	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	36.620.000	36.620.000	36.620.000	
10411	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	43.100.000	43.100.000	43.100.000	
10412	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	56.190.000	56.190.000	56.190.000	
10413	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	72.300.000	72.300.000	72.300.000	
10414	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	87.600.000	87.600.000	87.600.000	
10415	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	107.280.000	107.280.000	107.280.000	
10416	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	133.900.000	133.900.000	133.900.000	
10417	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	173.000.000	173.000.000	173.000.000	
10418	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	203.300.000	203.300.000	203.300.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10419	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	223.000.000	223.000.000	223.000.000	
10420	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	296.000.000	296.000.000	296.000.000	
10421	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.354.000	9.354.000	9.354.000	
10422	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.370.000	16.370.000	16.370.000	
10423	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.280.000	20.280.000	20.280.000	
10424	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	30.720.000	30.720.000	30.720.000	
10425	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.630.000	60.630.000	60.630.000	
10426	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	167.840.000	167.840.000	167.840.000	
10427	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	179.200.000	179.200.000	179.200.000	
10428	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	216.386.000	216.386.000	216.386.000	
10429	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	249.554.000	249.554.000	249.554.000	
10430	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.144.000	10.144.000	10.144.000	
10431	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.419.000	16.419.000	16.419.000	
10432	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	22.089.000	22.089.000	22.089.000	
10433	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.049.000	35.049.000	35.049.000	
10434	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	66.219.000	66.219.000	66.219.000	
10435	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	3.160.000	3.160.000	3.160.000	
10436	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.112.000	4.112.000	4.112.000	
10437	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
10438	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
10439	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	18.640.000	18.640.000	18.640.000	
10440	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	29.736.000	29.736.000	29.736.000	
10441	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	52.072.000	52.072.000	52.072.000	
10442	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	71.200.000	71.200.000	71.200.000	
10443	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	84.320.000	84.320.000	84.320.000	
10444	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.880.000	4.880.000	4.880.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10445	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.960.000	8.960.000	8.960.000	
10446	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.776.000	13.776.000	13.776.000	
10447	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	25.760.000	25.760.000	25.760.000	
10448	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	35.784.000	35.784.000	35.784.000	
10449	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.112.000	1.112.000	1.112.000	
10450	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	1.384.000	1.384.000	1.384.000	
10451	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
10452	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.352.000	4.352.000	4.352.000	
10453	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
10454	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	8.560.000	8.560.000	8.560.000	
10455	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
10456	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.264.000	2.264.000	2.264.000	
10457	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10458	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	5.376.000	5.376.000	5.376.000	
10459	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.976.000	7.976.000	7.976.000	
10460	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	9.840.000	9.840.000	9.840.000	
10461	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	17.216.000	17.216.000	17.216.000	
10462	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	23.152.000	23.152.000	23.152.000	
10463	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	39.816.000	39.816.000	39.816.000	
10464	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
10465	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN600	Cái	Wafer	81.120.000	81.120.000	81.120.000	
10466	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
10467	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.832.000	4.832.000	4.832.000	
10468	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.408.000	7.408.000	7.408.000	
10469	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
10470	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.816.000	14.816.000	14.816.000	
10471	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	22.880.000	22.880.000	22.880.000	
10472	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
10473	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
10474	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.920.000	3.920.000	3.920.000	
10475	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	6.016.000	6.016.000	6.016.000	
10476	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	8.616.000	8.616.000	8.616.000	
10477	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.480.000	10.480.000	10.480.000	
10478	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.192.000	2.192.000	2.192.000	
10479	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10480	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.208.000	5.208.000	5.208.000	
10481	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.408.000	9.408.000	9.408.000	
10482	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.552.000	17.552.000	17.552.000	
10483	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	23.760.000	23.760.000	23.760.000	
10484	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
10485	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.120.000	7.120.000	7.120.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10486	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
10487	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
10488	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
10489	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.448.000	4.448.000	4.448.000	
10490	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
10491	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	20.160.000	20.160.000	20.160.000	
10492	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	26.848.000	26.848.000	26.848.000	
10493	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.352.000	14.352.000	14.352.000	
10494	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	24.897.600	24.897.600	24.897.600	
10495	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	36.940.800	36.940.800	36.940.800	
10496	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.884.000	17.884.000	17.884.000	
10497	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
10498	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	59.129.600	59.129.600	59.129.600	
10499	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.104.000	5.104.000	5.104.000	
10500	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.136.000	7.136.000	7.136.000	
10501	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.880.000	9.880.000	9.880.000	
10502	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.040.000	13.040.000	13.040.000	
10503	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	2.944.000	2.944.000	2.944.000	
10504	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	3.520.000	3.520.000	3.520.000	
10505	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
10506	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	8.192.000	8.192.000	8.192.000	
10507	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	wafer	3.104.000	3.104.000	3.104.000	
10508	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	wafer	3.440.000	3.440.000	3.440.000	
10509	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.776.000	3.776.000	3.776.000	
10510	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	5.024.000	5.024.000	5.024.000	
10511	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	7.840.000	7.840.000	7.840.000	
10512	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	15.008.000	15.008.000	15.008.000	
10513	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10514	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
10515	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
10516	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	9.440.000	9.440.000	9.440.000	
10517	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	wafer	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
10518	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	wafer	20.720.000	20.720.000	20.720.000	
10519	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	6.160.000	6.160.000	6.160.000	
10520	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.160.000	8.160.000	8.160.000	
10521	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
10522	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
10523	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
10524	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.552.000	3.552.000	3.552.000	
10525	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.088.000	5.088.000	5.088.000	
10526	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.672.000	8.672.000	8.672.000	
10527	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	11.584.000	11.584.000	11.584.000	
10528	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	7.080.000	7.080.000	7.080.000	
10529	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	8.928.000	8.928.000	8.928.000	
10530	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	9.784.000	9.784.000	9.784.000	
10531	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	16.568.000	16.568.000	16.568.000	
10532	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	18.352.000	18.352.000	18.352.000	
10533	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	21.776.000	21.776.000	21.776.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10534	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	28.248.000	28.248.000	28.248.000	
10535	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	34.176.000	34.176.000	34.176.000	
10536	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	70.576.000	70.576.000	70.576.000	
10537	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	75.072.000	75.072.000	75.072.000	
10538	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	114.056.000	114.056.000	114.056.000	
10539	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	121.760.000	121.760.000	121.760.000	
10540	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	19.160.000	19.160.000	19.160.000	
10541	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	24.936.000	24.936.000	24.936.000	
10542	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	28.344.000	28.344.000	28.344.000	
10543	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	32.960.000	32.960.000	32.960.000	
10544	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	38.832.000	38.832.000	38.832.000	
10545	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
10546	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	59.080.000	59.080.000	59.080.000	
10547	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	68.792.000	68.792.000	68.792.000	
10548	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
10549	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	19.552.000	19.552.000	19.552.000	
10550	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	24.832.000	24.832.000	24.832.000	
10551	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.264.000	35.264.000	35.264.000	
10552	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.432.000	40.432.000	40.432.000	
10553	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	73.200.000	73.200.000	73.200.000	
10554	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	31.440.000	31.440.000	31.440.000	
10555	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.952.000	35.952.000	35.952.000	
10556	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	49.168.000	49.168.000	49.168.000	
10557	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	66.096.000	66.096.000	66.096.000	
10558	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	75.048.000	75.048.000	75.048.000	
10559	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	138.616.000	138.616.000	138.616.000	
10560	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.936.000	23.936.000	23.936.000	
10561	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	32.875.200	32.875.200	32.875.200	
10562	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	37.454.400	37.454.400	37.454.400	
10563	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	45.264.000	45.264.000	45.264.000	
10564	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	67.753.600	67.753.600	67.753.600	
10565	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	88.123.200	88.123.200	88.123.200	
10566	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN32	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
10567	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN40	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
10568	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
10569	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	19.840.000	19.840.000	19.840.000	
10570	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	23.120.000	23.120.000	23.120.000	
10571	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.280.000	25.280.000	25.280.000	
10572	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	39.216.000	39.216.000	39.216.000	
10573	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	71.868.800	71.868.800	71.868.800	
10574	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	105.904.000	105.904.000	105.904.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10575	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.736.000	35.736.000	35.736.000	
10576	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	42.264.000	42.264.000	42.264.000	
10577	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	48.168.000	48.168.000	48.168.000	
10578	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	137.280.000	137.280.000	137.280.000	
10579	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	200.336.000	200.336.000	200.336.000	
10580	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.408.000	8.408.000	8.408.000	
10581	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.152.000	9.152.000	9.152.000	
10582	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.180.800	16.180.800	16.180.800	
10583	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.801.600	17.801.600	17.801.600	
10584	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.649.600	20.649.600	20.649.600	
10585	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.808.000	29.808.000	29.808.000	
10586	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.440.000	35.440.000	35.440.000	
10587	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.824.640	18.824.640	18.824.640	
10588	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.715.200	27.715.200	27.715.200	
10589	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.281.600	38.281.600	38.281.600	
10590	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	44.985.600	44.985.600	44.985.600	
10591	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.640.000	60.640.000	60.640.000	
10592	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	69.200.000	69.200.000	69.200.000	
10593	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	5.672.000	5.672.000	5.672.000	
10594	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	6.808.000	6.808.000	6.808.000	
10595	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	10.912.000	10.912.000	10.912.000	
10596	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	14.672.000	14.672.000	14.672.000	
10597	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	18.024.000	18.024.000	18.024.000	
10598	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
10599	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	15.912.000	15.912.000	15.912.000	
10600	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	17.584.000	17.584.000	17.584.000	
10601	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	21.712.000	21.712.000	21.712.000	
10602	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	26.952.000	26.952.000	26.952.000	
10603	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
10604	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	41.064.000	41.064.000	41.064.000	
10605	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
10606	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	9.904.000	9.904.000	9.904.000	
10607	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.112.000	12.112.000	12.112.000	
10608	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	17.728.000	17.728.000	17.728.000	
10609	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	25.040.000	25.040.000	25.040.000	
10610	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	27.776.000	27.776.000	27.776.000	
10611	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.240.000	40.240.000	40.240.000	
10612	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	20.680.000	20.680.000	20.680.000	
10613	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.432.000	23.432.000	23.432.000	
10614	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	30.008.000	30.008.000	30.008.000	
10615	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	39.464.000	39.464.000	39.464.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10616	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	47.320.000	47.320.000	47.320.000	
10617	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	64.459.200	64.459.200	64.459.200	
10618	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	7.504.000	7.504.000	7.504.000	
10619	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	8.944.000	8.944.000	8.944.000	
10620	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	6.240.000	6.240.000	6.240.000	
10621	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	7.632.000	7.632.000	7.632.000	
10622	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	12.240.000	12.240.000	12.240.000	
10623	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	15.112.000	15.112.000	15.112.000	
10624	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
10625	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	29.600.000	29.600.000	29.600.000	
10626	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	16.480.000	16.480.000	16.480.000	
10627	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	18.360.000	18.360.000	18.360.000	
10628	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	23.040.000	23.040.000	23.040.000	
10629	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	27.392.000	27.392.000	27.392.000	
10630	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	35.928.000	35.928.000	35.928.000	
10631	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	47.288.000	47.288.000	47.288.000	
10632	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
10633	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
10634	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.400.000	18.400.000	18.400.000	
10635	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.304.000	38.304.000	38.304.000	
10636	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	52.304.000	52.304.000	52.304.000	
10637	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.064.000	25.064.000	25.064.000	
10638	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.640.000	29.640.000	29.640.000	
10639	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	54.048.000	54.048.000	54.048.000	
10640	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	78.043.200	78.043.200	78.043.200	
10641	Van bi nhựa upvc điều khiển điện dạng On /Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Ren trong	6.607.200	6.607.200	6.607.200	
10642	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Rắc co/Dán keo	5.144.640	5.144.640	5.144.640	
10643	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Rắc co/Dán keo	6.180.000	6.180.000	6.180.000	
10644	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Rắc co/Dán keo	10.362.400	10.362.400	10.362.400	
10645	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Rắc co/Dán keo	13.464.000	13.464.000	13.464.000	
10646	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Rắc co/Dán keo	17.040.000	17.040.000	17.040.000	
10647	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Rắc co/Dán keo	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
10648	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.243.200	12.243.200	12.243.200	
10649	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.424.640	12.424.640	12.424.640	
10650	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	13.716.000	13.716.000	13.716.000	
10651	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.242.400	17.242.400	17.242.400	
10652	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	21.216.000	21.216.000	21.216.000	
10653	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.536.000	25.536.000	25.536.000	
10654	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.456.000	27.456.000	27.456.000	
10655	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	wafer	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
10656	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	3.064.000	3.064.000	3.064.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10657	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	4.984.000	4.984.000	4.984.000	
10658	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	9.392.000	9.392.000	9.392.000	
10659	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
10660	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	14.880.000	14.880.000	14.880.000	
10661	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	18.240.000	18.240.000	18.240.000	
10662	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN125	Cái	wafer	19.280.000	19.280.000	19.280.000	
10663	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	20.240.000	20.240.000	20.240.000	
10664	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	22.560.000	22.560.000	22.560.000	
10665	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	26.240.000	26.240.000	26.240.000	
10666	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.920.000	29.920.000	29.920.000	
10667	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	5.840.000	5.840.000	5.840.000	
10668	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	8.720.000	8.720.000	8.720.000	
10669	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	13.520.000	13.520.000	13.520.000	
10670	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	18.560.000	18.560.000	18.560.000	
10671	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.360.000	29.360.000	29.360.000	
10672	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
10673	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	23.840.000	23.840.000	23.840.000	
10674	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	28.640.000	28.640.000	28.640.000	
10675	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	33.760.000	33.760.000	33.760.000	
10676	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	46.480.000	46.480.000	46.480.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; **Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP.Hà Nội** **- ĐT: 0986 86 86 85** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
10677	Bồn đứng dân dụng 310	Cái	"	2.008.182	2.008.182	2.008.182	
10678	Bồn đứng dân dụng 500	Cái	"	2.544.545	2.544.545	2.544.545	
10679	Bồn đứng dân dụng 700	Cái	"	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
10680	Bồn đứng dân dụng 1000	Cái	"	4.199.091	4.199.091	4.199.091	
10681	Bồn đứng dân dụng 1200	Cái	"	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
10682	Bồn đứng dân dụng 1300	Cái	"	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
10683	Bồn đứng dân dụng 1500(1140)	Cái	"	6.417.273	6.417.273	6.417.273	
10684	Bồn đứng dân dụng 1500(980)	Cái	"	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
10685	Bồn đứng dân dụng 2000(1340)	Cái	"	8.371.818	8.371.818	8.371.818	
10686	Bồn đứng dân dụng 2000(1140)	Cái	"	8.399.091	8.399.091	8.399.091	
10687	Bồn đứng dân dụng 2500(1400)	Cái	"	10.390.000	10.390.000	10.390.000	
10688	Bồn đứng dân dụng 2500(1140)	Cái	"	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
10689	Bồn đứng dân dụng 3000(1340)	Cái	"	12.226.364	12.226.364	12.226.364	
10690	Bồn đứng dân dụng 3000(1140)	Cái	"	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
10691	Bồn đứng dân dụng 3500(1340)	Cái	"	14.108.182	14.108.182	14.108.182	
10692	Bồn đứng dân dụng 4000(1340)	Cái	"	15.862.727	15.862.727	15.862.727	
10693	Bồn đứng dân dụng 4500(1340)	Cái	"	17.826.364	17.826.364	17.826.364	
10694	Bồn đứng dân dụng 5000(1400)	Cái	"	19.953.636	19.953.636	19.953.636	
10695	Bồn đứng dân dụng 6000 (1400)	Cái	"	23.808.182	23.808.182	23.808.182	
10696	Bồn inox 10.000	Cái	"	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
10697	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
10698	Bồn ngang 310	Cái	"	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
10699	Bồn ngang 500	Cái	"	2.662.727	2.662.727	2.662.727	
10700	Bồn ngang 700	Cái	"	3.262.727	3.262.727	3.262.727	
10701	Bồn ngang 1000	Cái	"	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
10702	Bồn ngang 1200	Cái	"	5.244.545	5.244.545	5.244.545	
10703	Bồn ngang 1300	Cái	"	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
10704	Bồn ngang 1500(1140)	Cái	"	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
10705	Bồn ngang 1500(980)	Cái	"	6.799.091	6.799.091	6.799.091	
10706	Bồn ngang 2000(1340)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
10707	Bồn ngang 2000(1140)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10708	Bồn ngang 2500(1400)	Cái	"	10.826.364	10.826.364	10.826.364	
10709	Bồn ngang 2500(1140)	Cái	"	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
10710	Bồn ngang 3000(1340)	Cái	"	12.726.364	12.726.364	12.726.364	
10711	Bồn ngang 3000(1140)	Cái	"	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
10712	Bồn ngang 3500(1340)	Cái	"	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
10713	Bồn ngang 4000(1340)	Cái	"	16.453.636	16.453.636	16.453.636	
10714	Bồn ngang 4500(1340)	Cái	"	18.526.364	18.526.364	18.526.364	
10715	Bồn ngang 5000(1400)	Cái	"	20.753.636	20.753.636	20.753.636	
10716	Bồn ngang 6000 (1400)	Cái	"	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
10717	Bồn inox 10.000	Cái	"	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
10718	Bồn inox 12.000	Cái	"	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
10719	Bồn inox 15.000	Cái	"	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
10720	Bồn inox 20.000	Cái	"	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
10721	Bồn inox 25.000	Cái	"	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
10722	Bồn inox 30.000	Cái	"	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
10723	Bồn inox 35.000	Cái	"	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
10724	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
10725	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	"	818.182	818.182	818.182	
10726	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	"	909.091	909.091	909.091	
10727	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	"	1.018.182	1.018.182	1.018.182	
10728	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	"	881.818	881.818	881.818	
10729	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	"	763.636	763.636	763.636	
10730	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	"	836.364	836.364	836.364	
10731	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	"	518.182	518.182	518.182	
10732	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	"	581.818	581.818	581.818	
10733	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
10734	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
10735	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	"	354.545	354.545	354.545	
10736	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	"	890.909	890.909	890.909	
10737	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	"	1.127.273	1.127.273	1.127.273	
10738	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	"	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
10739	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	"	1.472.727	1.472.727	1.472.727	
10740	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	"	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
10741	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 160	Bộ	"	7.862.727	7.862.727	7.862.727	
10742	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 180	Bộ	"	8.180.909	8.180.909	8.180.909	
10743	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 200	Bộ	"	9.090.000	9.090.000	9.090.000	
10744	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 230	Bộ	"	10.544.545	10.544.545	10.544.545	
10745	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 260	Bộ	"	11.362.727	11.362.727	11.362.727	
10746	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	"	5.757.273	5.757.273	5.757.273	
10747	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	"	6.272.727	6.272.727	6.272.727	
10748	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
10749	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
10750	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	"	5.818.182	5.818.182	5.818.182	
10751	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	"	6.545.455	6.545.455	6.545.455	
10752	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	"	7.090.909	7.090.909	7.090.909	
10753	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	"	7.636.364	7.636.364	7.636.364	
10754	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	"	18.954.545	18.954.545	18.954.545	
10755	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	"	37.909.091	37.909.091	37.909.091	
10756	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	"	56.909.091	56.909.091	56.909.091	
10757	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	"	75.863.636	75.863.636	75.863.636	
10758	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
10759	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.326.364	3.326.364	3.326.364	
10760	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.462.727	3.462.727	3.462.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10761	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.008.182	3.008.182	3.008.182	
10762	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.099.091	3.099.091	3.099.091	
10763	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
10764	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
10765	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.917.273	2.917.273	2.917.273	
10766	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.053.636	3.053.636	3.053.636	
10767	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.599.091	2.599.091	2.599.091	
10768	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.690.000	2.690.000	2.690.000	
10769	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
10770	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450	Bộ	"	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
10771	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	"	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
10772	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R500P	Bộ	"	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
10773	Bồn nhựa đứng TA 300 EX	Cái	"	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
10774	Bồn nhựa đứng TA 400 EX	Cái	"	1.508.182	1.508.182	1.508.182	
10775	Bồn nhựa đứng TA 500 EX	Cái	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
10776	Bồn nhựa đứng TA 700 EX	Cái	"	2.317.273	2.317.273	2.317.273	
10777	Bồn nhựa đứng TA 1000 EX	Cái	"	3.026.364	3.026.364	3.026.364	
10778	Bồn nhựa đứng TA 1500 EX	Cái	"	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
10779	Bồn nhựa đứng TA 2000 EX	Cái	"	5.962.727	5.962.727	5.962.727	
10780	Bồn nhựa đứng TA 3000 EX	Cái	"	8.490.000	8.490.000	8.490.000	
10781	Bồn nhựa đứng TA 4000 EX	Cái	"	11.108.182	11.108.182	11.108.182	
10782	Bồn nhựa đứng TA 5000 EX	Cái	"	14.771.818	14.771.818	14.771.818	
10783	Bồn nhựa đứng TA 10 000 EX	Cái	"	30.453.636	30.453.636	30.453.636	
10784	Bồn nhựa ngang TA 300 EX	Cái	"	1.371.818	1.371.818	1.371.818	
10785	Bồn nhựa ngang TA 400 EX	Cái	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
10786	Bồn nhựa ngang TA 500 EX	Cái	"	1.862.727	1.862.727	1.862.727	
10787	Bồn nhựa ngang TA 700 EX	Cái	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
10788	Bồn nhựa ngang TA 1000 EX	Cái	"	3.571.818	3.571.818	3.571.818	
10789	Bồn nhựa ngang TA 1500 EX	Cái	"	5.590.000	5.590.000	5.590.000	
10790	Bồn nhựa ngang TA 2000 EX	Cái	"	7.235.455	7.235.455	7.235.455	
10791	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 500	Cái	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
10792	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1000	Cái	"	3.380.909	3.380.909	3.380.909	
10793	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1500	Cái	"	4.890.000	4.890.000	4.890.000	
10794	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 2000	Cái	"	6.362.727	6.362.727	6.362.727	
10795	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 500	Cái	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
10796	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 1000	Cái	"	3.726.364	3.726.364	3.726.364	
10797	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 500 SE	Cái	"	2.453.636	2.453.636	2.453.636	
10798	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1000 SE	Cái	"	4.271.818	4.271.818	4.271.818	
10799	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1500 SE	Cái	"	5.999.091	5.999.091	5.999.091	
10800	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 2000 SE	Cái	"	8.453.636	8.453.636	8.453.636	
10801	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1000 SE	Cái	"	5.180.909	5.180.909	5.180.909	
10802	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1700 SE	Cái	"	6.908.182	6.908.182	6.908.182	
10803	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 2200 SE	Cái	"	9.362.727	9.362.727	9.362.727	
10804	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	"	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
10805	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	"	1.460.000	1.460.000	1.460.000	
10806	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	"	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
10807	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	"	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
10808	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	"	2.830.000	2.830.000	2.830.000	
10809	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
	XII. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+ Trạm trộn 1: Khu 6, phường Vân Phú** **+ Trạm trộn 2: trung tâm xã Cẩm Khê** **+ Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, phường Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10810	Mác 100# đá 1x2 , R28 sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.111.111,1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10811	Mác 150# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.152.777,8
10812	Mác 200# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.203.703,7
10813	Mác 250# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.240.740,7
10814	Mác 300# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.287.037,0
10815	Mác 350# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.333.333,3
10816	Mác 400# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.398.148,1
10817	Mác 450# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.462.963,0
10818	B7.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.106.481,5
10819	B10.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.143.518,5
10820	B12.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.171.296,3
10821	B15.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.189.814,8
10822	B20.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.263.888,9
10823	B25.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.337.963,0
10824	B30.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.449.074,1
10825	B35.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.560.185,2
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ phường Vân Phú** **+ khu 3, xã Bản Nguyên** **+ khu 4, phường Phú Thọ**						
10826	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.295.000,0
10827	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.280.000,0
10828	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.350.000,0
10829	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.330.000,0
10830	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.395.000,0
10831	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.385.000,0
10832	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.450.000,0
10833	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.435.000,0
10834	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.515.000,0
10835	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.500.000,0
10836	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.590.000,0
10837	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.580.000,0
10838	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.680.000,0
10839	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.670.000,0
10840	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.790.000,0
10841	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.775.000,0
10842	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.915.000,0
10843	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.900.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG TỰ LẬP **- Địa chỉ VP: Số nhà LA22, khu đô thị và thương mại Việt Trì, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ** **- Nguyễn Văn Minh (Giám đốc công ty) - SĐT: 038 204 6666** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn của công ty trên địa bàn tỉnh**						
10844	Bê tông M100 R28 đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.232.000,0
10845	Bê tông M150 R28 đá 1x2	m3	"				1.292.500,0
10846	Bê tông M200 R28 đá 1x2	m3	"				1.342.000,0
10847	Bê tông M200 R7 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
10848	Bê tông M250 R28 đá 1x2	m3	"				1.369.500,0
10849	Bê tông M250 R7 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
10850	Bê tông M300 R28 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
10851	Bê tông M300 R7 đá 1x2	m3	"				1.534.500,0
10852	Bê tông M350 R28 đá 1x2	m3	"				1.501.500,0
10853	Bê tông M350 R7 đá 1x2	m3	"				1.567.500,0
10854	Bê tông M400 R28 đá 1x2	m3	"				1.540.000,0
10855	Bê tông M400 R7 đá 1x2	m3	"				1.611.500,0
10856	Bê tông M450 R28 đá 1x2	m3	"				1.628.000,0
10857	Bê tông M450 R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
10858	Bê tông M500 R28 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
10859	Bê tông M500 R7 đá 1x2	m3	"				1.798.500,0
10860	Bê tông 8Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.254.000,0
10861	Bê tông 10Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.276.000,0
10862	Bê tông 12Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.298.000,0
10863	Bê tông 15Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.325.500,0
10864	Bê tông 16Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.347.500,0
10865	Bê tông 20Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
10866	Bê tông 20Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
10867	Bê tông 25Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.435.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10868	Bê tông 25Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.529.000,0
10869	Bê tông 30Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.507.000,0
10870	Bê tông 30Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
10871	Bê tông 35Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.573.000,0
10872	Bê tông 35Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.606.000,0
10873	Bê tông 40Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.661.000,0
10874	Bê tông 40Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
10875	Bê tông 45Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.749.000,0
10876	Bê tông 45Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.787.500,0
10877	Bê tông 50Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10878	Bê tông 50Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.886.500,0
10879	Bê tông B7.5R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
10880	Bê tông B10R28 đá 1x2	m3	"				1.397.000,0
10881	Bê tông B12R28 đá 1x2	m3	"				1.408.000,0
10882	Bê tông B12.5R28 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
10883	Bê tông B15R28 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
10884	Bê tông B16R28 đá 1x2	m3	"				1.496.000,0
10885	Bê tông B20R28 đá 1x2	m3	"				1.551.000,0
10886	Bê tông B25R28 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
10887	Bê tông B25R7 đá 1x2	m3	"				1.683.000,0
10888	Bê tông B30R28 đá 1x2	m3	"				1.639.000,0
10889	Bê tông B30R7 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
10890	Bê tông B35R28 đá 1x2	m3	"				1.688.500,0
10891	Bê tông B35R7 đá 1x2	m3	"				1.782.000,0
10892	Bê tông B40R28 đá 1x2	m3	"				1.760.000,0
10893	Bê tông B40R7 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10894	Bê tông B45R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10895	Bê tông B45R7 đá 1x2	m3	"				1.936.000,0
10896	Bê tông M100 R28 đá 2x4	m3	"				1.226.500,0
10897	Bê tông M150 R28 đá 2x4	m3	"				1.287.000,0
10898	Bê tông M200 R28 đá 2x4	m3	"				1.336.500,0
10899	Bê tông M200 R7 đá 2x4	m3	"				1.413.500,0
10900	Bê tông M250 R28 đá 2x4	m3	"				1.364.000,0
10901	Bê tông M250 R7 đá 2x4	m3	"				1.468.500,0
10902	Bê tông M300 R28 đá 2x4	m3	"				1.441.000,0
10903	Bê tông M300 R7 đá 2x4	m3	"				1.529.000,0
10904	Bê tông M350 R28 đá 2x4	m3	"				1.496.000,0
10905	Bê tông M350 R7 đá 2x4	m3	"				1.562.000,0
10906	Bê tông M400 R28 đá 2x4	m3	"				1.534.500,0
10907	Bê tông M400 R7 đá 2x4	m3	"				1.606.000,0
10908	Bê tông M450 R28 đá 2x4	m3	"				1.622.500,0
10909	Bê tông M450 R7 đá 2x4	m3	"				1.694.000,0
10910	Bê tông M500 R28 đá 2x4	m3	"				1.721.500,0
10911	Bê tông M500 R7 đá 2x4	m3	"				1.793.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HOÀNG VIỆT **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: Khu Ngọc Sơn 1, xã Thanh Sơn, T. Phú Thọ** **- Tel: 0917328988** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10912	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.074.074,1
10913	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.064.814,8
10914	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.111.111,1
10915	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.026.851,9
10916	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.148.148,1
10917	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.138.888,9
10918	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.185.185,2
10919	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.175.925,9
10920	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.231.481,5
10921	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.222.222,2
10922	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.287.037,0
10923	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.277.777,8
10924	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.351.851,9
10925	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.342.592,6
10926	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.425.925,9
10927	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.416.666,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ** **- Tel: 02113 838 599** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10928	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.420.000,0
10929	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.460.000,0
10930	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.500.000,0
10931	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.550.000,0
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình **Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại: Trạm trộn Công ty: khu vực Tổ 12, Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
10932	Bê tông thương phẩm Mac 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.345.000,0
10933	Bê tông thương phẩm Mac 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.365.000,0
10934	Bê tông thương phẩm Mac 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.425.000,0
10935	Bê tông thương phẩm Mac 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.475.000,0
10936	Bê tông thương phẩm Mac 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.515.000,0
10937	Bê tông thương phẩm Mac 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.565.000,0
10938	Bê tông thương phẩm Mac 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.615.000,0
10939	Bơm cần 37m<35m3	Ca					2.700.000,0
10940	Bơm cần 37m từ khối 36 trở đi, phụ thu thêm	m3					80.000,0
10941	Bơm cần 52m<50m3	Ca					6.000.000,0
10942	Bơm cần 52m từ khối 51 trở đi, phụ thu thêm	m3					115.000,0
10943	Di chuyển chân bơm	Lần					1.000.000,0
	Công ty TNHH Tiến Phương **- Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ.** **- Địa chỉ trạm trộn bê tông:** **- Trạm trộn : Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ.** **- Trạm trộn : xóm Đậu, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ.** **- Trạm trộn : Tiểu khu Tày Măng, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ.** **- Lãnh đạo đơn vị: Dương Văn Hiệp** **Số điện thoại: 0908733202** **Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT.** *** Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại máng sản xuất trạm trộn Công ty TNHH Tiến Phương địa chỉ: Tân Lạc, Phú Thọ. Đối với bê tông tại trạm xã Đà Bắc và trạm xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ cộng thêm 100.000đ/m3 mỗi mác.** *** Đơn giá R7 cộng thêm 100.000đồng/M3**						-
10944	Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.200.000,0
10945	Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.300.000,0
10946	Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.400.000,0
10947	Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.500.000,0
10948	Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.600.000,0
10949	Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.700.000,0
10950	Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.800.000,0
10951	Bê tông thương phẩm Mác 450 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.200.000,0
10952	Bê tông thương phẩm Mác 500 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.400.000,0
10953	Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3	Ca					4.000.000,0
10954	Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3	Ca					8.000.000,0
10955	Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng thêm	m3					150.000,0
10956	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 6M3	Lần					1.000.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo** **Địa chỉ trạm: Xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868** **Báo giá tại trạm trộn bê tông - xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ (xã Chiềng Châu cũ)**						-
10957	Bê tông Mác 100 - Cát nhân tạo	m3	TCVN 6025:1995;				1.203.703,7
10958	Bê tông Mác 150 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.259.259,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10959	Bê tông Mác 200 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.351.851,9
10960	Bê tông Mác 250 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.444.444,4
10961	Bê tông Mác 300 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
10962	Bê tông C20 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
10963	Bê tông C25 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.629.629,6
10964	Bê tông C30 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.712.963,0
10965	Bê tông C35 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.768.518,5
10966	Bê tông C40 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.824.074,1
10967	Bê tông Mác 100 - Cát vàng	m3	TCVN 6025:1995;				1.435.185,2
10968	Bê tông Mác 150 - Cát vàng	m3	nt				1.490.740,7
10969	Bê tông Mác 200 - Cát vàng	m3	nt				1.583.333,3
10970	Bê tông Mác 250 - Cát vàng	m3	nt				1.675.925,9
10971	Bê tông Mác 300 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
10972	Bê tông C20 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
10973	Bê tông C25 - Cát vàng	m3	nt				1.861.111,1
10974	Bê tông C30 - Cát vàng	m3	nt				1.944.444,4
10975	Bê tông C35 - Cát vàng	m3	nt				2.000.000,0
10976	Bê tông C40 - Cát vàng	m3	nt				2.055.555,6
10977	Bơm bê tông tại xã Mai Châu, xã Mai Hạ	m3					166.666,7
10978	Bơm bê tông xã Bao La	m3					212.963,0
10979	Bơm bê tông xã Pà Cò	m3					259.259,3
10980	Bơm bê tông xã Tân Mai	m3					305.555,6
10981	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5 m^3	lần					925.925,9
	XIII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN						
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ **- Địa chỉ: Khu I - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0385 015 999; 0912258215** **- Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua**						
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**						
10982	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC				1.200.000,0
10983	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.380.000,0
10984	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.520.000,0
10985	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.450.000,0
10986	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
10987	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.790.000,0
10988	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
10989	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.100.000,0
10990	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.280.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm liền **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						
10991	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016				1.550.000,0
10992	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.750.000,0
10993	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.150.000,0
10994	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"				1.750.000,0
10995	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.950.000,0
10996	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				2.150.000,0
10997	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.120.000,0
10998	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.200.000,0
10999	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.550.000,0
11000	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.690.000,0
11001	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.890.000,0
11002	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				3.260.000,0
11003	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				4.280.000,0
11004	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.250.000,0
11005	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.650.000,0
11006	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				6.500.000,0
11007	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"				11.815.000,0
11008	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"				13.515.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11009	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016				10.950.000,0
11010	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"				11.900.000,0
11011	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"				12.800.000,0
11012	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"				13.100.000,0
11013	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"				13.300.000,0
11014	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"				14.280.000,0
11015	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"				14.500.000,0
11016	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"				16.300.000,0
11017	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"				18.100.000,0
11018	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"				18.820.000,0
11019	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"				19.350.000,0
11020	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"				18.600.000,0
11021	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"				21.200.000,0
11022	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"				21.600.000,0
11023	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"				22.100.000,0
11024	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"				24.800.000,0
11025	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"				25.500.000,0
11026	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"				26.500.000,0
11027	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"				27.500.000,0
11028	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"				28.600.000,0
11029	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"				20.315.000,0
11030	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"				22.015.000,0
11031	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"				25.415.000,0
11032	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"				27.115.000,0
11033	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"				30.515.000,0
11034	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"				32.215.000,0
11035	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"				33.915.000,0
11036	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"				36.465.000,0
11037	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"				39.015.000,0
11038	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"				41.565.000,0
11039	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"				26.515.000,0
11040	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"				28.815.000,0
11041	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"				29.615.000,0
11042	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"				33.915.000,0
11043	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"				39.115.000,0
11044	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"				42.415.000,0
11045	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"				46.515.000,0
11046	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"				50.915.000,0
11047	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"				50.065.000,0
11048	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"				53.465.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **- Địa chỉ nhà máy: Khu 4, phường Phú Thọ**						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm						
11049	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.047.000,0
11050	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.415.000,0
11051	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.535.000,0
11052	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				2.754.000,0
11053	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.116.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
11054	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.673.000,0
11055	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
11056	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.852.000,0
11057	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.156.000,0
11058	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.369.000,0
11059	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				3.496.000,0
11060	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.697.000,0
11061	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.927.000,0
11062	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.105.000,0
11063	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.485.000,0
11064	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.548.000,0
11065	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.245.000,0
11066	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.963.000,0
11067	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.113.000,0
11068	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.044.000,0
11069	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.809.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11070	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				10.994.000,0
11071	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.207.000,0
11072	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.984.000,0
11073	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				11.718.000,0
11074	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				12.874.000,0
11075	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				13.708.000,0
11076	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.266.000,0
11077	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.347.000,0
11078	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.473.000,0
11079	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.405.000,0
11080	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.980.000,0
11081	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.825.000,0
11082	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.889.000,0
11083	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.597.000,0
11084	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.252.000,0
11085	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.424.000,0
11086	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				23.937.000,0
11087	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.760.000,0
11088	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.225.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)						-
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm						-
11089	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.546.000,0
11090	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
11091	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.831.000,0
11092	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.018.000,0
11093	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.046.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
11094	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.865.000,0
11095	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.907.000,0
11096	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.935.000,0
11097	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.367.000,0
11098	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.527.000,0
11099	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.145.000,0
11100	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.013.000,0
11101	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				4.514.000,0
11102	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				5.440.000,0
11103	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				5.774.000,0
11104	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.975.000,0
11105	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.339.000,0
11106	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.854.000,0
11107	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.036.000,0
11108	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.382.000,0
11109	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.987.000,0
11110	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				17.385.000,0
11111	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				18.701.000,0
11112	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				19.132.000,0
11113	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				14.602.000,0
11114	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.215.000,0
11115	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.537.000,0
11116	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.782.000,0
11117	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.200.000,0
11118	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.485.000,0
11119	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				19.849.000,0
11120	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.155.000,0
11121	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.659.000,0
11122	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.164.000,0
11123	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.160.000,0
11124	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.911.000,0
11125	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.860.000,0
11126	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				29.471.000,0
11127	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.094.000,0
11128	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.716.000,0
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)						-
11129	Cọc PHC-D300A-6	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11130	Cọc PHC-D300A-7	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11131	Cọc PHC-D300A-8	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11132	Cọc PHC-D300A-9	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11133	Cọc PHC-D300A-10	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
11134	Cọc PHC-D300A-11	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
11135	Cọc PHC-D300A-12	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
11136	Cọc PHC-D350A-6	md	TCVN 7888:2014				365.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11137	Cọc PHC-D350A-7	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11138	Cọc PHC-D350A-8	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11139	Cọc PHC-D350A-9	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11140	Cọc PHC-D350A-10	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
11141	Cọc PHC-D350A-11	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
11142	Cọc PHC-D350A-12	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
11143	Cọc PHC-D400A-6	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
11144	Cọc PHC-D400A-8	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
11145	Cọc PHC-D400A-10	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
11146	Cọc PHC-D400A-12	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LÂM BÌNH **- Địa chỉ nhà máy: khu vực tổ 12, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02183888670;** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy**						
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016						-
11147	PC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.232.427,1
11148	PC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.302.566,4
11149	PC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.519.075,0
11150	PC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.779.530,6
11151	PC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.097.710,0
11152	PC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.611.983,2
11153	PC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.990.238,0
11154	PC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				3.809.561,1
11155	PC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.050.752,3
11156	PC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.117.900,9
11157	PC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.326.112,0
11158	PC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.043.658,1
11159	PC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.909.752,0
11160	PC.I -7,5m - 190 - 6.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.757.315,6
11161	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.308.676,1
11162	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.397.883,7
11163	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.528.752,9
11164	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.181.469,6
11165	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.425.296,3
11166	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.803.825,2
11167	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.348.152,0
11168	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.444.188,0
11169	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.974.112,8
11170	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.348.024,8
11171	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				6.558.692,1
11172	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				7.984.893,8
11173	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				9.808.163,0
11174	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				10.730.425,9
11175	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				13.461.247,8
11176	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				14.245.098,6
11177	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				15.478.122,7
11178	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				20.861.733,2
11179	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.133.502,2
11180	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				17.882.364,5
11181	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.198.421,4
11182	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.985.675,6
11183	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.025.631,8
11184	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				25.919.211,8
11185	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.259.482,5
11186	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				30.263.217,6
11187	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				22.570.571,1
11188	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				34.179.360,6
11189	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.471.026,9
11190	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.871.916,6
11191	PC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				24.827.628,2
11192	PC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.597.296,7
11193	PC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.118.129,6
11194	PC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.559.108,3
11195	PC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				27.084.685,3
11196	PC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				41.015.232,7
11197	PC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				43.765.232,3
11198	PC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.526.299,9
	Cột điện bê tông ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016	Cột					-
11199	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.208.571,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11200	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.289.484,1
11201	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.394.050,1
11202	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.159.112,9
11203	NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.361.455,0
11204	NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.926.736,1
11205	NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.248.386,7
11206	NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				4.170.665,0
11207	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.965.149,9
11208	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.040.489,8
11209	NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.385.483,6
11210	NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.664.758,6
11211	NPC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.299.693,9
11212	NPC.I -7,5m - 190 - 6.0		TCVN 5847:2016				5.394.288,9
11213	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.532.193,3
11214	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.791.051,9
11215	NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.144.059,9
11216	NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.607.693,9
11217	NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.702.288,9
11218	NPC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.018.589,0
11219	NPC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.942.650,6
11220	NPC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				6.398.733,9
11221	NPC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.740.202,7
11222	NPC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				7.309.268,1
11223	NPC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				8.601.688,5
11224	NPC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				11.142.369,7
11225	NPC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				14.380.692,5
11226	NPC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				16.294.715,4
11227	NPC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				19.213.749,9
11228	NPC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.749.920,0
11229	NPC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				21.626.843,7
11230	NPC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.776.620,0
11231	NPC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				23.019.154,6
11232	NPC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.770.599,2
11233	NPC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				27.661.680,2
11234	NPC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				25.970.070,3
11235	NPC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				28.950.614,0
11236	NPC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				31.629.152,9
11237	NPC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				28.852.294,2
11238	NPC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				32.740.855,8
11239	NPC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.103.668,1
11240	NPC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.543.564,6
11241	NPC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				31.737.523,7
11242	NPC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.014.941,4
11243	NPC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.814.035,0
11244	NPC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.597.921,1
11245	NPC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				34.622.753,1
11246	NPC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				39.289.027,0
11247	NPC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.524.401,8
11248	NPC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				48.652.277,5
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - dự ứng lực - TCCS 01:2016	Cột					-
11249	PC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				19.747.200,0
11250	PC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.070.400,0
11251	PC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.570.240,0
11252	PC.I-16m-230-15(G6+N10)		TCCS 01:2026				22.360.800,0
11253	PC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.393.600,0
11254	PC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				46.696.320,0
11255	PC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				27.079.800,0
11256	PC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.620.800,0
11257	PC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.030.800,0
11258	PC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				32.887.800,0
11259	PC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.686.400,0
11260	PC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				60.519.360,0
11261	PC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.937.000,0
11262	PC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				38.405.400,0
11263	PC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.779.360,0
11264	PC.I-24m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.204.000,0
11265	PC.I-24m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				41.896.800,0
11266	PC.I-24m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.941.120,0
11267	PC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.632.080,0
11268	PC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.596.040,0
11269	PC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.632.600,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11270	PC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				45.099.120,0
11271	PC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.770.800,0
11272	PC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				50.820.000,0
11273	PC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				54.116.040,0
11274	PC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				58.646.280,0
11275	PC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.698.720,0
11276	PC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.729.472,0
11277	PC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.114.680,0
11278	PC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.191.040,0
11279	PC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.350.760,0
11280	PC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.672.080,0
11281	PC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.312.840,0
11282	PC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.770.480,0
11283	PC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.932.080,0
11284	PC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.253.400,0
11285	PC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				75.896.040,0
11286	PC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				77.217.360,0
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - không dự ứng lực - TCCS 01:2016						-
11287	NPC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.244.640,0
11288	NPC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.161.280,0
11289	NPC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.574.000,0
11290	NPC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				26.716.800,0
11291	NPC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				28.996.440,0
11292	NPC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				51.183.000,0
11293	NPC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.112.600,0
11294	NPC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				31.029.240,0
11295	NPC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				57.499.200,0
11296	NPC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				34.267.200,0
11297	NPC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				36.067.680,0
11298	NPC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.888.000,0
11299	NPC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				37.693.920,0
11300	NPC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.674.448,0
11301	NPC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.276.800,0
11302	NPC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.058.800,0
11303	NPC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.545.480,0
11304	NPC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.916.000,0
11305	NPC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.082.400,0
11306	NPC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				52.272.000,0
11307	NPC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.902.000,0
11308	NPC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.386.800,0
11309	NPC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.468.800,0
11310	NPC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.274.400,0
11311	NPC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				65.340.000,0
11312	NPC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.792.000,0
11313	NPC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				69.405.600,0
11314	NPC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				68.244.000,0
11315	NPC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.002.800,0
11316	NPC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				72.890.400,0
11317	NPC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				76.956.000,0
11318	NPC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				78.988.800,0
11319	NPC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				80.440.800,0
11320	NPC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				82.764.000,0
11321	NPC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				84.796.800,0
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG **- Địa chỉ: Tổ Dân Phố Phú Lâm, Xã Lập Thạch, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0912599326** **- Giá đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập.** **Giao hàng trên phương tiện của bên bán**						
11322	Cống tròn D300 VH, L=2,5m ; dày 5,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		310.000		
11323	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m ; dày 5,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		330.000		
11324	Cống tròn D300 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		330.000		
11325	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		350.000		
11326	Cống tròn D400 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		350.000		
11327	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		370.000		
11328	Cống tròn D500 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		475.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11329	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		495.000		
11330	Cống tròn D600 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		510.000		
11331	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		530.000		
11332	Cống tròn D800 VH, L=2,5m ; dày 8,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		810.000		
11333	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m ; dày 8,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		820.000		
11334	Cống tròn D800 VH, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		840.000		
11335	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		850.000		
11336	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.110.000		
11337	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.130.000		
11338	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.350.000		
11339	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.370.000		
11340	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.630.000		
11341	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.650.000		
11342	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		2.460.000		
11343	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		2.480.000		
11344	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		3.250.000		
11345	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		3.290.000		
11346	Đế cống 300 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		60.000		
11347	Đế cống 400 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		70.000		
11348	Đế cống 500 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		95.000		
11349	Đế cống 600 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		110.000		
11350	Đế cống 800 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		150.000		
11351	Đế cống 1000 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		245.000		
11352	Đế cống 1200 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		295.000		
11353	Đế cống 1500 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		380.000		
11354	Đế cống 1800 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		480.000		
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **- Giá tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua**						
11355	Cống tròn miệng loe D300 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				293.750,0
11356	Cống tròn miệng loe D300 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				281.250,0
11357	Cống tròn miệng loe D400 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				343.750,0
11358	Cống tròn miệng loe D400 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				337.500,0
11359	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				493.750,0
11360	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				481.250,0
11361	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				475.000,0
11362	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				450.000,0
11363	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				675.000,0
11364	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				656.250,0
11365	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				731.250,0
11366	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				718.750,0
11367	Cống tròn miệng loe D1000 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.012.500,0
11368	Cống tròn miệng loe D1000 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				981.250,0
11369	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.187.500,0
11370	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.125.000,0
11371	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.262.500,0
11372	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.212.500,0
11373	Cống tròn miệng âm dương D1200 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.687.500,0
11374	Cống tròn miệng âm dương D1200 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.612.500,0
11375	Cống tròn miệng âm dương D1250 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.662.500,0
11376	Cống tròn miệng âm dương D1250 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.562.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11377	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
11378	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.062.500,0
11379	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.462.500,0
11380	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.275.000,0
11381	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.437.500,0
11382	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
11383	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.487.500,0
11384	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.425.000,0
11385	Cống tròn miệng âm dương D1600 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.125.000,0
11386	Cống tròn miệng âm dương D1600 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				2.812.500,0
11387	Cống tròn miệng âm dương D1800 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.475.000,0
11388	Cống tròn miệng âm dương D1800 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.187.500,0
11389	Cống tròn miệng âm dương D2000 HL93, L=1m	m	TCVN 9113:2012				4.062.500,0
11390	Cống tròn miệng âm dương D2000 VH, L=1m	m	TCVN 9113:2012				3.737.500,0
11391	Cống tròn miệng âm dương D2500 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.525.000,0
11392	Cống tròn miệng âm dương D2500 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.312.500,0
11393	Cống hộp 400x400 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				975.000,0
11394	Cống hộp 600x600 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.375.000,0
11395	Cống hộp 800x800 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.812.500,0
11396	Cống hộp 1000x1000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				2.375.000,0
11397	Cống hộp 1500x1500 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				4.737.500,0
11398	Cống hộp 2000x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				6.925.000,0
11399	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.312.500,0
11400	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				7.375.000,0
11401	Cống hộp 2500x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.875.000,0
11402	Cống hộp 2500x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				8.350.000,0
11403	Cống hộp 2500x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				9.937.500,0
11404	Cống hộp 3000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.062.500,0
11405	Cống hộp 3000x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.312.500,0
11406	Cống hộp 3000x3000 HL93, L=1.7m	m	TCVN 9116:2012				14.987.500,0
11407	Đế cống tròn D300	m					65.000,0
11408	Đế cống tròn D400	m					80.000,0
11409	Đế cống tròn D600	m					111.250,0
11410	Đế cống tròn D800	m					168.750,0
11411	Đế cống tròn D1000	m					213.750,0
11412	Đế cống tròn D1200	m					331.250,0
11413	Đế cống tròn D1250	m					331.250,0
11414	Đế cống tròn D1500	Cái					400.000,0
11415	Đế cống tròn D1600	Cái					462.500,0
11416	Đế cống tròn D1800	Cái					498.750,0
11417	Đế cống tròn D2000	Cái					687.500,0
11418	Đế cống tròn D2500	Cái					998.750,0
11419	Bó vỉa 26x23x100 cm	Cái					97.500,0
11420	Bó vỉa 33x21x100 cm	Cái					112.500,0
11421	Bó vỉa 35x23x100 cm	Cái					131.250,0
11422	Bó vỉa 35x20x100 cm (bó gáy hè)	Cái					131.250,0
11423	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cái					187.500,0
11424	Cọc rào 10x10x60 cm	Cái					150.000,0
11425	Cột KM 60x40x133 cm	Cái					1.000.000,0
11426	Gioăng cao su D300	Cái					63.750,0
11427	Gioăng cao su D400	Cái					70.000,0
11428	Gioăng cao su D600	Cái					95.625,0
11429	Gioăng cao su D800	Cái					115.000,0
11430	Gioăng cao su D1000	Cái					177.500,0
11431	Gioăng cao su D1200	Cái					218.750,0
11432	Gioăng cao su D1250	Cái					218.750,0
11433	Gioăng cao su D1500	Cái					250.000,0
11434	Gioăng cao su D1600	Cái					250.000,0
11435	Gioăng cao su D1800	Cái					287.500,0
11436	Gioăng cao su D2000	Cái					328.750,0
11437	Gioăng cao su D2500	Cái					406.250,0
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO **- ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn** **- Giá giao trên phương tiện của bên bán**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Việt Trì Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Việt Trì và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11438	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				306.000,0
11439	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				338.000,0
11440	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
11441	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				576.000,0
11442	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.037.000,0
11443	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.409.000,0
11444	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.198.000,0
11445	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.839.000,0
11446	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
11447	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.800.000,0
11448	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.917.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11449	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				332.000,0
11450	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				382.000,0
11451	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				588.000,0
11452	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
11453	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.185.000,0
11454	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.631.000,0
11455	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.401.000,0
11456	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.005.000,0
11457	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.694.000,0
11458	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.359.000,0
11459	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.150.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11460	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				345.000,0
11461	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
11462	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				518.000,0
11463	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
11464	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.168.000,0
11465	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.626.000,0
11466	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.353.000,0
11467	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.113.000,0
11468	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
11469	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.956.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11470	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				363.000,0
11471	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				418.000,0
11472	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				545.000,0
11473	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				657.000,0
11474	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.219.000,0
11475	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.756.000,0
11476	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.633.000,0
11477	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.329.000,0
11478	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.559.000,0
11479	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.072.000,0
	Đế cống các loại						-
11480	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				77.000,0
11481	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
11482	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				112.000,0
11483	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				136.000,0
11484	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				188.000,0
11485	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				273.000,0
11486	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
11487	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				400.000,0
11488	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				481.000,0
11489	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				630.000,0
11490	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				772.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11491	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.328.000,0
11492	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.536.000,0
11493	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.006.000,0
11494	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.445.000,0
11495	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.855.000,0
11496	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				6.011.000,0
11497	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.507.000,0
11498	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.684.000,0
11499	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.602.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11500	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.623.000,0
11501	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.877.000,0
11502	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.406.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11503	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.909.000,0
11504	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.489.000,0
11505	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.831.000,0
11506	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.806.000,0
11507	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.959.000,0
11508	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.869.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Vĩnh Yên Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Vĩnh Yên và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11509	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				303.000,0
11510	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
11511	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				500.000,0
11512	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				570.000,0
11513	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.027.000,0
11514	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.395.000,0
11515	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.178.000,0
11516	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.812.000,0
11517	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
11518	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.754.000,0
11519	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.842.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11520	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				328.000,0
11521	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				379.000,0
11522	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				582.000,0
11523	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
11524	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.174.000,0
11525	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.616.000,0
11526	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.378.000,0
11527	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.977.000,0
11528	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.649.000,0
11529	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.309.000,0
11530	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.073.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11531	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				341.000,0
11532	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				388.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11533	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				514.000,0
11534	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
11535	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.157.000,0
11536	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.611.000,0
11537	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.331.000,0
11538	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.084.000,0
11539	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
11540	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.909.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11541	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				360.000,0
11542	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				414.000,0
11543	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				540.000,0
11544	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				651.000,0
11545	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.208.000,0
11546	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.740.000,0
11547	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.608.000,0
11548	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.298.000,0
11549	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.516.000,0
11550	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.024.000,0
	Đế cống các loại						-
11551	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				76.000,0
11552	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				93.000,0
11553	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
11554	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
11555	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				186.000,0
11556	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				271.000,0
11557	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
11558	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				396.000,0
11559	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				476.000,0
11560	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				624.000,0
11561	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				765.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11562	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.285.000,0
11563	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.489.000,0
11564	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.950.000,0
11565	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.381.000,0
11566	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.783.000,0
11567	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.900.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11568	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.313.000,0
11569	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.412.000,0
11570	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.239.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11571	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.575.000,0
11572	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.824.000,0
11573	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.343.000,0
11574	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.836.000,0
11575	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.406.000,0
11576	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.705.000,0
11577	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.588.000,0
11578	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.645.000,0
11579	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.446.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Hòa Bình Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Hòa Bình và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11580	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				297.000,0
11581	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11582	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				490.000,0
11583	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				560.000,0
11584	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.017.000,0
11585	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.382.000,0
11586	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.157.000,0
11587	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.785.000,0
11588	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
11589	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.709.000,0
11590	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.768.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11591	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				322.000,0
11592	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				372.000,0
11593	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				571.000,0
11594	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
11595	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.163.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11596	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.601.000,0
11597	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.356.000,0
11598	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.948.000,0
11599	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.605.000,0
11600	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.258.000,0
11601	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				7.997.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11602	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
11603	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
11604	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
11605	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
11606	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.146.000,0
11607	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.595.000,0
11608	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.309.000,0
11609	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.054.000,0
11610	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
11611	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.862.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11612	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				353.000,0
11613	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				406.000,0
11614	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				530.000,0
11615	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				638.000,0
11616	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.196.000,0
11617	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.723.000,0
11618	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.583.000,0
11619	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.267.000,0
11620	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.473.000,0
11621	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.976.000,0
	Đế cống các loại						-
11622	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				75.000,0
11623	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				91.000,0
11624	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				109.000,0
11625	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				132.000,0
11626	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				183.000,0
11627	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				266.000,0
11628	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
11629	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				389.000,0
11630	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				467.000,0
11631	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				612.000,0
11632	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				751.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11633	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.264.000,0
11634	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.465.000,0
11635	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.922.000,0
11636	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.350.000,0
11637	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.747.000,0
11638	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.844.000,0
11639	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.215.000,0
11640	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.276.000,0
11641	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.058.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11642	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.550.000,0
11643	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.797.000,0
11644	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.311.000,0
11645	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.800.000,0
11646	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.365.000,0
11647	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.641.000,0
11648	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.478.000,0
11649	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.488.000,0
11650	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.234.000,0
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC **- Địa chỉ nhà máy:** **+ Nhà máy số 1: thôn Tổ Hỏa, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên (sản xuất sp cống hộp, đế cống)** **+ Nhà máy số 2: Nhà máy bê tông Phương Bắc tại Sơn Tây, Hà Nội (sản xuất sp cống tròn)** **- Tel: 0982082201** **- Giao hàng trên phương tiện của bên bán** **(Giá áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ các Nhà máy của công ty; đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển cho cung đường 30km và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 8%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) **- Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH**						-
11651	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				324.000,0
11652	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				391.000,0
11653	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				517.000,0
11654	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				563.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11655	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				857.000,0
11656	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.235.000,0
11657	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.858.000,0
11658	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.237.000,0
11659	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.571.000,0
11660	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.792.000,0
11661	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.107.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11662	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11663	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				398.000,0
11664	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				525.000,0
11665	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				573.000,0
11666	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				871.000,0
11667	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.255.000,0
11668	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.886.000,0
11669	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.278.000,0
11670	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.601.000,0
11671	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.839.000,0
11672	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.159.000,0
	Đế cống các loại						-
11673	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				79.000,0
11674	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
11675	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
11676	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
11677	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				159.000,0
11678	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				265.000,0
11679	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11680	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11681	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				434.000,0
11682	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				537.000,0
11683	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				566.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng vỉa hè - Cấp tải VH)						-
11684	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.521.000,0
11685	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.755.000,0
11686	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.314.000,0
11687	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.029.000,0
11688	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.277.000,0
11689	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.007.000,0
11690	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.115.000,0
11691	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				17.771.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng HL93)						-
11692	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.573.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11693	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.054.000,0
11694	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.418.000,0
11695	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.172.000,0
11696	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.498.000,0
11697	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.332.000,0
11698	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.284.000,0
11699	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				18.733.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng vỉa hè)						-
11700	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.160.000,0
11701	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.070.000,0
11702	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.060.000,0
11703	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				13.507.000,0
11704	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.151.000,0
11705	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.333.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng HL93)						-
11706	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.381.000,0
11707	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.538.000,0
11708	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.658.000,0
11709	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				14.495.000,0
11710	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				22.347.000,0
11711	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				33.176.000,0
11712	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các xã, phường**	m2	-	250.000	250.000	250.000	
	XIV. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG						
	Nhựa đường và các sản phẩm **của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)** **- ĐC: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, Số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội** **- hotline: 0932285998** **- Giá chưa thuế, áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, nếu giao tại các tỉnh thì tính thêm chi phí vận tải như sau:** **1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, MC là 1.250.000 đồng/tấn**						
	Các sản phẩm nhựa đường						
11713	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022				19.300,0
11714	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020				19.500,0
11715	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020				19.800,0
11716	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022				21.300,0
11717	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020				22.300,0
11718	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021				26.800,0
11719	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021				27.200,0
11720	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024				27.400,0
11721	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021				27.800,0
11722	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024				28.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Các sản phẩm nhũ tương/MC						-
11723	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				15.100,0
11724	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				16.400,0
11725	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011				16.700,0
11726	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011				16.500,0
11727	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011				22.100,0
11728	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011				23.000,0
11729	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019				22.500,0
11730	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011				31.200,0
	Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						-
11731	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024				22.500,0
11732	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020				18.100,0
11733	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018				30.400,0
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688**						
	- Giá chưa thuế tại phường Việt Trì						
11734	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.921.000,0
11735	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.960.000,0
11736	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.140.000,0
	- Giá chưa thuế tại phường Vĩnh Phúc						
11737	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.869.000,0
11738	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.908.000,0
11739	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.088.000,0
	- Giá chưa thuế tại phường Hòa Bình						
11740	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.808.000,0
11741	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.847.000,0
11742	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.027.000,0
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA **Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.** **Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh;** **Điện thoại: 0942640937**						
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT						
11743	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795.000	2.795.000	2.795.000	
11744	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382.000	6.382.000	6.382.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11745	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294.000	8.294.000	8.294.000	
11746	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466.000	1.466.000	1.466.000	
11747	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395.000	2.395.000	2.395.000	
11748	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211.000	3.211.000	3.211.000	
11749	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154.000	4.154.000	4.154.000	
11750	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538.000	5.538.000	5.538.000	
11751	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923.000	6.923.000	6.923.000	
11752	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760.000	760.000	760.000	
11753	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
11754	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
11755	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797.000	797.000	797.000	
11756	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652.000	652.000	652.000	
11757	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689.000	689.000	689.000	
11758	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56.700	56.700	56.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11759	Cột tay vươn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55.900	55.900	55.900	
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
11760	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776.830	776.830	776.830	
11761	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988.000	1.988.000	1.988.000	
11762	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709.500	3.709.500	3.709.500	
11763	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374.000	4.374.000	4.374.000	
11764	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980.000	2.980.000	2.980.000	
11765	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618.000	618.000	618.000	
11766	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988.800	988.800	988.800	
11767	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48.900	48.900	48.900	
11768	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721.000	721.000	721.000	
11769	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9.000	9.000	9.000	
11770	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727.500	1.727.500	1.727.500	
11771	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519.100	1.519.100	1.519.100	
11772	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091.600	1.091.600	1.091.600	
11773	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984.400	984.400	984.400	
11774	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9.000	9.000	9.000	
11775	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12.000	12.000	12.000	
11776	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40.000	40.000	40.000	
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
11777	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191.480	1.191.480	1.191.480	
11778	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453.030	1.453.030	1.453.030	
11779	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314.100	314.100	314.100	
11780	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177.600	177.600	177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	
11781	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826.950	2.826.950	2.826.950	
11782	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669.990	669.990	669.990	
11783	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662.240	662.240	662.240	
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	
11784	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5.500	5.500	5.500	
11785	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721.140	721.140	721.140	
11786	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789.060	789.060	789.060	
	Đinh phản quang			-	-	-	
11787	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330.000	330.000	330.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng **- Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.** **-Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Nối, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.** **- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sđt: 0971 918 626** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án.**						
11788	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
11789	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
11790	Gối chậu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500.000	21.500.000	21.500.000	
11791	Gối chậu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
11792	Gối chậu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
11793	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
11794	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
11795	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTNMT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam **- ĐC: TDP Chùa Hà, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ** **- Điện thoại: 02113833789/0915827388** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11796	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC PRIME - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
11797	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC PRIME - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
11798	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC DULUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
11799	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC DULUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
11800	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC LUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
11801	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC LUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
11802	Sơn lót Primium Lux A - 18 lít/thùng	lít	Không có thông tin	70.000	70.000	70.000	
11803	Hạt bi thủy tinh 6088BS - 25 kg/bao	Kg	BS6088B	18.000	18.000	18.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
11804	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
11805	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
11806	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
11807	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
11808	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11809	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
11810	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
11811	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
11812	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
11813	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
11814	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
11815	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
11816	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
11817	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
11818	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
11819	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
11820	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
11821	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
11822	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
11823	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
11824	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
11825	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ						
11826	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
11827	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	18.700.000	18.700.000	18.700.000	
11828	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
11829	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	22.950.000	22.950.000	22.950.000	
11830	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
11831	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
11832	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
11833	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
11834	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11835	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
11836	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
	XV. VẬT LIỆU SAN NỀN						
	XVI. CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
	Sản phẩm cửa thép và cửa thép chống cháy của Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Địa chỉ: Số 70 đường Nam Đuống, tổ 20, Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội Điện thoại: 0968626262 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
11837	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11838	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
11839	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ		2.112.000	2.112.000	2.112.000	
11840	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ		3.653.000	3.653.000	3.653.000	
11841	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyền chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước phủ bì trong đó:	m2		9.737.000	9.737.000	9.737.000	
11842	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ		9.267.000	9.267.000	9.267.000	
11843	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ		12.796.000	12.796.000	12.796.000	
11844	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ		16.343.000	16.343.000	16.343.000	
11845	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ		19.240.000	19.240.000	19.240.000	
11846	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ		49.307.000	49.307.000	49.307.000	
11847	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ		54.321.000	54.321.000	54.321.000	
11848	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ		58.500.000	58.500.000	58.500.000	
11849	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 ~ 1100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.457.000	3.457.000	3.457.000	
11850	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 ~ 2100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.363.000	3.363.000	3.363.000	
11851	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 ~ 4000mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.289.000	3.289.000	3.289.000	
11852	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 ~ 900mm - Cao: 1000 ~ 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.994.000	4.994.000	4.994.000	
11853	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 ~ 1600mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
11854	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 ~ 2400mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.414.000	4.414.000	4.414.000	
11855	Phụ kiện đồng bộ: Khóa cửa Alux	bộ		950.000	950.000	950.000	
	Sản phẩm Tấm nhựa Polycarbonate của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA Địa chỉ: LK65 - KĐT Dương Nội - Phường Dương Nội, thành phố Hà Nội - Người chịu trách nhiệm báo giá: Đào Mạnh Tuyên SĐT: 0904092772 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11856	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 3mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	480.000	480.000	480.000	
11857	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 4mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	639.000	639.000	639.000	
11858	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 5mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	800.000	800.000	800.000	
11859	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 6mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.051.000	1.051.000	1.051.000	
11860	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 8mm. - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
11861	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 10mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
11862	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 12mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	2.182.000	2.182.000	2.182.000	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11863	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105.555	105.555	105.555	
11864	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
11865	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52.037	52.037	52.037	
11866	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
11867	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64.481	64.481	64.481	
11868	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106.018	106.018	106.018	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11869	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441.800	441.800	441.800	
11870	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10.833	10.833	10.833	
11871	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148.000	148.000	148.000	
11872	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160.000	160.000	160.000	
11873	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15.500	15.500	15.500	
11874	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23.000	23.000	23.000	
	VẬT LIỆU SƠN PHỦ CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI Địa chỉ: Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Tp. Hà Nội Điện thoại: 0979 656 568 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
11875	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg		55.700	55.700	55.700	
11876	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg		56.700	56.700	56.700	
11877	Sơn Đen Alkyd	kg		73.500	73.500	73.500	
11878	Sơn Ghi Alkyd	kg		72.500	72.500	72.500	
11879	Sơn Trắng Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11880	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11881	Sơn Crem Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11882	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg		84.000	84.000	84.000	
11883	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg		80.900	80.900	80.900	
11884	Sơn Vàng Alkyd	kg		81.900	81.900	81.900	
11885	Vecny Alkyd bóng cao	kg		80.900	80.900	80.900	
11886	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg		69.300	69.300	69.300	
11887	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg		78.800	78.800	78.800	
11888	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg		85.100	85.100	85.100	
11889	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg		88.200	88.200	88.200	
11890	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg		91.400	91.400	91.400	
11891	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg		75.600	75.600	75.600	
11892	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg		90.300	90.300	90.300	
11893	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg		90.300	90.300	90.300	
11894	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg		91.350	91.350	91.350	
11895	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg		83.000	83.000	83.000	
11896	Sơn Đen ĐBMK	kg		86.100	86.100	86.100	
11897	Sơn Ghi ĐB MK	kg		108.200	108.200	108.200	
11898	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg		111.300	111.300	111.300	
11899	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg		118.700	118.700	118.700	
11900	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg		121.800	121.800	121.800	
11901	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg		67.200	67.200	67.200	
11902	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg		65.100	65.100	65.100	
11903	Sơn Ghi AK mau khô	kg		84.000	84.000	84.000	
11904	Sơn Trắng AC	kg		108.200	108.200	108.200	
11905	Sơn Đen AC	kg		85.600	85.600	85.600	
11906	Sơn Nâu AC	kg		93.500	93.500	93.500	
11907	Sơn Đỏ AC	kg		112.400	112.400	112.400	
11908	Sơn Vàng AC	kg		116.500	116.500	116.500	
11909	Sơn Trắng AC vạch đường	kg		109.200	109.200	109.200	
11910	Sơn Vàng AC vạch đường	kg		116.550	116.550	116.550	
11911	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg		101.850	101.850	101.850	
11912	Sơn Đen AC vạch đường	kg		96.600	96.600	96.600	
11913	Sơn Trắng AC.NC	kg		139.700	139.700	139.700	
11914	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg		143.900	143.900	143.900	
11915	Sơn Đỏ AC.NC	kg		134.400	134.400	134.400	
11916	Sơn vàng EP	kg		165.900	165.900	165.900	
11917	Sơn Trắng EP	kg		154.400	154.400	154.400	
11918	Sơn Ghi EP	kg		152.300	152.300	152.300	
11919	Sơn Xanh lá cây EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11920	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11921	Sơn Đỏ EP	kg		165.900	165.900	165.900	
11922	Sơn Nhũ EP	kg		162.800	162.800	162.800	
11923	Sơn Crem EP	kg		162.750	162.750	162.750	
11924	Sơn Nâu EP	kg		143.900	143.900	143.900	
11925	Sơn Đen EP	kg		143.900	143.900	143.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11926	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11927	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg		122.900	122.900	122.900	
11928	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg		115.500	115.500	115.500	
11929	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg		194.300	194.300	194.300	
11930	Sơn Tar đen EP	kg		115.500	115.500	115.500	
11931	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg		267.800	267.800	267.800	
11932	Vecny EP	kg		154.400	154.400	154.400	
11933	Chất xử lý bề mặt	kg		143.900	143.900	143.900	
11934	Sơn Đen mờ EP	kg		151.200	151.200	151.200	
11935	Keo EP	kg		252.000	252.000	252.000	
11936	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg		106.100	106.100	106.100	
11937	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg		162.800	162.800	162.800	
11938	Sơn sàn EP Ghi	kg		152.300	152.300	152.300	
11939	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg		174.300	174.300	174.300	
11940	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg		174.300	174.300	174.300	
11941	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11942	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11943	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11944	Chất đóng rắn vecny EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11945	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11946	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11947	Chất đóng răn sơn lót giàu kẽm EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11948	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		407.400	407.400	407.400	
11949	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg		306.600	306.600	306.600	
11950	Chất đóng rắn keo EP	kg		351.800	351.800	351.800	
11951	Sơn Trắng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
11952	Sơn Ghi PU	kg		193.200	193.200	193.200	
11953	Sơn Vàng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
11954	Sơn Đỏ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
11955	Sơn Đen PU	kg		171.200	171.200	171.200	
11956	Sơn Nâu PU	kg		168.000	168.000	168.000	
11957	Sơn Xanh lam PU	kg		168.000	168.000	168.000	
11958	Sơn Cẩm thạch PU	kg		241.500	241.500	241.500	
11959	Vecny PU trong	kg		175.400	175.400	175.400	
11960	Sơn Đen mờ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
11961	Sơn Tím đỏ PU	kg		265.700	265.700	265.700	
11962	Sơn Đen PU	kg		142.800	142.800	142.800	
11963	Sơn Đỏ PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11964	Sơn Trắng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11965	Sơn Ghi PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11966	Sơn Vàng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11967	Sơn Xanh lam PU	kg		162.750	162.750	162.750	
11968	Vecny PUBT trong	kg		103.000	103.000	103.000	
11969	Vecny PUBT màu	kg		110.000	110.000	110.000	
11970	Chất đóng rắn PU	kg		340.000	340.000	340.000	
11971	Chất đóng rắn PU	kg		260.000	260.000	260.000	
11972	Sơn Trắng lót trong nhà	kg		879.900	879.900	879.900	
11973	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg		997.600	997.600	997.600	
11974	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg		1.397.600	1.397.600	1.397.600	
11975	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg		1.471.100	1.471.100	1.471.100	
11976	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg		1.650.600	1.650.600	1.650.600	
11977	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
11978	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
11979	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg		371.700	371.700	371.700	
11980	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg		464.100	464.100	464.100	
11981	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg		352.800	352.800	352.800	
11982	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
11983	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
	SẢN PHẨM KEO ỐP LÁT, TRÉT MẠCH VÀ VỮA KHÔ TRỘN SẴN CỦA: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU Địa chỉ nhà máy: Khu 7, xã Võ Miếu, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0974951197 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	KEO ỐP LÁT - TRÉT MẠCH			-	-	-	
11984	Vữa/Keo dán gạch C1 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	4.800	4.800	4.800	
11985	Vữa/Keo dán gạch C2 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	7.440	7.440	7.440	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11986	Vữa/Keo dán gạch C1T - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	6.200	6.200	6.200	
11987	Vữa/Keo dán gạch C2T - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	8.080	8.080	8.080	
11988	Vữa/Keo dán gạch C2TE - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	9.600	9.600	9.600	
	VỮA XÂY TRÁT			-	-	-	
11989	Vữa xi măng thông thường M7.5 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.650	1.650	1.650	
11990	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.804	1.804	1.804	
11991	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.958	1.958	1.958	
	VỮA TRÁT HOÀN THIỆN MỊN			-	-	-	
11992	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	3.500	3.500	3.500	
11993	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.000	4.000	4.000	
11994	Vữa xi măng thông thường M20 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.800	4.800	4.800	
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ **- Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Nông Trang, T. Phú Thọ.** **- ĐT: 0915177289** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn phường Việt Trì, phường Nông Trang tỉnh Phú Thọ**						
11995	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.300.000,0
11996	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.950.000,0
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH **- Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.** **- ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11997	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587.263	7.587.263	7.587.263	
11998	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462.702	8.462.702	8.462.702	
11999	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610.457	9.610.457	9.610.457	
12000	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503.382	13.503.382	13.503.382	
12001	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807.280	15.807.280	15.807.280	
	Sản phẩm Hào kỹ thuật của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC **- Địa chỉ: Thôn 6, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội.** **- ĐT: 043 9518353** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
12002	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	1.550.800	1.550.800	1.550.800	
12003	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.152.300	2.152.300	2.152.300	
12004	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.453.900	2.453.900	2.453.900	
12005	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
12006	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.316.200	3.316.200	3.316.200	
12007	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.809.800	3.809.800	3.809.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh: ĐT: 085 7328328**						
12008	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670.800	8.670.800	8.670.800	
12009	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
12010	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
12011	ĐI BỘ THĂNG BẰNG ĐỐI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
12012	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
12013	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
12014	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
12015	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
12016	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
12017	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
12018	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
12019	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
12020	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
12021	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
12022	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
12023	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
12024	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
12025	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
12026	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
12027	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Cán bộ CBG: Ngô Thị Kiều Trang - 091.303.0000** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Nắp hố ga			-	-	-	
12028	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12029	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12030	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12031	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12032	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12033	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12034	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12035	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
12036	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12037	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12038	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12039	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12040	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	
12041	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12042	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12043	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12044	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12045	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12046	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12047	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
12048	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12049	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12050	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12051	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12052	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12053	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12054	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12055	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
12056	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12057	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12058	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12059	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12060	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	
12061	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12062	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12063	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12064	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12065	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12066	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12067	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
12068	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12069	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12070	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12071	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
12072	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12073	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12074	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12075	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12076	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
12077	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.370.370	3.370.370	3.370.370	
12078	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.018.519	4.018.519	4.018.519	
12079	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
12080	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.555.556	1.555.556	1.555.556	
12081	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12082	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12083	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12084	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12085	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12086	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12087	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12088	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12089	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
12090	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
12091	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.148.148	4.148.148	4.148.148	
12092	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.629.630	3.629.630	3.629.630	
12093	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
12094	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.666.667	4.666.667	4.666.667	
12095	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.925.926	4.925.926	4.925.926	
	Song chắn rác			-	-	-	
12096	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 7.5T	bộ		1.425.926	1.425.926	1.425.926	
12097	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 12.5T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
12098	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 25T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12099	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 40T	bộ		1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12100	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 7.5T	bộ		1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12101	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 12.5T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12102	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 25T	bộ		2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12103	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 40T	bộ		2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12104	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 7.5T	bộ		518.519	518.519	518.519	
12105	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 12.5T	bộ		648.148	648.148	648.148	
12106	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 25T	bộ		777.778	777.778	777.778	
12107	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 40T	bộ		907.407	907.407	907.407	
12108	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
12109	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
12110	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
12111	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
12112	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
12113	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
12114	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
12115	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Xuất xứ: Liên Bang Nga) - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0963798811 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				
12116	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	163.449	163.449	163.449	
12117	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	232.076	232.076	232.076	
12118	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	313.539	313.539	313.539	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12119	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	391.334	391.334	391.334	
12120	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	454.199	454.199	454.199	
12121	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	644.365	644.365	644.365	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12122	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	155.067	155.067	155.067	
12123	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	217.408	217.408	217.408	
12124	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	298.870	298.870	298.870	
12125	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	372.474	372.474	372.474	
12126	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	432.720	432.720	432.720	
12127	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	596.954	596.954	596.954	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12128	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	137.779	137.779	137.779	
12129	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	214.002	214.002	214.002	
12130	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	264.556	264.556	264.556	
12131	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	330.564	330.564	330.564	
12132	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	383.738	383.738	383.738	
12133	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	529.375	529.375	529.375	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12134	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	97.441	97.441	97.441	
12135	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	138.827	138.827	138.827	
12136	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	187.285	187.285	187.285	
12137	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	234.172	234.172	234.172	
12138	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	272.414	272.414	272.414	
12139	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	374.832	374.832	374.832	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12140	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	80.939	80.939	80.939	
12141	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	115.252	115.252	115.252	
12142	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	155.591	155.591	155.591	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12143	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	194.357	194.357	194.357	
12144	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	225.790	225.790	225.790	
12145	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	310.657	310.657	310.657	
12146	Đầu neo clip	Cái	"	5.435	5.435	5.435	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của Công ty cổ phần JIVC (Xuất xứ: Israel) - Địa chỉ: số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội - ĐT: 0978858873 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				
12147	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	161.691	161.691	161.691	
12148	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	229.581	229.581	229.581	
12149	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	310.167	310.167	310.167	
12150	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	387.126	387.126	387.126	
12151	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	449.315	449.315	449.315	
12152	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	637.436	637.436	637.436	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12153	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	153.399	153.399	153.399	
12154	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	215.070	215.070	215.070	
12155	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	295.656	295.656	295.656	
12156	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	368.469	368.469	368.469	
12157	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	428.067	428.067	428.067	
12158	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	590.535	590.535	590.535	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12159	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	136.297	136.297	136.297	
12160	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	211.701	211.701	211.701	
12161	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	261.712	261.712	261.712	
12162	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	327.010	327.010	327.010	
12163	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	379.611	379.611	379.611	
12164	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	523.682	523.682	523.682	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12165	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	96.393	96.393	96.393	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12166	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	137.334	137.334	137.334	
12167	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	185.271	185.271	185.271	
12168	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	231.654	231.654	231.654	
12169	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	269.485	269.485	269.485	
12170	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	370.801	370.801	370.801	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12171	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	80.068	80.068	80.068	
12172	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	114.013	114.013	114.013	
12173	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	153.918	153.918	153.918	
12174	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	192.267	192.267	192.267	
12175	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	223.362	223.362	223.362	
12176	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	307.317	307.317	307.317	
12177	Đầu neo clip	Cái	"	5.376	5.376	5.376	
	Sản phẩm nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: BTLK SD01, khu đô thị FLC Garden City, Tổ dân phố số 13, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
12178	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
12179	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.870.000	2.870.000	2.870.000	
12180	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
12181	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
12182	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
12183	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.060.000	4.060.000	4.060.000	
12184	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
12185	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.830.000	3.830.000	3.830.000	
12186	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
12187	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
12188	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.390.000	4.390.000	4.390.000	
12189	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
12190	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.110.000	5.110.000	5.110.000	
12191	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.680.000	5.680.000	5.680.000	
12192	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
12193	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
12194	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	
12195	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
12196	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
12197	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.300.000	3.300.000	3.300.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12198	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.690.000	3.690.000	3.690.000	
12199	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.270.000	3.270.000	3.270.000	
12200	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.720.000	3.720.000	3.720.000	
12201	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.260.000	4.260.000	4.260.000	
12202	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.970.000	3.970.000	3.970.000	
12203	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
12204	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.940.000	4.940.000	4.940.000	
12205	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.010.000	4.010.000	4.010.000	
12206	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
12207	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	5.130.000	5.130.000	5.130.000	
12208	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
12209	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.360.000	3.360.000	3.360.000	
12210	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
12211	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
12212	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.590.000	1.590.000	1.590.000	
12213	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
12214	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.610.000	1.610.000	1.610.000	
12215	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
12216	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
12217	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
12218	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	